

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TRÍ & TUỆ

NGÔ HƯNG | CAO NGỌC LƯU
NGÔ KHẮC NANCY



SỰ
KHÁC BIỆT
GIỮA
TRÍ & TUỆ

NGÔ HÙNG | CAO NGỌC LƯU
NGÔ KHẮC NANCY

MỤC LỤC

LỜI NGỎ.....	4
TRÍ VÀ TUỆ	11
1- Thân Thể Thức (Physical Conscious Mind)	50
2 -Ý Thức (Conscious Mind)	53
3- Ngã thức hay Bản Ngã, hay Cái Tôi (Self-Ego Conscious Mind)	58
4- Tiềm Thức/ Tầng Thức hay Căn Bản Thức (Subconscious Mind)	60
HỎI VÀ ĐÁP.....	190
1- Gởi anh/chị (Tĩnh Thức).....	190
2-Gởi anh/chị (Eckhart Tolle).....	208
Tài Liệu Tham Khảo.....	261

LỜI NGỎ

Bạn thân mến,

Nếu sự ra đời của “Mỗi Ngày Một Chuyện” chỉ là những ngẫu hứng, muốn chia sẻ những gì đã xảy ra trong cuộc sống hàng ngày của chúng tôi mà không theo một chủ đề chuyên nhất nào, thì qua những phản hồi và yêu cầu của các độc giả, chúng tôi đã phân ra làm hai chủ đề là: Đạo và Đời.

Phân chia ra Đạo và Đời không phải là Đạo khác với Đời, hay Đạo cao hơn Đời, hay Đạo hay hơn Đời; mà phân ra, để giúp chúng ta biết được sự ứng dụng khác nhau trên những góc độ như thế nào và ứng dụng ra sao cho thích hợp.

Cũng theo những phản hồi này, chúng tôi cũng nhận được vô số các câu hỏi liên quan đến những góc độ nhận thức khác nhau. Nhưng tựu trung, cũng chỉ liên quan đến hai chữ Trí và Tuệ.

Nói đến Trí và Tuệ thì phần đông chúng ta thường nghĩ đến đạo Phật, vì trong kinh điển của Phật giáo thì hai chữ Trí và Tuệ được sử dụng nhiều nhất.

Nhưng hai chữ Trí và Tuệ này, không thuộc về bản quyền của đạo Phật, mà đó chỉ là ngôn ngữ chung của nhân loại dùng để diễn đạt định nghĩa hay tư tưởng của con người.

Cho nên, thay vì, có thể đặt tên mới cho những góc độ nhìn của chúng tôi thì chúng tôi sử dụng lại hai chữ Trí và Tuệ với hai mục đích như sau:

Thứ nhất, vì chúng tôi đã có kinh nghiệm về hai chữ Trí và Tuệ, cho nên, chúng tôi không cần phải tốn thời gian để học những chữ mới, và tạo ra những chữ mới.

Thứ hai, cũng nhân qua hai chữ Trí và Tuệ này, chúng tôi có thể sử dụng như một phương tiện để kiểm nghiệm, thực nghiệm lại những tư tưởng của các bậc tiền nhân trong quá khứ, xem thật sự có lợi hay có hại như thế nào.

Vậy muốn đạt được mục đích này, chúng tôi, hay chúng ta, ít nhất, phải biết phân biệt được, đâu là Trí, đâu là Tuệ; và chức năng của Trí và Tuệ khi sử dụng khác nhau như thế nào.

Nếu không, khi sử dụng, chúng ta có thể gây ra sự nhầm lẫn; chẳng hạn như, khi chúng ta sử dụng Tuệ, chúng ta lại coi là Trí, và khi chúng ta sử dụng Trí, chúng ta lại coi là Tuệ.

Từ sự nhầm lẫn này, chúng ta sẽ tạo ra những sự mâu thuẫn trong suy nghĩ, tư tưởng, hay trong nhận thức của chúng ta, và từ đó, gây ra sự xung đột liên tục trong Ngã thức của chúng ta. Cho nên, chúng ta luôn tạo ra những sự bất an, khó chịu, hay khổ đau trong chính cuộc sống của chúng ta.

Khi chúng ta không thể giải quyết được những vấn đề xung đột này, thông thường, chúng ta hay chọn giải pháp trốn chạy, hay đè nén những vấn đề đó xuống, và tự đánh lừa chúng ta rằng, chúng ta đã giải quyết xong vấn đề, và vấn đề đã không còn quấy rầy chúng ta nữa.

Dĩ nhiên, chúng ta có thể ứng dụng giải pháp trốn chạy hay đè nén này khi đó chỉ là những vấn đề nhỏ; nhưng

khi những vấn đề đó lại được kích hoạt do những tác động nào đó, hay cộng thêm vào chức năng của Tiềm thức hoạt động, thì vấn đề đó trở nên mạnh mẽ hơn, không chế Ngã thức của chúng ta, và không cho Ngã thức sử dụng Ý thức của chúng ta, thì lúc đó, Ý thức của chúng ta chỉ còn hoạt động theo sự sai khiến của những nguồn cảm xúc tiêu cực, tiếp tục lôi kéo, kết bè thêm với những nguồn cảm xúc khác, thì chắc chắn, chúng ta chỉ có hại nhiều hơn có lợi.

Tất cả những việc xảy ra này, nếu tạm gọi đó là nguyên nhân gây ra khổ đau, thì có thể nói, nguyên nhân này bắt đầu từ việc chúng ta không biết được rõ ràng định nghĩa của Trí là gì? và Tuệ là gì? Cũng như, chức năng của Trí và Tuệ khác nhau ra sao? Hay cách ứng xử của Trí và Tuệ như nào mới thích hợp.

Khi chúng ta có khả năng để phân biệt rõ ràng giữa Trí và Tuệ. Chúng ta nắm vững được sự khác biệt này, rồi chúng ta thực hành qua kiểm nghiệm, chứng nghiệm để tìm ra kết quả; lúc đó, chúng ta dựa trên kết quả đó mới tin thì chúng ta sẽ giải quyết được sự xung đột trong Ngã thức của chúng ta được tận gốc rễ.

“Sự Khác Biệt giữa Trí và Tuệ” được chọn cho tựa sách này, không phải để phân ra sự cao-thấp, đúng-sai, tốt-xấu, giữa Trí và Tuệ, và xem Tuệ quan trọng hơn Trí, hay Tuệ có giá trị hơn Trí, hay ngược lại.

Mà mục đích chính, để chia sẻ lại với bạn những góc độ nhìn, khác với góc độ nhìn của bạn đang có, hay bạn chưa nhìn sang góc độ đó.

Cho nên, cái cân mà chúng tôi sử dụng ở đây, không phải là những bàn cân quen thuộc mà bạn hay sử dụng như: đúng-sai, tốt-xấu, thiện-ác, cao-thấp, v.v, mà chúng tôi chỉ dùng bàn cân “hợp hay không hợp” mà thôi.

Sở dĩ, chúng tôi không sử dụng những bàn cân như vừa nêu trên, vì mỗi bàn cân, đều có những giới hạn của nó, và chính những giới hạn này, ảnh hưởng đến những góc độ nhìn của chúng ta, mà đôi khi, sử dụng những bàn cân này không đúng cách, đúng nơi, và đúng chỗ, lại gia tăng thêm những sự xung đột trong Ngã thức của chúng ta.

Trong khi, sử dụng bàn cân “hợp hay không hợp” tuy cũng có giới hạn, nhưng lại giảm thiểu, hay có thể giúp chúng ta chấm dứt được sự xung đột, đem đến bình an trong Ngã thức của chúng ta.

Chúng ta đang sống trong thế giới của nhị nguyên. Thế giới của đối đãi, của tương đối, chứ không phải là thế giới của nhất nguyên, thế giới của tuyệt đối, nên không bao giờ có cái gì tuyệt đối cả.

Trong thế giới tương đối này, chúng ta có quyền được lựa chọn, sử dụng cái nào đem đến cái lợi cho chúng ta nhiều hơn, hay là, loại bỏ cái nào đem đến cái hại cho chúng ta nhiều hơn.

Vì vậy, khi bạn có duyên đọc cuốn sách này, bạn cũng chỉ nên sử dụng bàn cân “hợp hay không hợp” của bạn, mà đừng nên dùng những bàn cân khác. Vì mỗi bàn cân đều có những chức năng và sử dụng khác nhau.

Chẳng hạn như, với những người kinh doanh trong ngành kim hoàn thì cái cân mà họ sử dụng nhiều nhất là cân

Tiểu Ly, chứ họ không dùng cân Tạ như cân lúa gạo. Vì sao?

Vì cái họ cân, đó là, độ chính xác đến độ nhỏ nhất có thể. Trong khi, cân tạ thì mức độ sai sót về phần nhỏ bé rất cao.

Vậy nên, khi bạn đọc cuốn sách “Sự Khác Biệt giữa Trí và Tuệ”, nếu hợp với bạn thì đó là lợi ích của bạn; qua đó, bạn sẽ biết ứng dụng để đem đến nguồn năng lượng an trong Ngã thức của bạn thêm dồi dào.

Còn nếu không hợp với bạn, bạn đang có an theo cách của bạn, thì bạn cứ bỏ qua những chia xẻ của chúng tôi mà không nên đem phiền não vào lòng.

Đời người, dù ngắn hay dài, dù trẻ hay già, dù sống hay chết, ai trong chúng ta cũng cần có an. Đó mới là mục đích xuyên suốt trong cuộc đời của chúng ta.

Nhưng tại sao con người của chúng ta lại luôn muốn có an? Câu trả lời đó sẽ được trình bày trong cuốn sách này.

Cũng như Mỗi Ngày Một Chuyện, gồm 4 tập, hay được phân chia thành 2 chủ đề: Đạo và Đời; “Sự Khác Biệt giữa Trí và Tuệ” cũng không có luật bản quyền.

Có nghĩa là, bạn có toàn quyền sử dụng, vì đó, không phải là tư tưởng hay tri thức của chúng tôi, mà đó là tư tưởng hay tri thức chung của nhân loại. Cho nên, hễ ai là con người, đều có quyền sử dụng.

Nhưng cũng như Mỗi Ngày Một Chuyện, hay Đạo và Đời, nếu bạn cho chúng tôi có một lời khuyên, chúng tôi chỉ khuyên bạn, nếu bạn có kinh doanh qua in, ấn hay qua

lời đọc, video, để kiếm tiền, bạn nên trích lại một số tiền để giúp cho những người hoạn nạn đang sống chung quanh bạn.

Hãy thể hiện lòng Từ (đem niềm vui đến cho người khác) và lòng Bi (lấy ra, hay làm vui đi, nỗi khổ đau của người khác). Vì sao? Vì khi bạn thể hiện lòng Từ Bi, không phải bạn đang làm cho người khác đau, mà đôi khi, bạn cũng cần lòng Từ Bi của những người khác khi bạn có khổ đau.

Đời sống của con người thì thật mong manh, không ai có thể biết trước được bao giờ chúng ta sẽ không còn tồn tại trên thế gian này.

Trong kinh “Người Biết Sống Một Minh”, đức Phật có dạy rằng:

“Cái chết đến bất ngờ

Không thể nào mặc cả”

Lời dạy của Ngài rất rõ ràng và chính xác. Vì không ai trong chúng ta, có đủ khả năng để mặc cả với cái chết, trừ khi chúng ta đang hoang tưởng, chúng ta nghĩ là, chúng ta có thể, nhưng thực tế, chưa ai có thể làm được điều này.

Cho nên, khi chúng ta còn đang sống, nếu chúng ta không biết trân quý những ngày tháng này, chúng ta không biết xẻ chia với nhau, thì chính chúng ta đang tự làm hại chính mình chứ không phải là ai khác.

Một thức giả đến gặp một thiền sư để vấn đạo. Ông cứ huyền thuyên hết giờ này qua giờ khác về những gì ông

biết. Vị thiền sư vẫn im lặng ngồi nghe, rồi sau đó, mới lấy ấm trà để rót nước.

Ly nước thì nhỏ mà thiền sư vẫn tiếp tục rót đến độ tràn ra bên ngoài cái khay. Vị thức giả thấy vậy mới nói:

-Thiền sư đã rót nước tràn rồi, sao không ngưng.

Thiền sư nghe xong, mỉm cười nói:

-Nếu kiến thức của ông đã đầy như ly nước thì tôi rót vào bao nhiêu cũng sẽ tràn ra ngoài. Vậy có ích chi.

TRÍ VÀ TUỆ

Bạn thân mến,

Nói đến Trí và Tuệ là nói đến cả một rừng sách vở; từ Đông qua Tây, từ các nhà đạo học đến các nhà tâm lý học. Mỗi nhà mỗi vẻ, ai cũng cho mình có lý; và cho đến tận ngày nay, chúng ta cũng chưa có thể thống nhất được định nghĩa của Trí là gì và Tuệ là gì?

Nào, chúng ta hãy cùng lướt qua một số những định nghĩa trong các bài viết trên các trang nhà, xem mỗi nhà, định nghĩa về Trí và Tuệ như thế nào nhé.

Trang nhà thứ nhất, qua bài viết “Trí Tuệ Là Gì? Thế Nào Là Người Có Trí Tuệ?” của tác giả Luật Hoàng Phi được viết như sau:

“Trí tuệ là một trong những điều mà con người chúng ta luôn muốn sở hữu, tuy nhiên trí tuệ của mỗi con người không giống nhau, được chia theo từng mức độ riêng biệt.

Trí Tuệ Là Gì?

Trí tuệ là khả năng suy nghĩ và hành động sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc, là kết quả của quá trình trao đổi hoạt động tri thức dựa trên nền tảng của lý trí.

Tuy nhiên trí tuệ hoàn toàn không được nhận định theo bằng cấp, trí tuệ được thể hiện qua tư duy sáng tạo của mỗi người, trí tuệ có nhiều cấp độ khác nhau. Đối với con người chúng ta, tri thức quan trọng nhưng

nó chưa là gì so với trí tuệ. Vì suy cho cùng, tri thức chỉ là một nền tảng sơ khai ban đầu để rèn luyện trí tuệ mà thôi.

Biểu Hiện Của Trí Tuệ Cảm Xúc Cao

EQ là viết tắt của từ Emotional Quotient có nghĩa là chỉ số trí tuệ cảm xúc của mỗi người. Đây là chỉ số dùng để đo lường trí tưởng tượng, sáng tạo của một người. Người có EQ cao có khả năng nhận biết, đánh giá và kiểm soát cảm xúc của bản thân. Do vậy, họ thường trở thành những nhà lãnh đạo giỏi.

Thế Nào Là Người Có Trí Tuệ?

Người có trí tuệ là người có thể quan sát mọi sự vật, sự việc đang diễn ra một cách rõ ràng, chính xác đúng sự thật về bản chất, hình thức cũng như các tính chất khác của các sự việc, sự vật tại từng thời điểm cụ thể của cả tiến trình đang diễn ra vì cuộc sống vẫn luôn liên tục tiếp diễn, các sự việc, sự vật cũng luôn liên tục thay đổi được hình thành, thay đổi, biến chuyển, phát triển, thoái hóa, hoại diệt, rồi mất đi.

Họ là người biết rõ những giá trị gì sẽ đem lại lợi ích cho bản thân mình. Nếu nhận thấy giá trị đó đem lại lợi ích thì cũng xác định rõ là giá trị đó đem lại lợi ích lớn tới mức nào, và cho khía cạnh nào của cuộc sống của mình.

Đồng thời chúng ta cũng biết rõ là để có được những giá trị đó thì chúng ta sẽ phải đánh đổi cụ thể những gì (như vật chất, tinh thần, thời gian...).

Bên cạnh đó, chúng ta cũng biết rõ để duy trì, bảo dưỡng và sử dụng những giá trị lợi ích này thì chúng ta cũng sẽ phải tiếp tục tiêu hao nhiều giá trị khác nữa.

Từ đó sẽ cân nhắc và quyết định với từng giá trị lợi ích cụ thể, thì khi nào chúng ta nên tiếp nhận, khi nào nên sử dụng, và khi nào thì từ bỏ.

Người có trí tuệ là người luôn giữ được sự bình tâm tự nhiên. Vì nếu không giữ được sự bình tâm tự nhiên thì không thể có được sự sáng suốt để quan sát và đánh giá mọi vật, mọi việc một cách khách quan chính xác được, cũng không thể đưa ra được những quyết định sáng suốt, đồng thời cũng không thể hành động chính xác, đúng thời điểm để đạt hiệu quả cao nhất được.”[1]

Trang nhà thứ hai, qua bài viết “Trí Tuệ Là Gì? Như Thế Nào Là Người Trí Tuệ?” của tác giả Vũ Trương Đạt được viết như sau:

“Trí tuệ là gì? Trí tuệ theo định nghĩa trong từ điển Tiếng Việt: Trí tuệ là danh từ nói tới khả năng tưởng tượng, suy nghĩ, phê phán, học hỏi, hành động và phát minh sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc. Không vi phạm các yếu tố đạo đức, luật pháp.

Định nghĩa Trí tuệ (Wisdom) trong từ điển tiếng Anh: Trí tuệ (wisdom) là khả năng, năng lực phán đoán đúng đắn các vấn đề liên quan đến cuộc sống, hành vi từ đó đưa ra những lựa chọn phù hợp có mục đích.

Thậm chí, đó có thể là vấn đề khai sáng, uyên bác, học hỏi. Như vậy, theo bạn thấy thì cả 2 định nghĩa về Trí Tuệ được nói trong từ điển đều khá là rộng.

Tất nhiên, đó là định nghĩa chuẩn nên các lớp nghĩa của nó rất rộng. Bởi vậy, nếu mới đọc thì bạn sẽ rất khó biết cụ thể bản thân mình phải làm như thế nào mới có thể trở thành một con người Trí Tuệ.

Thực khó áp dụng vào cuộc sống phải không? Dưới đây, Toingiuvedep.VN xin trích dẫn một định nghĩa Trí Tuệ theo cách hiểu nôm na và cụ thể hơn, được ông Ngô Minh Tuấn – Chủ tịch tập đoàn CEO Việt Nam chia sẻ theo cách hiểu như sau:

Trí tuệ là có tư tưởng đúng (lợi mình lợi người lợi chúng sinh), có tư duy đúng (chọn đúng cách làm tối ưu, đúng thời điểm, chọn đúng nguồn lực sẵn có) và cách sử dụng nguồn lực hợp lý linh hoạt.

Như vậy, ta có thể hiểu Trí Tuệ một cách dân dã và cụ thể đó là người có: Tư tưởng đúng Tư duy đúng Sử dụng nguồn lực đúng.

Đó cũng chính là 3 yếu tố để giúp ta đo lường được “mức độ trí tuệ” của một con người. Chúng ta hãy cùng nhau phân tích từng yếu tố một xem sao nhé!

Hệ tư tưởng đúng Chọn được tư tưởng đúng để xác định phương hướng học tập, làm việc chuẩn mực cho bản thân trong suốt quá trình phát triển của bản thân sẽ giúp bạn không lạc lối và nhận được sự đồng thuận của nhiều người.

Hệ tư tưởng đúng cần bảo đảm gồm: Vì mọi người: Luôn nói và làm những điều có thể đem lại lợi ích cho tất cả mọi người liên quan. Không tổn hại tới bất kỳ ai,.

Tâm lòng rộng mở: Cởi mở và dễ dàng tiếp nhận những nhận thức phi thường, mọi khả năng đều có thể. Không bảo thủ cho rằng chỉ bản thân mình mới là đúng. Tâm tốt muốn mọi người đều tốt: Lợi mình – lợi người – lợi chúng sinh Cách làm đúng (Tu duy đúng).

Chọn được cách làm đúng dẫn với hoàn cảnh và năng lực của bản thân. Sử dụng nguồn lực đúng Tùy từng hoàn cảnh mà chúng ta sẽ có những nguồn lực (thứ sẽ trợ giúp bạn phát triển và lựa chọn thuận lợi) khác nhau. Trong đó mình có thể giới thiệu một vài loại nguồn lực mạnh mẽ và phổ biến để bạn tham khảo:

– Con người: Biết cách kết hợp nhiều con người để làm việc, học tập cùng nhau. Ví dụ: Các doanh nghiệp sử dụng con người để cùng nhau phát triển công ty, tạo ra các giá trị cho cuộc sống.

– Tiền bạc: Tiền là một nguồn lực, khi có một lượng tiền nhất định sẽ giúp bạn thuê người, mua vật tư... được dễ dàng. Giúp bạn làm việc thuận lợi và nhanh chóng hơn rất nhiều là tự mình bỏ sức ra.

– Kiến thức: Làm gì cũng vậy, khi bạn am hiểu sâu sắc về một điều gì đó sẽ giúp bạn làm việc về vấn đề đó dễ dàng và chính xác hơn. Đó chính là có kiến thức!

– Luật pháp: Bạn làm điều đúng pháp luật bao giờ cũng thuận lợi và quyền lợi của bạn được pháp luật bảo hộ. Ngược lại, làm điều sai trái với luật pháp quy định, bạn sẽ phải chịu sự rủi ro khi bị chơi xấu. Và phải chịu sự trừng phạt của pháp luật.

– Các loại nguồn lực khác như: Thời gian, sức khỏe, hoàn cảnh, mối quan hệ...

Thế nào là người trí tuệ? Thước đo trí tuệ là gì? Biết được công cụ để đo lường khả năng trí tuệ của mình, sẽ giúp bạn không bị lạc lối vào sự chung chung.

Bạn có thể áp dụng ngay vào trong cuộc sống của bản thân. Từ đó, có phương thức để nâng cao năng lực trí tuệ của bạn. Những biểu hiện của trí tuệ qua các loại thước đo:

1. Định tâm chính là biểu hiện và là thước đo trí tuệ. Lợi mình lợi người lợi chúng sinh – Điều khiển được cái Tâm của chính mình.

2. Chọn được con đường tối ưu nhất trong nguồn lực mình: Sử dụng nguồn lực hợp lý, thông minh. Không lãng phí. Có thể khởi phát được ngay cả với nguồn lực thấp (ít tiền, ít quan hệ, ít kiến thức chuyên môn,...)

Không đổ lỗi cho hoàn cảnh. Luôn bình thản và sáng tạo trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Từ đó, đưa ra những lựa chọn hợp lý trong phạm vi nguồn lực của bản thân và ngày càng phát triển hơn.

3. Hệ tư tưởng rộng mở, vĩ đại: Lợi mình, lợi người, lợi chúng sinh. Biết con đường của mình đi là chân

lý đúng đắn, mang lại lợi ích cho tất cả mọi người. Và cứ thế làm lui đi cho tới khi tới đích.

Không bị cám dỗ bởi tiền bạc hay những lạc thú khác của cuộc sống. Có thể bạn cũng muốn tham khảo: Khiêm tốn là gì? Thế nào là người có đức tính khiêm tốn? Để giúp bạn ngày càng trí tuệ hơn?

Biểu hiện của thước đo trí tuệ là khả năng điều khiển được tâm mình hay không, tư tưởng có đủ lớn hay không, có biết cách làm đúng đắn hay không?

Như dân gian vẫn có thơ vịnh rằng:

“Ồ đời muôn sự của chung

Ăn nhau ở chỗ khéo dùng hay không!”

Người trí tuệ luôn Đón nhận mọi thứ một cách坦然 nhiên, không nóng vội, không tham lam, biết khiêm tốn, tôn trọng người khác.

Tóm lại, họ luôn biết cách kiểm soát cảm xúc của bản thân! Vậy để giúp bản thân định tâm thì bạn cần phải làm gì? Dưới đây là một số mách nhỏ giúp bạn định tâm hơn:

Luôn biết mục đích của mình trong cuộc sống, trong từng hành vi, lời nói sẽ giúp tâm bạn an ổn, sáng suốt.

Luôn suy nghĩ, dẫn đo về tính đúng sai, nhân quả trong mỗi hành vi, lời nói, việc làm của bản thân.

Chịu khó làm việc, rút ra bài học trong quá trình làm việc.

Thiền sẽ giúp cho bạn luôn tỉnh tại và tỉnh thức hơn. Sống lành mạnh, đúng đạo đức – văn hóa – pháp luật của quốc gia.” [2]

Trang nhà thứ ba, qua bài “Trí Tuệ Trong Đạo Phật” của tác giả Trịnh Nguyên Phước được trình bày như sau:

“Trí Tuệ Là Gì?

Trước hết, chúng ta phải hiểu rõ trí tuệ trong đạo Phật là gì, bởi vì trí tuệ có một ý nghĩa rất đặc biệt trong đạo Phật. Trí tuệ trong đạo Phật phải được phân biệt với quan niệm thông thường về trí tuệ.

Theo nghĩa thông thường, trí tuệ là kết quả của hoạt động trí thức (intellect), dựa lên lý trí (raison), dùng đến lý luận, khái niệm, ngôn từ, và chủ yếu gồm những sự hiểu biết, những kiến thức đã được gom góp lại.

Tiếng Pali là pañña, tiếng Phạn là prajñā, và khi phiên âm sang tiếng Hoa thì trở thành Bát Nhã (chữ ã đọc như là nh của tiếng Việt).

Triết lý Ấn Độ cổ xưa có 3 danh từ để chỉ định sự hiểu biết: ñāna (p) / jñāna (s), viññāna (p) / vijñāna (s) và pañña(p) / prajñā (s).

- Ñāna thường chỉ định sự hiểu biết thông thường, theo nghĩa rộng của nó. Trong một số kinh điển, người ta cũng gặp chữ ñāna dùng theo nghĩa pañña.

- Viññāna là sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích.

- Trong khi đó, *pañña* là trí huệ thâm sâu, sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ. Tiếng Pháp thường dịch là *sagesse, connaissance profonde, transcendante, hay cognition intégrale*, nhưng những chữ đó vẫn chỉ diễn tả được một phần nào cái không thể diễn tả được.

Trí tuệ Bát Nhã và trí tuệ thông thường, như khoa học chẳng hạn, còn khác nhau ở nơi đối tượng của sự hiểu biết. Như đức Phật đã nói rõ trong bài bài thuyết pháp "lá trong rừng Sinsapa", sự giảng dạy của ngài chỉ nhằm vào con đường giải thoát, là điều cấp bách và thiết thực nhất.

Nếu so sánh khoa học và đạo Phật với những tia sáng, thì chúng ta có thể ví khoa học với ánh sáng tỏa khắp nơi, và đạo Phật với một tia laser tụ hết cả năng lực vào một điểm, tức là diệt khổ.

Trong đạo Phật còn một danh từ nữa gần với huệ là giác (*bodhi*, phiên âm là Bồ đề). Giác là thức tỉnh, đối lại với ngủ mê. Vì vậy, trong nghi thức tụng niệm, chúng ta thường gặp câu "... xa bể khổ nguồn mê, chóng quay về bờ giác". Và trong đạo Phật, giác ngộ và tuệ giác là mục đích của người tu Phật, đi theo gót của đức Phật Thích Ca, là vị "Chánh đẳng chánh giác" (*samma-sambuddha*), là người đã giác ngộ hoàn toàn.

Trí Tuệ Trong Đạo Phật Nguyên Thủy

Vai trò của trí tuệ trong đạo Phật nguồn gốc (*primitif*) và đạo Phật Nguyên thủy (*Theravada*) rất

rõ ràng, sáng sủa: trí tuệ là phương tiện duy nhất đưa tới giác ngộ, và giải thoát khỏi khổ đau. Bài "Trí tuệ trong đạo Phật" của HT Thích Minh Châu (trong site Internet Buddhasasana) đã trình bày một cách minh triết và đầy đủ về vấn đề này. Tôi chỉ xin nhắc lại một vài điều căn bản trong giáo lý của đạo Phật Nguyên thủy.

Nếu chúng ta lấy "vòng mười hai nhân duyên" (paticca-samuppâda) mà xét lại, thì chúng ta sẽ thấy đầu mối của sự khổ đau, của sự đọa đày trong vòng trầm luân của con người chính là vô minh (avijjâ). Vô minh là đầu mối của vấn đề, cho nên trí tuệ chính là giải đáp của vấn đề.

Trong "con đường chánh tám nẻo" (atthangikamagga), chánh kiến (sammâ-ditthi) và chánh tư duy (sammâ-sankappa) là hai nẻo thuộc về huệ (pañña), là giai đoạn cuối cùng, quan trọng nhất của sự tu tập (trong khi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về giới, sila, và chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về định, samâdhi).

Dĩ nhiên, sự tu tập theo đạo Phật không thể phân chia ra thành từng giai đoạn rõ rệt như vậy, và tám nẻo của con đường đó phải được đi đều với nhau, nhưng chúng ta cũng có thể nhận thấy trong sự phân chia đó một trình tự phù hợp với những gì xảy ra trong tâm lý con người.

Phải nhiếp được thân khẩu ý (giới), thì mới tinh tấn, niệm và định tâm được (định), và như vậy thì mới hiểu và nhìn rõ được sự thật (huệ).

Trong kinh Pháp Cú (Dhammapada), là một trong những kinh cổ xưa nhất của đạo Phật, có một phẩm nói về "người ngu và kẻ trí". Ngu phải hiểu ở đây không phải là sự ngu dốt, đần độn, kém thông minh, thiếu kiến thức, mà phải hiểu như sự mê muội, đắm chìm trong những đam mê, ảo tưởng của cuộc đời.

Trí, như đã nói trên, không phải là sự thông minh, uyên bác, mà là sự hiểu biết sâu xa, trọn vẹn, về con đường chánh, đưa tới an lạc và hạnh phúc.

Nói tóm lại, trí tuệ trong đạo Phật Nguyên thủy có mặt trong suốt tất cả giáo lý căn bản của đạo Phật: "bốn sự thật, con đường tám nẻo, ba pháp ấn, lý nhân duyên"... và đóng một vai trò chủ chốt trên con đường đưa tới giải thoát và giác ngộ.

Trí tuệ có nghĩa là hiểu biết trọn vẹn và hành trì theo Chánh Pháp, để phá bỏ màn vô minh và nhận chân sự thật.

Trí Tuệ Trong Đạo Phật Đại Thừa

Trí tuệ chính là sợi giây nối liền đạo Phật nguồn gốc, đạo Phật Nguyên thủy và đạo Phật Đại thừa (Mahâyana). Người ta thường gọi Trường Lão Bộ (Sthaviravada), tiền thân của đạo Phật Nguyên thủy (Theravada), là "Cổ phái Trí tuệ"(Ancienne Ecole de Sagesse), và gọi phái Trung Quán (Mâdhyamaka) của Đại thừa là "Tân phái Trí tuệ"(Nouvelle Ecole de Sagesse).

Thật ra, như chúng ta được biết, trong lịch sử phát triển của đạo Phật, các trường phái Đại thừa phân

chia ra làm hai khuynh hướng: một bên là trí tuệ và một bên là đức tin.

Tiêu biểu nhất cho trí tuệ là hệ thống Bát Nhã, dựa lên bộ kinh đồ sộ Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajñâpâramitâ-sûtra), (toàn bộ in ra được 600 quyển!), với hai bài kinh quan trọng nhất là Đại Bát Nhã Tâm Kinh (Mahâprajñâpâramitâ-hridaya-sûtra) và Kinh Kim Cương (Vajrachchedika-prajñâpâramitâ-sûtra).

Tinh thần Bát Nhã được triển khai bởi ngài Long Thụ (Nâgârjuna), cầm đầu phái Trung Quán (Mâdhyamaka), nhà luận sư nổi tiếng đã chứng minh một cách sắc bén rằng sự thật không thể nào hiểu thấu được bằng lý luận.

Theo ngài, trí tuệ là con đường khó, mà đức tin là con đường dễ. Ngài giảng muốn hiểu giáo lý của đức Phật thì phải hiểu hai mức độ, hay đúng hơn hai kích thước của sự thật, sự thật tương đối (samvriti-satya) và sự thật tuyệt đối (paramartha-satya).

Và sự thật tuyệt đối là tánh Không (sûnyatâ), là cái không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt bằng những khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thấu hiểu được bằng trực giác, bằng thực nghiệm.

Bài Đại Bát Nhã Tâm Kinh, tuy chỉ có 260 chữ, nhưng chứa đựng được tất cả cốt tủy của tinh thần Bát Nhã. Pâramitâ có nghĩa là vượt qua.

Nhưng đọc và thấm cả bài kinh, chúng ta mới thấy rằng trí tuệ theo tinh thần Bát Nhã rất là đặc biệt, có

thể gọi là siêu việt. Trong bài kinh có câu "vô trí diệt vô đắc", nghĩa là không có trí tuệ mà cũng không có chứng đắc.

Sau khi khẳng định rằng " không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ", thì kinh nói rằng " không có vô minh, cũng không có hết vô minh, không có già chết, cũng không có hết già chết, không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc", tức là, tất cả những gì đã học trong giáo lý căn bản của đức Phật đều không có thật, đều là những chân lý tương đối, tạm bợ...

Bởi vì, tướng Không của các pháp là không sanh không diệt, không dư không sạch, không thêm không bớt, không một không hai. Thấu được lẽ Không của các pháp, của mọi sự vật, mới là trí tuệ thực sự, vượt qua cả trí tuệ (au-delà de la sagesse). Đó mới là ý nghĩa của kinh Bát Nhã siêu việt, tức là Prajñâpâramitâ-sûtrâ, bộ kinh căn bản của Đại thừa.

Trí Tuệ Trong Thiên Tông

Tinh thần Bát Nhã được tiếp nối trong Thiên tông Trung Hoa, từ vị sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) từ Ấn Độ qua vào thế kỷ thứ 6. Người ta thường gán cho ngài Bồ Đề Đạt Ma 4 câu thu gọn lại tôn chỉ của Thiên, là "Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật".

Nhưng thật ra, theo các nhà Phật học, thì lục tổ Huệ Năng mới là tác giả của tôn chỉ này. Và điểm quan

trọng là ngài đã đánh dấu một khúc ngoặt, đã làm một cuộc cách mạng trong Thiền tông bằng cách thay thế quan niệm "khán tâm" bằng quan niệm "kiến tánh".

Theo ông Daisetz Suzuki, hai chữ "khán" và "kiến" đều có nghĩa là "nhìn", song chữ "khán" có chữ "thủ" trên chữ "mục", như bàn tay để trên mắt để che ánh sáng, với ý nghĩa " cố gắng nhìn " (hay là " nhòm, soi ", (regarder, scruter), trong khi đó "kiến" chỉ có chữ "mục" trên đôi chân, tức là "thấy", một cách tự nhiên, không cố gắng (voir). Như vậy, quan niệm cổ điển của Thiền là "khán tâm", cố gắng nhìn vào cái tâm của mình, soi cái tâm của mình, trong khi đó ngài Huệ Năng chủ trương "kiến tánh", nhìn thấy cái tánh, cái Phật tánh trong mình, một cách tự nhiên và hồn nhiên, không cố gắng.

Từ đó, cái nhìn của Thiền về trí tuệ trở nên vô cùng đơn giản: "mây tan thì trăng hiện". Không cần phải mài viên gạch để mong nó trở thành tấm gương, không cần phải tự hỏi cây phước động hay gió động.

Chẳng nên phân tách, đả đo, suy nghĩ, bởi vì chỉ cần một niệm dấy lên là bị sương mù cuốn đi xa ngàn dặm. Bởi vậy, cho nên giác ngộ, có thể tới từ một tiếng hét, từ một viên đá văng vào một khúc gỗ, một mảnh tượng Phật bùng cháy...

Phật chính là tuệ giác, là ở trong tâm mình chứ không đâu xa lạ. Tìm trí tuệ ở đâu khác cũng là "ôm cây đợi thỏ" hay "khắc thuyền tìm kiếm".

Thiền cũng ở trong đường hướng chung của Bát Nhã, không chấp trước, không phân biệt, không mong cầu, không trụ vào đâu. Chính "ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" là câu trong kinh Kim Cương đã đã khai trí tuệ cho Lục tổ Huệ Năng và vua Trần Thái Tông". [3]

Trang nhà thứ tư, qua bài viết “Ý Nghĩa Của Trí Tuệ Trong Phật Giáo”, tác giả Hoàng Phong đã viết như sau:

"Trí tuệ" là một thuật ngữ Phật giáo thường bị lạm dụng và hiểu sai. Trí tuệ giữ một vai trò như thế nào trong giáo lý nhà Phật? Vị trí của nó ở đâu và tầm quan trọng của nó như thế nào đối với các tông phái và học phái Phật giáo?

Sự tương quan giữa Tu tập và Trí tuệ như thế nào? Thiết nghĩ chúng ta cũng nên dành chút thì giờ tìm hiểu ý nghĩa của Trí tuệ trong Đạo Pháp. Bài viết này sẽ cố gắng mang lại một phần nào những lời giải đáp cho các câu hỏi trên đây.

Trí Tuệ Trên Phương Diện Thuật Ngữ

Chữ "Trí tuệ" hay "Tuệ giác" thì tiếng Phạn gọi là Jnana (Xá-na), tiếng Pali là Nana, tiếng Tây tạng là Yé shes, tiếng Nhật là Shi (Trí), tiếng Hán là Xingshi hay là Shi (dịch sang Hán Việt là Trí tuệ hay Trí). Mạn phép được dài dòng như trên đây vì tính cách quan trọng của từ này trong giáo lý nhà Phật.

Chữ Jnana trong tiếng Phạn có nghĩa là "sự hiểu biết", chữ Yé shes trong tiếng Tây tạng có nghĩa là "sự hiểu biết chủ yếu" (shes là hiểu biết, yé là chủ yếu). Các ngôn ngữ Tây phương dịch chữ Jnana là

Sagesse (tiếng Pháp) hoặc Wisdom (tiếng Anh), hai từ này hoàn toàn không diễn tả được ý nghĩa của chữ Trí tuệ.

Đối với các hiện tượng vật chất và tinh thần nói chung thì các ngôn ngữ Tây phương rất phong phú và chính xác, nhưng trong các trường hợp phải đối đầu với các vấn đề siêu hình hay tâm linh, tức là thuộc vào lãnh vực phi-vật-chất, thì người Tây phương thường hay bị lúng túng vì thiếu chữ.

Trong phân đoạn dưới đây chúng ta sẽ giải thích tại sao các chữ Sagesse và Wisdom không phản ảnh được ý nghĩa của chữ Trí tuệ.

Cụ Đoàn Trung Còn trong quyển Phật Học Từ điển có đề nghị dịch chữ Trí tuệ là "Science". Dịch như thế có vẻ sát nghĩa hơn vì chữ science có gốc tiếng La tinh là scientia, chữ scientia do chữ scire mà ra, và chữ scire có nghĩa là "hiểu biết".

Nói chung thì chữ science (mà người ta thường dịch là khoa học) có nghĩa là một "hệ thống hiểu biết mạch lạc liên quan đến các sự kiện, các vật thể hay biến cố chịu chung một số quy luật nào đó mà người ta có thể kiểm chứng được bằng các phương pháp thực nghiệm".

Theo cách định nghĩa ấy thì nếu dùng chữ Science để dịch chữ Trí tuệ thì có vẻ đúng hơn là các chữ Sagesse hay Wisdom. Tuy nhiên người Tây phương đã quen dùng các chữ Sagesse và Wisdom để dịch chữ Jnana.

Trí tuệ còn gọi là Tuệ hay Trí huệ. Trí là quán thấy, tuệ là hiểu rõ. Trên phương diện tổng quát Trí tuệ có nghĩa là sự hiểu biết minh bạch và tường tận, và nếu dựa theo cách định nghĩa đó thì Trí tuệ cũng không khác với trí thông minh bao nhiêu.

Tuy nhiên theo quan điểm Phật giáo thì Trí tuệ hoàn toàn khác với trí thông minh thông thường, sự khác biệt đó sẽ được trình bày chi tiết trong các phân đoạn dưới đây.

Theo quan điểm của Phật giáo thì Trí tuệ có nhiều cấp bậc từ thấp đến cao, và trong một cấp bậc nào đó hoặc trong một số trường hợp nào đó Trí tuệ còn được gọi là Bát-nhã (tiếng phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna, tiếng Tây tạng là Shes rab, tiếng Hán là Ban rao, tiếng Nhật là Hannya).

Đối với chữ Bát-nhã thì người Tây phương không dịch nữa mà giữ nguyên gốc tiếng Phạn là Prajna.

Một Vài Đặc Tính Của Trí Thông Minh

Như chúng ta đã thấy thì ngôn từ hay thuật ngữ chỉ là những quy ước giúp vào việc trao đổi sự hiểu biết với nhau. Sự hiểu biết hay khả năng cảm nhận và diễn đạt của mỗi cá thể con người trước những hiện tượng thuộc môi trường chung quanh được gọi là "trí thông minh", và tất cả mọi người đều có cái trí thông minh như thế.

Tuy nhiên vì trí thông minh phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của ngũ giác đối với ngoại cảnh và lệ thuộc

vào các điều kiện giáo dục cho nên trí thông minh rất khác biệt nhau giữa các cá thể con người.

Đối với Phật giáo thì sự khác biệt ấy còn bắt nguồn sâu xa hơn nữa vì Phật giáo xem tri thức cũng là một giác quan cảm nhận, do đó trí thông minh không những chỉ phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của ngũ giác như người ta thường hiểu mà còn có sự tham gia của tri thức.

Tri thức lại thừa hưởng những gì thật sâu xa trong quá khứ và ảnh hưởng trực tiếp đến sự cảm nhận cũng như sự diễn đạt của một cá thể trước các hiện tượng.

Theo Phật giáo thì tri thức, ngoài những kinh nghiệm cảm nhận thu góp được trong hiện tại còn thừa hưởng thêm kết quả của nghiệp trong quá khứ, và những thừa hưởng ấy giữ một vai trò chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của tri thức nơi mỗi cá thể.

Đó là cách mà Phật giáo giải thích sự khác biệt và đa dạng của trí thông minh giữa những cá thể với nhau.

Đến đây cũng xin phép được trở lại vấn đề thuật ngữ. Trí tuệ trong tiếng Phạn gọi là Jnana, tiếng Hy Lạp cổ mượn vần jna của tiếng Phạn jnana để tạo ra chữ gno, chữ gno lại biến thành "gnose" trong tiếng Pháp, và "gnosis" trong tiếng Anh.

Các chữ gno, gnose hay gnosis đều có nghĩa là "sự hiểu biết". Tóm lại sự hiểu biết hay trí thông minh nói chung là sự cảm nhận và cách diễn đạt đặc thù của con người trước những hiện tượng xảy ra chung quanh.

Sở dĩ gọi là đặc thù vì trí thông minh đó không giống với trí "thông minh" của súc vật. Hãy lấy một thí dụ, trong mùa thu vừa qua khi tôi đang cuốc đất trong vườn thì có một người Pháp lớn tuổi đi ngang và bảo rằng khi nào tôi thấy những con trùn (giun đất) chui xuống những lớp đất thật sâu thì mùa đông sắp tới sẽ rất lạnh.

Khoa học không hoặc chưa chứng minh được những sự kiện như thế (?), tuy nhiên nếu đây là một sự thực thì ngay cả loài côn trùng cũng có một thứ thông minh nào đó.

Trí thông minh của con người có phần khác hơn. Thay vì sử dụng trí thông minh của mình để hội nhập với thiên nhiên thì con người lại dùng nó để để tác tạo ra một "cái tôi" cho mỗi cá thể và để tự tách rời mình ra khỏi môi sinh.

Kết quả là mỗi cá thể tự tạo ra một thế giới riêng cho mình và đặt cái tôi của mình vào vị trí trung tâm. Đáng sáng tạo cũng chỉ xoay quanh cái tôi ấy, dù cho vị trí của Vị ấy được đưa lên mây xanh cũng thế thôi.

Ngoài sự sáng tạo ra một thế giới riêng trong tâm thức, con người còn sử dụng trí thông minh của mình để hủy hoại thiên nhiên và chế tạo khí giới có sức tàn phá lớn lao.

Sức sáng tạo của trí thông minh là nguồn gốc trực tiếp hay gián tiếp của mọi khổ đau, con người chẳng những không ý thức được điều này mà còn xem đây là một niềm hãnh diện nữa. Trí thông minh theo ý nghĩa

vừa được mô tả không phải là Trí tuệ theo quan điểm Phật giáo.

Trí tuệ Phật giáo có phải là một cách xử thế hay không?

Trong các thời kỳ cổ đại, những hiện tượng và biến cố thiên nhiên, chẳng hạn như sự xoay vần của mặt trời, đêm tối, sấm chớp, chết chóc, thiên tai... làm phát sinh và nhen nhúm trong đầu người tiền sử một chút ý niệm nào đó về tôn giáo.

Khi xã hội được hình thành thì trước những cảnh khó khăn của sự sống, con người dần dần ý thức được sự cần thiết của một hệ thống đạo đức nào đó hầu giúp tránh bớt những phiền toái trong nếp sống tập thể.

Nếu tôn giáo tượng trưng cho một thứ xúc cảm hướng vào một sức mạnh cứu rỗi từ bên ngoài thì các nền đạo đức lại dựa vào một số nguyên tắc thuộc lãnh vực lý trí cũng như những kinh nghiệm thực tiễn.

Phật giáo không phải là một tôn giáo theo ý nghĩa trên đây và cũng không phải là một hệ thống đạo đức nhằm vào việc kiến tạo một trật tự xã hội. Trí tuệ theo ý nghĩa Phật giáo không giữ một vai trò nào trong cả hai trường hợp vừa kể.

Vì Trí tuệ là một khái niệm hoàn toàn xa lạ đối với các quan niệm về tôn giáo và đạo đức trên đây nên chữ Trí tuệ trong giáo lý nhà Phật thường được dịch một cách sai lầm sang các ngôn ngữ Tây phương là Sagesse hay Wisdom.

Trí tuệ Phật giáo là một khả năng, một phẩm tính của tâm thức, trong khi đó các chữ Sagesse hay Wisdom chỉ có nghĩa là cách xử thế đúng mực, sự khôn ngoan và thận trọng, tóm lại là một hình thức khéo léo hay đạo đức nào đó giúp cho con người thích nghi với xã hội và thiên nhiên.

Nếu kê khai ra hết các hệ thống đạo đức của các triết gia cổ đại Hy Lạp, Ấn độ, Trung quốc...cho đến các nền "tu tưởng đạo đức" và các "chủ thuyết xã hội" của các triết gia cận đại thì sẽ bất tận, không biết bao nhiêu giấy mực cho đủ. Tất cả những thứ ấy không phải và cũng không tương đương với Trí tuệ Phật giáo.

Thật ra thì Trí tuệ cũng chỉ là một hình thức hay thành phần của trí thông minh, nói một cách khác thì đây cũng là một sự hiểu biết, nhưng là một sự hiểu biết chuyên biệt, được định hướng rõ rệt, nhờ vào sự rèn luyện và tu tập mà có.

Trí thông minh nói chung hàm chứa một sức mạnh và một tiềm năng bộc phát, tỏa rộng ra khắp hướng và thích ứng với mọi môi trường giống như cây rừng và cỏ dại, trong khi đó Trí tuệ là hoa thơm và quả ngọt.

Định Nghĩa Của Trí Tuệ Theo Giáo Lý Nhà Phật

Chúng ta đã thấy sự khác biệt giữa trí thông minh và Trí tuệ trên phương diện tổng quát và giờ đây hãy thử phân tích chi tiết hơn về ý nghĩa của Trí tuệ trong Phật giáo.

Trí tuệ Phật giáo được định nghĩa là một khả năng nhận thức căn bản, gắn liền với dòng tiếp nối liên tục của tâm thức, bản chất của nó là trống không, trong sáng và rạng ngời.

Trí tuệ còn được định nghĩa như là một khả năng nhận thức giúp "nhìn thấy" hay quán nhận được bản thể đích thực và tối hậu của mọi hiện tượng.

Trí tuệ theo các định nghĩa trên đây còn được gọi là Trí tuệ thực hiện được tất cả (tout-accomplissant) hay Trí tuệ toàn năng (omniscience) hoặc Trí tuệ của Phật (tiếng Phạn: Buddhajnana).

Đối với Nam tông, Trí tuệ được định nghĩa như là một sự hiểu biết căn bản và chủ yếu mang tính cách minh bạch và đúng đắn gọi là "Chính kiến" (tiếng Pali: Samma-ditthi), tức là "con đường" thứ nhất trong Bát chính đạo.

Đối với Đại thừa Phật giáo thì khái niệm "Trí tuệ" được khai triển phức tạp hơn. Riêng với Phật giáo Tây tạng thì chữ Jnana (Trí tuệ) được dịch là Yé shes có nghĩa là "Sự hiểu biết chủ yếu".

Trí tuệ (Jnana) hoàn toàn khác biệt với trí thông minh thông thường (vijnana) trên phương diện bản chất cũng như đối tượng.

Trí tuệ mang bản chất trong sáng và trống không, trong khi đó trí thông minh là thành phần của tri thức tức là một thứ cấu hợp thuộc vào một trong năm thứ cấu hợp gọi là ngũ uẩn tạo ra cá thể con người.

Ta thử chọn một vài hình ảnh đơn giản để so sánh giữa trí thông minh và trí tuệ. Thí dụ ta lạc vào một khu rừng hoang không lối đi, trong rừng có chim muông hót vang nhưng cũng có hùm beo, rắn rết.

Ta vạch cành lá để tìm đường, và một lúc nào đó ta bỗng trông thấy một con đường mòn. Ta lần theo con đường mòn đó mà đi tiếp, một chập sau thì ra khỏi khu rừng, trước mặt hiện ra các thửa ruộng vuông vắn, những khu vườn cây trái, những con đê thẳng tắp, cảnh vật chan hòa ánh nắng, những áng mây trắng nhẹ trôi dưới bầu trời trong vắt.

Khu rừng hoang không lối thoát nhưng căng tràn sức sống tượng trưng cho trí thông minh, con đường mòn là sự tu tập, quang cảnh những thửa ruộng, những khu vườn ngập nắng và bầu trời trong trẻo tượng trưng cho Trí tuệ.

Các Khái Niệm Về Trí Tuệ Trong Đại Thừa

Như đã được trình bày trên đây, kinh sách Nam tông gọi Trí tuệ là Chính kiến, tức là con đường tu tập thứ nhất trong Bát chính đạo, có lẽ như thế cũng khá rõ ràng không cần phải giải thích dông dài thêm.

Đối với Bắc tông, nhất là học phái Duy thức tông (Vijnanavadin) và theo như các tập luận Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Mahayanasutralankara), Phật địa kinh luận (Buddhabhumisastra)..., thì Trí tuệ gồm có bốn sắc thái khác nhau.

1- Đại viên kính trí (adarsa-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ giống như một tấm gương): chỉ

định thể dạng hiểu biết phi lý luận của Trí tuệ, không còn phân biệt chủ thể và đối tượng nữa, có nghĩa là không còn một ý nghĩ nào liên quan đến chủ thể nhận biết cũng không có một ý nghĩ nào liên quan đến đối tượng được nhận biết.

Trí tuệ ấy cảm nhận trực tiếp được cả hai bản chất tương đối và tuyệt đối của mọi hiện tượng một cách chính xác, đúng như thế, không kèm thêm bất cứ một sự diễn đạt nào của tâm thức. Cũng nên giải thích thêm là bản chất tương đối của một hiện tượng là tính cách lệ thuộc, biến động và vô thường, bản chất tuyệt đối của nó là Tánh không.

Trí tuệ là một căn bản hay cơ sở hiểu biết tuyệt đối, trong sáng, tinh khiết và hoàn hảo, không bị hoen ố hay ô nhiễm bởi bất cứ một bóng dáng nào của dục vọng hay si mê. Vì thế mà loại Trí tuệ như vừa mô tả trên đây được tượng trưng bằng một tấm gương lớn phản ánh một cách trung thực và trong sáng tất cả mọi hiện tượng đúng với bản chất của chúng.

Kinh sách còn cho biết là thể dạng này của Trí tuệ chỉ có thể đạt được bằng thiền định, khi hành giả đạt được thứ thứ tám là A-lại-da thức, tức là một thể dạng tương đương đạt được sau khi đã hoàn toàn thể hiện được thể dạng Định (samadhi) tức là cấp bậc thiền quán thứ tư.

2- Bình đẳng tính trí (samata-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ bình đẳng): đó là khả năng cảm nhận và quán thấy tính chất bình đẳng của tất cả

mọi chúng sinh trong tinh thần Đại từ bi (Mahakaruna).

Trí tuệ bình đẳng có nghĩa là không còn phân biệt người thân kẻ lạ, một chúng sinh hiện lành với một chúng sinh hung dữ, tất cả đều khơi động trong ta một lòng từ bi ngang nhau, sự khác biệt chỉ tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh của từng chúng sinh mà thôi.

Trí tuệ bình đẳng hiển lộ khi đạt được cấp bậc thiền quán thứ bảy, tức một thể dạng xóa bỏ được sự phân biệt giữa "cái tôi" và "người khác". Tóm lại sự bình đẳng sẽ thể hiện giữa ta và chúng sinh cũng như giữa các chúng sinh với nhau.

Khái niệm về Trí tuệ bình đẳng còn liên quan đến một khái niệm khác nữa là Thập địa (Dasabhumi), tượng trưng cho mười giai đoạn hay mười "mảnh đất" tu tập của người Bồ tát. Sở dĩ gọi là "mảnh đất" vì mỗi giai đoạn tu tập là một cơ sở tích lũy tất cả những phẩm tính của người Bồ tát liên quan đến giai đoạn đó.

Mỗi mảnh đất tiêu biểu cho một cấp bậc Trí tuệ và một số phẩm tính liên hệ. Sự kết hợp giữa Trí tuệ và các phẩm tính trong từng giai đoạn sẽ giúp người Bồ tát thăng tiến tuần tự từ mảnh đất thứ nhất đến mảnh đất thứ mười.

Trong mảnh đất thứ nhất, người Bồ tát không còn chấp ngã tức là không còn bám vào cái tôi nữa, đồng thời quán thấy được thực chất của mọi hiện tượng, không còn câu nệ vào nghi thức lễ lạc, phát lộ được lòng từ bi không phân biệt.

Tất cả những phẩm tính đó mang lại sự hân hoan vô biên trong lòng người Bồ tát và cũng tượng trưng cho Trí tuệ bình đẳng và không kỳ thị.

Trí tuệ bình đẳng phát triển bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất liên tục cho đến mảnh đất thứ mười. Cũng xin được ghi chú thêm là khái niệm Thập địa được rất nhiều kinh sách nói đến, nếu trình bày chi tiết thì sẽ rất dài dòng, có lẽ chỉ cần tóm lược một cách khái quát là người Bồ tát sẽ đạt được Trí tuệ hoàn hảo và siêu nhiên khi bước vào mảnh đất thứ mười.

Nếu vượt qua hết mảnh đất thứ mười thì Trí tuệ của người Bồ tát sẽ giống như một tấm gương lớn.

3- Diệu quan sát trí (pratyaveksana-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ phán đoán hay suy xét): là Trí tuệ giúp phân định rành mạch các đặc tính nào cá biệt cho mỗi hiện tượng và các đặc tính nào đồng nhất cho tất cả mọi hiện tượng, chẳng hạn như hình tướng là đặc tính dị biệt hay cá biệt của một hiện tượng và vô thường là đặc tính chung của tất cả mọi hiện tượng.

Trí tuệ phán đoán có hai sắc thái khác nhau: sắc thái thứ nhất là quán nhận được vô ngã của cái tôi, sắc thái thứ hai là quán nhận được vô ngã của mọi hiện tượng. Cũng xin được nhắc thêm là sự quán thấy vô ngã của cái tôi là quan điểm chung cho cả Nam Tông và Bắc tông, trong khi đó bản tính vô ngã của tất cả mọi hiện tượng tức là của tất cả mọi sự vật và mọi biến cố là chủ trương riêng của Đại thừa.

Trí tuệ phán đoán thường được so sánh như một kho báu thu góp những gì đạo hạnh còn gọi là đà-la-ni (dharani), có nghĩa là "thâu nhiếp tất cả", giống như một đám mây tưới xuống những cơn mưa Phật pháp.

Trí tuệ phán đoán hiển hiện trong cấp bậc thiền quán hay tri thức thứ bảy. Đối với khái niệm về Thập địa thì Trí tuệ phán đoán phát hiện một cách ngắt quãng tức không liên tục bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất đến thứ bảy, có thể hiểu đây là những những hiểu biết trong sáng bộc phát và đột khởi "bất thân" suốt trên đường tu tập.

4- Thành sở tác trí (krtyanusthana-jnana - kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ thực hiện được tất cả): là Trí tuệ thường xuyên hướng vào ước vọng mang lại sự an vui cho chúng sinh. Trí tuệ thực hiện được tất cả phát hiện và chuyển thành hành động để thực hiện được tất cả mọi sự mong muốn và thấu hiểu được tất cả những gì nên làm và cần phải làm.

Trí tuệ thực hiện được tất cả biểu hiện cho Ứng thân (Nirmanakaya) của một vị Phật. Đây là một loại Trí tuệ sẽ biến thành hành động vì thế nên có tính cách ngắt quãng. Trí tuệ thực hiện được tất cả sẽ đạt được khi cấu hợp tri thức liên quan đến năm giác cảm đã hoàn toàn được tinh khiết hóa, giúp cho người Bồ tát trở thành một vị Phật.

Trí tuệ trong cấp bậc Ứng thân Phật như vừa trình bày còn gọi là Trí tuệ toàn năng hay siêu nhiên, Trí tuệ này có hai thể dạng: thể dạng thứ nhất là quán nhận được hiện thực đúng như thể

(*suvisuddhadharmadhatu-jnana*), tức là quán nhận được Tánh không của tất cả mọi hiện tượng, thể dạng thứ hai là thể dạng nắm bắt được hiện thực dù cho nó biểu hiện dưới bất cứ thể dạng nào cũng thể (*yathavad vyavasthanapari-jnana*).

Riêng trong tập luận Pháp số danh tập kinh dị bản (*Dharmasamgraha*) của Đại thừa thì ngoài bốn cấp bậc Trí tuệ trên đây còn mô tả thêm một sắc thái Trí tuệ nữa gọi là "Trí tuệ thuộc không gian của tất cả các hiện tượng (*dharma*) mang tích cách tích cực và đã được tinh khiết hóa" (*suvisuddhadharmadhatu-jnana*).

Thể dạng quán nhận này được xếp vào cấp bậc thứ năm tức là cấp bậc cao hơn hết của Trí tuệ và gọi là Pháp giới trí (*Dharmadhatu-jnana*), tức là một cấp bậc Trí tuệ siêu việt và tối thượng, tương ứng với Pháp thân (*Dharmakaya*) của một vị Phật.

Đối với Đại thừa nói chung thì muốn đạt được Trí tuệ tốt cùng (cấp bậc bốn hay năm) để thành Phật thì phải mất "ba thời gian vô tận", có nghĩa là 3×10^{59} mahakalpa (mỗi mahakalpa là một đại kiếp, kalpa là một kiếp, mỗi kiếp tương trưng cho một thời gian thật dài bao gồm cả bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của một thế giới).

Cách trình bày hay cách "phóng đại" trên đây của kinh sách ngụ ý cho biết là việc tu tập sẽ kéo dài bất tận không biết bao giờ mới thành Phật, mục đích là tập cho người tu hành khi bước vào con đường Đại

thừa phải thật kiên nhẫn, không bao giờ nên trông chờ hay nghĩ đến việc sẽ "thành Phật".

Tuy nhiên việc "phóng đại" này trên một khía cạnh nào đó cũng có thể làm cho một người tu tập bình thường mất hết tự tin nơi khả năng Trí tuệ của mình.

Dầu sao đi nữa thì cũng phải hiểu rằng tu tập bất tận là lý tưởng của người Bồ tát và bên trong cái lý tưởng đó đã hiển hiện sẵn một cách kín đáo Trí tuệ của một vị Phật. Trong khi đó đối với Kim cương thừa thì một hành giả có thể thành Phật sau vài kiếp tu, hoặc cũng có thể thành Phật ngay trong kiếp sống này." [4]

Trang nhà thứ năm, qua thư viện bách khoa mở wikipedia thì Trí Tuệ được diễn dịch như sau:

"Trí tuệ (hoặc thông thái, sáng suốt, thông tuệ, sự khôn ngoan) là khả năng suy nghĩ và hành động sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc. Trí tuệ gắn liền với các thuộc tính như phán đoán không thiên vị, lòng trắc ẩn, hiểu biết về bản thân theo kinh nghiệm, tự siêu việt và không dính mắc, và các đức tính như đạo đức và nhân từ.

Trí tuệ đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, bao gồm một số cách tiếp cận riêng biệt để đánh giá các đặc điểm được quy cho trí tuệ.

Từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa trí tuệ (wisdom) là "Năng lực phán đoán đúng đắn trong các vấn đề liên quan đến cuộc sống và hành vi; khả năng phán đoán đúng đắn trong việc lựa chọn phương tiện và

mục đích; đôi khi, ít nghiêm ngặt hơn, đúng nghĩa, đặc biệt là trong các vấn đề thực tế: opp.

To folly; "cũng là "Kiến thức (đặc biệt là loại cao cấp hoặc trừu tượng); khai sáng, học hỏi, uyên bác." Charles Haddon Spurgeon đã định nghĩa trí tuệ là "việc sử dụng kiến thức đúng cách".

Robert I. Sutton và Andrew Hargadon đã định nghĩa "thái độ của sự khôn ngoan" là "hành động với kiến thức trong khi nghi ngờ những gì người ta biết".

Trong khoa học xã hội và tâm lý, tồn tại một số cách tiếp cận riêng biệt đối với trí tuệ, với những tiến bộ lớn được thực hiện trong hai thập kỷ qua liên quan đến việc vận hành và đo lường trí tuệ như một cấu trúc tâm lý.

Trí tuệ là khả năng biết trước điều gì đó, biết hậu quả (cả tích cực và tiêu cực) của tất cả các hành động hiện có, và nhường nhịn hoặc đưa ra các lựa chọn có lợi nhất cho hiện tại hoặc tương lai.

Quan Điểm Thần Thoại Và Triết Học

Người Hy Lạp cổ đại coi trí tuệ là một đức tính quan trọng, được nhân cách hóa thành hai nữ thần Metis và Athena. Metis là vợ đầu tiên của thần Zeus, người mà theo Theogony của Hesiod, đã nuốt chửng nàng đang mang thai; Zeus nhận được danh hiệu Mêtietia ("Nhà tư vấn thông thái") sau đó, vì Metis là hiện thân của trí tuệ, và ông đã sinh ra Athena, người được cho là đã mọc ra từ đầu của ông.

Athena được miêu tả là mạnh mẽ, công bằng, nhân hậu và trong trắng. Apollo cũng được coi là một vị thần của trí tuệ, được chỉ định làm nhạc trưởng của các Muses (Musagetes), là hiện thân của các ngành khoa học và của nghệ thuật thi ca và cảm hứng;

Theo Plato trong cuốn Cratylus của mình, tên của Apollo cũng có thể có nghĩa là "Ballon" (cung thủ) và "Omopoulon" (hợp nhất của các cực [thần thánh và trần thế]), vì vị thần này chịu trách nhiệm về nguồn cảm hứng thần thánh và thực sự, do đó được coi là một cung thủ, người luôn luôn đứng trong việc chữa bệnh và nói lời thần thoại: "anh ấy là một cung thủ không bao giờ lỗi lạc".

Apollo được coi là vị thần tiên tri thông qua các nữ tư tế (Pythia) trong Đền thờ Apollo (Delphi), nơi có câu cách ngôn "biết bản thân mình" (gnōthi seauton) LOW (một phần của sự khôn ngoan trong chiêm ngôn Delphic). Ông tương phản với Hermes, người có liên quan đến khoa học và trí tuệ kỹ thuật, và trong những thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên, ông được kết hợp với Thoth theo chủ nghĩa đồng bộ của Ai Cập, dưới tên Hermes Trimegistus. Truyền thống Hy Lạp đã ghi lại những người giới thiệu trí tuệ sớm nhất trong Bảy nhà hiền triết của Hy Lạp.

Người La Mã cổ đại cũng coi trọng trí tuệ được nhân cách hóa với thần Minerva, hay Pallas. Cô cũng đại diện cho kiến thức khéo léo và các đức tính, đặc biệt là sự trong trắng. Biểu tượng của cô là con cú vẫn là một đại diện phổ biến của trí tuệ, bởi vì nó có thể nhìn thấy trong bóng tối. Cô được cho là sinh ra từ

trán của sao Mộc. Sự khôn ngoan cũng rất quan trọng trong Cơ đốc giáo.

Chúa Giêsu đã nhận mạnh điều đó. Sứ đồ Phao-lô, trong thư đầu tiên gửi cho tín đồ Cô-rinh-tô, cho rằng có cả sự khôn ngoan thế tục và thiêng liêng, thúc giục các Cơ đốc nhân theo đuổi điều sau này. Thận trọng, có liên quan mật thiết đến sự khôn ngoan, đã trở thành một trong bốn đức tính cơ bản của Công giáo. Nhà triết học Cơ đốc Thomas Aquinas coi trí tuệ là "cha" (tức là nguyên nhân, thước đo và hình thức) của mọi đức tính tốt.

Trong truyền thống Phật giáo, phát triển trí tuệ đóng một vai trò trung tâm, với các kinh sách cung cấp hướng dẫn toàn diện về cách phát triển trí tuệ. Trong truyền thống của người Inuit, phát triển trí tuệ là một trong những mục đích của việc giảng dạy. Một Trưởng lão Inuit nói rằng một người trở nên khôn ngoan khi họ có thể nhìn thấy những gì cần phải làm và thực hiện thành công mà không cần được chỉ dẫn phải làm gì.

Trong nhiều nền văn hóa, tên gọi của răng hàm thứ ba, là răng mọc cuối cùng, có liên hệ từ nguyên với trí tuệ, được gọi là răng khôn. Nó có biệt danh bắt nguồn từ truyền thống cổ điển, mà trong các tác phẩm Hippocrate đã được gọi là sóphronistér (trong tiếng Hy Lạp, liên quan đến ý nghĩa của sự điều độ hoặc dạy một bài học), và trong tiếng Latinh dens sapientiae (răng khôn), vì chúng xuất hiện tại tuổi trưởng thành vào cuối thời niên thiếu và đầu tuổi trưởng thành.

Quan Điểm Giáo Dục

Các trường công lập ở Mỹ có phương pháp giáo dục nhân cách. Các nhà tư tưởng ở thế kỷ thứ mười tám như Benjamin Franklin, gọi đây là việc rèn luyện trí tuệ và đức tính. Theo truyền thống, trường học chia sẻ trách nhiệm xây dựng nhân cách và trí tuệ cùng với phụ huynh và cộng đồng.

Nicholas Maxwell, một triết gia đương đại ở Vương quốc Anh, ủng hộ rằng giới học thuật phải thay đổi trọng tâm của mình từ việc tiếp thu kiến thức sang tìm kiếm và phát huy trí tuệ. Điều này được anh định nghĩa là năng lực nhận ra giá trị của cuộc sống, cho bản thân và những người khác. Anh ấy dạy rằng kiến thức mới và bí quyết công nghệ làm tăng sức mạnh hành động của chúng ta. Tuy nhiên, nếu không có trí tuệ, Maxwell khẳng định kiến thức mới này có thể gây hại cho con người cũng như lợi ích cho con người.

Quan Điểm Tâm Lý Học

Các nhà tâm lý học đã bắt đầu thu thập dữ liệu về những niềm tin hay lý thuyết dân gian về trí tuệ. Các phân tích ban đầu chỉ ra rằng mặc dù "có sự trùng lặp giữa lý thuyết ngầm về trí tuệ với trí thông minh, khả năng nhận thức, tâm linh và sự khôn khéo, nhưng rõ ràng trí tuệ là chuyên môn trong việc giải quyết các câu hỏi khó của cuộc sống và thích ứng với các yêu cầu phức tạp."

Những lý thuyết ngầm như vậy trái ngược với những lý thuyết rõ ràng và nghiên cứu thực nghiệm về kết

quả của các quá trình tâm lý tiềm ẩn sự khôn ngoan. Các ý kiến về định nghĩa tâm lý chính xác của sự khôn ngoan khác nhau, nhưng có một số đồng thuận rằng quan trọng đối với sự khôn ngoan là một số quá trình nhận thức tổng hợp nhất định bao gồm sự suy ngẫm và phán đoán cuộc sống về các vấn đề quan trọng của cuộc sống.

Các quá trình này bao gồm nhận ra giới hạn kiến thức của bản thân, thừa nhận sự không chắc chắn và thay đổi, chú ý đến bối cảnh và bức tranh lớn hơn, và tích hợp các quan điểm khác nhau của một tình huống.

Các nhà khoa học nhận thức cho rằng trí tuệ đòi hỏi phải phối hợp các quá trình lý luận như vậy, vì chúng có thể cung cấp các giải pháp sâu sắc để quản lý cuộc sống của một người. Đáng chú ý, lý luận như vậy khác biệt cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm so với trí thông minh nói chung.

Robert Sternberg đã gợi ý rằng không nên nhầm lẫn trí tuệ với trí thông minh chung chung (chất lỏng hoặc kết tinh). Cùng với ý kiến này, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra thực nghiệm rằng suy luận khôn ngoan khác với IQ. Một số đặc điểm sắc thái khác của sự khôn ngoan được liệt kê dưới đây.

Baltes và các đồng nghiệp trong tác phẩm Trí tuệ: cấu trúc và chức năng của nó trong việc điều chỉnh sự phát triển thành công trong tuổi thọ định nghĩa sự khôn ngoan là “khả năng đối phó với những mâu

thuần của một tình huống cụ thể và đánh giá hậu quả của một hành động đối với bản thân và người khác.

Nó đạt được khi trong một tình huống cụ thể, có thể chuẩn bị được sự cân bằng giữa lợi ích nội bộ, cá nhân và thể chế". Bản thân sự cân bằng dường như là một tiêu chí quan trọng của sự khôn ngoan.

Nghiên cứu thực nghiệm bắt đầu hỗ trợ cho ý tưởng này, cho thấy rằng lý luận liên quan đến trí tuệ có liên quan đến việc đạt được sự cân bằng giữa lợi ích nội bộ và giữa các cá nhân khi đối mặt với những thách thức trong cuộc sống cá nhân và khi đặt ra mục tiêu để quản lý xung đột giữa các cá nhân.

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học tích cực đã định nghĩa trí tuệ là sự phối hợp của “kiến thức và kinh nghiệm” và “việc sử dụng nó có chủ ý để cải thiện sức khỏe”. Theo định nghĩa này, sự khôn ngoan được xác định rõ hơn với các khía cạnh sau:

Giải quyết vấn đề với kiến thức bản thân và hành động bền vững.

Sự chân thành theo ngữ cảnh đối với hoàn cảnh với hiểu biết về các khía cạnh tiêu cực (hoặc hạn chế) và tích cực của nó.

Các hành động nhất quán dựa trên giá trị với kiến thức về sự đa dạng trong các ý kiến đạo đức.

Khoan dung trước sự không chắc chắn trong cuộc sống với sự chấp nhận vô điều kiện.

Đồng cảm với bản thân để hiểu cảm xúc của chính mình (hoặc để định hướng cảm xúc), đạo đức... vv. và những cảm xúc khác bao gồm khả năng nhìn nhận bản thân như một phần của tổng thể lớn hơn.

Mô hình lý thuyết này chưa được kiểm tra thực nghiệm, ngoại trừ mối liên hệ rộng rãi giữa lý luận liên quan đến trí tuệ và hạnh phúc.

Grossmann và các đồng nghiệp đã tổng hợp các tài liệu tâm lý học trước đây, chỉ ra rằng khi đối mặt với những tình huống không xác định trong cuộc sống, trí tuệ liên quan đến các quá trình nhận thức nhất định dẫn đến sự phán xét không thiên vị, đúng đắn: (i) sự khiêm tốn về trí tuệ hoặc thừa nhận các giới hạn của kiến thức bản thân; (ii) đánh giá cao các quan điểm rộng hơn vấn đề đang bàn; (iii) nhạy cảm với khả năng thay đổi của các quan hệ xã hội; và (iv) thỏa hiệp hoặc tích hợp các quan điểm khác nhau.

Grossmann phát hiện ra rằng thói quen nói và nghĩ về bản thân ở ngôi thứ ba làm tăng những đặc điểm này, có nghĩa là thói quen như vậy khiến một người trở nên khôn ngoan hơn.

Quan trọng hơn, Grossmann nhấn mạnh vai trò cơ bản của các yếu tố ngữ cảnh, bao gồm vai trò của văn hóa, kinh nghiệm và hoàn cảnh xã hội đối với sự hiểu biết, phát triển và xu hướng thể hiện sự khôn ngoan, có ý nghĩa đối với việc đào tạo và thực hành giáo dục.

Lời tường thuật nằm ở chỗ này của sự khôn ngoan đã mở ra một giai đoạn mới của học thuật trí tuệ, sử

dụng các phương pháp dựa trên bằng chứng chặt chẽ để hiểu các yếu tố ngữ cảnh dẫn đến phán đoán đúng đắn.

Ví dụ, Grossmann và Kross đã xác định một hiện tượng mà họ gọi là "nghịch lý của Solomon" - những phản ánh khôn ngoan hơn về vấn đề của người khác so với của chính mình. Nó được đặt theo tên của Vua Solomon, vị lãnh đạo thứ ba của Vương quốc Do Thái, người đã thể hiện rất nhiều sự khôn ngoan khi đưa ra những phán đoán về tình huống khó xử của người khác nhưng lại thiếu sáng suốt khi đưa ra những quyết định quan trọng trong cuộc đời mình.

Các nhà khoa học thực nghiệm cũng bắt đầu tập trung vào vai trò của cảm xúc đối với trí tuệ. Hầu hết các nhà nghiên cứu sẽ đồng ý rằng cảm xúc và sự điều tiết cảm xúc sẽ là chìa khóa để quản lý hiệu quả các loại tình huống phức tạp và kích thích mà hầu hết đòi hỏi sự khôn ngoan.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã tập trung vào các khía cạnh nhận thức hoặc nhận thức tổng hợp của trí tuệ, cho rằng khả năng suy luận thông qua các tình huống khó khăn sẽ là điều tối quan trọng.

Vì vậy, mặc dù cảm xúc có thể sẽ đóng một vai trò trong việc xác định cách trí tuệ phát huy trong các sự kiện thực tế và phản ánh các sự kiện trong quá khứ, nhưng chỉ gần đây bằng chứng thực nghiệm mới bắt đầu cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về cách thức và thời điểm các cảm xúc khác nhau cải thiện hoặc

gây hại cho khả năng đối phó khôn ngoan của một người.

Với các sự kiện phức tạp. Một phát hiện đáng chú ý liên quan đến mối quan hệ tích cực giữa sự đa dạng của trải nghiệm cảm xúc và lý trí khôn ngoan, bất kể cường độ cảm xúc.

Giáo Dục Tận Gốc

Trí tuệ là trọng tâm trong triết lý "Giáo dục tận gốc". Triết lý được phát triển bởi tổ chức đào tạo WIT- một tổ chức ở Việt Nam. Trí tuệ được định nghĩa là một trạng thái Nhận thức trong nội tâm, đó là khi con người có An vui, Bao dung và Trân Trọng- Biết ơn. Người có trí tuệ sẽ có sự Đơn Giản, Vui vẻ, Tin Tưởng và Nhẹ Nhàng.

Giáo dục tận gốc là giáo dục giúp con người nâng tầm nhận thức nội tâm, cũng được hiểu là là giáo dục giúp con người nâng tầng bậc trí tuệ. Giáo dục tận gốc tập trung vào phát triển sự sâu sắc trong cách thức con người tiếp nhận về chính mình và môi trường. Có sự giao thoa giữa nền tảng giáo dục này với đạo lý truyền thống, tiếp nhận kiến thức khoa học và tôn giáo." [5]

Như vậy, chúng ta tốn gần hết 40 trang để đi tìm định nghĩa giữa hai chữ Trí và Tuệ; nhưng qua đó, chúng ta không hề thấy trong các trang nhà, có định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ là gì? Mà ở đó, chúng ta chỉ thấy nói về ứng dụng của Trí và Tuệ, chứ đó không phải là định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ.

Trước khi đi tìm định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ là gì, chúng tôi thiết nghĩ, chúng ta cũng nên tìm hiểu về định nghĩa của hai chữ “Định Nghĩa” là gì?

Định có nghĩa là trụ lại, không xô dịch, không dôi đổi, đã đúng, không sửa đổi nữa; và *Nghĩa* là nội dung của từ ngữ. Hai chữ *Định Nghĩa* là nội dung của từ ngữ đã đúng, không cần chỉnh sửa.

Thí dụ, định nghĩa của cái bàn là một vật được cấu tạo bằng một hay nhiều chân, có một mặt phẳng to và rộng ở trên, dùng để đặt nhiều đồ vật lên trên đó.

Hay diễn rộng hơn, cái bàn là một vật có một hay nhiều chân, được ghép vào một mặt phẳng to và rộng ở bên trên, giúp cho chúng ta có thể đặt để được nhiều vật khác lên trên bề mặt đó, một cách vững chắc.

Có nghĩa là, chúng ta đã qui định ra cách cấu tạo ra nó, và đặt tên cho nó, để giúp cho chúng ta khi sử dụng chức năng phân biệt có trong Ý thức, chúng ta mới có thể phân ra cái nào là cái bàn, và cái nào là cái ghế.

Trong khi, định nghĩa của cái ghế, cũng là một vật có một hay nhiều chân, được ghép vào một mặt phẳng ở bên trên, giúp cho chúng ta có thể ngồi hay đứng lên trên đó, một cách vững chắc.

Như vậy, khi chúng ta hiểu được định nghĩa rõ ràng, và khi chúng ta muốn ngồi vững chắc, chúng ta có thể ngồi trên ghế hay trên bàn, vì cả ghế và bàn, đều có khả năng tạo ra sự vững chắc.

Nhưng khi chúng ta muốn đề nhiều vật lên trên một mặt phẳng vững chắc, chúng ta sẽ chọn cái bàn mà không phải là cái ghế. Vì sự cấu tạo của cái bàn khác với cái ghế.

Như vậy, muốn có được một định nghĩa thì chúng ta cần phải xác định là chúng ta muốn gì. Rồi sau cái muốn đó, chúng ta mới bắt đầu sử dụng đến các chức năng của Ý thức như: quan sát, phân tích, so sánh, tổng hợp... Rồi chúng ta mới tạo ra vật đó, và đặt tên cho vật đó.

Mục đích của sự đặt tên cho vật nào đó, hay điều gì đó, chính là giúp cho Ý thức của chúng ta trong tiến trình phân tích, so sánh... có thể phân biệt ra mỗi loại, được cấu tạo ra sao, và được ứng dụng như thế nào.

Chính vì vậy, khi sử dụng, hay khi giao tiếp giữa con người với nhau, có thể trở nên dễ dàng và không gây ra những sự hiểu lầm, từ đó, tạo ra những sự xung đột trong Ngã thức.

Muốn biết được định nghĩa của Trí là gì và Tuệ là gì, thì việc đầu tiên chúng ta cần phải biết về chức năng, sự vận hành, và tương tác của bốn thức sau đây: Ý thức, Ngã thức, Thân Thể thức, và Tiềm thức.

Bốn thức này được trình bày khá rõ ràng trong cuốn “Tĩnh Thức U? Bạn Có Sẵn Không Cần Tìm”. Nếu bạn nào đã đọc qua, chắc đã hiểu. Nhưng nếu bạn chưa đọc qua, chúng tôi tạm trích dẫn lại để cho bạn có thể hiểu được rõ ràng.

1- Thân Thể Thức (Physical Conscious Mind)

Thân Thể thức là thức liên quan đến tiến trình cấu tạo và sinh diệt thuộc về thân thể của con người, trong đó, bao

gồm: tất cả các bộ phận lớn như: lục phủ, ngũ tạng, não, hay đến những phần nhỏ như, hợp tử, DNA, RNA, tế bào v.v. có chức năng tạo ra sự sinh diệt của các tế bào và duy trì sự sinh hoạt hài hòa của thân mạng.

Theo Cơ Thể học, Thân Thể thức của một cá thể còn được gọi là xung động nội môi (homeostatic impulse). Nhiệm vụ của Thân Thể thức là giữ cho thân nhiệt của cá thể đó luôn ở 98,6 độ F (37 độ C). Đồng thời, giúp cho cơ thể của cá thể đó có thể thở đều đặn và giữ cho tim của cá thể đó đập ở một nhịp độ nhất định, v.v.

Ngoài ra, Thân Thể thức còn thông qua hệ thống thần kinh tự trị (autonomic nervous system) của cá thể, để điều khiển và duy trì sự cân bằng giữa hàng trăm, ngàn chất hóa học, trong hàng tỷ tế bào của cá thể, được hoạt động hài hòa, hoàn hảo, trong hầu hết thời gian.

Thân Thể thức có sự liên kết chặt chẽ với tất cả các Thức, bao gồm: Ngã thức, Ý thức, Tiềm thức và 5 Thức. Ngoài ra, còn có các đặc tính khác như:

- Kho chứa tất cả các thông tin, dữ liệu của hợp tử, DNA, RNA, tế bào, v.v.
- Quan sát, phân tích, so sánh, tổng hợp, phỏng đoán
- Tiếp nhận các chất dinh dưỡng từ thức ăn, chuyển hóa các chất dinh dưỡng đó thành năng lượng, và thực hiện các chức năng chuyên biệt
- Duy trì bộ nhớ lâu dài, và nối kết các thông tin dữ liệu, có khả năng sáng tạo
- Tương tác thông tin và dữ liệu liên tục với Ngã thức
- Là “chủ nhân” của 5 thức

- Ngôn ngữ chính: năng lượng

Chính vì, có các chức năng như: phân tích, tính toán, tổng hợp... như Ý thức, nên qua sự điều khiển của Thân Thể thức, não bộ có khả năng tự sản xuất và tăng giảm các chất kích thích tố để tạo nên sự hoạt động hài hòa giữa các tế bào, cơ, mô, hệ thần kinh, v.v. cũng như, tế bào máu có thể phân biệt để tiêu diệt các loại vi trùng, hay vi khuẩn, hay sự xáo trộn các mô, cơ, qua những nhận thức sai lầm của các tế bào, mô, cơ, tạo ra tế bào ung thư, đột biến, v.v.

Theo Cơ Thể học, khi cha và mẹ giao phối thì tinh trùng của người cha và noãn trứng của người mẹ, kết hợp lại với nhau thành một Hợp Tử, thì Thân Thể thức, sau khi được tách riêng từ Tiềm thức mới cùng với tánh biết, nương nơi Hợp Tử này, và điều khiển Hợp Tử theo lập trình Nhân Tướng Bản Thể (hình dạng gốc về tướng người, mà không phải là tướng thú hay thực vật).

Hợp Tử dưới sự điều khiển của Thân Thể thức trải qua các tiến trình giản phân nối tiếp nhau liên tục, cho đến khi, hình thành thân thể con người, trong đó có 5 Giác Quan.

Tất cả các cơ quan của thân thể cứ tiếp tục phát triển đến một giai đoạn thì suy thoái, gọi là Già, hay Lão Hóa, và khi cơ quan suy thoái, hay bị tổn thương trầm trọng, ngừng hoạt động, thì cơ thể của cá thể cũng ngừng hoạt động, hay gọi là Chết/Tử.

Quy trình này, hoàn toàn đúng với hầu hết tất cả con người.

Theo kinh nghiệm và nghiên cứu của các nhà Cơ Thể học thì Thai Nhi,

- Bắt đầu từ tuần thứ năm: Hệ thống tuần hoàn đang bắt đầu hình thành
- Tuần thứ sáu: Mũi, miệng và tai bắt đầu định hình, ruột và não cũng bắt đầu phát triển
- Tuần thứ bảy: Những cánh tay, cẳng chân, đang phát triển tạo ra hai bàn tay và hai bàn chân, và tim được tượng hình
- Tuần thứ tám: Các tế bào thần kinh bắt đầu phân nhánh, hình thành hệ thần kinh nguyên thủy. Ống hô hấp bắt đầu nối dài từ họng đến hai lá phổi đang phát triển
- Tuần thứ chín và mười: Hình thái cơ bản của cơ thể đã hình thành, tay chân có thể co duỗi
- Tuần mười một: Hoàn chỉnh cơ thể
- Tuần mười hai: Thai nhi đã bắt đầu biết mút

Thân Thể thức cũng như Tiềm thức có sự hoạt động không ngừng nghỉ, và khác với Tiềm thức là kho dữ liệu tổng thể, trong khi, Thân Thể thức là kho dữ liệu biệt thể, chỉ liên quan đến việc điều khiển sự hoạt động của các cơ quan, mô, cơ, tế bào, v.v trong cơ thể mà thôi. [6 – Trang 20 - 21]

2 - Ý Thức (Conscious Mind)

Theo định nghĩa, Ý thức là trạng thái tâm lý, diễn tả các chức năng, tạo ra sự tư duy, nhận thức, và hiểu biết của con người. Hay diễn rộng hơn, về ứng dụng, thì Ý thức là sự nhận ra, biết ra (thức) Ý muốn của Ngã thức.

Về chức năng, Ý thức có khả năng: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán, và tưởng tượng theo chiều nông và chiều sâu.

Khi Ý thức sử dụng theo chiều nông, Ý thức có một tên gọi riêng là Trí, bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, v.v.

Khi Ý thức được sử dụng theo chiều sâu, Ý thức có một tên gọi riêng là Tuệ, bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, thận trọng, tập trung, nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng.

Ngoài những chức năng như trên, Ý thức còn có các đặc tính khác như:

- Về ngôn ngữ: là lời nói, và chữ số
- Về bộ nhớ: ngắn hạn
- Về Cảm Xúc Giác: không có cảm xúc/giác
- Về giới hạn: Ý thức không hề có sự giới hạn như năm Thức, mà Ý thức có thể tương tác với tất cả các Thức, trong đó bao gồm cả năm Thức, Ngã thức, Thân Thể thức, và Tiềm thức.

Với các chức năng như: phân tích, tổng hợp, quan sát, phỏng đoán... Ý thức có thể kết hợp với năm Thức, Thân Thể thức và Tiềm thức để tìm hiểu, phân tích, nhận dạng, so sánh, theo ý muốn của Ngã thức.

Thí dụ: Khi Ngã thức muốn ngắm hoa hồng trong bồn hoa, Ngã thức liền tương tác với Thân Thể thức. Khi Thân Thể thức có sự tương tác với Ngã thức, liền ra lệnh

cho não bộ, hệ thống thần kinh, và cơ quan mắt, mở mắt ra, và Thân Thể thức cũng kết hợp với Nhãn thức và Ý thức để nhận diện đường đi, sau đó, tác động đến đôi chân để di chuyển.

Khi đôi chân di chuyển đến bồn hoa và dừng lại theo ý muốn của Ngã thức, thì Nhãn thức, lúc đó, qua mắt nhìn, thấy những hình ảnh (vì Nhãn thức không có khả năng phân biệt, mà chỉ có khả năng nhìn thấy quang cảnh). Cho nên, Nhãn thức phải kết hợp với Ý thức để phân biệt các loại hoa, và Ý thức mới sử dụng chức năng nhận dạng hay phân tích, để lựa chọn trong các loại hoa đó, xem hoa nào là hoa hồng, rồi chú tâm vào hoa đó, mà không phải các loại hoa khác.

Nếu đến đây, Ngã thức không muốn biết thêm về hoa hồng nữa, thì Nhãn thức và Ý thức sẽ gửi những dữ liệu như: mắt nhìn đường đi thế nào, hoa hồng thế nào..., và Thân Thể thức sẽ gửi những dữ liệu như: cơ bắp hoạt động thế nào, bước đi thế nào, và dừng lại thế nào..., về kho của Tiềm thức để lưu giữ.

Nếu Ngã thức, sau khi ngắm hoa hồng, nhưng lại muốn biết về mùi thơm như thế nào, thì Ngã thức lại tương tác với Thân Thể thức. Thân Thể thức sẽ tác động đến Mũi và Tỷ thức để nhận dạng mùi, và kết hợp với Ý thức để phân biệt mùi hoa hồng là thơm hay hôi, hay không thơm, không hôi.

Nếu như Ngã thức không thỏa mãn, muốn biết sự khác biệt giữa hoa hồng với các hoa khác như thế nào, thì Ngã thức mới ra lệnh cho Ý thức hoạt động chính thức.

Ý thức khi nhận lệnh từ Ngã thức mới dùng đến khả năng quan sát, phân tích, so sánh... Khi sử dụng đến chức năng quan sát, phân tích, nhận dạng, so sánh... thì Ý thức tương tác với Thân Thể thức, điều khiển mắt và Nhãn thức, nhìn chăm chú vào từng loại hoa để phân biệt về hình dáng, màu sắc, và đưa những dữ liệu đó về kho Tiềm thức.

Ý thức cũng kích hoạt Thân Thể thức kết hợp với Tỷ thức hoạt động để ngửi từng mùi hoa. Kích hoạt Thiệt thức để nắm vị của các loại hoa, và kích hoạt Thân thức, dùng tay để sờ mó các loại hoa. Hoặc có thể sử dụng thêm Nhĩ thức để nghe âm thanh của các loại hoa qua tác động của gió.

Sau khi có đủ những dữ liệu của sáu Thức gửi về kho Tiềm thức để lưu giữ, Ý thức mới dùng những dữ liệu được lưu giữ trong Tiềm thức qua sự tiếp xúc mới nhất của sáu Thức, cũng như, những dữ liệu của các loại hoa khác đã được lưu giữ trong quá khứ để phân tích, tổng hợp, so sánh, v.v.

Nếu như Ngã thức lúc đó, nảy sinh cảm giác nóng nảy, không muốn chờ đợi lâu, Ý thức sẽ sử dụng Trí để phân tích phiến diện, qua loa, rồi dùng sự phỏng đoán, tưởng tượng, không kiểm chứng, để đưa ra kết quả.

Vì bộ nhớ của Ý thức thuộc về ngắn hạn, cho nên, Ý thức sẽ gửi tất cả sự phân tích và kết quả về kho Tiềm thức để lưu giữ.

Kho Tiềm thức sau khi nhận sự phân tích và kết quả từ Ý thức, liền sắp xếp và liên kết các dữ liệu lại với nhau. Vì

đây là những dữ liệu liên quan đến Ngã thức, nên những dữ liệu này cũng được sắp xếp vào kho của Ngã thức.

Ngã thức khi nhận được kết quả phân tích này, lúc đó, sẽ khởi sinh các cảm giác khác nhau như: ưa hoa này, ghét hoa kia, tin hoa này là may mắn, hoa kia là xui xẻo, hay thích mùi hoa này, ghét mùi hoa kia v.v.

Những cảm giác hay cảm xúc đó, được duy trì trong Ngã thức, cho đến khi, Ngã thức lại khởi một ý muốn khác. Khi Ngã thức phát khởi một ý muốn khác thì những sự yêu, ghét hoa này, hay hoa kia; thích mùi hoa này, hay hoa kia, sẽ được đưa về kho của Ngã thức trong Tiềm thức để lưu giữ, và chúng ta quen gọi đó là kinh nghiệm của cá nhân.

Khi trả những cảm xúc/giác về kho Tiềm thức thì Ngã thức cũng sắp xếp những thứ tự ưu tiên của các cảm xúc/giác theo ý Ngã thức muốn.

Còn nếu như, Ngã thức không phải là một người bình thường, nóng vội, mà lại là một nhà nghiên cứu về thực vật, thì Ngã thức sẽ sử dụng Tuệ để quan sát, phân tích và nhìn sâu.

Nếu như trong kho dữ liệu của Tiềm thức không có đầy đủ các thông tin hay dữ liệu về hoa thì người đó sẽ đi tham khảo sách vở, hay tìm kiếm trên internet tất cả những thông tin và dữ liệu, liên quan đến các loại hoa mà Ngã thức muốn biết.

Tiền trình này gọi là nâng cao trình độ kiến thức, học hỏi, hay nghiên cứu. Sau khi có đầy đủ các thông tin và dữ

liệu thì mới bắt đầu phân tích kỹ lưỡng, qua kiểm chứng, thực chứng, xem có đúng với sự thật chưa.

Nếu chưa đúng với sự thật, Ý thức (Tuệ) lại tiếp tục, tìm kiếm, kiểm chứng, thực chứng, cho đến khi tiếp xúc được với sự thật. Khi đã có đủ dữ liệu và đúng sự thật rồi thì mới phân tích, so sánh, v.v, rồi đưa ra kết quả mà không hề có sự phỏng đoán hay tưởng tượng tham gia vào.

Trên căn bản, nếu đem so sánh ba thức: Ý thức, Ngã thức và Tiềm thức, thì Ý thức được phát triển vào khoảng tháng thứ tư, và chậm nhất vào tháng thứ bảy của thai nhi, và tiếp tục được nâng cao và trau giồi qua tiến trình học tập và nghiên cứu khi hình thành con người hoàn chỉnh. [6 – Trang 28 - 32]

3- Ngã thức hay Bản Ngã, hay Cái Tôi (Self–Ego Conscious Mind)

Theo định nghĩa, Ngã Thức là trạng thái tâm lý, diễn tả về sự hiểu ra, biết ra, hay nhận ra (thức), một tự tánh, tự nó có, mà không từ đâu sinh ra nó (ngã).

Về chức năng, Ngã thức là “sân chơi”, là “thành trì trú ngụ” và “hiển thị” Cảm Xúc/Giác, nơi khởi đầu phát sinh ra ý niệm muốn hay thích, nơi “sản xuất” ra khổ đau và An Lạc, nơi duy trì đạo đức trong niềm tin qua kinh nghiệm tích lũy, v.v.

Đặc biệt, về chức năng Đạo Đức có trong niềm tin của Ngã thức, được chia làm ba phần riêng biệt, gồm cặp đối lập: Thiện-Ác, Tốt-Xấu, Đúng-Sai, Lợi-Hại..., và phần

thứ ba, thuộc về trung tính, không Thiện-không Ác, không Đúng-không Sai, v.v.

Trong tất cả các Thức, về tâm lý, Ngã thức là chủ nhân của Ý thức. Ngã thức có thể sử dụng 5 thức qua sự tương tác với Thân Thể thức để phục vụ cho ý muốn của Ngã thức. Riêng với hai thức: Thân Thể thức và Tiềm thức, Ngã thức không thể sai sử, hay điều khiển, nhưng lại biết lợi dụng, hay sử dụng những chức năng của Thân Thể thức và Tiềm thức để phục vụ cho những gì Ngã thức muốn.

Ngoài những chức năng như trên, Ngã thức còn có các đặc tính khác như:

- Về ngôn ngữ: năng lượng.
- Về bộ nhớ: sử dụng bộ nhớ lâu dài của Tiềm thức
- Về Cảm Xúc Giác: là “ sân chơi ” và trung tâm phát khởi ra cảm xúc/giác
- Về khả năng phân tích: chỉ có khả năng khởi ý niệm, muốn hay thích, và sử dụng Ý thức để phân tích, suy nghĩ hay tư duy.
- Về Quyền chọn lựa: Chỉ Ngã thức, và Thân Thể thức có quyền chọn lựa, còn bảy thức khác thì không.
- Về giới hạn: Ngã thức không hề có sự giới hạn như năm thức; ngược lại, Ngã thức có thể sai sử Ý thức, và lợi dụng Tiềm thức, và Thân Thể thức (cùng 5 thức) để duy trì, nuôi dưỡng những ý muốn, những kinh nghiệm tích lũy mà Ngã thức đã chọn lựa.

Nếu đem so với Ý thức và Tiềm thức, thì Ngã thức bắt đầu phát triển vào tháng thứ hai, hay thứ ba, khi thai nhi

đã bắt đầu có hình tướng, và tiếp tục phát triển đến cuối đời. [6 – Trang 32 - 34]

4- Tiềm Thức/ Tầng Thức hay Căn Bản Thức (Subconscious Mind)

Theo Duy Thức học, Tiềm thức, còn được gọi là Căn Bản thức, bởi vì, đây là thức xuất hiện đầu tiên khi tinh trùng của người cha kết hợp với trứng của người mẹ tạo thành Hợp Tử đầu tiên.

Các nhà khoa học ngày nay vẫn không thể giải thích được lý do tại sao, từ một Hợp Tử đầu tiên, tự nó lại sinh ra gấp đôi, rồi lại tiếp tục giản phân, gia tăng theo cấp số nhân, cho đến khi tạo ra hình tướng của thai nhi, và tạo thành một con người hoàn chỉnh sau khi sinh.

Theo Duy Thức học, chính là nhờ sự có mặt của thức Căn Bản hay Tầng/Tiềm thức, đã giúp cho Hợp Tử phát triển theo một lập trình thuộc về Nhân Tướng Bản Thể.

Theo khoa học, đứng trên góc độ của Bản Thể, thì Bản Thể hay Nguyên Thể là nơi dung chứa tất cả các hạt nguyên tử, hạt hạ nguyên tử, năng lượng, và sự khoanh vùng co giãn của khoảng Không.

Chính vì, có sự co giãn của khoảng Không khoanh vùng, nên tạo ra sự lệch chuyển của những nguồn năng lượng; và các hạt nguyên tử, khi va chạm vào với nhau, đã tạo ra sự khác biệt của các Tướng khác nhau, trong đó, bao gồm luôn những động vật hữu tình, vô tình, tinh tú, hay vũ trụ.

Tuy có sự cấu tạo hình tướng khác nhau qua sự khoanh vùng co giãn của khoảng Không, nhưng trong Nguyên Thể, các hạt nguyên tử, hay hạt hạ nguyên tử, vẫn có sự cấu tạo giống nhau. Vì vậy, Căn Bản thức hay Tiềm thức của con người hay con thú, là hữu tình hay vô tình, đều có chung một Nguyên Thể hay Bản Thể.

Đứng trên góc độ về con người, chúng ta nằm trong Nhân Tướng Bản Thể. Căn Bản Thức chính là nguồn năng lượng của Nhân Tướng Bản Thể được lập trình theo sự kết nối, va chạm của các hạt nguyên tử lại với nhau trong khoảng Không khoanh vùng co giãn.

Chính vì vậy, khi hợp tử được thành hình thì nguồn năng lượng của Căn Bản thức được khởi sinh, và bắt đầu hoạt động theo lập trình tướng người mà không phải là tướng khác.

Vì là nguồn năng lượng đầu tiên tạo ra con người, cho nên, Căn Bản Thức cũng là nơi khởi đầu mạng sống của con người, và sau đó, chuyển qua Thân Thể thức.

Vì Căn Bản thức là nơi khởi đầu của sự sống (tổng thể), và chuyển qua Thân Thể thức (biệt thể) để duy trì sự sống của cá thể, nơi mà Ngã thức nương nơi thân thể để sinh hoạt.

Cho nên, ngoài chức năng ban đầu tạo ra sự sống, và luôn kết hợp chặt chẽ với Thân Thể thức để duy trì sự sinh hoạt của thân mạng, Căn Bản thức còn có những đặc tính khác như:

- Kho chứa tất cả các thông tin, dữ liệu từ 5 giác quan, Ý thức, Thân Thể thức, và Ngã thức

- Duy trì bộ nhớ lâu dài, và nối kết các thông tin dữ liệu, có khả năng sáng tạo
- Đòi hỏi những thông tin, dữ liệu, hoặc vấn đề chưa được giải quyết triệt để, để tạo ra sự hoàn chỉnh
- Cung cấp thông tin liên tục cho Ngã thức
- Ngôn ngữ Chính: Hình Ảnh
- Chính vì, không có các chức năng như: phân tích, tính toán, tổng hợp, v.v của Ý thức, nên Tiềm thức không có thể phủ định như: Đừng, Dừng, Không, Phải..., không có thiện-ác, không có đúng-sai, cũng không có quá khứ và tương lai. Thời gian hoạt động mạnh nhất của Tiềm thức là khi Ngã thức và Ý thức không hoạt động.
- Về cảm xúc/giác: Không có cảm xúc/giác

Vì vậy, ngoài tên gọi là Căn Bản thức, Tiềm thức còn có những tên gọi khác như: Vô Ký, Tầng Thức (thức ở ẩn bên trong). [6 – Trang 34 - 36]

Đó chính là những chức năng căn bản của Bốn Thức. Nếu chúng ta muốn có một cuộc sống bình an và hạnh phúc, không muốn có khổ đau phiền não, thì chúng ta có thể dựa vào các chức năng và sự vận hành của các thức để thay đổi.

Phần đông, từ xưa cho đến nay, các nhà Đạo học, hay các nhà Tâm Lý học, hầu như, ít khi nào đề cập đến thức vô cùng quan trọng này; đó là: Thân Thể thức. Thân Thể thức được tách ra riêng thành một môn học, gọi là Y học.

Sự phát triển của nền Y học hiện đại cũng chỉ mới phát triển mạnh mẽ vào đầu thế kỷ 20. Cho nên, hầu như tất cả những nhà Đạo học, Luân Lý học, Tâm Lý học, hay

Triết học (ngày xưa), hoàn toàn chỉ dựa vào những kiến thức, những suy luận, rồi cộng thêm sự phỏng đoán và tưởng tượng ra kết quả; mà kết quả đó, lại hoàn toàn không đúng với sự thật.

Cho nên, khi chúng ta học, rồi đem ứng xử trong đời sống hằng ngày, thường hay rơi vào tình huống trái ngược; không đúng với sự thật, nên mới tạo ra sự khổ đau. Hay chính xác hơn, tạo ra những sự xung đột trong Ngũ thức của chúng ta.

Có thể nói, khi chúng ta phân tích, chia ra từng phần, để chúng ta có thể hiểu được các chức năng và sự vận hành của các thức như thế nào, thì việc diễn giải các tiến trình tương tác của các thức rất dài dòng.

Nhưng trên thực tế, chúng ta thấy, sự tương tác giữa các thức với nhau, xảy ra cực kỳ nhanh. Nhanh hơn tất cả những máy tính vĩ đại nhất đang có trên thế gian này, trong hiện tại.

Chính vì, những tiến trình này xảy ra quá nhanh, mà chúng ta lại quen nhìn nó một cách hời hợt, phiến diện, cộng thêm sự phỏng đoán và tưởng tượng ra kết quả. Cho nên, thông thường, hay dẫn chúng ta đến những nhận thức sai lầm, không đúng với sự thật.

Trong Bốn thức nêu trên, có thể nói, Thân Thể thức là thức quan trọng nhất. Vì sao?

Vì nếu không có thức này duy trì sự hoạt động hài hòa giữa hàng tỷ thức của các tế bào (từ 30 ngàn tỷ đến 37.2 ngàn tỷ, theo nghiên cứu của các nhà khoa học), thì chúng

ta có thể đã qui tiên, về tây phương cực lạc, hay về hưởng nhan thánh chúa lâu rồi.

Cũng có nghĩa là, nếu không có sự hoạt động của Thân Thể thức, thì những thức phụ thuộc như: Ngã Thức, Ý thức hay 5 thức, cũng không thể nào có thể hoạt động được.

Thí dụ, khi chúng ta bị xiú hay bị gây mê, thì cả bảy thức như Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý và Ngã thức không thể hoạt động được.

Khi chúng ta bị xiú hay bị gây mê, chúng ta không thể nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ chạm, suy nghĩ hay cảm xúc/ giác được gì. Mà ở đó, chỉ còn lại có hai thức còn hoạt động để duy trì thân mạng cho chúng ta, đó là Thân Thể Thức và Tiềm thức.

Nhiệm vụ của Thân Thể thức luôn phải thiết lập, hay quân bình lại sự xáo trộn của các nguồn, hay vùng năng lượng, đang bị những nguồn năng lượng khác tấn công, hay tạo ra xung đột; và Tiềm Thức là kho chứa các dữ liệu thông tin để gìn giữ tất cả các thông tin từ trong ra ngoài.

Nếu như, Thân Thể thức không thể thiết lập được trạng thái quân bình, hay giải quyết được những nguồn năng lượng xung đột, và những nguồn năng lượng này gây ra tổn thương trầm trọng đến những cơ quan, hay tế bào, v.v, và các cơ quan này ngừng hoạt động, thì chúng ta rơi vào trạng thái, gọi là chết hay tử.

Điều này, xảy ra hoàn toàn đúng và chính xác với tất cả con người; cho dù, người đó có là bậc đạo sư đạo cao đức

trọng, hay là bác sĩ, có chuyên môn về chữa bệnh, thì cũng phải chết, khi Thân Thê thức dừng hoạt động.

Như vậy, qua sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta mới có thể hiểu được sự vận hành của các thức ra sao. Cũng qua sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta mới biết được tại sao chúng ta có Ngã thức và Ý thức? Tại sao Ngã thức của chúng ta luôn có sẵn an? Tại sao chúng ta ai cũng luôn mong cầu an? Tại sao khi muốn có an thì Ngã thức lại phải sử dụng đến Ý thức? Cũng như, tại sao trong Ý thức lại có Trí và Tuệ...

Để trả lời cho các câu hỏi trên, chúng tôi sẽ trích lại một đoạn trong “Tĩnh Thức U? Bạn Có Sẵn Đầu Cần Tìm” như sau:

“...Theo đạo Phật, sự có mặt của con người bắt đầu từ Tiềm thức. Nếu quan sát theo khoa học, đó là do những hạt hạ nguyên tử, các năng lượng, và khoảng không co giãn bao bọc, hay khoanh vùng các hạt hạ nguyên tử và năng lượng, khiến cho những hạt nguyên tử và năng lượng bị va chạm vào với nhau, và từ đó, tạo ra những vật thể khác nhau.

Thí dụ, theo các nhà hóa học, một miếng vàng, được hợp thành từ những nguyên tố được đặc trưng bởi số lượng Proton có trong hạt nhân của mỗi nguyên tử của nó. Trong đó, Vàng là nguyên tố mà mỗi hạt nhân có chứa 79 Proton.

Proton là tên gọi cho một loại hạt tổ hợp, bao gồm, hạt hạ nguyên tử. Proton và Neutron là hai loại hạt chính cấu tạo nên hạt nhân của nguyên tử.

Có những nguyên tử chỉ có Proton, và không có Neutron, như nguyên tử Hydrogen, nhưng đa phần, các nguyên tử đều có hai hạt Proton và Neutron.

Bản thân của một hạt Proton được tạo thành từ 3 hạt Quark nhỏ hơn, gồm: 2 Quark lên và 1 quark xuống, còn Neutron thì cũng có 3 hạt Quark nhỏ hơn, nhưng: 2 Quark xuống và 1 Quark lên.

Trong nguyên tử thường trung hòa về điện tích, nghĩa là, số lượng hạt Proton có trong hạt nhân, thường bằng đúng với số lượng hạt Electron của lớp vỏ nguyên tử.

Để tách hay cộng thêm một Proton hoặc Neutron ra khỏi hạt nhân, chúng ta cần phải một nguồn năng lượng cực lớn.

Theo bảng phân loại tuần hoàn của hóa học, nếu chúng ta có thể cộng thêm một Proton vào nguyên tố Vàng, thì nguyên tố Vàng sẽ biến thành nguyên tố Thủy Ngân (80), và nếu lấy ra một Proton, thì Vàng lại biến thành nguyên tố Bạch Kim (78).

Cũng theo các nhà khoa học, sở dĩ, chúng ta có vũ trụ và tất cả mọi loài, bắt đầu từ Big Bang, tạo ra một vụ nổ lớn, và tạo ra một sức ép cực lớn, khiến cho các Proton và Neutron, cũng như những nguồn năng lượng va chạm vào nhau, mà tạo ra các vật chất, tinh tú, vũ trụ, con người, các loài động vật, và thực vật khác.

Khi các hạt nguyên tử dính vào nhau, cùng với nguồn năng lượng, được bao bọc bởi khoảng Không khoanh

vùng co giãn, thì chúng được hình thành tính chất riêng của mỗi loại; và con người, cũng được thành lập từ những hạt hạ nguyên tử, năng lượng và khoảng không khoảng không vùng co giãn, nên chúng ta tạm đặt tên cho khoảng không khoảng không vùng co giãn này là “nhân tướng bản thể”, hay “tính chất riêng”, chỉ tạo ra con người, mà không phải là con thú hay thực vật.

Tiềm thức là tên gọi ngắn gọn hơn của “nhân tướng bản thể” nên Tiềm thức cũng là nguồn năng lượng đầu tiên có mặt tại hợp tử để phát triển hợp tử theo lập trình tướng người.

Khi hợp tử bắt đầu tiến trình giản phân tự nhân đôi, thì Tiềm thức tự tách ra một thức riêng, gọi là Thân Thể thức, trong đó bao gồm luôn các chức năng như: phân tích, so sánh, tổng hợp, v.v. và tánh biết.

Vì vậy, khi Thân Thể thức được thành lập thì Tiềm thức không còn các chức năng và tánh biết như ban đầu, mà trở thành nơi lưu giữ lâu dài, sắp xếp và nối kết các thông tin và dữ liệu, mà không còn khả năng phân tích, so sánh, v.v như Thân Thể thức, hay Ý thức được phát triển về sau.

Sau khi được tách riêng, Thân Thể thức sử dụng sự phân tích, so sánh... cùng tánh biết theo lập trình, tiếp tục xây dựng và hoàn thành hình tướng con người.

Trong sự phát triển để hình thành tướng người, Thân Thể thức và tánh biết cũng tạo ra hàng tỷ các tế bào, và mỗi tế bào cũng có thức riêng của nó.

Cũng trong lúc tạo ra các tế bào, thì tánh biết cũng bắt đầu tạo ra cái “muốn sống” của các tế bào, và Thân Thể thức, qua sự phân tích thấy rằng, nếu để cho mỗi thức của tế bào có cái muốn sống đó, rồi tự sinh hoạt theo cái muốn sống đó, thì sẽ tạo ra sự xung đột giữa các tế bào; từ đó, có thể dẫn đến hủy hoại toàn bộ cơ thể.

Điển hình như tế bào ung thư là loại tế bào phát triển không theo quy trình của Thân Thể thức, và “muốn sống” theo cách riêng của nó.

Cho nên, Thân Thể thức mới thành lập một trung tâm riêng biệt để duy trì cái muốn sống còn của toàn cơ thể, chứ không phải cái muốn sống còn của từng thức của tế bào.

Thế là, Ngã thức được thành lập, với mục đích của Thân Thể thức là, duy trì cái muốn sống của toàn cơ thể, và nguồn năng lượng an, không xáo trộn, để các tế bào có thể sinh hoạt hài hòa, không xung đột, và giữ gìn sự sống cho toàn cơ thể.

Khi Thân Thể thức thành lập Ngã thức, Thân Thể thức chỉ trao cho Ngã thức, cái muốn, nguồn năng lượng an, và quyền tự chọn, mà lại không trao cho Ngã thức các chức năng như phân tích, so sánh, v.v.

Cho nên, Ngã thức không có khả năng phân biệt hay so sánh, nên không thể tự suy nghĩ được, mà chỉ có thể khởi ý là muốn hay không muốn, thích hay không thích, qua quyền tự chọn của mình.

Vì Ngã thức không có khả năng phân tích, nên thay vì dùng quyền lựa chọn, thì Ngã thức lại hay sử dụng quyền chọn lựa. Thế là, lại tạo ra sự xáo trộn, trong sinh hoạt của các tế bào.

Thân Thể thức vì quá bận rộn trong việc duy trì sự hài hòa sinh hoạt của hàng tỷ thức của các tế bào, nên lại quyết định, tách riêng khả năng phân tích, so sánh, v.v. cùng tách biệt ra một trung tâm khác là Ý thức, để cho Ngã thức và Tiềm Thức khi cần có thể sử dụng.

Còn Thân Thể thức cùng với tách biệt ban đầu chỉ tập trung hoàn toàn vào việc giữ cho sự sinh hoạt hài hòa của hàng tỷ tế bào, để duy trì sự sống cho toàn cơ thể, mà không phải đi giải quyết những vấn đề từ Ngã thức hay Tiềm thức cứ “réo gọi”, khi tương tác hay cần đến.

Chính vì vậy, Ý thức được thành lập sau khi có Ngã thức, và có vào khoảng tháng thứ tư, hay chậm nhất là tháng thứ bảy của thai nhi, và Ý thức này cứ tiếp tục được phát triển qua sự học hỏi và tích lũy cho đến già và chết.

Khi Ý thức có mặt thì Ngã thức và Tiềm thức mới sử dụng Ý thức như một công cụ để Ngã thức biết phân biệt cái muốn đó là gì? và khi có sự xung đột trong Ngã thức do những nguồn cảm xúc được Tiềm thức sắp xếp lôi lên trên Ngã thức “lấn chiếm” nguồn năng lượng an, thì Ý thức sẽ giúp cho Ngã thức tìm ra những phương án để đối trị và đẩy lui các nguồn cảm xúc đó xuống cho nguồn năng lượng an, có mặt.

Cũng như Tiềm thức, có thể sử dụng các chức năng của Ý thức khi Ý thức hoạt động ở tần số thấp (ngủ), hay khi Ngã thức không sử dụng Ý thức để sắp xếp và liên kết các thông tin hay dữ liệu thu thập được trong ngày.” [6 trang 171-175]

Qua đoạn văn trên, giúp chúng ta hiểu được, tại sao trong Ngã thức của chúng ta có nguồn năng lượng an có sẵn. Vì nếu không có nguồn năng lượng an này thì cả tử thức của các tế bào sẽ bị xáo trộn; và khi sự xáo trộn đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến các cơ quan, khiến các cơ quan đó dừng hoạt động, thì thân thể của chúng ta sẽ rơi vào trạng thái chết.

Cho nên, có thể nói, nhiệm vụ tối ưu hay quan trọng nhất của Ngã thức, đó là, phải làm sao, duy trì được nguồn năng lượng an cho Thân Thể thức sử dụng.

Nhưng khôn nổi, vì Ngã thức không có các chức năng phân tích, so sánh... như Ý thức, mà chỉ có khả năng khởi nguồn năng lượng của muốn và thích, cũng như quyền tự chọn.

Cho nên, khi có sự xung đột xảy ra trong Ngã thức (do sự sắp xếp và liên kết các thông tin và dữ liệu thành bộ của Tiềm thức, đã lôi những vấn đề hay cảm xúc/giác chưa được giải quyết lên trên Ngã thức và Ý thức để giải quyết).

Nghĩa là, khi những nguồn cảm xúc này được “hiển thị”, hay có mặt trên Ngã thức thì lập tức tạo ra sự xung đột với nguồn năng lượng an đang có mặt.

Thông thường, những nguồn cảm xúc thường mạnh mẽ hơn nguồn năng lượng an. Cho nên, khi nguồn cảm xúc này có mặt trên Ngã thức thì đẩy nguồn năng lượng an vào “góc khuất”.

Khi Ngã thức thấy nguồn năng lượng an đã bị “lấn đất” (với điều kiện là nguồn năng lượng này không khống chế Ngã thức; nếu nguồn năng lượng cảm xúc này khống chế Ngã thức, thì lại là vấn đề khác), nên mới sử dụng đến Ý thức để tìm ra những giải pháp “đuổi” nguồn cảm xúc “xuống”, và đưa nguồn năng lượng an trở về, hay có mặt sớm nhất có thể.

Đây chính là lý do, tại sao trong Ý thức của chúng ta có Trí và Tuệ. Và định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ như thế nào thì tùy theo Ngã thức muốn gì?

Nếu Ngã thức muốn “đẩy” nguồn cảm xúc đó xuống nhanh hơn thì Ý thức (nhận ra, biết ra/thức cái Ý muốn/Ý của Ngã thức) sẽ sử dụng các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, theo chiều nông.

Hay giản dị hơn, chúng ta gọi tất cả các chức năng như trên là Trí, hay định nghĩa của Trí, là bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, theo chiều nông.

Còn khi Ý thức được sử dụng theo chiều sâu, bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, thận trọng, tập trung, nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng, thì chúng ta gọi vấn đề là Tuệ, hay là định nghĩa của Tuệ.

Như vậy, giữa Trí và Tuệ gần như giống nhau, và chỉ khác nhau ở một vài điểm như: nhìn nông và cộng thêm phỏng đoán và tưởng tượng ra kết quả, thì gọi là Trí, và nhìn sâu qua kiểm nghiệm, thực nghiệm, không qua phỏng đoán hay tưởng tượng ra kết quả, thì đó là Tuệ.

Vậy, những định nghĩa này đã chính xác chưa? Muốn biết chính xác chưa thì chúng ta phải dùng đến sự quan sát và nhìn sâu vào trong Ngã thức của chúng ta xem, khi dùng những định nghĩa này có giải quyết được những cái muốn của Ngã thức hay không?

Nếu không chính xác thì không thể giải quyết được những xung đột. Mà nếu chính xác thì giải quyết được sự xung đột và làm cho nguồn năng lượng của an phải có mặt trên Ngã thức.

Hãy dùng thí dụ sau đây để minh họa.

Có một người, chúng ta vừa quen, đã đi nói xấu chúng ta. Khi Nhĩ thức nghe được âm thanh và kết hợp với Ý thức để phân tích, so sánh... những âm thanh và lời nói đó là gì, thì Ý thức mới xuống kho Tiềm thức và Ngã Thức để lôi các thông tin hay dữ liệu lên, trong đó có: những định nghĩa, nhận thức, kinh nghiệm... đã được chúng ta học hay suy luận, rồi gởi về kho của Tiềm thức lưu giữ.

Qua chức năng Phân Tích, Ý thức bắt đầu phân loại âm sắc trầm bổng; lên giọng, xuống giọng; ý nghĩa của những lời... rồi lại sử dụng tiếp các chức năng khác như, So Sánh để cân, đo, đong, đếm xem, những lời đó nặng hay nhẹ; rồi dùng đến chức năng Tổng Hợp, gom sự so sánh với phân tích lại. Sau đó, mới đưa ra kết luận, người đó nói, không đúng sự thật.

Tiến trình hoạt động của Ý thức này, chúng ta hay giản lược, và gọi đó là suy nghĩ hay tư duy.

Khi Ý thức phân tích xong thì gọi kết luận này về kho của Tiềm thức để lưu giữ, và Tiềm thức khi nhận được thông tin này thì bắt đầu dùng chức năng sắp xếp và liên kết các dữ liệu lại thành bộ.

Trong tiến trình sắp xếp và liên kết của Tiềm thức, Tiềm thức cũng sắp xếp luôn trong Ngã thức (nơi dung chứa những nguồn năng lượng, trong đó có: buồn, vui, sợ, giận, v.v.).

Thế là, qua sự kết luận hay giải pháp của Ý thức, và qua sự sắp xếp và liên kết thành bộ của Tiềm thức, đã nối kết luận hay giải pháp vào với một bộ cảm xúc đã có sẵn trong Ngã thức.

Khi những nguồn năng lượng đó được xếp vào bộ, nghĩa là, có sự tác động và kích hoạt. Cho nên, nguồn cảm xúc đó được “hiển thị” trên Ngã thức.

Khi nguồn cảm xúc giận có mặt trên Ngã thức tạo ra sự xung đột trên Ngã thức (giữa nguồn năng lượng an có trước khi nghe, và nguồn năng lượng giận được kích hoạt).

Và khi giận có mặt trên Ngã thức, có hai trường hợp sẽ xảy ra.

Trường hợp 1: Nguồn năng lượng giận chỉ là nguồn năng lượng đơn lẻ, chỉ đủ sức đẩy nguồn năng lượng an vào “góc khuất”, chứ không đủ khả năng để khống chế Ngã thức.

Trong trường hợp này, Ngã thức khi nhận ra nguồn năng lượng an bị “lấn sân”; cho nên, Ngã thức dùng nguồn năng lượng muốn của Ngã thức, tương tác với Ý thức, và sử dụng Ý thức để tìm các giải pháp đẩy nguồn năng lượng giận đi xuống, và trả lại “sân chơi” cho nguồn năng lượng an.

Vì trọng trách chính của Ngã thức (luôn nhận được từ Thân Thể thức), là phải duy trì nguồn năng lượng an, và nếu có xung đột thì phải làm mọi cách để đem nguồn năng lượng an trở về sớm nhất có thể.

Cho nên, thông thường, Ngã thức sẽ sử dụng các chức năng của bộ Trí, bao gồm: phân tích, nhận dạng, so sánh, qua loa, phiến diện, rồi cộng thêm sự tưởng tượng để đưa ra các giải pháp.

Sau khi Trí đã tìm ra các giải pháp, lại đưa về kho của Tiềm thức lưu giữ, và Tiềm thức lại sắp xếp và nối kết các thông tin và dữ liệu lại với nhau thành bộ.

Vì những vấn đề này có liên quan đến Ngã thức nên cũng lưu vào kho của Ngã Thức. Ngã thức khi nhận được những thông tin trong kho của mình, mới đem những thông tin, hay những giải pháp, mà Ý thức đã đưa ra, lên trên Ngã thức để chọn lựa xem dùng giải pháp nào.

Khi Ngã thức chọn lựa xong, mới tương tác với Thân Thể thức và các thức khác, cùng nhau đi thực hiện.

Giả sử như, khi các thức thực hiện xong, và giải pháp đó có thể đẩy lùi được nguồn năng lượng giận đó xuống, thì nguồn năng lượng an, có mặt. Chúng ta hay gọi đó là:

yên lòng hay an lòng, nghĩa là, trong Ngã thức đã có lại an.

Nhưng nếu như, các giải pháp của Ý thức đưa ra, lại không thể giải quyết được, chẳng hạn như: gọi điện thoại để chờ cho người kia một trận cho hết giận. Nhưng khi gọi điện cho người kia, người kia không thèm bắt máy (Trí dùng sự tưởng tượng ra, cứ gọi thì người kia sẽ bắt máy; và khi người đó bắt máy thì chờ cho người kia một trận, thì sẽ hết giận).

Nhưng sự thật, khi gọi cho người kia, người kia không bắt máy. Nghĩa là, từ sự tưởng tượng đến sự thật khác nhau. Cho nên, khi tiếp xúc với sự thật thì hoàn toàn trái ngược.

Khi người kia không bắt máy, việc “không bắt máy” của người đó, được đưa về Tiềm thức như một thông tin hay dữ liệu.

Tiềm thức, khi nhận được những thông tin và dữ liệu mới, lại sắp xếp và liên kết thành bộ. Trong bộ đó, giả sử như, có nguồn năng lượng tức, được kích hoạt. Cho nên, nguồn năng lượng này được trỗi lên, và kết hợp với nguồn năng lượng giận tạo thành nguồn năng lượng mới là: tức-giận.

Vì có hai nguồn năng lượng cùng có mặt, nên nguồn năng lượng tức-giận này trở nên mạnh hơn và khống chế Ngã thức.

Trường hợp 2: Khi nguồn năng lượng đủ mạnh và khống chế Ngã thức thì Ngã thức bị rơi vào tình trạng tê liệt. Có nghĩa là, Ngã thức không còn khả năng để sử dụng được

nguồn năng lượng muốn để tương tác với Ý Thức, hay dùng Ý thức để đẩy nguồn năng lượng tức-giận kia xuống được.

Ngược lại, nguồn năng lượng tức-giận liên sử dụng quyền Muốn của Ngã thức để sử dụng Ý thức thỏa mãn cho nguồn cảm xúc tức-giận này.

Ý thức, vì không có quyền tự chủ, mà chỉ thực hiện theo yêu cầu từ nguồn năng lượng muốn trong Ngã thức; cho nên, Ý thức lúc đó, thay vì, dùng những dữ liệu đi giải quyết nguồn năng lượng đó xuống (tích cực), thì Ý thức, lại dùng những thông tin hay dữ liệu mang tính cách tiêu cực, trợ giúp cho những nguồn năng lượng cảm xúc khác trôi lên.

Vì mục đích muốn của hai nguồn năng lượng tức-giận là muốn duy trì sự có mặt lâu hơn trên Ngã thức; cho nên, nguồn năng lượng tức-giận này sẽ sai sử Ý thức (Trí) dùng những phân tích hay giải pháp tiêu cực để tiếp tục kích hoạt, lôi lên, hay mời thêm các “trợ thủ”, hay “tiếp viện” của những nguồn năng lượng tiêu cực khác.

Khi nguồn năng lượng tức-giận có thêm trợ thủ thì những nguồn năng lượng này tiếp tục không chế và làm tê liệt Ngã thức. Trạng thái này, chúng ta hay gọi chung là khổ đau.

Hai chữ khổ đau thường được đi chung với nhau nhưng ít người trong chúng ta có thể hiểu được, tại sao lại là Khổ Đau?

Nguyên do có hai chữ Khổ Đau, vì, khi những nguồn năng lượng tức-giận có mặt trên Ngã thức thì những

nguồn năng lượng này cũng tương tác luôn với Thân Thể Thức.

Trong những thức của chúng ta, chỉ có Ngã Thức và Thân Thể thức có chung một ngôn ngữ là năng lượng, và cũng chính là ngôn ngữ của vũ trụ.

Cho nên, khi nguồn năng lượng tức-giận có mặt, nguồn năng lượng đó, cũng gây ảnh hưởng trực tiếp đến các cơ quan, tế bào, mô, cơ, v.v.

Theo sự quan sát và nhìn sâu của các nhà Y học, khi chúng ta tức giận thì lập tức ảnh hưởng đến nguồn năng lượng sinh hoạt của Gan, cũng như những nguồn năng lượng của các cơ quan hay bộ phận khác.

Theo thư viện bách khoa mở Wikipedia,

“Gan là một cơ quan của các động vật có xương sống, bao gồm cả con người. Cơ quan này đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa, và có những chức năng khác trong cơ thể như: dự trữ glycogen, tổng hợp protein, huyết tương và thải độc.

Chức năng của Gan được thực hiện bởi tế bào gan, và ngoài những chức năng nêu trên, còn các chức năng và nhiệm vụ khác như sau:

- *Gan sản xuất và tiết mật cần thiết cho quá trình tiêu hóa mỡ. Một lượng mật có thể đổ thẳng từ gan vào tá tràng, một phần khác được trữ lại ở túi mật trước khi vào tá tràng.*
- *Gan cũng đóng một số vai trò quan trọng trong chuyển hóa carbohydrate:*

- *Tân tạo đường: tổng hợp glucose từ một số amino acid, lactate hoặc glycerol)*
- *Phân giải glycogen: tạo glucose từ glycogen*
- *Tạo glycogen: tổng hợp glycogen từ glucose*
- *Giáng hóa insulin và các hormone khác*
- *Gan cũng là nơi chuyển hóa protein.*
- *Gan cũng là cơ quan tham gia vào quá trình chuyển hóa lipid:*
- *Tổng hợp cholesterol*
- *Sản xuất triglyceride.*
- *Gan tổng hợp các yếu tố đông máu, fibrinogen (yếu tố I), thrombin (prothrombin), yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố IX, yếu tố X và yếu tố XI cũng như protein C, protein S và antithrombin.*
- *Gan giáng hóa hemoglobin tạo nên các sản phẩm chuyển hóa đi vào dịch mật dưới hình thức các sắc tố mật.*
- *Gan giáng hóa các chất độc và thuốc thông qua quá trình gọi là chuyển hóa thuốc. Tuy nhiên quá trình chuyển hóa này có thể gây độc vì chất chuyển hóa lại độc hơn tiền chất của nó.*
- *Gan chuyển amonia thành urea.*
- *Gan dự trữ rất nhiều chất khác nhau bao gồm glucose dưới dạng glycogen, vitamin B12, sắt và đồng.*

Trong ba tháng đầu tiên của thai kỳ, gan là nơi tạo hồng cầu chính cho thai nhi. Vào tuần thứ 32 của thai kỳ, tủy xương đảm nhận gần như toàn bộ chức năng này.

Gan còn tham gia vào quá trình miễn dịch: hệ thống lưới nội mô của gan, chứa rất nhiều tế bào, có thẩm quyền miễn dịch, hoạt động như một cái rây nhằm phát hiện những kháng nguyên trong dòng máu do tĩnh mạch cửa mang đến.

Hiện tại, không có một cơ quan nhân tạo nào có thể đảm trách được toàn bộ chức năng vô cùng phức tạp của gan. Chỉ một số chức năng có thể thực hiện được, thông qua con đường nhân tạo như, thẩm phân gan trong điều trị suy gan.” [7]

Hay qua bài viết “Tức Giận Gây Tác Động Đến Gan Thế Nào?” của tác giả Dương Hằng, giải thích theo Y học như sau:

“ ... Về phương diện sinh lý: Khi nóng giận lên sẽ tác động vào hệ giao cảm, làm tiết ra Norepinephrine (viết tắt NE) hay còn được gọi là Noradrenaline (viết tắt là NA).

Các chất này theo máu đi vào ruột thượng thận làm tiết ra thêm Norepinephrine và Epinephrine (viết tắt là EN) còn được gọi là Adrenaline. Cả hai chất này làm máu tăng áp xuất, nhịp tim đập nhanh.

Đặc biệt, với sự tác động của Epinephrine, nó làm cho gan không giữ được đường, và khiến đường thoát ra, làm cho máu có đường. Cả hai chất NE và EN tạo ra chất béo trong máu, nếu tiết ra nhiều quá sẽ làm cho cơ thể trở nên béo phì.

Chính vì, những mối nguy hiểm có thể xảy đến, khi tâm trạng không tốt, chúng ta luôn phải có cách để

cân bằng tâm trạng, hoá giải những bức xúc không tốt ở trong lòng, làm cho bản thân mình luôn ở trạng thái tốt nhất.

Nếu tâm trạng nóng nảy, bực bội sẽ làm cho hormone trong cơ thể bài tiết mất cân bằng, gây ra trở ngại cho tuần hoàn máu, ảnh hưởng đến việc cung cấp máu cho gan, làm cho tế bào suy giảm, mà Đông y thường nói rằng, lo lắng hại tỳ, giận dữ hại gan.

Đông Y cho rằng, trong 7 trạng thái cảm xúc thì tức giận là có hại cho gan nhất. Tức giận có thể làm cho gan bài tiết thất thường, gây ra gan khí ngừng trệ, thời gian lâu dài sẽ dẫn đến các bệnh về gan.

Điểm mấu chốt của dùng tâm trạng bảo vệ gan là học cách kiềm chế sự tức giận. Nếu có tức giận thì cũng không nên quá 3 phút, cố gắng hết sức để đạt được “tâm khí hoà hợp”, lạc quan, yêu đời, không phải lo lắng, từ đó làm cho gan mất “nóng” đi, gan khí bình thường hoạt động là cách bảo vệ sức khoẻ lâu dài nhất.

8 Nguy Hại Lớn Của Tức Giận

Tức giận là triệu chứng thường gặp ở mỗi con người chúng ta, tuy nhiên thường xuyên tức giận sẽ gây ra nhiều nguy hại cho cơ thể.

1. Tồn Thương Gan

Khi tức giận, cơ thể sẽ bài tiết ra một loại chất gọi là “catecholamine”, tác dụng với hệ thống thần kinh trung ương, làm cho đường huyết tăng cao, tăng

cường acid béo phân giải, độc tố trong tế bào gan và huyết dịch cũng theo đó tăng lên.

2. Viêm Sắc Tố

Khi tức giận, số lượng lớn huyết dịch chạy dồn về não bộ, vì vậy ô xy trong huyết dịch sẽ giảm bớt, độc tố tăng lên nhiều. Độc tố sẽ kích thích mao mạch, lỗ chân lông, gây ra các chứng viêm xung quanh lỗ chân lông với nhiều mức độ khác nhau, từ đó xuất hiện các viêm sắc tố.

3. Đầy Nhanh Suy Thoái Tế Bào Não

Đại lượng huyết dịch chạy dồn về não cũng sẽ làm cho áp lực của huyết quản não tăng lên. Lúc này trong huyết dịch hàm chứa độc tố nhiều nhất, ô xy ít nhất, không khác gì một “vị thuốc độc” cho não.

4. Viêm Loét Dạ Dày

Tức giận sẽ làm cho thần kinh giao cảm hưng phấn và trực tiếp tác dụng vào tim và trên huyết quản, làm cho lưu lượng máu trong dạ dày đường ruột giảm thấp, nhu động chậm, ăn uống kém, khi nghiêm trọng còn gây ra viêm loét dạ dày.

5. Cơ Tim Thiếu Ô Xy

Đại lượng huyết dịch chảy về đại não và phần mặt sẽ làm cho huyết dịch cung ứng cho tim giảm bớt, từ đó, dẫn đến cơ tim thiếu ô xy. Tim để đáp ứng nhu cầu cơ thể, chỉ có cách làm việc gấp lên nhiều lần, từ đó, làm cho nhịp tim không đập nhịp nhàng.

6. Gây Ra Cường Giáp

Tức giận làm cho hệ thống nội bài tiết rối loạn, làm tăng hormone tuyến giáp trạng bài tiết, thời gian lâu dài sẽ gây ra bệnh cường giáp.

7. Tổn Thương Phổi

Khi tâm trạng tức giận, hô hấp sẽ vội vàng, thậm chí, xuất hiện hiện tượng hoán đổi khí quá độ. Bao phổi không ngừng khuếch trương, không có thời gian thu co, tức là không có được thư giãn và nghỉ ngơi, nên từ đó, nguy hại đến sức khỏe của phổi.

8. Tổn Hại Hệ Thống Miễn Dịch

Khi tức giận, đại não sẽ ra mệnh lệnh cho cơ thể chế tạo ra một loại chất cortisol, do cholesterol chuyển hóa thành. Loại chất này nếu tích lũy trong cơ thể quá nhiều sẽ gây chướng ngại cho sự hoạt động của hệ thống miễn dịch, làm cho sức đề kháng cơ thể thấp đi.” [8]

Như vậy, hai chữ Khô Đau là diễn tả những nguồn cảm xúc tức giận, gây ra xung đột trong Ngã thức, gọi là Khô, và khi những nguồn năng lượng này, tương tác với Thân Thể thức, đã tạo ra nhưng sự tác động chèn ép hay ức chế, kích thích những nguồn năng lượng tại các cơ quan, và gây ra sự xáo trộn nguồn năng lượng của tế bào hay các cơ quan.

Những sự xáo trộn do sự tác động của nguồn năng lượng trong Ngã thức, tạo ra trên các cơ quan, hay các bộ phận trong cơ thể, được Ý thức diễn dịch qua ngôn ngữ của mình là Đau.

Hay ngắn gọn hơn, hai từ Khổ Đau, hay định nghĩa của Khổ Đau là diễn tả hai tiến trình; một, xảy ra xung đột trong Ngũ thức; và hai, tiến trình gây ra xáo trộn trong cơ thể.

Ngược lại, khi chúng ta dùng từ Đau Khổ, có nghĩa là, trong cơ thể của chúng ta, đang có những nguồn năng lượng “lạ” xâm nhập và tấn công các cơ quan, như nhiễm trùng chẳng hạn, thì Thân Thể thức khi tương tác với Ngũ thức mới có nguồn năng lượng đang xung đột trong cơ thể có mặt trong Ngũ thức và tạo ra sự xung đột trong Ngũ thức.

Như vậy, hai chữ Khổ Đau hay Đau Khổ, hoàn toàn có ý nghĩa khác nhau, khi biến thành từ ghép. Trong khi, tách riêng thành từ đơn thì định nghĩa lại giống nhau. Chứ không phải, Khổ Đau hay Đau Khổ là một, như phần đông chúng ta thường hay sử dụng.

Khi chúng ta nói đến Đau Khổ, có nghĩa là, từ sự xung đột năng lượng nơi cơ thể mới tạo ra sự xung đột trong Ngũ thức. Còn khi chúng ta nói Khổ Đau, có nghĩa là, từ sự xung đột trong Ngũ thức mới tạo ra sự xung đột trong Thân Thể thức hay cơ thể.

Chính nhờ sự phân biệt được rõ ràng, nên khi chúng ta nói đến hai chữ: Khổ Đau hay Đau Khổ, chúng ta mới biết được, khổ là khổ ở đâu, mà đau thì đau ở đâu; như vậy, chúng ta mới có thể biết được nên làm gì để giải quyết tận gốc rễ của nó.

Ngôn ngữ Việt nam là một loại ngôn ngữ khá đặc biệt, vì có những từ đơn âm ngắn gọn. Cho nên, trong ngôn ngữ Việt, khi ghép hai từ đơn âm lại với nhau thì từ mới cũng

không quá dài. Vì vậy, trong ngôn ngữ Việt có thêm từ ghép.

Từ ghép là đem ghép hai từ lại với nhau. Khi là từ đơn thì có một định nghĩa khác, nhưng khi ghép lại với nhau lại có một ý nghĩa hay định nghĩa khác.

Thí dụ, chúng ta hay dùng từ Lo Lắng để diễn tả về một trạng thái mà chúng ta đang suy nghĩ về một việc gì đó mà chưa có cách giải quyết.

Trong từ ghép Lo Lắng này, chúng ta có hai từ đơn là: Lo và Lắng. Định nghĩa của Lo là có một việc gì đó khiến chúng ta phải suy nghĩ đến để tìm cách giải quyết. Còn Lắng nghĩa là, lạng xuống, lắng xuống, trầm xuống.

Như vậy, khi ghép hai từ Lo và Lắng vào chung với nhau thành từ ghép là Lo Lắng thì định nghĩa của hai chữ Lo Lắng này, lại hoàn toàn khác với định nghĩa của Lo và Lắng khi là từ đơn.

Định nghĩa của hai chữ Lo Lắng là diễn tả một trạng thái, khi có sự suy nghĩ về một vấn đề nào đó, và muốn giải quyết, thì phải lắng lòng xuống, mới có thể giải quyết một cách tốt đẹp mà không để lại hậu quả.

Hay Lo Lắng là diễn tả tiến trình, hay cách thức ứng dụng, để đi giải quyết một vấn đề một cách rọt ráo, tận gốc rễ; chứ đó, không phải như phần đông chúng ta hay dùng từ Lo Lắng, đồng nghĩa với từ Lo, là suy nghĩ nhưng vẫn chưa có cách giải quyết.

Nếu dùng đúng nghĩa của từ Lo theo từ ghép, thì chúng ta phải dùng từ Lo Âu (Âu là phân chia ra từng khu, từng thứ - chức năng phân tích hay suy nghĩ) hay Âu Lo. Có

nghĩa là, chữ Lo theo tiếng Việt, đồng nghĩa với chữ Âu trong tiếng Hán.

Giống như chúng ta muốn học tiếng Mỹ về chữ Hello, thì chúng ta ghép hai từ Mỹ Việt vào chung như “Hello chào” hay “chào Hello” vậy. Vì cả hai cùng có chung một nghĩa.

Trở lại vấn đề, như qua thí dụ trên, chúng ta nhận thấy, Ngã thức của chúng ta vì muốn đem lại nguồn năng lượng an trở lại nhanh nhất, nên đã sử dụng các chức năng của Trí trên bề nổi, qua sự phân tích, so sánh, tổng hợp... một cách hời hợt, phiến diện, rồi muốn có kết quả nhanh, nên đã thêm vào sự tưởng tượng.

Khi kết quả từ sự tưởng tượng này tiếp xúc với sự thật thì hoàn toàn không giống, nên mới “tiếp tay” khơi dậy các nguồn năng lượng khác, có trong kho của Ngã thức, được hiển thị trên Ngã thức; và những nguồn năng lượng cảm xúc này đã đẩy lui nguồn năng lượng an của Thân Thể thức hay Ngã thức vào” bóng tối”.

Và đây chính là chỗ mà các nhà Đạo học hay Tâm Lý học, khi không có sự quan sát và nhìn sâu vào trong các thức, cũng như, không hiểu được các chức năng và vận hành của các thức rõ ràng. Cho nên, khi quan sát và nhìn phiến diện, họ thấy những chức năng như: phân tích, so sánh, phân biệt... trong Ý thức, cung cấp các giải pháp cho Ngã thức, rồi họ thấy trong Ngã thức của họ có xung đột.

Vì thế, họ đã vội qui kết rằng, Ý thức hay các chức năng phân tích, phân biệt, so sánh... trong Ý thức, chính là

nguyên nhân khởi phát ra những nguồn cảm xúc, gây ra đau khổ cho con người.

Họ còn mạnh bạo và phóng tưởng hơn, khi tiếp tục gắn ghép cho Ý thức những chức năng như muốn, cần, thích, hay cảm xúc/giác vào trong Ý thức.

Trong khi, qua sự quan sát và nhìn sâu vào trong Bốn thức, cũng như, nhìn sâu vào trong chức năng và sự vận hành của các thức, chúng ta lại thấy rất rõ ràng.

Sự khổ đau có mặt trên Ngã thức, không phải là do Ý thức, mà do tiến trình sắp xếp và liên kết của Tiềm thức khi tiếp nhận các thông tin hay dữ liệu mới, sắp xếp và liên kết các thông tin này vào các bộ cũ, đã kích hoạt những nguồn năng lượng cảm xúc chưa được giải quyết tận gốc rễ, nên những nguồn cảm xúc này mới có cơ hội “tái đi tái lại – luân hồi” hay “hiển thị liên tục” trên Ngã thức.

Cũng như, chúng ta đã hiểu lầm khi cho rằng, Ý thức tạo ra cảm xúc khổ đau. Nhưng sự thật, vì Ngã thức có sự xung đột trong Ngã thức, có sự vắng mặt của an, nên Ngã thức mới sử dụng đến Ý thức để đi tìm các giải pháp giải quyết sự xung đột trong Ngã thức.

Nghĩa là, có khổ, có xung đột trong Ngã thức rồi, Ngã thức mới dùng đến Ý thức để tìm ra những giải pháp giải quyết khổ. Chứ không phải, vì những giải pháp không đúng là nguyên nhân gây ra khổ.

Sở dĩ, các nhà Đạo học hay Tâm Lý học có sự nhầm lẫn này, vì khi quan sát trên Ý thức, họ thấy, những giải pháp không đúng của Ý thức, hay chính xác hơn là Trí, thường

gây ra hậu quả; và hậu quả này gây ra sự xung đột hay khổ đau trong Ngũ thức.

Điều này hoàn toàn chuẩn, vì đó bắt nguồn từ cái muốn của Ngũ thức, muốn giải quyết nhanh, trong việc “đẩy hay đui” nguồn cảm xúc đang có mặt “xuống” để đem nguồn năng lượng an trở về.

Cho nên, Ngũ thức mới “ép” Ý thức sử dụng các chức năng của bộ Trí, qua việc phân tích, so sánh qua loa, phiên diện, rồi cộng thêm tưởng tượng để đưa ra kết quả (đúng hơn là hậu quả).

Nhưng đây chỉ là “tiến trình” của Ý thức (Trí), theo cái muốn của Ngũ thức, chứ đây không phải là cái nhân. Cái nhân chính là sự có mặt của nguồn cảm xúc đã đẩy nguồn năng lượng an ra khỏi “sân chơi”.

Vì muốn đem nguồn năng lượng an trở về nhanh nhất có thể nên Ngũ thức mới hay sử dụng Trí. Chứ không phải, các chức năng của Trí là nguyên nhân gây ra sự khổ đau.

Lầm lẫn tai hại giữa “tiến trình” biến thành “nguyên nhân” này, dẫn chúng ta đến những nhận thức sai lầm, rồi khi Ngũ thức của chúng ta cần sử dụng Ý thức, thì Ý thức lại dựa trên những nhận thức sai lầm này để phân tích, suy luận, rồi cộng thêm tưởng tượng vào, thì không thể nào chúng ta có thể tiếp cận được với sự thật đúng đắn được.

Cho nên, thông thường, khi chúng ta sử dụng Trí hay đưa đến những hậu quả, hay nói đúng hơn, là tạo ra nhiều xung đột hơn trong Ngũ thức của chúng ta.

Vì vậy, các nhà Đạo học hay Tâm Lý học thường ví Trí như một “tội đồ”, là nguyên nhân gây ra khổ đau. Vậy nên, họ thường tìm ra nhiều cách để khống chế sự phát triển của Trí. Vì theo họ, khi Trí phát triển, có nghĩa là, sự phân tích, so sánh, hay phân biệt sẽ trở nên sâu hơn thì sẽ tạo ra nhiều khổ đau hơn.

Những điều này, khi chúng ta tiếp tục quan sát và nhìn sâu hơn, qua năm trang nhà nêu trên, khi họ đã cung cấp những định nghĩa của họ, sẽ giúp cho chúng ta có hiểu biết rõ ràng hơn về Trí và Tuệ.

Như vậy, chúng ta có thể rút gọn lại, phần định nghĩa của Trí là: “diễn tả một trạng thái tâm lý, mà trong đó, Ý thức đã sử dụng đến các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, theo chiều nông.” có vẻ hợp lý hơn.

Vì sao? Vì đó là sự đòi hỏi của Ngã thức, muốn giải quyết sự xung đột cho nhanh, nên Ý thức mới sử dụng đến các chức năng trên theo một cách phiến diện, rồi tưởng tượng cho ra kết quả, mới có thể đáp ứng được cái muốn nhanh của Ngã thức.

Chứ không phải Trí là xấu, hay là nguyên nhân gây ra khổ đau cho con người, nên cần phải bị “trừng phạt, ức chế, kiềm chế” không cho phát triển như các nhà Đạo học hay Tâm Lý học vẫn thường quan niệm.

Vậy còn Tuệ thì sao, khi được Ngã thức chọn sử dụng.

Khi Ngã thức tiếp xúc với Tuệ, thì trong Tuệ, bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận

dạng, so sánh, thận trọng, tập trung, nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng ra kết quả.

Vì không sử dụng đến các chức năng như phỏng đoán và tưởng tượng đưa ra kết quả, cho nên, Tuệ bắt buộc phải dùng đến sự quan sát và nhìn sâu vào sự có mặt của nguồn cảm xúc để tìm ra nguyên nhân tạo ra sự xung đột, chứ không phải đi giải quyết sự xung đột đang có mặt ngay lúc đó.

Trong tiến trình quan sát và nhìn sâu này, cũng như, trong giai đoạn chờ nguồn cảm xúc đi xuống, thì Tuệ cũng kết hợp sự quan sát và nhìn sâu với các chức năng khác như: nhận dạng (biết nguồn năng lượng đó đang có mặt), phân tích (xem nguồn năng lượng đó có trong bộ nào của Tiềm thức), v.v.

Nghĩa là, thay vì, đi tìm các giải pháp rồi thêm vào tưởng tượng đưa ra kết quả như Trí, thì Tuệ lại lấy chính nguồn năng lượng đang tạo ra xung đột trên Ngũ thức làm đối tượng để quan sát.

Chẳng hạn như, các nhà khoa học ngày nay, qua quan sát và nhìn sâu đã đo lường được sự “sinh diệt” của một nguồn cảm xúc đơn lẻ, thường chỉ kéo dài trong 60 giây, hay dài lắm là 90 giây.

Trong tiến trình quan sát và nhìn sâu này, ngoài việc, biết được sự sinh diệt của nguồn cảm xúc, và chờ cho nguồn cảm xúc tự sinh tự diệt đó, Tuệ cũng sử dụng cách chức năng khác như: nhận dạng được nguồn năng lượng cảm xúc đó là cảm xúc gì? Phân tích nguồn cảm xúc đó từ bộ nào mà có thể hiện thị trên Ngũ thức. Những thông tin

hay dữ liệu nào đã kích hoạt các bộ đó, hay so sánh mức độ ảnh hưởng của nguồn năng lượng đó như thế nào, v.v.

Sau khi đợi cho nguồn năng lượng đó dịu xuống thì tiếp tục sử dụng các chức năng như: quan sát, phân tích, so sánh, phân biệt, tổng hợp... “mời” những nguồn cảm xúc, hay những vấn đề đó lên trên Ý thức để tìm ra nguyên nhân hay gốc rễ.

Khi đã tìm ra gốc rễ, mới dựa trên gốc rễ đó để tìm ra các giải pháp, rồi mới đưa ra kết quả; và gởi những kết quả này về kho của Tiềm Thức và kho của Ngã thức.

Khi Ngã thức có những kết quả này, Ngã thức mới chọn lựa sử dụng kết quả nào, rồi mới tương tác với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Thông thường, kết quả có được từ Tuệ qua sự quan sát và nhìn sâu, cũng như, trong tiến trình phân tích, so sánh, đều trải qua sự kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm kỹ lưỡng. Cho nên, khi đưa ra kết quả thường gần, hay đúng với sự thật.

Chính vì, thường gần đúng, hay đúng như thật, nên không gây ra những tình trạng trái ngược; do đó, không tạo ra thêm những sự xung đột mới trong Ngã thức. Thế nên, nguồn năng lượng an có mặt sẽ được lâu dài hơn.

Hãy lấy thí dụ sau đây làm minh họa.

Cũng do người mới quen, đi nói xấu chúng ta, và qua Nhĩ Thức, Ý thức, và sự sắp xếp hay liên kết của Tiềm thức vào bộ đã kích hoạt nguồn năng lượng giận.

Thay vì như Trí, qua sự phân tích, so sánh và nhìn nông, cộng thêm tưởng tượng ra kết quả (gọi điện thoại chửi cho người đó một trận, cho hết giận), thì qua sự quan sát và nhìn sâu của Tuệ, Tuệ không sử dụng các chức năng như phân tích hay so sánh trước, mà lại bắt đầu bằng sự quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc đang có mặt trên Ngã thức trước.

Khi sử dụng đến chức năng quan sát, có nghĩa là, xem xét kỹ càng từng chi tiết. Cho nên, qua sự quan sát này, mới nhận ra được sự sinh diệt của cảm xúc như thế nào. Cảm xúc sinh ra từ đâu, và bao lâu thì cảm xúc sẽ dịu xuống.

Rồi khi dịu xuống thì ở đâu, ở trong bộ nào? và nguyên nhân nào gây ra sự giận đó, v.v.

Chẳng hạn như, qua những thông tin hay dữ liệu từ Nhĩ thức và Ý thức đưa về lưu giữ trong Tiềm thức, rồi qua sự sắp vào bộ của Tiềm thức, mới kích hoạt đến nguồn cảm xúc giận. Vậy những thông tin đó có chính xác không, hay sự diễn dịch định nghĩa của người đó có rõ ràng không? hay định nghĩa của mình diễn dịch như thế nào.

Sau khi, qua những phân tích, so sánh, phân biệt... dựa trên mục đích đi tìm nguyên nhân gốc, Ý thức (Tuệ) của chúng ta mới nhận ra, hay biết ra, vì người đó đã hiểu lầm những định nghĩa mà chúng ta đã diễn dịch theo ý của chúng ta.

Và sự diễn dịch định nghĩa của họ lại khác, hay đối nghịch lại với chúng ta, cho nên, đã đưa đến những suy nghĩ hay nhận thức sai lầm của họ về chúng ta, khiến cho họ khổ đau.

Vì muốn giải quyết khổ đau của người đó, nên người đó mới đi nói xấu chúng ta (cách giải quyết của Trí của người đó).

Như vậy, qua sự quan sát, nhìn sâu, phân tích, so sánh, phân biệt, tổng hợp..., thay vì, đi tìm cách giải quyết cho nhanh như Trí, thì Tuệ lại sử dụng các chức năng trên, hướng tới đi tìm nguyên nhân gốc gây ra vấn đề.

Chính vì hướng tới góc độ đó, mới giúp chúng ta hiểu được nguồn năng lượng giận, sở dĩ có mặt, chính là do những thông tin và dữ liệu của Ý thức không chính xác, nên đã cung cấp những thông tin và dữ liệu mới cho Tiềm thức nối kết vào bộ, mới kích hoạt nguồn năng lượng giận.

Cho nên, khi đã tìm ra được nguyên nhân gốc, mới giúp chúng ta hiểu được, nguyên nhân gây ra hiểu lầm, bắt nguồn từ mỗi người chúng ta thường hay diễn dịch lại định nghĩa, và khi giao tiếp, chúng ta lại không nói rõ cho họ hiểu định nghĩa của chúng ta là gì, rồi chính chúng ta cũng lại hay tưởng tượng rằng, ai cũng định nghĩa như chúng ta, nên chúng ta không cần giải thích, v.v.

Qua sự quan sát, phân tích, so sánh, phân biệt, tổng hợp, v.v của Tuệ, chúng ta mới nhận ra, đó là lỗi của chúng ta mà không phải của người kia.

Rồi dựa trên nhận thức đó, chúng ta mới đi tìm giải pháp như:

- Gọi điện thoại hay đến gặp người kia xin lỗi họ, vì khi giao tiếp với họ, chúng ta đã không nói rõ cho

người đó biết, chúng ta đã diễn dịch định nghĩa đó như thế nào.

- Hỏi xem người đó định nghĩa của họ như thế nào để biết, mà tránh khi tiếp xúc với họ, và không gây ra sự xung đột trong Ngã thức của họ.
- Chấp nhận định nghĩa của họ; vì ai cũng có quyền diễn dịch định nghĩa theo ý mình muốn.

Sau khi, Tuệ có những phân tích, so sánh... và đưa ra kết quả, thì Tuệ mới gởi những kết quả này về trong kho của Tiềm thức để lưu giữ và chuyển về kho của Ngã thức.

Ngã thức sau khi có những kết quả này mới chọn lựa cách giải quyết nào, rồi tương tác với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Như vậy, qua thí dụ trên, chúng ta thấy, cách đi giải quyết vấn đề của Trí và của Tuệ khác nhau: một bên là dùng sự phân tích, so sánh, phân biệt... rồi cộng thêm sự tưởng tượng để đi tìm phương pháp giải quyết nguồn cảm xúc đang gây ra xung đột có trong Ngã thức, hay gọi là Trí.

Và một bên, lại sử dụng sự quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc. Trong khi chờ cho nguồn cảm xúc đó đi xuống, thì kết hợp với những chức năng khác như: nhận dạng, so sánh, phân tích... hướng về góc độ tìm nguyên nhân gốc.

Khi nguồn cảm xúc đó dịu xuống thì mới dùng các chức năng như quan sát, phân tích, so sánh, nhận dạng, phân biệt, tổng hợp... để tìm ra nguyên nhân gốc. Rồi dựa trên nguyên nhân gốc, mới tìm ra các giải pháp để giải quyết tận gốc rễ.

Chính vì vậy, những nguồn cảm xúc, khi được giải quyết tận gốc rễ, mới không có “tái sinh”, và từ đó, không có “tái hiện” lên trên Ngũ thức; cũng như, không thể tạo ra sự xung đột trong Ngũ thức.

Như vậy, qua sự quan sát và nhìn sâu vào sự vận hành và tương tác của các thức, chúng ta mới hiểu được, tại sao trong chức năng của Tuệ, luôn có sự thận trọng, chú tâm và quan sát, được đức Phật nhắc nhở đến nhiều nhất.

Vì, nếu không sử dụng những chức năng này trước, và theo sự đòi hỏi của Ngũ thức, muốn giải quyết nhanh, thì chúng ta sẽ sử dụng các chức năng của phân tích, so sánh, phân biệt trước, chứ không sử dụng các chức năng của Tuệ như quan sát và nhìn sâu trước.

Cũng qua sự quan sát và nhìn sâu này, chúng ta nhận thức ra được, sự quan trọng trong việc sử dụng thứ tự của các chức năng trong Ý thức như thế nào; cũng như, cái muốn trong Ngũ thức khác nhau ra sao, thì trong Ý thức của chúng ta sẽ sử dụng là Trí hay Tuệ, và cách thức khi đưa ra kết quả của Trí và Tuệ, khác nhau như thế nào.

Qua sự kiểm nghiệm này, chúng ta mới biết được định nghĩa chính xác của Trí là gì và của Tuệ là gì?

Vậy, khi đã qua sự kiểm nghiệm trên sự vận hành của các thức rồi thì chúng ta sẽ làm gì kế tiếp. Đó là, chúng ta phải đi thực nghiệm, bằng cách dùng định nghĩa của Trí và Tuệ để ứng dụng, hay giải thích những hiện tượng, hay những sự việc liên quan đến Trí và Tuệ xem có đúng không?

Muốn biết là đúng với sự thật hay không thì định nghĩa đó, phải giải thích được trên mọi góc độ, mà không có thay đổi nội dung. Nếu ở đó, chỉ đúng với vài góc độ, thì ở đó, tuy chuẩn nhưng luôn cần chỉnh.

Chúng ta sẽ dùng năm bài viết về định nghĩa của Trí Tuệ ở trên, để xem, định nghĩa của Trí và Tuệ, qua sự quan sát và nhìn sâu vào các thức, có giúp chúng ta hiểu đúng được định nghĩa của Trí và Tuệ là gì hay không?

Trang nhà thứ nhất:

“Trí Tuệ Là Gì?

Trí tuệ là khả năng suy nghĩ và hành động sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc, là kết quả của quá trình trao đổi hoạt động tri thức dựa trên nền tảng của lý trí.

Tuy nhiên trí tuệ hoàn toàn không được nhận định theo bằng cấp, trí tuệ được thể hiện qua tư duy sáng tạo của mỗi người, trí tuệ có nhiều cấp độ khác nhau. Đối với con người chúng ta, tri thức quan trọng nhưng nó chưa là gì so với trí tuệ. Vì suy cho cùng, tri thức chỉ là một nền tảng sơ khai ban đầu để rèn luyện trí tuệ mà thôi”.

Trong đoạn trích này, chúng ta thấy, tác giả đang nói về ứng dụng của Trí Tuệ, chứ không phải là định nghĩa của Trí Tuệ.

Thứ nhất, tác giả không cho chúng ta một định nghĩa rõ ràng như thế nào là Trí, mà gom chung Trí và Tuệ vào làm một.

Thứ hai, không những tác giả đã không đưa ra được định nghĩa của Trí và Tuệ, mà ở đây, tác giả lại tạo ra thêm vấn đề, khi cho rằng, “Lý trí là nền tảng để rèn luyện Trí Tuệ.”

Phần đông chúng ta, khi diễn dịch định nghĩa, chúng ta hay rơi vào chung một khuyết điểm lớn, đó là, hay lấy sự ứng dụng rồi gắn ghép vào từ, thành định nghĩa.

Đó chính là lý do tại sao, từ ngàn xưa cho đến ngày nay, định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ vẫn chưa được thống nhất, và mỗi nhà mỗi vẻ. Đơn giản vì, mỗi nhà đều dùng sự ứng dụng trên Trí tuệ, rồi lấy sự ứng dụng đó và cho đó là định nghĩa.

Thí dụ, trong đoạn mở đầu, tác giả cho rằng, “*Trí tuệ là khả năng suy nghĩ và hành động sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc, là kết quả của quá trình trao đổi hoạt động tri thức dựa trên nền tảng của lý trí.*”

Nếu qua sự quan sát hay nhìn sâu, chúng ta thấy, tác giả đúng khi cho Trí tuệ (gom chung cả trí và tuệ) là khả năng suy nghĩ.

Vì khi chúng ta đang suy nghĩ một vấn đề gì đó thì chúng ta đang sử dụng đến các chức năng như: phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp..., nhưng ở đây, lại không hợp lý, khi cho rằng, “*là kết quả của quá trình trao đổi hoạt động tri thức dựa trên nền tảng của lý trí.*” Bởi vì, nếu định nghĩa Trí tuệ như thế này, thì chúng ta lại phải đi tìm hiểu định nghĩa của tri thức là gì và lý trí là gì?

Việc này, cũng giống như khi chúng ta đi định nghĩa Thiện là gì, rồi đưa ra, Thiện là không Ác. Khi chúng ta đọc hay nghe được định nghĩa này thì chúng ta lại phải đi tìm hiểu xem định nghĩa của Ác là gì.

Nếu chúng ta lại định nghĩa của Ác là không Thiện, thì quả thật, chúng ta không thể nào có thể hiểu được định nghĩa của Thiện và Ác là gì?

Nếu muốn định nghĩa Thiện và Ác là gì, thì chúng ta phải giải nghĩa như sau:

Thiện là một hay những việc làm, hay hành động, biểu hiện một sự trợ giúp người hay vật nào đó, mà sự trợ giúp đó, mang đến bình an và hạnh phúc cho người đó hay vật đó.

Hay, Ác là một hay những việc làm, hay hành động, biểu hiện sự tạo ra, hay gây ra, cho người hay vật nào đó những sự đón đau, phiền muộn.

Như vậy, khi chúng ta nói đến Thiện, chúng ta mới biết ứng dụng như thế nào. Chẳng hạn, chúng ta đi trên đường và gặp người mù đang muốn băng qua đường, đẩy xe cộ. Khi chúng ta trợ giúp người đó băng qua đường an toàn, bình an, thì chúng ta gọi là, chúng ta đang làm việc Thiện.

Trong định nghĩa của Thiện, chúng ta chỉ thấy có những từ như: “trợ giúp đem đến bình an hạnh phúc”, nhưng không hề diễn rộng ra là trợ giúp như thế nào. Còn trợ giúp trong trường hợp nào, cho ai, cho vật gì, thì liên quan đến phần ứng dụng.

Trong phần ứng dụng thì thật vô vàn, ngàn cách; nhưng dù ứng dụng cách nào thì vẫn phải tuân thủ vào ý chính

là: “trợ giúp đem đến bình an và hạnh phúc”. Nếu không thì đó không được coi là Thiện.

Nếu như, chúng ta vì giúp cho người mù qua đường (ứng dụng) mà lại lấy việc giúp người mù qua đường làm định nghĩa của Thiện, và được diễn dịch lại như sau:

“Thiện là giúp người mù qua đường an toàn”, thì không những, chúng ta đang làm giới hạn đi ý nghĩa của Thiện, mà chúng ta còn tạo ra rất nhiều phiền toái.

Vì ngoài việc giúp người mù qua đường ra mới được gọi là Thiện, thì việc giúp một em bé đang khóc, bất an vì lạc mất mẹ, tìm lại được mẹ, sẽ là gì? Hay đó lại là bất thiện hay ác, vì đó không chính xác với định nghĩa của Thiện.

Cho nên, khi chúng ta đem sự ứng dụng mà ghép vào thành định nghĩa, thì chúng ta đang làm giới hạn đi định nghĩa, và cũng tạo ra rất nhiều phiền toái trong việc, có nên giúp hay không, vì điều giúp đó, không đúng như định nghĩa.

Vì vậy, khi tác giả định nghĩa trí tuệ là sự suy nghĩ thì cũng đã rất “mù mờ” rồi. Nếu đúng hơn, tác giả nên viết: Trí Tuệ là trạng thái mà Ý thức sử dụng các chức năng như: quan sát, phân tích, so sánh, tổng hợp, v.v. theo chiều nông hay sâu.

Như vậy, khi chúng ta suy nghĩ, có nghĩa là, chúng ta đang sử dụng những chức năng đó. Suy nghĩ thì có nhiều loại suy nghĩ; thí dụ, suy nghĩ để phân tích một vấn đề, hay suy nghĩ để so sánh vấn đề này với vấn đề kia, v.v.

Mỗi cách suy nghĩ khác nhau, hoặc dùng chức năng khác nhau, thì đưa ra kết quả cũng khác nhau; chứ không phải, suy nghĩ nào cũng đưa ra kết quả giống nhau.

Qua đoạn văn kể tiếp, tác giả lại nối kết trí tuệ với cảm xúc vào với nhau, thành trí tuệ cảm xúc như sau:

“EQ là viết tắt của từ Emotional Quotient có nghĩa là chỉ số trí tuệ cảm xúc của mỗi người. Đây là chỉ số dùng để đo lường trí tưởng tượng, sáng tạo của một người. Người có EQ cao có khả năng nhận biết, đánh giá và kiểm soát cảm xúc của bản thân. Do vậy, họ thường trở thành những nhà lãnh đạo giỏi”.

Như vậy, qua đoạn văn này, chúng ta có thêm một định nghĩa mới về chỉ số Trí tuệ cảm xúc, là chỉ số dùng trí tưởng tượng, sáng tạo của một người.

Nếu chúng ta lược giản hai chữ chỉ số, thì chúng ta còn lại, định nghĩa của Trí tuệ cảm xúc là: “sự tưởng tượng, và sáng tạo của một người.”

Nếu chúng ta có hiểu biết rõ ràng các chức năng và vận hành của các thức, chúng ta biết, trong Ý thức chỉ có sự tưởng tượng, nhưng lại không có sự sáng tạo.

Sự sáng tạo chỉ có trong hai thức, đó là: Thân Thể thức và Tiềm thức. Ngoài hai thức này ra, những thức khác, bao gồm luôn Ý thức, không hề có sáng tạo.

Các nhà khoa học ngày nay đã nghiên cứu, thống kê và ghi nhận rằng, cứ mỗi một giây, Tiềm thức của chúng ta có thể nhận được ít nhất 11 triệu thông tin hay nhiều hơn, và Ý thức của chúng ta, chỉ có khả năng nhận diện được 40 thông tin.

Như vậy, trong một ngày, Tiềm thức của chúng ta có thể nhận đến 9,504 (chín ngàn, năm trăm lẻ bốn) tỷ thông tin; trong khi, Ý thức của chúng ta, nếu tính tối đa trong 24 giờ, chỉ có thể nhận dạng được 86,400 (Tám mươi sáu ngàn bốn trăm) thông tin.

Có nghĩa là, có hơn 9,503 tỷ thông tin mà Tiềm thức của chúng ta nhận được trong một ngày thì Ý thức của chúng ta chẳng hề hay biết gì về những thông tin đó cả.

Đó là chưa kể đến chức năng về bộ nhớ, thì Ý thức chỉ có bộ nhớ ngắn hạn; trong khi, Tiềm thức mới có bộ nhớ dài hạn.

Hơn nữa, nếu muốn sáng tạo, thì phải có rất nhiều thông tin, và phải có một bộ nhớ lâu dài mới có thể lưu giữ các thông tin và dữ liệu. Cả hai điều này thì Ý thức của chúng ta đều bị giới hạn.

Thêm vào đó, Ý thức lại chịu sự điều khiển từ nguồn năng lượng muốn của Ngã thức, hay các nguồn năng lượng cảm xúc khi hiển thị trên Ngã thức đã khống chế Ngã thức, và sử dụng nguồn năng lượng muốn của Ngã thức để tìm thêm các “đồng minh”, thì Ý thức không thể nào có khả năng sáng tạo được.

Sở dĩ, chúng ta thấy có sự “sáng tạo” trong Ý thức, bởi vì, khi Ý thức dùng các chức năng như: phân tích, so sánh... nên phải cần đến những thông tin và dữ liệu được lưu giữ trong Tiềm thức.

Với khả năng tiếp nhận thông tin và dữ liệu trong một ngày lên đến 9,504 tỷ thông tin và dữ liệu, cộng thêm

chức năng sắp xếp và liên kết lại thành bộ. Cho nên, có thể nói, không có gì mà Tiềm thức không làm được cả.

Chính nhờ, những bộ do Tiềm thức lưu giữ và sắp xếp này, cho nên, khi Ý thức sử dụng kho dữ liệu mới có những thông tin “mới lạ”, chưa bao giờ suy nghĩ đến, “tự nhiên” có, rồi chúng ta gọi đó là sự sáng tạo có trong Ý thức thì chưa chuẩn.

Vì Ý thức chỉ sử dụng sự “sáng tạo” có trong Tiềm thức qua tiến trình sắp xếp và liên kết giữa những thông tin mới và cũ, rồi lôi những thông tin và dữ liệu đó lên trên Ý thức mà thôi, chứ trong Ý thức, không hề có chức năng sáng tạo.

Vậy, trí tuệ cảm xúc là gì? (Vốn dĩ không có trí tuệ cảm xúc, mà đúng hơn, là cảm xúc tác động đến bộ Trí hay Tuệ, rồi đưa ra những hậu quả hay kết quả).

Nếu chúng ta dùng sự quan sát và nhìn sâu vào Bốn thức, chúng ta có thể định nghĩa trí tuệ cảm xúc là: trạng thái khi Ngã thức có sự xung đột giữa nguồn cảm xúc hiển thị, lấn át nguồn năng lượng an, và Ngã thức muốn “đẩy” nguồn cảm xúc xuống, nên đã sử dụng đến các chức năng có trong Ý thức là Trí hay Tuệ.

Hay ngắn gọn hơn, Trí và Tuệ là hai bộ chức năng có trong Ý thức, giúp Ngã thức giải quyết những xung đột của nguồn cảm xúc đang có trong Ngã thức. Chứ không phải là thước đo sự tưởng tượng và sáng tạo của con người.

Phần đông trong các sách về Đạo học, hoặc Tâm Lý học, hay nói về Ý thức, lý trí, trí tuệ... đều là đang nói đến các chức năng có trong Ý thức.

Nhưng vì, chúng ta không nắm rõ được các chức năng đó, cho nên, khi muốn diễn đạt về những chức năng đó, chúng ta lại “đẽ” ra các chữ mới, khiến cho chúng ta, khi học hỏi hay nghiên cứu trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

Rồi khi “đẽ” ra những chữ mới này, chúng ta lại không có định nghĩa rõ ràng, hay lại lấy từ sự ứng dụng gắn ghép vào thành định nghĩa. Cho nên, càng học thì chúng ta càng rơi vào vòng lẩn quẩn, không lối thoát.

Chẳng hạn như, trong bộ Trí (tên gọi ngắn cho các chức năng) bao gồm rất nhiều chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, theo chiều nông.

Theo định nghĩa, chức năng:

- Quan Sát là xem xét kỹ lưỡng, kỹ càng.
- Phân Tích là phân ra, chia ra từng phần nhỏ (phân), và gom lại, tích tụ lại (tích), hay rộng hơn là, mổ xẻ và tìm hiểu một sự việc.
- Tổng Hợp là kết hợp, nối kết, các phần riêng lẻ lại (tổng) với nhau (hợp).
- Nhận Dạng là qua hình dáng đó, mà nhận ra vật hay người đó là gì hay là ai.
- So Sánh là cân, đo, đong, đếm về số lượng, trọng lượng, tính tương xứng, tương đồng, khác biệt, v.v giữa vật này

với vật kia, hay người này với người kia, hay điều này với điều kia.

- Phân Biệt là phân ra từng phần nhỏ, mô xẻ và tìm hiểu, qua đó, biết được sự khác biệt giữa vật này với vật kia, hay người này với người kia, hay điều này với điều kia.

- Tập Trung là gom tụ lại (tập) vào điểm chính (trung tâm), hay còn có tên khác là: chú ý (để hết/chú ý vào), chú tâm.

- Phỏng Đoán là bắt chước, làm theo, làm giống (phỏng), và dựa trên sự làm giống đó mà đoán ra kết quả (đoán).

- Tượng Tượng là dựa hiện tượng hay hình tướng (tượng) rồi mô phỏng theo đó để phân tích (tượng).

- Nông nghĩa là phiến diện, hời hợt, qua loa, trên bề mặt.

Dĩ nhiên, ngoài những chức năng trên, Ý thức còn có nhiều chức năng khác nữa, nhưng những chức năng trên, là những chức năng mà khi sử dụng đến Ý thức, chúng ta hay dùng đến nhiều nhất.

Trên căn bản, mỗi chức năng có trong Ý thức, đều có những đặc tính riêng, mà chỉ có chức năng đó mới có, còn các chức năng khác không có.

Chính vì vậy, nên chúng ta mới phải phân ra và đặt tên cho từng chức năng, để khi sử dụng, chúng ta mới biết chức năng nào dùng cho việc gì. Nếu không, chúng ta sẽ bị rơi vào chỗ bế tắc.

Thí dụ, chúng ta muốn biết sắt nặng hơn hay đồng nặng hơn thì Ý thức của chúng ta phải sử dụng đến chức năng của So Sánh. Vì định nghĩa của So Sánh là cân, đo, đong,

đếm. Cho nên, chỉ có cân, đo thì chúng ta mới biết được, hay nhận thức được là sắt nặng hơn đồng, hay đồng nặng hơn sắt.

Nếu chúng ta sử dụng sai, thay vì, dùng chức năng của So Sánh, thì chúng ta lại dùng chức năng của Phân Tích. Như vậy, qua chức năng của Phân Tích thì chúng ta có thể phân sắt và đồng ra nhiều phần nhỏ, và tìm hiểu về tính chất của sắt và đồng, v.v. Nhưng qua phân tích, chúng ta lại không có các chức năng như: cân, đo, đong, đếm, cho nên, chúng ta không thể nào biết được trọng lượng của sắt và đồng như thế nào.

Vì thế, chúng ta không thể biết được là sắt nặng hơn đồng, hay đồng nặng hơn sắt được, khi chúng ta không có sự cân, đo, đong, đếm là chức năng thuộc về So Sánh.

Cho nên, khi chúng ta không hiểu được rõ ràng các chức năng, đặc tính của các chức năng, cũng như, không hiểu được được sự tương tác giữa các chức năng, rồi chúng ta cứ gom chung các chức năng vào với nhau, và cho Ý thức là sự suy nghĩ, thì chúng ta đang tự làm khó cho chính chúng ta.

Vì suy nghĩ là diễn tả tiến trình sử dụng các chức năng có trong Ý thức để tìm ra giải pháp.

Nếu như, chúng ta không hiểu, hay cũng không biết được các chức năng một cách rõ ràng, thì làm sao chúng ta có thể sử dụng đúng cách cho được.

Giống như, chúng ta cứ ngồi suy nghĩ xem sắt hay đồng nặng hơn mà cứ dùng sự phân tích, hay tổng hợp hay

quan sát, nhận dạng... thì mãi mãi chúng ta sẽ không bao giờ có được giải pháp hay đáp án được.

Đây chính là chỗ bế tắc của các nhà Đạo học, hay Tâm Lý học, thường rơi vào nhất, vì họ không phân chia ra được các chức năng có trong Ý thức rõ ràng.

Cho nên, khi quan sát trên Ý thức, lúc thì họ thấy so sánh, lúc họ thấy phân tích, lúc họ thấy quan sát, liên tục nối kết nhau khi đang đi tìm giải pháp, thì họ nối kết những tiến trình đó lại với nhau thành một tên ngắn gọn là: suy nghĩ; và họ bị bế tắc ở trong đó.

Chính vì, khi họ không hiểu được các chức năng một cách rõ ràng, cho nên, khi qua ứng dụng, họ thấy được kết quả hay hậu quả, rồi họ dựa trên kết quả và hậu quả trong ứng dụng đó, diễn đạt thành ra định nghĩa.

Tệ hại hơn, vì không thể hiểu rõ các chức năng, nên họ lại sử dụng liên tục đến sự tưởng tượng của họ để “đề” ra vô số những điều không đúng với sự thật.

Những đoạn tiếp theo, tác giả chỉ trình bày về cách ứng dụng, cho nên, chúng ta không cần phải giải thích thêm. Nếu không, chúng ta cũng cần ít nhất vài cuốn sách nữa mới có thể giải thích từng chi tiết được.

Vì chủ đề của chúng ta là đang đi tìm hiểu về định nghĩa của Trí và Tuệ, chứ không nói đến sự ứng dụng của Trí và Tuệ. Cho nên, chúng ta có thể tạm dừng ở đây.

Trang Nhà thứ hai:

“Trí tuệ là gì? Trí tuệ theo định nghĩa trong từ điển Tiếng Việt: Trí tuệ là danh từ nói tới khả năng tưởng

tượng, suy nghĩ, phê phán, học hỏi, hành động và phát minh sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc. Không vi phạm các yếu tố đạo đức, luật pháp.

Định nghĩa Trí tuệ (Wisdom) trong từ điển tiếng Anh: Trí tuệ (wisdom) là khả năng, năng lực phán đoán đúng đắn các vấn đề liên quan đến cuộc sống, hành vi từ đó đưa ra những lựa chọn phù hợp có mục đích.

Thậm chí, đó có thể là vấn đề khai sáng, uyên bác, học hỏi. Như vậy, theo bạn thấy thì cả 2 định nghĩa về Trí Tuệ được nói trong từ điển đều khá là rộng.”

Qua đoạn trích trên, chúng ta thấy, tác giả của bài viết này và bài viết trước, đều có nhiều phần trùng nhau về phần định nghĩa; nhưng ở đây, qua sự diễn dịch của tác giả, chúng ta lại có thêm những từ ngữ mới như:

“...phê phán, không vi phạm các yếu tố đạo đức, luật pháp; năng lực phán đoán đúng đắn các vấn đề liên quan đến cuộc sống, hành vi từ đó đưa ra những lựa chọn phù hợp có mục đích. Thậm chí, đó có thể là vấn đề khai sáng, uyên bác, học hỏi.”

Nói đến hai chữ phê phán là nói đến kết quả của tiến trình phân tích, so sánh, tổng hợp, phỏng đoán, tưởng tượng, v.v mà có. Như vậy, đây không phải là chức năng của Trí hay của Tuệ; mà đây là chức năng của Ý thức. Vì trong sự phê phán, còn có sự phê phán theo chiều nông hay sâu.

Trong khi, Trí thì chuyên về nông, và Tuệ thì chuyên về sâu. Khi không chuyên về nông hay sâu, mà chỉ nói

chung chung là phê phán, thì đó là, đang nói chung về các chức năng của Ý thức được sử dụng.

Cho nên, dùng từ Trí Tuệ ở đây thì chưa chuẩn, và dễ gây ra hiểu lầm. Từ dùng chính xác phải dùng là Ý thức, nghĩa là, trong đó, bao gồm luôn tất cả các chức năng và có cả nông và sâu cùng sử dụng.

Ở đây, chúng ta cũng nhận thấy thói quen, lấy kết quả gắn vào cho định nghĩa, khi cho rằng, *“trí tuệ là không vi phạm các yếu tố đạo đức, luật pháp.”*

Không vi phạm các yếu tố đạo đức và luật pháp, đó là diễn tả tiến trình ứng dụng của Trí hay Tuệ. Trong việc ứng dụng đó, chúng ta không muốn tạo ra những vấn đề phiền toái, hay khổ đau, thì chúng ta không dùng các giải pháp đi ngược lại qui định do xã hội, hay do cộng đồng đó đặt ra, chứ đó, không phải là định nghĩa của Trí Tuệ.

Rồi qua đến phiên dịch nghĩa hai chữ Trí Tuệ từ tiếng Mỹ là Wisdom, chúng ta lại cũng thấy, họ cũng lại dùng sự ứng dụng, hay từ kết quả, gắn vào thành định nghĩa, khi họ cho rằng, *“Trí tuệ là năng lực phán đoán đúng đắn các vấn đề liên quan đến cuộc sống, hành vi, từ đó, đưa ra những lựa chọn phù hợp có mục đích.”*

Như vậy, Trí tuệ có nghĩa là “năng lực phán đoán”, mà phán đoán, có nghĩa là, dựa trên sự mô phỏng, không đúng với sự thật, thì làm sao có sự phán đoán đúng đắn cho được.

Nếu có chẳng, đó chỉ là đoán mò, và lỡ may trúng vào sự thật, chứ đó đâu phải là sự thật. Trong khi, mỗi việc trong cuộc sống, cũng như mỗi người, lại có sự diễn dịch định

nghĩa khác nhau, thì khi họ sử dụng Ý thức của họ cũng khác nhau; làm sao có thể đưa ra sự phán đoán đúng đắn, khi giao tiếp với người này hay người khác, hay giữa cá thể với tập thể.

Đến đoạn này, tác giả lại còn cho rằng: *“Trí tuệ là khai sáng, uyên bác, học hỏi.”*

Đây đâu phải là định nghĩa, mà đây là qua ứng dụng thấy được kết quả, nên gắn ghép vào thành định nghĩa. Chứ đó không phải là định nghĩa.

Qua đoạn văn sau, tác giả lại diễn tả định nghĩa của Trí Tuệ theo cách hiểu của dân dã như sau:

“Toingiuvedep.VN xin trích dẫn một định nghĩa Trí Tuệ theo cách hiểu nôm na và cụ thể hơn, được ông Ngô Minh Tuấn – Chủ tịch tập đoàn CEO Việt Nam chia sẻ theo cách hiểu như sau:

Trí tuệ là có tư tưởng đúng (lợi mình lợi người lợi chúng sinh), có tư duy đúng (chọn đúng cách làm tối ưu, đúng thời điểm, chọn đúng nguồn lực sẵn có) và cách sử dụng nguồn lực hợp lý linh hoạt.

Như vậy, ta có thể hiểu Trí Tuệ một cách dân dã và cụ thể đó là người có: Tư tưởng đúng Tư duy đúng Sử dụng nguồn lực đúng.

Đó cũng chính là 3 yếu tố để giúp ta đo lường được “mức độ trí tuệ” của một con người”.

Rõ ràng, ở đây, không phải là định nghĩa, mà đó chỉ là ứng dụng, như tác giả đã viết: “3 yếu tố để giúp ta đo

lường được “mức độ trí tuệ” của một con người”, chứ không phải định nghĩa Trí tuệ theo dân dã.

Trong đoạn văn này, ông Ngô Minh Tuấn cũng đang nói về cách ứng dụng của Trí Tuệ, khi ông cho rằng, “*Trí Tuệ là tư tưởng đúng đắn*”, và ông cũng giải thích luôn, tư tưởng đúng đắn là tư tưởng lợi người, lợi mình, lợi chúng sinh.

Vấn đề ở đây là, Trí Tuệ lại biến thành tư tưởng. Định nghĩa của hai chữ tư tưởng, nghĩa là, suy nghĩ (tư) cộng thêm với tưởng tượng (tưởng).

Như vậy, ở đây, ông đang nói về các chức năng của Trí, trong đó bao gồm sự suy nghĩ (phân tích, so sánh, tổng hợp, v.v) theo chiều nông, và cộng thêm với sự tưởng tượng ra kết quả, thì không thể nào sự tưởng tượng đó đúng với sự thật được. Và ở đó, chúng ta cũng không thấy “bóng dáng” của Tuệ ở đâu, mà hoàn toàn là những chức năng của Trí.

Muốn đúng với sự thật hay gần với sự thật thì chỉ có các chức năng của Tuệ, bao gồm: sự thận trọng, chú tâm, quan sát và nhìn sâu, mới có khả năng nhìn ra được gốc rễ của vấn đề, và khi đi giải quyết vấn đề thì mới không tạo ra hậu quả, mà ra kết quả.

Chính nhờ sự thận trọng, chú tâm, quan sát rồi kết hợp thêm các chức năng khác, đi tìm ra nguyên nhân, qua việc sử dụng các chức năng: so sánh, phân tích, tổng hợp..., từ đó mới đưa ra kết luận, hay nhận thức được rằng, lợi mình, hại người; hay lợi người, hại mình; đều để lại hậu quả; chỉ riêng lợi mình, lợi người, là đưa ra kết quả, thì đó mới là giải pháp tốt nhất nên lựa chọn.

Chứ không thể nào, dựa trên tư tưởng thuộc về Trí, mà lại có thể đưa ra kết quả như trên, vì theo như Trí, không dùng sự quan sát và nhìn sâu trước, nên không thể biết lợi là lợi tới đâu, lợi bao nhiêu, và định nghĩa của lợi là gì? Và hại là hại thế nào? hại tới đâu mới gọi là hại, v.v thì làm sao có thể gọi đó là tư tưởng đúng đắn được.

Đến đoạn kế tiếp, ông giải thích thêm về cách ứng dụng của Trí Tuệ như sau: *“tư duy đúng (chọn đúng cách làm tối ưu, đúng thời điểm, chọn đúng nguồn lực sẵn có)”*.

Ở đây, chữ dùng đúng nghĩa nhất không phải là “tư duy đúng” mà phải dùng Tuệ Giác mới chính xác và rõ nghĩa. Nghĩa là, qua việc sử dụng các chức năng của Tuệ, mà nhận ra được những cách giải quyết, đem đến kết quả mà không phải là hậu quả như ông đã trình bày.

Qua sự quan sát và nhìn sâu của Tuệ, lúc đó, mới biết là, thời điểm nào là thích hợp để hành động, nguồn nhân lực nào sử dụng vào đâu thì phát huy được hiệu quả, và khi chọn những giải pháp thì phải có sự sắp xếp theo thứ tự, để biết được giải pháp nào mang đến nhiều lợi nhất, mà ít hại nhất.

Như vậy, qua hai bài viết nêu trên, và cũng qua nhiều sự định nghĩa, gần như, từ Âu đến Á, từ người dân dã cho đến thương gia, thì chúng ta vẫn chưa thấy được định nghĩa đích thực của Trí là gì? và Tuệ là gì?

Không những chúng ta không biết được định nghĩa, mà ở đó, chúng ta còn thấy, phần đông chúng ta, hay lấy sự ứng dụng rồi gắn ghép vào thành định nghĩa, và coi đó là định nghĩa. Chẳng trách sao, cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa tìm được định nghĩa của Trí là gì? và Tuệ là gì?

Cũng qua đó, chúng ta lại thấy, họ ít khi nào định nghĩa rõ ràng về Trí, còn khi định nghĩa về Tuệ, thì lại lấy những ứng dụng của Trí để gắn ghép vào.

Cho nên, càng học thì chúng ta càng mù mờ. Rồi khi, chúng ta không thể giải thích được thì chúng ta lại dùng thêm sự tưởng tượng, để tạo ra những ngôn ngữ mới, hình ảnh mới, mà hoàn toàn không đúng với sự thật.

Không những chúng ta đang làm khó cho chúng ta, mà chúng ta còn làm khó luôn cho cả những ai muốn theo chúng ta học hỏi.

Trang nhà thứ ba:

“Trí Tuệ Là Gì?”

Trước hết, chúng ta phải hiểu rõ trí tuệ trong đạo Phật là gì, bởi vì trí tuệ có một ý nghĩa rất đặc biệt trong đạo Phật. Trí tuệ trong đạo Phật phải được phân biệt với quan niệm thông thường về trí tuệ.

Theo nghĩa thông thường, trí tuệ là kết quả của hoạt động trí thức (intellect), dựa lên lý trí (raison), dùng đến lý luận, khái niệm, ngôn từ, và chủ yếu gồm những sự hiểu biết, những kiến thức đã được gom góp lại.

Triết lý Ấn Độ cổ xưa có 3 danh từ để chỉ định sự hiểu biết: ñâna (p) / jñâna (s), viññâna (p) / vijñâna (s) và pañña(p) / prajñâ (s).

- Ñâna thường chỉ định sự hiểu biết thông thường, theo nghĩa rộng của nó. Trong một số kinh điển, người ta cũng gặp chữ ñâna dùng theo nghĩa pañña.

- *Viññāna* là sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích.

- Trong khi đó, *pañña* là trí huệ thâm sâu, sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ. Tiếng Pháp thường dịch là *sagesse, connaissance profonde, transcendante, hay cognition intégrale*, nhưng những chữ đó vẫn chỉ diễn tả được một phần nào cái không thể diễn tả được.

Trí tuệ Bát Nhã và trí tuệ thông thường, như khoa học chẳng hạn, còn khác nhau ở nơi đối tượng của sự hiểu biết. Như đức Phật đã nói rõ trong bài bài thuyết pháp "lá trong rừng Sinsapa", sự giảng dạy của ngài chỉ nhằm vào con đường giải thoát, là điều cấp bách và thiết thực nhất.

Trong đạo Phật còn một danh từ nữa gần với huệ là giác (*bodhi*, phiên âm là Bồ đề). Giác là thức tỉnh, đối lại với ngủ mê. Vì vậy, trong nghi thức tụng niệm, chúng ta thường gặp câu "... xa bể khổ nguồn mê, chóng quay về bờ giác". Và trong đạo Phật, giác ngộ và tuệ giác là mục đích của người tu Phật, đi theo gót của đức Phật Thích Ca, là vị "Chánh đẳng chánh giác" (*samma-sambuddha*), là người đã giác ngộ hoàn toàn".

Như vậy, theo tác giả, định nghĩa của "Trí Tuệ là kết quả của hoạt động trí thức (*intellect*), dựa lên lý trí (*raison*), dùng đến lý luận, khái niệm, ngôn từ, và chủ yếu gồm những sự hiểu biết, những kiến thức đã được gom góp lại, theo nghĩa thông thường."

Vậy hoạt động trí thức là hoạt động như thế nào? và lý trí là gì? mà hoạt động trí thức phải dựa vào, rồi lý luận và khái niệm, hiểu biết, kiến thức từ đâu mà có?

Chỉ mới đọc một đoạn văn rất ngắn, mà chúng ta đã rơi vào “hỏa mù” khi chúng ta có cả lô câu hỏi được đặt ra, phải cần đến câu trả lời; và mỗi câu hỏi thì cũng thật rất khó để trả lời.

Nếu chúng ta không có câu trả lời thì chúng ta không thể hiểu được định nghĩa; mà không hiểu được đúng định nghĩa thì làm sao chúng ta có thể ứng dụng cho đúng được.

Trong khi, mục đích của định nghĩa là giúp cho chúng ta phân biệt ra sự khác nhau của mỗi người, mỗi vật, mỗi việc..., để khi giao tiếp, hay sử dụng, thì chúng ta mới biết ứng dụng như thế nào cho đúng cách.

Chứ, nếu định nghĩa như trên thì hoàn toàn chúng ta không thể hiểu được định nghĩa về Trí và Tuệ như thế nào.

Nhưng nếu chúng ta dựa vào định nghĩa của Trí là: “diễn tả một trạng thái tâm lý, mà trong đó, Ý thức đã sử dụng đến các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng, theo chiều nông”.

Và của Tuệ là “diễn tả một trạng thái tâm lý, mà trong đó, Ý thức đã sử dụng đến các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, thận trọng, tập trung, nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng ra kết quả.”

Chúng ta có thể giải thích được hoạt động của Trí thức chính là tiến trình sử dụng các chức năng của Trí dựa trên các chức năng của Ý thức (chứ không phải lý trí). Chính nhờ những chức năng có trong Ý thức mà chúng ta mới có được các kết quả hay hậu quả.

Qua kết quả hay hậu quả, chúng ta mới nhận ra (Hiểu); và kiểm nghiệm và thực nghiệm trên kết quả đó (Biết), từ đó, chúng ta mới biết được những giải pháp nào đưa đến kết quả, và những giải pháp nào đưa ra hậu quả.

Trong đoạn văn kế tiếp, vì muốn giải thích rõ hơn về định nghĩa của Trí tuệ, tác giả dẫn chứng Trí tuệ được định nghĩa theo Triết lý Ấn Độ cổ xưa có 3 danh từ để chỉ định sự hiểu biết: ñâna (p) / jñâna (s), viññâna (p) / vijñâna (s) và pañña(p) / prajñâ (s).

“- Ñâna thường chỉ định sự hiểu biết thông thường, theo nghĩa rộng của nó. Trong một số kinh điển, người ta cũng gặp chữ ñâna dùng theo nghĩa pañña.

- Viññâna là sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích.

- Trong khi đó, pañña là trí huệ thâm sâu, sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ. Tiếng Pháp thường dịch là sagesse, connaissance profonde, transcendantale, hay cognition intégrale, nhưng những chữ đó vẫn chỉ diễn tả được một phần nào cái không thể diễn tả được”.

Qua những đoạn văn này, tác giả lại đưa ra định nghĩa của Trí Tuệ khác với định nghĩa ban đầu, đó là, Trí tuệ là

sự hiểu biết; và trong sự hiểu biết đó, được chia làm ba tầng, ba lớp, hay ba thứ hạng như sau:

- Tầng thứ nhất thuộc về sự hiểu biết thông thường.
- Tầng thứ hai thuộc sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích.
- Tầng thứ ba thuộc về sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ.

Như vậy, muốn hiểu được định nghĩa của Trí Tuệ thì chúng ta phải đi tìm hiểu định nghĩa của hai chữ “hiểu biết” là gì. Khi hiểu được định nghĩa của “hiểu biết” là gì thì chúng ta mới biết là trong hiểu biết có bao nhiêu tầng, có đúng như định nghĩa đã chia ra làm ba tầng hay không.

Vậy thì Hiểu Biết là gì?

Trong những đoạn văn kế tiếp, chúng ta cũng không thấy tác giả định nghĩa hai chữ hiểu biết là gì? Cho nên, chúng ta dùng định nghĩa của Trí và Tuệ xem, chúng ta có thể tìm ra định nghĩa của Hiểu Biết là gì hay không?

Muốn hiểu được một vấn đề thì chúng ta bắt buộc phải sử dụng đến các chức năng có trong Ý thức. Ngoài Ý thức ra, không có thức nào có những chức năng như Ý thức cả.

Trong Ý thức có rất nhiều chức năng. Khi có một vấn đề, chúng ta có thể sử dụng một chức năng, hay kết hợp nhiều chức năng, tùy theo vấn đề mà chúng ta đang đối diện là đơn giản hay phức tạp.

Khi dùng đơn lẻ từng chức năng, chúng ta chỉ cần gọi đúng tên chức năng đó, hay chọn đúng chức năng đó để sử dụng.

Nhưng khi chúng ta sử dụng nhiều chức năng khác nhau để đi giải quyết một vấn đề, thay vì, chúng ta liệt kê ra từng chức năng đơn lẻ thì nó quá dài; cho nên, chúng ta gom những chức năng đó vào một bộ, và chúng ta đặt tên cho bộ đó.

Như vậy, khi nói đến bộ đó, chúng ta phải hiểu là, trong bộ đó bao gồm những chức năng gì.

Trí và Tuệ là hai bộ mà chúng ta sử dụng nhiều nhất. Cho nên, thông thường, chúng ta hay thấy các tôn giáo, các nhà Đạo học, hay Tâm Lý học hay dùng đến hai từ Trí và Tuệ.

Nhiều người, khi qua sự quan sát về tiến trình vận hành của Trí và Tuệ, họ thấy, nơi đó có sự nhận ra, biết ra (thức). Cho nên, họ ghép lại thành Trí thức hay Tuệ thức hay Tuệ giác.

Như vậy, muốn hiểu ra một vấn đề, dù là Trí hay Tuệ, cũng đều phải sử dụng đến các chức năng như: quan sát phân tích, so sánh, nhận dạng, phân biệt, tổng hợp, v.v mới có thể hiểu được.

Thí dụ, chúng ta không hiểu, tại sao người bị cườm khô hay đục tinh thể lại bị mù. Cho nên, khi đi khám mắt, chúng ta mới đem câu hỏi này hỏi bác sĩ.

Bác sĩ mới giải thích rằng, “bệnh đục tinh thể hay cườm khô, sở dĩ bị mù lòa, vì tinh thể của họ không còn trong sáng hay bị đục, nên khi ánh sáng đi qua tinh thể bị ngăn

chặn lại, khiến ánh sáng không thể hội tụ tại võng mạc, cho nên, chúng ta không thể thấy được ánh sáng, nên gọi là mù lòa.”

Khi nghe bác sĩ giải thích xong, chúng ta mới hiểu (nhận ra) được bệnh đục tinh thể là gì? và tại sao lại gọi là mù lòa?

Lời giải thích của bác sĩ tuy chỉ ngắn gọn như thế, nhưng trong Ý thức của bác sĩ, lại đang diễn ra một tiến trình tương tác tinh tế liên tục của các chức năng như: quan sát, phân tích, so sánh, nhận dạng, phân biệt, tổng hợp, v.v. và phải trải qua một thời gian kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm rất lâu dài, mới có thể đưa ra lời giải thích và kết luận được.

Thí dụ, các bác sĩ về nhãn khoa khi nghiên cứu về bệnh đục tinh thể, họ phải học về mắt và các chức năng của mắt.

Trong tiến trình học tập này, họ phải sử dụng đến các chức năng như: quan sát và nhìn sâu vào trong từng bộ phận của mắt.

Sau đó, họ phải sử dụng chức năng phân tích để phân ra từng phần như: con ngươi, võng mạc... Họ cũng phải sử dụng đến chức năng so sánh để biết được mức độ đục hay trong như thế nào. Họ cũng phải sử dụng đến chức năng tổng hợp để gom lại tất cả những dữ kiện, thông tin từ các chức năng khác.

Rồi qua sự tổng hợp đó, họ mới đưa ra kết luận, bao gồm tất cả dữ kiện đó, nên Ý thức của chúng ta mới nhận ra

được bệnh, rồi từ sự nhận ra đó, chúng ta mới đặt tên cho loại bệnh đó là đục tinh thể.

Sự nhận ra này của Ý thức, chúng ta gọi là Hiểu, có nghĩa là, qua sử dụng rất nhiều chức năng liên tục tương tác với nhau, mà chúng ta mới “nhận ra/ hiểu ra”, hay tìm ra được nguyên nhân tạo ra vấn đề đó.

Rồi khi chúng ta Hiểu, và chúng ta bị đục tinh thể, và chúng ta bị mù, và chúng ta trải nghiệm, hay có kinh nghiệm về bệnh đục tinh thể, thì sự hiểu về bệnh đục tinh thể, cộng thêm với kinh nghiệm hay trải nghiệm của chúng ta, chúng ta gọi đó là Biết.

Như vậy, sự Hiểu và Biết không phải là Trí và Tuệ mà đó là kết quả từ những sự vận hành của các chức năng có trong Ý thức, chứ không phải là của Trí và Tuệ.

Phần đông chúng ta hay có sự hiểu lầm giữa Ý Thức, Trí và Tuệ. Mặc dù trong Ý thức, Trí và Tuệ đều cho ra kết quả, và qua kết quả đó, chúng ta đều có sự nhận ra (hiểu) hay biết ra (biết).

Nhưng giữa Ý Thức, Trí và Tuệ có một sự khác biệt rất nhỏ, cho nên, nếu chúng ta không sử dụng sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta không thể biết được sự khác biệt này.

Chẳng hạn như, khi chúng ta có một vấn đề, mà vấn đề đó, có *liên quan đến Ngã thức*, mà trong cách giải quyết đó, sử dụng đến các chức năng như: phân tích, so sánh một cách hời hợt, phiến diện, cộng thêm với sự phỏng đoán và tưởng tượng rồi đưa ra kết quả, thì đó gọi là Trí.

Khi mà vấn đề đó, có *liên quan đến Ngã thức*, mà trong cách giải quyết đó, sử dụng đến các chức năng như: quan

sát và nhìn sâu, hay thận trọng, chú tâm, quan sát và không sử dụng đến phỏng đoán hay tưởng tượng để đưa ra kết quả, thì đó gọi là Tuệ.

Khi mà vấn đề đó, *không liên quan đến Ngã thức* mà mang tính cách bao quát, chẳng hạn như: nghiên cứu về y học, khoa học, v.v mà đưa ra kết quả, thì đó gọi là Ý thức. Vì trong Ý thức sử dụng luôn cả phần nông và sâu.

Khi kết quả của những vấn đề đó, mang tính tổng quát, *liên quan đến mức độ nông*, thì chúng ta không gọi là Ý thức, mà gọi là Trí thức (nghĩa là, hiểu ra, nhận ra dựa trên sự tưởng tượng và phân tích, so sánh, v.v theo diện nông)

Còn khi kết quả của những vấn đề đó, mang tính tổng quát, *liên quan đến mức độ sâu*, không dùng sự tưởng tượng hay phỏng đoán, mà dựa trên sự kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, thì chúng ta không gọi là Ý thức, mà gọi là Tuệ thức hay Tuệ Giác (nghĩa là, hiểu ra biết ra/giác qua sự quan sát và nhìn sâu được kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm)

Chính nhờ sự phân chia ra rõ ràng, giúp cho chúng ta hiểu được, tại sao trong đạo Phật, đạo của giác ngộ và giải thoát, lại hay dùng đến hai từ Trí và Tuệ.

Vì hai chữ đó, liên quan đến Ngã thức, đến việc giải quyết sự xung đột trong Ngã thức để đem lại nguồn năng lượng an, có mặt.

Cho nên, đức Phật ít khi sử dụng đến các từ như trí thức, hay tuệ thức, như các nhà triết học phương tây, trừ khi, Ngài gặp những nhà trí thức hay thức giả, họ quen dùng,

nên Ngài dùng để giúp cho họ hiểu. Chứ đó không phải là chủ trương của đạo Phật.

Chính vì vậy, đạo Phật mới gọi là đạo của Trí Tuệ, đạo của giác ngộ (hiểu ra, biết ra) và giải thoát, như tác giả đã trình bày.

Như vậy, qua sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta có thể hiểu được tại sao Trí khác với Tuệ, khác với Ý thức, khác với Trí thức hay Tuệ thức, v.v.

Cho nên, khi học hỏi hay nghiên cứu, chúng ta sẽ không rơi vào những nhận thức sai lầm, dù chúng ta nghiên cứu về Đông hay Tây.

Khi chúng ta có sự hiểu biết rõ ràng, chúng ta có thể hiểu được đoạn văn trên dễ dàng hơn. Chẳng hạn như, tầng thứ nhất là các nhà Đạo học đang nói về Ý thức, và các chức năng của Ý thức, trong đó, có khi sử dụng nông có khi sử dụng sâu. Cho nên, gọi đó là sự hiểu biết thông thường hay phổ thông.

Qua tầng thứ hai, *“thuộc sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích”* là nói đến các chức năng của Trí có trong Ý thức, chuyên sử dụng sự phân tích trước rồi cộng thêm với tưởng tượng ra kết quả.

Qua tầng thứ ba, *“thuộc về sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ”*, là nói đến một phần chức năng của Tuệ. “Sự hiểu biết toàn diện” liên quan đến sự quan sát và nhìn sâu để tìm ra nguyên nhân gốc và giải quyết tận gốc.

Còn những phần như “có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ” thì đó chỉ là “sản phẩm” từ sự tưởng tượng trong “Trí” mà ra; chứ trong bộ Tuệ, vẫn luôn sử dụng đến cách chức năng: phân tích, so sánh, v.v như Trí.

Nhưng thay vì, đi tìm các giải pháp giải quyết vấn đề mà không đi tìm nguyên nhân như Trí, thì Tuệ, lại bắt đầu bằng việc tìm ra nguyên nhân gốc trước, rồi mới từ nguyên nhân gốc, đi tìm phương pháp giải quyết vấn đề tại gốc, nên mới giải quyết một cách trọn vẹn, hay hoàn toàn được.

Qua đoạn văn kế tiếp, khi viết về Trí Tuệ Trong Đạo Phật Nguyên Thủy, tác giả lại đưa ra định nghĩa của Trí và Tuệ dựa trên một góc độ khác.

“Trí, như đã nói trên, không phải là sự thông minh, uyên bác, mà là sự hiểu biết sâu xa, trọn vẹn, về con đường chánh, đưa tới an lạc và hạnh phúc.

Trí tuệ có nghĩa là hiểu biết trọn vẹn và hành trì theo Chánh Pháp, để phá bỏ màn vô minh và nhận chân sự thật.”

Như vậy, qua đoạn văn này, Trí Tuệ lại trở thành “*hiểu biết trọn vẹn và hành trì theo Chánh Pháp, để phá bỏ màn vô minh và nhận chân sự thật.*”

Có nghĩa là, hai chữ Trí Tuệ trong Phật giáo Nguyên Thủy lại biến thành “công cụ” để phá bỏ đi màn vô minh và nhận chân sự thật. Cũng có nghĩa là, đây không phải là định nghĩa, mà đây lại là sự ứng dụng của Trí Tuệ, và được gắn ghép vào thành định nghĩa.

Đến đoạn “Trí Tuệ Trong Đạo Phật Đại Thừa”, tác giả lại đưa ra thêm những định nghĩa mới về Trí Tuệ như sau:

“...Thật ra, như chúng ta được biết, trong lịch sử phát triển của đạo Phật, các trường phái Đại thừa phân chia ra làm hai khuynh hướng: một bên là trí tuệ và một bên là đức tin.

Tiêu biểu nhất cho trí tuệ là hệ thống Bát Nhã. Tinh thần Bát Nhã được triển khai bởi ngài Long Thụ (Nâgârjuna), cầm đầu phái Trung Quán (Mâdhyamaka), nhà luận sư nổi tiếng đã chứng minh một cách sắc bén rằng sự thật không thể nào hiểu thấu được bằng lý luận.

Theo ngài, trí tuệ là con đường khó, mà đức tin là con đường dễ. Ngài giảng, muốn hiểu giáo lý của đức Phật thì phải hiểu hai mức độ, hay đúng hơn hai kích thước của sự thật, sự thật tương đối (samvriti-satya) và sự thật tuyệt đối (paramartha-satya).

Và sự thật tuyệt đối là tánh Không (sûnyatâ), là cái không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt bằng những khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thấu hiểu được bằng trực giác, bằng thực nghiệm”.

Như vậy, qua đoạn văn này, Trí Tuệ lại được phân chia thành hai kích thước về sự thật là: sự thật về tương đối và tuyệt đối.

“Và sự thật tuyệt đối là tánh Không (sûnyatâ), là cái không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt bằng những khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thấu hiểu được bằng trực giác, bằng thực nghiệm.”

Ở đây, chúng ta không thấy nói về sự thật tương đối là sự thật nào. Trên thực tế, sự thật là sự thật; chứ không hề có sự thật tương đối hay tuyệt đối. Tương đối hay tuyệt đối chỉ là những nhận thức của chúng ta về sự thật, chứ đó không phải là sự thật.

Thí dụ, tổ tiên của chúng ta ngày xưa, vì Ý thức chưa phát triển, nên khi thấy có mưa, thì mới có nhận thức rằng, do rồng phun nước xuống thành mưa.

Nhưng khi Ý thức của con người, nhờ những kinh nghiệm được tích lũy từ đời này qua đời khác, tiếp tục phát triển; cho nên, các nhà khoa học đã khám phá ra rằng, mưa, sở dĩ có được, là do hai nguồn khí nóng lạnh va chạm vào với nhau, tạo ra sấm sét.

Khi có sấm sét thì tạo ra một nguồn năng lượng kết hợp các chất khí có trong không khí như: Hydrogen, Oxygen và Nitrogen, tạo thành những hạt axit nitric, hay gọi đó là mưa.

Như vậy, mưa là sự thật, dù ở thời xa xưa hay nay thì đều có mưa. Nhưng nhận thức về sự thật của tổ tiên của chúng ta thì khác với sự nhận thức về sự thật của chúng ta ngày nay.

Nghĩa là, nếu lý giải cho đoạn văn trên, thì nhận thức của tổ tiên của chúng ta là tương đối khi nói về mưa, là do rồng phun nước; và của các nhà khoa học ngày nay là nhận thức tuyệt đối, khi giải thích về mưa, là do sự va chạm giữa hai luồng khí nóng lạnh mà có.

Nhưng dù giải thích tương đối hay tuyệt đối, thì đó cũng chỉ là những nhận thức của chúng ta về sự thật, chứ sự

thật (mưa) thì không có tương đối hay tuyệt đối, mà chỉ có sự thật (mưa) mà thôi.

Trong phần nói về sự thật tuyệt đối, Ngài Long Thọ lại cho rằng, *“sự thật tuyệt đối là tánh Không (sūnyatā), là cái không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt bằng những khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thấu hiểu được bằng trực giác, bằng thực nghiệm.”*

Vậy “tánh không” là tánh gì? mà không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt được bằng khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thể thấu hiểu được qua trực giác và bằng thực nghiệm.

Ở đây, chúng ta chưa cần bàn đến tánh không, mà ở đây, chúng ta hãy quan sát và nhìn sâu vào câu “không thể nghĩ bàn”, có nghĩa là, không có sự tham gia của Ý thức (thức duy nhất trong con người có đầy đủ các chức năng như quan sát, phân tích, so sánh, nhận dạng, v.v) .

Không có những chức năng của Ý thức này, chúng ta không thể nào suy nghĩ, cũng không thể nào nhận thức, cũng không thể nào nhận ra, biết ra, hay hiểu biết, thì lấy thức nào ra, để mà hiểu, để mà trực giác, để mà thực nghiệm.

Như vậy, có nghĩa là, trí tuệ là một cái thức khác, nằm ngoài Ý thức, chỉ khi nào dùng đến thức này thì chúng ta mới có thể hiểu qua trực giác và bằng thực nghiệm.

Và cũng theo Ngài Long Thọ, muốn có thức này, cần có thực nghiệm, nghĩa là, phải xem xét suy nghĩ kỹ càng. Vậy, đã phải suy nghĩ kỹ càng thì sao lại cho rằng, “không thể nghĩ bàn”, có nghĩa là, không thể suy nghĩ ra

được. Vậy thực nghiệm ở đây là thực nghiệm theo lối nào? Nếu không cần xem xét kỹ lưỡng, suy nghĩ kỹ càng, thì sao gọi là thực nghiệm.

Đó là chưa kể đến, khi Ngài Long Thọ nói về thức “đặc biệt” này, thì Ngài cũng không chỉ ra, thức đó nằm ở đâu? Vậy làm sao chúng ta biết ở đâu để sử dụng.

Trong khi, nếu chúng ta dùng định nghĩa của Trí và Tuệ thì chúng ta không cần đề ra thêm một thức “đặc biệt” này, vì thức “đặc biệt” đó, chỉ là bộ Tuệ có trong Ý thức, nhưng vì, chúng ta không có định nghĩa rõ ràng, cũng như, không hiểu được các chức năng và sự vận hành của các chức năng. Cho nên, chúng ta mới không thể nghĩ bàn.

Chứ nếu, chúng ta hiểu được rõ ràng các chức năng và biết về sự vận hành của các chức năng, thì có việc gì mà chúng ta không thể bàn đến.

Đạo Phật hay chủ trương của đức Phật, không phải là Triết học (mục đích đi tìm ra căn gốc nguyên thủy của vũ trụ hay con người từ đâu mà có).

Mục đích chính của đức Phật, hay của đạo Phật, là tìm ra nguyên nhân gốc gây ra sự xung đột hay khổ đau đang có mặt trong Ngã thức, rồi đi tìm giải pháp giải quyết sự xung đột đó một cách trọn vẹn để đem lại nguồn năng lượng an bị khuất trong “bóng tối” trở về, hay kéo dài sự có mặt của an.

Chính nhờ, đã trải qua sự chiêm nghiệm, thực nghiệm, và chứng nghiệm, đức Phật đã biết được nguyên nhân gây ra sự khổ đau, hay xung đột trong Ngã thức, đều bắt

nguồn từ cái muốn có trong Ngã thức như thế nào, mà có thể tạo ra sự xung đột, hay không tạo ra sự xung đột trong Ngã thức.

Khi Ngã thức muốn giải quyết một vấn đề nhanh, thì Ngã thức sẽ phải sử dụng các chức năng trong bộ Trí, vì chỉ có bộ Trí mới làm được việc này.

Nhưng khi sử dụng bộ trí, vì có sự tưởng tượng ra kết quả, nên khi tiếp xúc với sự thật, không đúng, mới tạo ra thêm những sự xung đột khác, và kéo dài sự khổ đau.

Ngược lại, qua sự quan sát và nhìn sâu, đức Phật thấy, khi Ngã thức sử dụng qua bộ Tuệ, bằng sự quan sát và nhìn sâu vào nguồn gốc gây ra khổ đau để tìm ra nguyên nhân, rồi mới tìm giải pháp để giải quyết tận gốc rễ, thì những nguồn cảm xúc đó không còn, nên không tạo ra sự xung đột trong Ngã thức nữa; cho nên, nguồn năng lượng an mới có mặt lâu dài.

Chính vì vậy, đức Phật mới luôn nhấn mạnh đến hai chữ Trí và Tuệ, là hai bộ, tạo ra sự khổ đau hay an vui trong Ngã thức. Vì thế, chúng ta hay gọi đạo Phật là đạo của Trí Tuệ là vậy.

Thời đức Phật còn tại thế, khi Ngài gặp ai có vấn đề, Ngài chỉ trực tiếp cách giải quyết triệt để nơi tận gốc rễ của vấn đề, nên khi người đó ứng dụng thì giải quyết được sự xung đột trong Ngã thức, và đem nguồn năng lượng an trở về. Chứ thời đó không có kinh điển và luận giải như bây giờ.

Trong thời tại thế của Ngài, những đệ tử của đức Phật, không ít thì nhiều, cũng đều đã học qua, hay tu tập theo

những nền triết học có trước đó như: Vệ đà Giáo, hay Bà la Môn giáo, v.v.

Cho nên, khi giảng dạy cho các vị đó, đức Phật muốn dùng những kiến thức và kinh nghiệm của họ đã có về các kinh điển cũ, để giúp cho họ hiểu sâu sắc và nhận ra được sự thật. Khi họ nhận ra được sự thật rồi, họ sẽ nương nơi sự thật đó để thay đổi nhận thức và hành vi của họ.

Chứ đó, không phải là chủ trương của đức Phật là trình bày đạo Phật dưới góc nhìn của Triết học. Bài pháp thoại đầu tiên khi đức Phật giảng cho năm anh em Kiều Trần Như là Tứ Diệu Đế.

Đó là bốn bước để giúp chúng ta giải quyết vấn đề một cách rất ráo. Giải quyết tận gốc rễ những nguồn cảm xúc, để duy trì sự có mặt của an.

Nhưng tiếc thay, sau khi đức Phật nhập diệt, và qua ba lần kết tập, trùng tu kinh điển, thì đạo Phật ngày nay, lại biến thành Triết học, mà không còn là đạo học (học con đường/đạo, hay phương pháp giải quyết vấn đề một cách rất ráo).

Hai bộ kinh Bát Nhã và Kim Cương như tác giả trình bày là hai bộ kinh, mà khi sinh hoạt với tăng chúng, đức Phật đã nhận ra, các tăng chúng, thay vì, đi tìm sự thật, thì họ lại lấy những điều đức Phật giảng cho họ (phương pháp tìm ra sự thật), dựa trên kiến thức về các kinh họ đã học, và biến thành một nền Triết học.

Cho nên, trong hai bộ kinh này, gần như, đức Phật phủ nhận hoàn toàn những bài giảng cho các tăng chúng có

kinh nghiệm từ các kinh của Vệ Đà, để giúp họ tiếp xúc với sự thật.

Ngài khẳng định lại rõ ràng, những gì mà Ngài giảng giải cho họ, đó chỉ là phương tiện để giúp cho họ tiếp cận với sự thật, như ngón tay chỉ Trăng, chứ ngón tay không phải là Trăng, hay là sự thật.

Ngài Long Thọ sau này, dựa trên những kinh điển được truyền lại, nên đã hiểu hai chữ Trí Tuệ của đức Phật theo góc nhìn của Triết học, chứ không nhìn dưới góc độ Đạo học, như chủ trương của đức Phật.

Vì vậy, trong lý luận của Ngài vô cùng mâu thuẫn, khi cho rằng, Trí tuệ của tánh không là không thể nghĩ bàn, nhưng lại có thể hiểu qua trực giác và bằng thực nghiệm.

Trong khi, muốn có giác là sự nhận ra, biết ra, hay bằng thực nghiệm, thì đều phải sử dụng đến các chức năng có trong Ý thức. Nếu loại Ý thức ra, chúng ta không thể có nhận thức, có hiểu biết, có trực giác hay thực nghiệm được.

Qua các câu kể tiếp:

“Nhưng đọc và thấm cả bài kinh, chúng ta mới thấy rằng trí tuệ theo tinh thần Bát Nhã rất là đặc biệt, có thể gọi là siêu việt. Trong bài kinh có câu "vô trí diệc vô đắc", nghĩa là không có trí tuệ mà cũng không có chứng đắc.

Sau khi khẳng định rằng " không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ", thì kinh nói rằng " không có vô minh, cũng không có hết vô

minh, không có già chết, cũng không có hết già chết, không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc", tức là, tất cả những gì đã học trong giáo lý căn bản của đức Phật đều không có thật, đều là những chân lý tương đối, tạm bợ...

Bởi vì, tướng Không của các pháp là không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt, không một không hai. Thấu được lẽ Không của các pháp, của mọi sự vật, mới là trí tuệ thực sự, vượt qua cả trí tuệ (au-delà de la sagesse). Đó mới là ý nghĩa của kinh Bát Nhã siêu việt, tức là Prajñâpâramitâ-sûtrâ, bộ kinh căn bản của Đại thừa”.

Trong những đoạn này, chúng ta thấy rất rõ “ý chỉ” của đức Phật khi Ngài giảng rằng: “*không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không có vô minh, cũng không có hết vô minh, không có già chết, cũng không có hết già chết, không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc.*”

Có nghĩa là, trong tạng chúng lúc đó, khi học về lý nhân duyên, 12 nhân duyên, tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ diệu đế, ngũ uẩn, v.v. thì các tạng chúng đã hiểu lầm, đó là chân lý hay sự thật. Trong khi, đó chỉ là những phương tiện để tiếp xúc với sự thật, chứ đó không phải là cứu cánh, là sự thật.

Nhưng vì, các tạng chúng, lại biến phương tiện thành cứu cánh; cho nên, trong kinh Bát Nhã, đức Phật phải phủ

nhận “cái cứu cánh” của tăng chúng. Vì đó, KHÔNG là sự thật, mà chỉ là phương tiện.

Nhưng khi tinh thần của Bát Nhã được diễn dịch qua góc nhìn của Triết học, thì nó trở nên “lung linh” và “mơ hồ” hơn, khi được diễn giảng thành *“tất cả những gì đã học trong giáo lý căn bản của đức Phật đều không có thật, đều là những chân lý tương đối, tạm bợ...”*

Nếu đã là chân lý thì không có chân lý tương đối, cũng như chân lý tuyệt đối; vì định nghĩa của chân lý là những lý lẽ chân thật, không thay đổi theo không gian và thời gian. Vậy làm sao có thể gọi đó là chân lý tương đối hay tạm bợ.

Rồi, để giảng giải cho tánh Không, hay tướng Không thì ý nghĩa của trí tuệ là *“tướng không của các pháp là không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt, không một không hai. Thấu được lẽ Không của các pháp, của mọi sự vật, mới là trí tuệ thực sự, vượt qua cả trí tuệ (au-delà de la sagesse). Đó mới là ý nghĩa của kinh Bát Nhã siêu việt”*.

Thật ra, nếu chúng ta dựa theo đúng tinh thần Đạo học của đức Phật chỉ dạy, có nghĩa là, khi đi giải quyết khổ đau một cách rốt ráo, để đem nguồn năng lượng an trở về, thì chúng ta phải sử dụng các chức năng của Tuệ.

Nghĩa là, phải bắt đầu bằng sự thật trọng, chú tâm, quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc; chứ KHÔNG nên dùng sự phân tích, so sánh, từ mắt, tai, mũi, lưỡi, hay từ sạch, dơ, thêm, bớt gì; vì khi chúng ta quan sát vào những điều đó, thì những điều đó, không phải là nguyên nhân

gốc, mà đó chỉ là ngọn, nên không thể giải quyết được vấn đề đó một cách trọn vẹn, tận gốc rễ.

Cho nên, Ngài dùng một lô chữ KHÔNG có hai mục đích rất rõ ràng.

Mục đích thứ nhất, KHÔNG phải từ 6 căn, sáu trần hay sáu thức, cũng KHÔNG cần biết đó có phải là vô minh hay không, cũng KHÔNG cần để ý đến sinh, lão, bệnh, tử, hay có đắc được gì hay không, vì khi chúng ta để ý đến những điều đó, rồi đi phân tích, so sánh, để tìm ra giải pháp, thì những giải pháp đó, không những, KHÔNG giải quyết được vấn đề, mà còn tạo ra nhiều vấn đề.

Chỉ có sự thận trọng, chú tâm quan sát và nhìn sâu vào chính nguồn cảm xúc, rồi đi tìm hiểu nguyên nhân gốc, rồi mới bắt đầu đi tìm giải pháp nơi tận gốc, thì lúc đó, vấn đề mới được giải quyết một cách trọn vẹn, và KHÔNG bao giờ tái đi tái lại – sinh tử luân hồi” và đạt được sự giác ngộ giải thoát (KHÔNG bị các nguồn cảm xúc khống chế nữa).

Cho nên, chữ KHÔNG trong Đạo học của đức Phật, không phải là “tánh Không hay Tướng không” trong Triết học, được “đề” ra qua bài kinh này. Trong khi, trong Ý thức, thì chỉ có “tánh Biết” mà thôi, chứ không hề có “tánh không”.

Nếu chúng ta muốn giải thích về tánh không mà Ngài Long Thọ cho rằng, “không thể nghĩ bàn” như “*tướng không của các pháp là không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt, không một không hai...*”, thì các nhà hóa học ngày nay, có thể bàn tới nơi, đến chốn như thường.

Theo nghiên cứu của các nhà hóa học, tất cả các pháp đều được cấu tạo từ những nguồn năng lượng và các phân tử.

Trong phân tử lại có nguyên tử. Trong nguyên tử, lại có hạt nguyên tử là Neutron và Proton. Trong hạt Proton có hai hạt quark lên và một hạt Quark xuống, còn hạt Neutron thì có hai hạt Quark xuống và một Quark hạt lên.

Khi quan sát và nhìn sâu qua các hạt nguyên tử và hạ nguyên tử, thì ở đó, các hạt đó: không sanh cũng không diệt, không thêm cũng không bớt, không dơ cũng không sạch, v.v. (dù Proton hay Neutron thì cũng chỉ có ba hạt)

Có nghĩa là, các nhà hóa học biết được điều này, chính là nhờ, sử dụng sự quan sát, nhìn sâu qua kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, hay vấn tất hơn là tánh Biết, hay biết ra, được đúng tính chất của một điều gì đó, rõ ràng minh bạch, không qua sự tưởng tượng hay phỏng đoán.

Chứ ở đó, không có “tánh không” theo Triết học, là tánh mà không dùng đến Ý thức, “không thể nghĩ bàn”. Hay qua luận sư Long Thọ thì lại có thêm một trí tuệ tuyệt đối là “tánh không”, mà “tánh không” này, không biết ở đâu trong cơ thể của con người.

Khi chúng ta đã dùng đến chữ tánh, hay chữ tính, nghĩa là, chúng ta phải nói đến tính chất, hay tánh chất, của một vật nào đó, có nghĩa là, tính chất riêng biệt đó, đã có sự phân tích, so sánh, nhận dạng... ở trong đó rồi, thì mới biết nó riêng và biệt ra sao. Nếu không, chúng ta không thể nào biết được tánh đó là tánh gì? Thì làm sao mà thực nghiệm hay trực giác.

Với một người có kinh nghiệm khi tiếp xúc với sự thật, thì đúng là chỉ có Tuệ (chứ không phải Trí Tuệ) mới có khả năng giải quyết vấn đề một cách trọn vẹn và hoàn hảo qua sự quan sát và nhìn sâu.

Nhưng nó không hề phức tạp, mà nó vô cùng đơn giản. Trong tiến trình quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc, họ nhận ra, biết ra, hay Ý thức ra, nếu họ phân tích có dơ, có sạch, có thêm, có bớt, thì họ sẽ tạo ra thêm những sự xung đột nhiều hơn trong Ngã thức.

Cho nên, qua sự phân tích dựa trên góc rỗng của vấn đề, họ không phân tích trên những góc độ thêm hay bớt đó, mà họ lại dùng sự phân tích, so sánh, nhận dạng... để tìm ra góc rỗng của vấn đề và giải quyết tận gốc rỗng.

Chứ không phải là, khi dùng đến Tuệ, thì không có sự phân biệt, phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp, v.v.

Phần lớn các nhà Triết học hay Đạo học thường lầm lẫn, vì họ không hiểu được định nghĩa rõ ràng giữa chức năng và vận hành của Trí và Tuệ, nên khi đọc qua hệ thống Bát Nhã, khi thấy đức Phật đưa ra một chuỗi “KHÔNG”, nên họ vin vào chữ Không này, để để ra một tánh mà không ai biết nó ở đâu cả.

Trong khi, trong kinh Đại Niết Bàn thì đức Phật nói về Phật tánh hay tánh không rất rõ ràng như sau:

“Phật tánh của chúng sanh chẳng hư, chẳng hoại, chẳng bị kéo, bị bắt, chẳng bị trói, bị buộc. Như trong chúng sanh có hư không, vì tất cả chúng sanh đều có hư không chẳng chướng ngại, chúng sanh đều chẳng tự thấy mình có hư không này.

Giả sử nếu chúng sanh chẳng có hư không, thời không có những sự đến, đi, đứng, ngồi, nằm, chẳng sống, chẳng lớn. Do nghĩa này nên trong kinh ta nói tất cả chúng sanh đều có hư không giới, hư không giới đây gọi là hư không. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy." [9]

Những điều này, thì các nhà khoa học ngày nay, đã chứng minh rất rõ ràng như đức Phật đã chỉ dạy, khi họ cho rằng, tất cả các pháp khi có hình tướng, thì đều có cấu tạo bởi hạt nguyên tử hay hạt hạ nguyên tử, và khoảng không bao bọc co giãn, nên tạo ra sự va chạm giữa các nguồn năng lượng trong đó, và tạo ra mỗi loài có tính chất riêng.

Vì mỗi loài đều có khoảng không co giãn khoanh vùng, và những hạt hạ nguyên tử cấu tạo giống nhau, cho nên, đứng trên góc độ về bản thể hay nguyên thể thì đều giống nhau. Nếu không có khoảng không khoanh vùng co giãn này thì không có con người, động, thực vật, hay tinh tú, vũ trụ.

Như vậy, tánh không mà đức Phật giảng dạy, chính là nói đến tính chất của khoảng Không khoanh vùng co giãn này. Chính nhờ có khoảng không co giãn này mới có con người, có thể đi, đứng, nằm, ngồi, có thể sống và lớn lên được.

Cho nên, ở đây, tánh không không thể nào qua trực giác mà có được, mà phải qua thực nghiệm để biết được. Và phải qua rất nhiều tiến trình của nhiều chức năng cùng tương tác với nhau, trong đó bao gồm: quan sát, phân tích, so sánh, phân biệt, nhận dạng, tổng hợp... và cũng

“có thể nghĩ bàn” chứ không phải “không thể nghĩ bàn” hay trí tuệ vượt lên trên trí tuệ.

Các nhà khoa học ngày nay đã chứng minh được rằng, muốn biết được “tánh không” này, thì các nhà khoa học đã phải dùng đến sự quan sát và nhìn sâu qua kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm mới biết được. Chứ không phải từ trực giác hay không thể nghĩ bàn mà biết được.

Nếu chúng ta lại thắc mắc mà hỏi rằng, thế các nhà khoa học đã biết được “tánh không” này, vậy khi các nhà khoa học có khổ đau, họ có thể dùng cái biết về “tánh không” này để giải quyết được khổ đau không?

Câu trả lời là không. Vì sao? vì tuy họ hiểu và biết được “tánh không”, là vì họ hướng về mục đích khác, đó là họ, muốn đi tìm hiểu về vũ trụ từ đâu sinh ra, chứ không phải, mục đích của họ là đi giải quyết tận gốc rễ của sự khổ đau.

Cho nên, tuy họ dùng các chức năng của Tuệ, nhưng mục đích của họ lại khác với mục đích của đức Phật, là đi giải quyết sự xung đột đang có trong Ngũ thức một cách rốt ráo, trọn vẹn, để duy trì sự có mặt của nguồn năng lượng an.

Chính vì vậy, đạo Phật, hay Tuệ của đạo Phật, khác với Tuệ của khoa học. Trong khi, Tuệ của đạo Phật là đặt mục đích đi tìm ra sự thật, hay nguyên nhân gốc, tạo ra sự xung đột có trong Ngũ thức, và đi giải quyết tận gốc rễ, để cho nguồn năng lượng an luôn có mặt; thì các Triết gia hay khoa học gia, tuy cũng sử dụng những chức năng

của Tuệ, nhưng mục đích là đi tìm căn nguyên từ đâu mà có vũ trụ hay con người.

Cho nên, các nhà khoa học khi có khổ đau, mà lại hướng mục đích về “tánh không”, thì không bao giờ có thể biết được sự thật, hay nguyên nhân gốc tạo ra sự khổ đau, và đi giải quyết tận gốc rễ, thì cũng không thể giải quyết được sự khổ đau đang có trong Ngã thức của họ.

Chính vì vậy, không phải cứ có Tuệ là đủ, mà còn phải biết mục đích là đang hướng về đâu. Dĩ nhiên, với các nhà khoa học, nếu họ muốn giải quyết vấn đề về sự khổ đau của họ, mà họ đổi mục đích từ biết được “tánh không”, qua việc quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc thì họ sẽ dễ thành công hơn, vì họ đã có kinh nghiệm trong việc sử dụng các chức năng trong bộ Tuệ.

Nhưng nếu họ vẫn kiên trì với mục đích tìm ra căn nguyên của vũ trụ, và khi khổ đau đến, họ vẫn tiếp tục dùng Trí, thì họ vẫn đau khổ như thường. Trong khi, công việc của họ làm, lại thường sử dụng đến Tuệ nhiều hơn Trí.

Đây chính là chỗ mà các nhà Đạo học hay Tâm Lý học, khi quan sát giữa những nhà khoa học, triết gia, đạo sư, khi họ nói về Tuệ, thì mỗi người mỗi vẻ, cho nên, họ tưởng tượng ra là có nhiều loại Tuệ.

Nhưng thật ra, chức năng của bộ Tuệ đều giống nhau. Chẳng hạn như đức Phật, khi dùng Tuệ để tìm ra được tận gốc rễ của vấn đề (sự thật), và đi giải quyết sự xung đột đó; thì các nhà khoa học cũng dùng Tuệ để biết ra sự thật về sự cấu tạo của các hạt hạ nguyên tử; nhưng mục đích của đức Phật thì khác với các nhà khoa học.

Cho nên, kết quả từ đức Phật và các nhà khoa học cũng khác nhau. Hay nói đơn giản hơn, Tuệ không khác nhau (vẫn tìm ra sự thật), nhưng mục đích lại khác nhau.

Mục đích thứ hai: Trong toàn bộ Tâm kinh Bát Nhã này, đức Phật có nhắc đến một đoạn, mà hình như không mấy ai chú ý đến, đó là “vô trí cũng vô đắc”.

Vô Trí cũng vô đắc có nghĩa là KHÔNG nên dùng những kinh nghiệm tích lũy học trong kinh điển cũ, là có quả vị để chứng đắc; vì khi giải quyết xong sự xung đột trong Ngã thức, và đem lại nguồn năng lượng an có mặt rồi, thì cũng không có gì gọi là đắc cả, mà chỉ có giải quyết triệt để, hay không triệt để mà thôi.

Cũng có nghĩa là, khi đức Phật dùng năm chữ này, cũng “tiết lộ” cho chúng ta biết, tình hình trong tạng chúng lúc đó như thế nào.

Hay nói rõ hơn, trong tạng chúng, vẫn còn nhiều người trong đó, không hiểu được mục đích chính của đạo Phật, là đi giải quyết vấn đề xung đột có trong Ngã thức, chứ không phải là đạt hay đắc được quả vị, để đánh giá mức độ đi giải quyết như thế nào.

Trong cách giải quyết thì chỉ có hai cách. Một là giải quyết tận gốc rễ để vấn đề đó không bao giờ trở lại (gọi là giải thoát khỏi những sự khống chế của các nguồn cảm xúc).

Hai là không giải quyết được những nguồn cảm xúc, và những nguồn cảm xúc này, cứ lại “tái xuất hiện-sinh tử luân hồi” khi được Tiềm thức lôi lên trên Ngã thức qua tiến trình sắp xếp và liên kết.

Cho nên, ở đó, chẳng có quả vị nào để chúng đắc cả. Vậy, trong kinh điển của đạo Phật ngày nay, có những quả vị nào, mà trong tăng chúng thời đức Phật, và ngay cả thời nay, muốn đạt đến.

Chúng ta hãy dùng sự quan sát và nhìn sâu vào các quả vị trong đạo Phật qua bài viết “Tứ Thánh Quả Qua Kinh Tạng Pāli” của thầy Thích Trung Định, như sau:

“1. Thánh quả Dự Lưu-Tu Đà Hoàn (Sotāpanna)

Thánh quả Dự Lưu-Tu Đà Hoàn (Sotāpanna) là bậc Thánh đầu tiên trong bốn Thánh quả. Thánh quả này được gọi là đã ‘Mở con mắt của Pháp’ (dharma-cakkhu), chứng đắc pháp nhãn, tức là nhận ra rằng bất cứ điều gì sinh ra điều sẽ hoại diệt (vô thường).

Niềm tin của họ trong giáo pháp thực sự sẽ là không thể lay chuyển hay gọi là ‘bất hoại tín’. Bậc thánh này cũng được gọi là Thánh quả ‘Thất lai’, tức là còn bảy lần sanh tử nữa mới chứng Thánh quả A La Hán. Vị ấy đã đoạn trừ ba kiết sử đầu là: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), nghi (vicikicchā), và giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa). Kinh tạng Nikāya định nghĩa như sau: “Ở đây Tỷ-kheo đoạn dứt ba kiết sử, thành bậc Dự lưu, không đọa ác thú, chắc chắn đạt quả Bô-đề.”

2. Thánh quả Nhất Lai – Tu Đà Hoàn (Sakadāgāmi)

Thánh quả Nhất Lai là quả vị thánh thứ hai trong tứ thánh quả. Sao gọi là nhất lai? Bởi vì thánh quả này

phải còn trở lại một lần sanh tử nữa mới chấm dứt khổ đau, đạt đến quả vị vô sanh.

Những ai đoạn tận ba kiết sử như trong trường hợp của Thánh quả Dự Lưu, và làm muội lược hai kiết sử tiếp theo, đó là, Dục (kāmacchando) và Sân (byāpāda), được gọi là Thánh quả Nhất Lai – Tư Đà Hoàn (Sakadāgāmi).

Trường Bộ Kinh định nghĩa: “Tỷ-kheo đoạn dứt ba kiết sử và làm nhẹ bớt tham, sân, si, thành bậc Nhất Lai, còn phải sanh lại trong đời này một lần nữa trước khi diệt hẳn khổ đau.”

3. Thánh quả Bất Lai-A Na Hàm (Anāgami)

Thánh quả Bất Lai-A Na Hàm là Thánh quả thứ ba, vị ấy đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử (orambhagiya samyojana), sau khi thân hoại mạng chung sẽ được tái sinh cõi Phạm thiên, và không bao giờ tái sinh trở lại nữa. Đức Phật dạy: “Vị Tỷ-kheo đã đoạn dứt năm hạ phần kiết sử, thành vị hóa sanh, nhập Niết-Bàn tại đây, không còn phải trở lại thế giới này nữa.”

Thánh quả Bất Lai (Non-returner): Thực hành trọn vẹn về giới, định hành trì toàn phần, tuệ hành trì một phần, đoạn tận năm hạ phần kiết sử được hóa sanh, tại đây nhập Niết-Bàn, không còn phải trở lui đời này nữa.

Như vậy, bậc A Na Hàm chỉ loại bỏ năm hạ phần kiết sử và đặc biệt là tận diệt ham muốn nhục dục (kāmacchando) và sân (byāpāda), còn ba kiết sử

dưới (thân kiến, nghi và giới cấm thủ) đã được loại bỏ từ trước.

4. Thánh quả A La Hán (Arahant)

Sau khi phá luôn năm kiết sử cuối cùng, tức hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo hối và vô minh, một vị A-Na-Hàm sẽ chứng A-La-Hán, nghĩa là đạo đức đã trở thành tuyệt đối hoàn hảo. Không một thần Thánh thiên tử nào có thể tìm thấy lỗi lầm của một vị A-La-Hán được nữa.

Với tam vô lậu học, Thánh quả A La Hán (Arahant), thực hành trọn vẹn về giới, định hành trì toàn phần, tuệ hành trì toàn phần đoạn tận 10 kiết sử.

Nơi đây, đương nhiên một vị A-La-Hán cũng đã thành tựu xong bốn mức thiền. Khi công phu tu hành dần tiến bộ, ta có thể làm suy yếu các kiết sử này, để rồi cuối cùng chế ngự và hủy diệt được chúng ở từng giai đoạn thiền định.

Sau mỗi giai đoạn vị ấy đạt đến một tầng cao hơn của sự giác ngộ. Khi chế ngự được ba kiết sử đầu tiên, hành giả đạt được sơ thiền. Làm suy yếu được hai kiết sử kế tiếp, hành giả đạt đến nhị thiền.

Tuy nhiên dư phần của dục tham và sân vi tế hơn tất cả những gì đã được diệt bỏ. Khi hành giả cuối cùng vượt qua được các dư phần này, thì đạt đến tam thiền. Năm kiết sử cuối cùng rất vi tế.

Khi diệt trừ được chúng, hành giả đạt đến tầng thiền thứ tư và là tầng cuối cùng của giác ngộ (final stage

of enlightenment). Tứ thiên và Tứ Thánh quả đều hiện diện đầy đủ nơi vị A-La-Hán như thế”. [10]

Như vậy, trong quả vị Dự Lưu-Tu Đà Hoàn theo kinh:

“Thánh quả này được gọi là đã ‘Mở con mắt của Pháp’ (dharmacakkhu), chứng đắc pháp nhãn, tức là nhận ra rằng bất cứ điều gì sinh ra điều sẽ hoại diệt (vô thường). Niềm tin của họ trong giáo pháp thực sự sẽ là không thể lay chuyển hay gọi là ‘bất hoại tín’. Bậc thánh này cũng được gọi là Thánh quả ‘Thất lai’, tức là còn bảy lần sanh tử nữa mới chứng Thánh quả A La Hán. Vị ấy đã đoạn trừ ba kiết sử đầu là: thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), nghi (vicikicchā), và giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa)”.

Có nghĩa là, vị nào đắc được quả vị này thì vị đó hiểu được lý vô thường và đoạn trừ được ba kiết sử gồm: Thân Kiến, Nghi, và Giới Cấm Thủ, nhưng lại phải tái sinh thêm bảy (7) kiếp nữa mới thành A La Hán.

Trong khi, tam pháp ấn trong đạo Phật lại là: Khổ, Vô Thường và Vô Ngã. Mà đã Vô Ngã rồi thì làm gì có cái Ngã nào để phải tái sanh? Như vậy, có phải là đi ngược lại với tam pháp ấn của đạo Phật không?

Nếu đã nói đến Ngã và tái sinh là nói đến Triết học và hệ thống kinh điển của Vệ Đà giáo, nơi có đấng Phạm Thiên, có Đại Ngã và Tiểu Ngã.

Theo kinh điển của Vệ Đà giáo, vì Tiểu Ngã bị vô minh che lấp nên không thể tương thông được với Đại Ngã. Cho nên, Tiểu Ngã phải tu luyện. Nếu kiếp này không xong, thì phải tái sinh kiếp khác. Cho đến khi nào, rũ bỏ

được vô minh thì Tiểu Ngã mới hợp thành với Đại Ngã, hay đấng Phạm Thiên.

Như vậy, chúng ta thấy, những quả vị này đều vay mượn từ Vệ Đà giáo mà có, hay rõ hơn, các đệ tử hay tăng chúng dưới thời đức Phật, đã có rất nhiều vị “thâm nhân” kinh điển của Vệ Đà giáo.

Cho nên, mới có quả thánh thứ nhất phải tái sinh thêm bảy lần mới có thể đạt được quả vị A La Hán.

Nhưng tại sao lại phải tái sinh bảy lần mà không phải là chục lần hay trăm lần? Đơn giản, vì nền Triết học đã quy định ra có mười kiết sử, bao gồm: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân Kiến, Biên Kiến, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ và Tà Kiến; mà vị này mới đoạn diệt được ba thì phải tái sinh thêm bảy kiếp nữa mới hợp lý.

Hay diễn rộng, và đúng ý kinh điển, thì vị này, khi tái sinh kiếp kế tiếp, dù có tu học giỏi đến đâu, cũng chỉ đoạn được một kiết sử, chứ không thể nào hơn được. Nếu vị đó, đoạn được hai hay ba thì qui định phải tái sinh bảy lần, lại trở nên sai lệch.

Đến quả vị thứ hai là Nhất Lai – Tư Đà Hoàn

“Sao gọi là Nhất Lai? Bởi vì thánh quả này phải còn trở lại một lần sanh tử nữa mới chấm dứt khổ đau, đạt đến quả vị vô sanh. Những ai đoạn tận ba kiết sử như trong trường hợp của Thánh quả Dự Lưu, và làm muội lược hai kiết sử tiếp theo, đó là, Dục và Sân”.

Như vậy, quả vị thứ hai, chỉ còn tái sinh lại một lần, trong khi, chỉ cần làm mờ đi (muội) được hai kiết sử là: Dục và Sân, thì sẽ được vô sanh.

Vậy, nếu y theo ý kinh, nếu quả vị thứ nhất, chỉ cần tái sinh thêm hai kiếp nữa, và chỉ cần làm “muội” đi hai kiếp sử, chứ không cần đoạn diệt, rồi chỉ cần tái sinh trong một kiếp nữa, thì đạt vô sanh, và không còn tái sinh nữa, thì lại khiến cho kinh điển “bất nhất”.

Trong khi, quả vị thứ nhất khẳng định phải qua bảy lần sinh tử tái sinh thì theo sự diễn giải này, chỉ cần 3 kiếp là được vô sanh.

Đến quả vị thứ ba là Bất Lai-A Na Hàm

“Thánh quả Bất Lai-A Na Hàm là Thánh quả thứ ba, vị ấy đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử (orambhagiya samyojana), sau khi thân hoại mạng chung sẽ được tái sinh cõi Phạm thiên, và không bao giờ tái sinh trở lại nữa. Đức Phật dạy: “Vị Tỷ-kheo đã đoạn dứt năm hạ phần kiết sử, thành vị hóa sanh, nhập Niết-Bàn tại đây, không còn phải trở lại thế giới này nữa.”

Có nghĩa là, quả vị thứ hai, chỉ làm mờ đi hai kiết sử là Dục và Sân, còn quả vị thứ ba, đoạn diệt được Dục và Sân, thì lập tức, không còn tái sinh nơi cõi trần nữa mà được tái sinh vào cõi Phạm Thiên và nhập Niết Bàn.

Trong đoạn này, lại không đúng lắm với chủ trương của đức Phật, vì nếu nói đến cảnh giới trong đạo Phật thì cảnh giới Niết Bàn là cảnh giới cao nhất trong các cảnh giới.

Cho nên, nếu đã đạt đến cảnh giới này rồi thì không có quả vị A La Hán kế tiếp. Như vậy, đoạn văn này chắc chắn không phải là do đức Phật thuyết giảng mà do các đệ tử sau này, vì đã “thâm tương chao” của kinh Vệ Đà

khá sâu, nên đã đem luôn cả đấng Phạm Thiên của Vệ Đà giáo vào trong kinh điển của đạo Phật, và lại thêm vào đoạn, “đạt đến Niết Bàn và không còn trở lại thế giới này nữa”, để chứng minh sự tương đồng giữa triết học Vệ Đà với đạo Phật. Nhưng sự chứng minh này, lại hoàn toàn sai với hai chữ Niết Bàn mà đức Phật đã định nghĩa.

Cũng theo lý luận này thì cũng đi ngược lại với quả vị đầu tiên, khi cho rằng, phải tu thêm bảy kiếp. Nếu chỉ cần tu thêm hai kiếp, mà đoạn trừ tận gốc hai kiết sử là Dục và Sân thì được trở về với đại ngã Phạm Thiên, mà không còn tái sinh trong cõi trần gian nữa.

Đến quả vị thứ tư là A La Hán (Arahant)

“Sau khi phá luôn năm kiết sử cuối cùng, tức hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo hối và vô minh, một vị A-Na-Hàm sẽ chứng A-La-Hán, nghĩa là đạo đức đã trở thành tuyệt đối hoàn hảo. Không một thần Thánh thiên tử nào có thể tìm thấy lỗi lầm của một vị A-La-Hán được nữa.

Sau mỗi giai đoạn vị ấy đạt đến một tầng cao hơn của sự giác ngộ. Khi chế ngự được ba kiết sử đầu tiên, hành giả đạt được sơ thiên. Làm suy yếu được hai kiết sử kế tiếp, hành giả đạt đến nhị thiên. Tuy nhiên dư phần của dục tham và sân vi tế hơn tất cả những gì đã được diệt bỏ. Khi hành giả cuối cùng vượt qua được các dư phần này, thì đạt đến tam thiên. Năm kiết sử cuối cùng rất vi tế. Khi diệt trừ được chúng, hành giả đạt đến tầng thiên thứ tư và là tầng cuối cùng của giác ngộ (final stage of enlightenment)”.

Như vậy, qua đoạn văn này, quả vị A La Hán mới đưa ra qui định về từng cấp độ của Thiền, được chia ra làm bốn giai đoạn.

Chẳng hạn như, khi dùng thiền để đoạn diệt được ba kiết sử đầu tiên là: Thân Kiến, Nghi, và Giới Cấm Thủ, thì đó gọi là sơ thiền, dành cho quả vị thứ nhất.

Đến nhị thiền là làm suy yếu đi hai kiết sử là Dục và Sân dành cho quả vị thứ hai. Rồi tam thiền là đoạn diệt được Sân và Dục, dành cho quả vị thứ ba. Cuối cùng, tứ thiền là diệt luôn năm kiết sử còn lại: Hữu Ái, Vô Hữu Ái, Mạn, Trạo Hối và Vô Minh.

Trong đoạn kinh này, lại không nói rõ, vị A La Hán này đang ở đâu? Nhưng chắc chắn, vị A La Hán đó không thể có mặt nơi cõi hồng trần này rồi. Vì sao?

Vì theo quả vị thứ ba, khi đoạn diệt được năm kiết sử thì không còn tái sinh nơi cõi hồng trần, mà sẽ tái sinh nơi cõi Phạm Thiên.

Cho nên, vị này mới có “uy lực” chỉ trong một kiếp là xóa bỏ một lúc năm kiết sử, mà trong năm kiết sử đó, thì kiết sử vô minh là kiết sử “để” ra chín kiết sử khác.

Trong khi, trong thời đức Phật còn tại thế, ngoài thập đại đệ tử, cũng có khoảng hơn một trăm vị Tỳ Kheo khác đắc quả A La Hán ngay nơi cõi hồng trần này mà không phải là nơi cõi Phạm Thiên. Vậy thì những vị A La Hán này ở đâu? là hồng trần hay cõi Phạm Thiên?

Vậy, tứ thánh quả và tứ thiền này từ đâu mà có?

Tứ thánh quả và tứ thiên này, là kết quả sáu năm, mà đức Phật đã tu học với các bậc đạo sư Bà La Môn, và sau đó, đức Phật vẫn thấy, đó không phải là cách chấm dứt sự xung đột có trong Ngã thức một cách trọn vẹn và rốt ráo.

Cho nên, đức Phật mới từ bỏ những phương pháp này, và Ngài đã ngồi Thiền dưới cây Bồ Đề trong vòng bốn mươi chín ngày mới có đạo Phật ngày nay.

Khi Ngài giác ngộ, ngay bài pháp thoại đầu tiên đức Phật, đã dạy cho năm anh em Kiều Trần Như về cách đoạn diệt khổ đau tận gốc rễ, qua bài Tứ Diệu Đế.

Cho nên, trong Tâm kinh Bát Nhã, Ngài lại một lần nữa khẳng định, nếu tu để đạt được hay đắc được một quả vị nào đó, thì đó, không phải là con đường đi đến giác ngộ giải thoát, mà đó chỉ là tạo ra con đường “trói buộc” khác mà thôi.

Thay vì, chúng ta bị trói buộc trong 10 kiết sử, thì chúng ta chỉ thay vào đó, bằng những “kiết sử mới”, đó là những quả vị có thể đắc, hay đạt được.

Vậy, có khác chi, chúng ta đi gỡ 10 sợi dây thừng kiết sử buộc vào chân, rồi lại lấy bốn dây xích sắt “quả vị”, để đeo vào chân. Đó không phải là sự giác ngộ, giải thoát. Đó chỉ là, thay đổi sợi dây cột vào chân của chúng ta, từ dây này qua dây khác, mà chúng ta lại lầm tưởng là chúng ta giác ngộ và giải thoát.

Chính vì vậy, năm chữ “vô trí cũng vô đắc” là một tiếng chuông cảnh tỉnh cho chúng ta, những ai còn muốn có quả vị để đắc, khi đi giải quyết những xung đột trong Ngã

thức của chúng ta. Có nghĩa là, chúng ta chỉ đang tạo ra thêm vấn đề, chứ không phải đi giải quyết vấn đề.

Trang Nhà thứ tư:

“Trí tuệ còn gọi là Tuệ hay Trí huệ. Trí là quán thấy, huệ là hiểu rõ. Trên phương diện tổng quát Trí tuệ có nghĩa là sự hiểu biết minh bạch và tường tận, và nếu dựa theo cách định nghĩa đó thì Trí tuệ cũng không khác với trí thông minh bao nhiêu.

Tuy nhiên theo quan điểm Phật giáo thì Trí tuệ hoàn toàn khác với trí thông minh thông thường, sự khác biệt đó sẽ được trình bày chi tiết trong các phân đoạn dưới đây.

Theo quan điểm của Phật giáo thì Trí tuệ có nhiều cấp bậc từ thấp đến cao, và trong một cấp bậc nào đó hoặc trong một số trường hợp nào đó Trí tuệ còn được gọi là Bát-nhã (tiếng phạn là Prajna, tiếng Pali là Panna, tiếng Tây tạng là Shes rab, tiếng Hán là Ban rao, tiếng Nhật là Hannya)”.

Qua những đoạn văn này, tác giả định nghĩa Trí là nhận ra, và Tuệ là hiểu rõ; hay Trí Tuệ là sự hiểu biết minh bạch và rõ ràng.

Đây cũng chưa phải là định nghĩa của Trí và Tuệ, vì đây cũng chỉ là phản ứng dụng của Tuệ khi qua sự quan sát và nhìn sâu, mới có được sự hiểu biết rõ ràng minh bạch.

Trong Trí và Tuệ thì các chức năng không khác nhau, nên không có cấp độ hay cấp bậc khác nhau, mà chỉ có trình độ nhận thức của mỗi cá thể khác nhau, tùy theo sự trải nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm của cá thể đó như

thế nào. Ở đây, tác giả lại lấy kết quả từ sự ứng dụng và gắn vào thành định nghĩa.

Qua đoạn văn kể tiếp, tác giả so sánh sự khác biệt giữa Trí thông minh và Trí tuệ như sau:

“Như chúng ta đã thấy thì ngôn từ hay thuật ngữ chỉ là những quy ước giúp vào việc trao đổi sự hiểu biết với nhau. Sự hiểu biết hay khả năng cảm nhận và diễn đạt của mỗi cá thể con người trước những hiện tượng thuộc môi trường chung quanh được gọi là "trí thông minh", và tất cả mọi người đều có cái trí thông minh như thế.

Tuy nhiên vì trí thông minh phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của ngũ giác đối với ngoại cảnh và lệ thuộc vào các điều kiện giáo dục cho nên trí thông minh rất khác biệt nhau giữa các cá thể con người.

Đối với Phật giáo thì sự khác biệt ấy còn bắt nguồn sâu xa hơn nữa vì Phật giáo xem tri thức cũng là một giác quan cảm nhận, do đó trí thông minh không những chỉ phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của ngũ giác như người ta thường hiểu mà còn có sự tham gia của tri thức.

Tri thức lại thừa hưởng những gì thật sâu xa trong quá khứ và ảnh hưởng trực tiếp đến sự cảm nhận cũng như sự diễn đạt của một cá thể trước các hiện tượng.

Theo Phật giáo thì tri thức, ngoài những kinh nghiệm cảm nhận thu góp được trong hiện tại còn thừa hưởng thêm kết quả của nghiệp trong quá khứ, và những

thừa hưởng ấy giữ một vai trò chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của tri thức nơi mỗi cá thể.”

Như vậy, qua những đoạn văn này, định nghĩa của Trí Tuệ là Trí Thông Minh cộng thêm với Tri Thức, và Trí Thông Minh là *“phát sinh từ kinh nghiệm cảm nhận của ngũ giác đối với ngoại cảnh và lệ thuộc vào các điều kiện giáo dục”*.

Vậy, có phải trí thông minh là trí phát sinh từ kinh nghiệm của năm giác quan và lệ thuộc vào điều kiện giáo dục không?

Định nghĩa của hai chữ Thông Minh, thì *Thông* là không bị vướng mắc, mắc kẹt, bế tắc, và *Minh* là sáng hay sáng suốt. Như vậy, Thông Minh nghĩa là qua sự sáng suốt mà có thể gỡ ra những vướng mắc hay mắc kẹt vào điều gì đó.

Thí dụ, bạn đang đi trên con đường, đột nhiên, bị kẹt xe vì tai nạn giao thông. Qua quan sát và nhìn sâu, bạn biết, nếu bạn cứ lấn lên, hay lượn lách lên trên, thì bạn có thể gây ra tai nạn, và khiến sự kẹt xe hay đường bị tắc sẽ lâu hơn. Cho nên, bạn quyết định dừng xe và đứng yên để chờ các cơ quan chính quyền đến giải quyết tai nạn giao thông.

Khi tai nạn đó được giải quyết xong, con đường dần thông thoáng, và xe của bạn có thể di chuyển trong an toàn, thì bạn đang sử dụng sự thông minh hay Trí thông minh của bạn theo đúng định nghĩa.

Nghĩa là, qua sự quan sát và nhìn sâu (minh) mà bạn biết lựa chọn các giải pháp nào (thông) đem lại lợi ích cho bạn nhiều nhất trong vấn đề đang bị kẹt xe.

Hay lúc đó, bạn lại có việc rất gấp, cần giải quyết, và thời gian không cho phép bạn chờ, thì sau khi quan sát và nhìn sâu, bạn thấy có một con hẻm, nối qua đường song song bên cạnh, không bị kẹt xe, bạn mới đi qua con hẻm đó, rồi qua con đường khác để tiếp tục di chuyển, mà không đến trễ giờ, thì đó, cũng là, bạn đang sử dụng đúng định nghĩa của thông minh.

Như vậy, tùy theo điều kiện khác nhau, mà bạn lại có những lựa chọn sáng suốt khác nhau, để đạt được kết quả giải quyết sự bế tắc hay sự an toàn.

Cho nên, khi bàn đến Trí Thông Minh hay đúng hơn, là đang bàn đến, bạn đang dùng các chức năng của Tuệ, để giải quyết những vấn đề vướng mắc, không tạo ra hậu quả, mà là kết quả. Hay diễn rộng hơn, có thể nói, Trí Thông minh là một tên gọi khác, diễn tả kết quả qua sử dụng các chức năng của Tuệ.

Còn nếu như bạn, mà tạo ra hậu quả như, lần lướt lên, rồi tạo ra thêm tai nạn, hay gây ra thêm vướng mắc, thì đó không còn gọi là Trí thông minh, mà là Trí thức (nghĩa là, qua sự nhận thức nông cạn, thay vì, đi giải quyết vấn đề thì lại tạo ra thêm vấn đề); và nếu có liên quan đến những cảm xúc/giác trong Ngã thức thì đó không gọi là Trí Thức, mà chỉ gọi là Trí.

Như vậy, Trí Thông minh ở đây, không phải là “phát sinh từ kinh nghiệm của năm giác quan và lệ thuộc vào điều kiện giáo dục”, mà Trí Thông Minh ở đây, là sử dụng các

chức năng của Tuệ, qua quan sát và nhìn sâu vào góc rễ của vấn đề, rồi qua sự phân tích, so sánh trên các góc đó, để tìm ra cách giải quyết trọn vẹn.

Khi đã giải quyết được vấn đề đó một cách trọn vẹn, mà không tạo ra hậu quả, thì đó mới gọi là Trí Thông Minh.

Qua đoạn văn kể tiếp, tác giả lại đem trí thông minh của con người so sánh với trí thông minh của súc vật như sau:

“Các chữ gno, gnose hay gnosis đều có nghĩa là "sự hiểu biết". Tóm lại sự hiểu biết hay trí thông minh nói chung là sự cảm nhận và cách diễn đạt đặc thù của con người trước những hiện tượng xảy ra chung quanh.

Sở dĩ gọi là đặc thù vì trí thông minh đó không giống với trí "thông minh" của súc vật. Hãy lấy một thí dụ, trong mùa thu vừa qua khi tôi đang cuốc đất trong vườn thì có một người Pháp lớn tuổi đi ngang và bảo rằng khi nào tôi thấy những con trùn (giun đất) chui xuống những lớp đất thật sâu thì mùa đông sắp tới sẽ rất lạnh.

Khoa học không hoặc chưa chứng minh được những sự kiện như thế (?), tuy nhiên nếu đây là một sự thực thì ngay cả loài côn trùng cũng có một thứ thông minh nào đó”.

Thật ra, nếu chúng ta quan sát và nhìn sâu vào Bốn thức, chúng ta nhận thấy, chỉ có con người, Thân Thể thức mới có sự tách riêng Ý thức ra khỏi Thân Thể thức, và trở thành một thức riêng.

Còn phần lớn các loại động vật và nhất là thực vật, thì hoàn toàn không có Ý thức là một thức riêng biệt, mà đều dùng chung với Thân Thể thức (động vật) hay Tướng thức (thực vật).

Cho nên, phần lớn các loài động vật, trừ con người, hay sống theo bản năng (bản là gốc, năng là có thể làm được), hay nói rộng hơn, là làm sao có thể được sinh tồn.

Vì vậy, trong trường hợp con giun đất, phải chui sâu xuống những lớp đất sâu, để tránh cái lạnh buốt giá của mùa đông, vì cái lạnh buốt đó có thể sẽ giết chết nó.

Đó không phải là Trí thông minh, mà đó là tánh biết, hay bản năng sinh tồn. Cho nên, trong động vật, không có trí thông minh, mà chỉ có tánh biết. Nếu có giống nhau giữa con người và mọi loài, thì qua tánh biết của mỗi loài, tất cả đều chỉ muốn duy trì sự sống còn, hay tồn tại.

Hay nói rộng hơn, duy nhất, chỉ có con người mới có Trí Thông Minh, còn các loài động vật hay thực vật khác, đều không có Trí thông minh, mà chỉ có tánh Biết. Vì sao?

Vì Trí Thông Minh có được, do sử dụng các chức năng của Tuệ, hay rộng hơn là Ý thức. Chỉ có con người, Ý thức mới được phân ra là một thức riêng biệt. Còn các loài động, thực vật thì đều dùng chung trong Thân Thể thức (động vật) hay Tướng thức (thực vật).

Qua đoạn văn tiếp theo, tác giả lại trình bày Trí và Tuệ dưới góc nhìn của Phật giáo như sau:

“Trí tuệ Phật giáo là một khả năng, một phẩm tính của tâm thức, trong khi đó các chữ Sagesse hay

Wisdom chỉ có nghĩa là cách xử thế đúng mực, sự khôn ngoan và thận trọng, tóm lại là một hình thức khéo léo hay đạo đức nào đó giúp cho con người thích nghi với xã hội và thiên nhiên.

Thật ra thì Trí tuệ cũng chỉ là một hình thức hay thành phần của trí thông minh, nói một cách khác thì đây cũng là một sự hiểu biết, nhưng là một sự hiểu biết chuyên biệt, được định hướng rõ rệt, nhờ vào sự rèn luyện và tu tập mà có.

Trí thông minh nói chung hàm chứa một sức mạnh và một tiềm năng bộc phát, tỏa rộng ra khắp hướng và thích ứng với mọi môi trường giống như cây rừng và cỏ dại, trong khi đó Trí tuệ là hoa thơm và quả ngọt”.

Trong những đoạn văn này, tác giả lại đưa ra một định nghĩa về Trí thông minh, hoàn toàn khác với định nghĩa ban đầu là “*phát sinh từ kinh nghiệm của năm giác quan*”, mà lại trở thành “*hàm chứa một sức mạnh và một tiềm năng bộc phát, tỏa rộng ra khắp hướng và thích ứng với mọi môi trường giống như cây rừng và cỏ dại*”

Có nghĩa là, tác giả đang lấy những kết quả từ việc sử dụng Trí thông minh, và biến nó thành định nghĩa của chữ thông minh.

Thêm vào đó, tác giả cũng định nghĩa lại hai chữ Trí tuệ theo đạo Phật, là sự hiểu biết riêng biệt được định hướng qua sự rèn luyện và tu tập.

Cũng có nghĩa là, dùng kết quả gắn vào thành định nghĩa của Trí Tuệ. Nghĩa là, qua việc sử dụng các chức năng của Tuệ như: quan sát, nhìn sâu, phân tích, so sánh, v.v,

mới nhận ra, hay biết ra, cách thức nào, hay giải pháp nào là tốt nhất.

Rồi chọn giải pháp hay phương pháp đó để thực tập hay rèn luyện. Chứ không phải là rèn luyện hay tu tập phát sinh ra Trí Tuệ. Đây là sự nhầm lẫn giữa lấy quả làm nhân. Hay làm lẫn lấy cứu cánh làm phương tiện.

Đến đoạn kế tiếp thì định nghĩa của Trí Tuệ lại tiếp tục được “tái sinh” thêm những từ ngữ mới như sau:

“Trí tuệ Phật giáo được định nghĩa là một khả năng nhận thức căn bản, gắn liền với dòng tiếp nối liên tục của tâm thức, bản chất của nó là trống không, trong sáng và rạng ngời.

Trí tuệ còn được định nghĩa như là một khả năng nhận thức giúp "nhìn thấy" hay quán nhận được bản thể đích thực và tối hậu của mọi hiện tượng.

Trí tuệ theo các định nghĩa trên đây còn được gọi là Trí tuệ thực hiện được tất cả (tout-accomplissant) hay Trí tuệ toàn năng (omniscience) hoặc Trí tuệ của Phật (tiếng Phạn: Buddhajnana)”.

Có nghĩa là, khi Trí Tuệ được sử dụng qua nền Triết học của đạo Phật, thì định nghĩa Trí Tuệ lại trở nên có “*khả năng nhận thức căn bản gắn với dòng tâm thức, và có bản chất là trống không, trong sáng, rạng ngời, hay Trí tuệ này còn được gọi là Trí tuệ thực hiện được tất cả, hay Trí tuệ toàn năng, hoặc Trí tuệ của Phật*”.

Cũng có nghĩa là, tùy theo sự ứng dụng của mỗi người ra kết quả ra sao, rồi lấy kết quả đó gắn vào thành định nghĩa.

Cho nên, cũng chỉ có hai chữ Trí và Tuệ, mà chúng ta lại có vô vàn định nghĩa khác nhau. Lúc thì định nghĩa thế này, lúc lại định nghĩa cách khác, tùy theo hiệu ứng của kết quả như thế nào, thì ở đó, định nghĩa của Trí Tuệ lại phải thay đổi cho đúng với ngữ cảnh là gì.

Theo tác giả, Phật giáo Nam Tông thì lại định nghĩa Trí và Tuệ như sau:

“Đối với Nam tông, Trí tuệ được định nghĩa như là một sự hiểu biết căn bản và chủ yếu mang tính cách minh bạch và đúng đắn gọi là "Chánh kiến" (tiếng Pali: Samma-ditthi), tức là "con đường" thứ nhất trong Bát chính đạo”.

Có nghĩa là, Trí tuệ là sự hiểu biết căn bản mang tính minh bạch rõ ràng, và Trí Tuệ lại có một tên gọi mới là Chánh Kiến.

Trong khi, muốn có Chánh Kiến thì phải sử dụng đến các chức năng như: quan sát và nhìn sâu, phân tích, so sánh của Tuệ thì mới biết được, đâu là chánh, đâu là tà, và sự nhận ra, biết ra (Kiến) này, chỉ là kết quả đến từ việc sử dụng các chức năng của Tuệ chứ đó không phải là Tuệ.

Hay nói rộng hơn, Chánh Kiến là hoa trái đến từ gốc rễ của các chức năng của Tuệ, chứ không phải Chánh Kiến là gốc rễ sinh ra Trí Tuệ.

Cho nên, không thể nào có Chánh Kiến được nếu không sử dụng các chức năng của Tuệ. Không có Tuệ thì không có Chánh Kiến. Nhưng không có Chánh Kiến thì các chức năng của Tuệ vẫn có đó nhưng không được sử dụng.

Còn định nghĩa của Trí Tuệ theo Phật giáo đại thừa thì như thế nào?

“Đối với Bắc tông, nhất là học phái Duy Thức tông (Vijnanavadin) và theo như các tập luận Đại Thừa Trang Nghiêm kinh luận (Mahayanasutralankara), Phật Địa kinh luận (Buddhabhumisastra)..., thì Trí tuệ gồm có bốn sắc thái khác nhau.

1- Đại Viên Kính Trí (adarsa-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ giống như một tấm gương): chỉ định thể dạng hiểu biết phi lý luận của Trí tuệ, không còn phân biệt chủ thể và đối tượng nữa, có nghĩa là không còn một ý nghĩ nào liên quan đến chủ thể nhận biết cũng không có một ý nghĩ nào liên quan đến đối tượng được nhận biết.

Trí tuệ ấy cảm nhận trực tiếp được cả hai bản chất tương đối và tuyệt đối của mọi hiện tượng một cách chính xác, đúng như thế, không kèm thêm bất cứ một sự diễn đạt nào của tâm thức. Cũng nên giải thích thêm là bản chất tương đối của một hiện tượng là tính cách lệ thuộc, biến động và vô thường, bản chất tuyệt đối của nó là Tánh không.

Trí tuệ là một căn bản hay cơ sở hiểu biết tuyệt đối, trong sáng, tinh khiết và hoàn hảo, không bị hoen ố hay ô nhiễm bởi bất cứ một bóng dáng nào của dục vọng hay si mê. Vì thế mà loại Trí tuệ như vừa mô tả trên đây được tượng trưng bằng một tấm gương lớn phản ánh một cách trung thực và trong sáng tất cả mọi hiện tượng đúng với bản chất của chúng.

Kinh sách còn cho biết là thể dạng này của Trí tuệ chỉ có thể đạt được bằng thiền định, khi hành giả đạt được thức thứ tám là A-lại-da thức, tức là một thể dạng tương đương đạt được sau khi đã hoàn toàn thể hiện được thể dạng Định (samadhi) tức là cấp bậc thiền quán thứ tư”.

Có thể nói, đây chỉ là một “sản phẩm” từ Trí tưởng tượng của các nhà Duy Thức học, khi họ cho rằng, thức A Lại Da hay Tiềm/Tàng thức là Trí Tuệ của một tấm gương (Đại Viên Kính Trí hay Đại Viên Cảnh Trí) khi giác ngộ.

Trên căn bản, chức năng của Tiềm Thức không hề có các chức năng như Ý thức: phân tích, phân biệt hay so sánh... Cho nên, Tiềm thức mới có thể trở thành một kho chứa “tất cả” mọi thông tin, mà không hề phân biệt thông tin hay dữ liệu đó là tốt hay xấu, thiện hay ác, cũng như không có thể phủ định, cũng không có quá khứ và vị lai.

Vì vậy, trong Tiềm thức, không có chủ thể và đối tượng, mà ở đó, chỉ là những thông tin và dữ liệu; và chức năng của Tiềm thức là kho chứa lâu dài cho Ý thức sử dụng.

Cho nên, trong kho của Tiềm thức, không hề có Trí Tuệ, nên không thể có sự “hiểu biết phi lý luận của Trí tuệ, không còn phân biệt chủ thể và đối tượng nữa”.

Có thể nói, trong tất cả các thức, chỉ có Ý thức mới có khả năng duy nhất, đó là: sự phân tích, so sánh, nhận dạng, v.v. Ngoài Ý thức ra, không có thức nào có cả.

Tiếp theo, tác giả lại dẫn chứng, chức năng của Tiềm thức là “Trí tuệ ấy cảm nhận trực tiếp được cả hai bản chất tương đối và tuyệt đối của mọi hiện tượng một cách chính

xác, đúng như thế, không kèm thêm bất cứ một sự diễn đạt nào của tâm thức.”

Trên thực tế, qua quan sát và nhìn sâu, trong Tiềm thức, cũng không có nguồn cảm xúc/giác. Cho nên, ở đây, Tiềm thức không thể cảm nhận trực tiếp là tương đối hay tuyệt đối của hiện tượng được. Muốn nói đến cảm nhận, thì chỉ có trong Ngã thức mới có chức năng cảm này, còn Tiềm Thức thì không hề có cảm.

Hơn nữa, ngoài chức năng là kho chứa, Tiềm thức còn có chức năng khác là sắp xếp và liên kết các thông tin và dữ liệu.

Chính chức năng này đã nối kết thành bộ, khiến cho những dữ liệu hay thông tin cũ và mới dính vào nhau thành những hiện tượng khác nhau.

Hay nói rộng hơn, chính Tiềm thức đang diễn giải hay tạo ra những hiện tượng mới khi đã kèm theo rất nhiều thông tin và dữ liệu vào với nhau, chứ không phải không kèm theo gì.

Vì vậy, không thể ví Tiềm thức là Đại Viên Cảnh Trí hay Kính Trí, hay Tiềm Thức như một tấm gương được; vì trong quá trình sắp xếp và liên kết những dữ liệu giữa cũ và mới, đã không phản chiếu giống như tấm gương, mà ở đó, lại là trung tâm tạo ra, hay sáng tạo ra, những hiện tượng khác, qua sự sắp xếp và liên kết các dữ liệu cũ và mới vào với nhau thành từng bộ.

Sở dĩ, các bậc giác ngộ không bị ảnh hưởng bởi Tiềm thức vì các Ngài đã Hiểu và Biết các chức năng của Tiềm thức như một lập trình, hay thói quen.

Cho nên, khi các Ngài sử dụng Tuệ từ Ý thức một cách liên tục, rồi biến thành thói quen, thì Tiềm thức sẽ sử dụng thói quen của Tuệ khi đi giải quyết vấn đề. Chứ Tiềm thức cũng không biết Tuệ là gì, và tại sao phải sử dụng Tuệ.

Nếu muốn giảng giải chi li về chức năng này, và làm sao để ứng dụng chức năng của Tiềm Thức một cách hữu hiệu thì lại là một chủ đề khác. Trong khi chủ đề trong cuốn sách này chỉ đang tìm hiểu về định nghĩa của Trí và Tuệ.

Đến tánh Trí thứ hai là:

“2- Bình đẳng tính trí (samata-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ bình đẳng): đó là khả năng cảm nhận và quán thấy tính chất bình đẳng của tất cả mọi chúng sinh trong tinh thần Đại từ bi (Mahakaruna).

Trí tuệ bình đẳng có nghĩa là không còn phân biệt người thân kẻ lạ, một chúng sinh hiền lành với một chúng sinh hung dữ, tất cả đều khơi động trong ta một lòng từ bi ngang nhau, sự khác biệt chỉ tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng và hoàn cảnh của từng chúng sinh mà thôi.

Trí tuệ bình đẳng hiển lộ khi đạt được cấp bậc thiên quán thứ bảy, tức một thể dạng xóa bỏ được sự phân biệt giữa "cái tôi" và "người khác". Tóm lại sự bình đẳng sẽ thể hiện giữa ta và chúng sinh cũng như giữa các chúng sinh với nhau”.

Bình Đẳng Tính Trí là Trí liên quan đến Ngã thức. Vì Ngã thức là “sân chơi” và “thành trì trú ngụ” cho các nguồn cảm xúc/giác.

Cho nên, qua Bình Đẳng Tính Trí, chúng ta có thể “cảm” được là chính xác. Nhưng “*quán thấy tính chất bình đẳng của tất cả mọi chúng sinh trong tinh thần Đại từ bi*” lại không chuẩn.

Vì trong Ngã thức, ngoài sáu nguồn năng lượng chính là: an, muốn, không muốn, thích, không thích, và cần, thì Ngã thức chỉ còn lại quyền tự chọn, mà ở đó, không có sự quan sát, phân biệt, so sánh, tổng hợp,... như Ý thức.

Cho nên, Ngã thức chỉ có khả năng khởi niệm như: muốn gì, thích gì, cần gì, hay không muốn, không thích gì. Chứ Ngã thức không thể nào biết được, thế nào là bình đẳng hay không bình đẳng.

Muốn biết được sự bình đẳng hay không thì chỉ có các chức năng trong Ý thức, Trí hay Tuệ, qua sự quan sát, phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp... mới có thể biết được, đâu là bình đẳng, và đâu không là bình đẳng.

Thông thường, khi Ngã thức bị những nguồn năng lượng cảm xúc trôi lên và lấn chiếm nguồn năng lượng an; Ngã thức vì muốn đem nguồn năng lượng an trở về sớm nhất có thể; cho nên, hay sử dụng Trí để giải quyết vấn đề.

Thí dụ, có một người đi nói xấu chúng ta, và khi nghe được những điều đó, kích hoạt đến nguồn cảm xúc giận có mặt trên Ngã thức, và tạo ra sự xung đột giữa nguồn năng lượng giận và nguồn năng lượng an.

Ngã thức, khi thấy nguồn năng lượng an không có mặt, và muốn đẩy nguồn năng lượng giận xuống cho nguồn năng lượng an có thể có mặt, nên đã tương tác với Ý thức để tìm ra các giải pháp giải quyết nguồn năng lượng giận nhanh nhất có thể.

Ý thức (Trí) khi nhận được lệnh từ Ngã thức, mới dựa theo những thông tin và dữ liệu cũ cũng như mới để phân tích, so sánh, rồi tìm ra các giải pháp.

Trong tiến trình này, Trí sẽ chỉ phân tích, so sánh qua loa, rồi dựa trên sự tưởng tượng để đưa ra kết quả. Chẳng hạn như, gọi điện thoại chửi cho người kia một trận thì sẽ hết giận, hay giải quyết được cơn giận.

Khi Ngã thức nhận được giải pháp từ Ý thức, và chọn đó là cách giải quyết; Ngã thức liền tương tác với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Nhưng khi gọi điện thoại cho người kia, người kia lại không bắt máy như giải pháp do Trí tưởng tượng ra (gọi thì người kia phải bắt máy). Cho nên, lại khơi thêm nguồn năng lượng tức trời lên, kết hợp với nguồn năng lượng giận.

Như vậy, qua cách giải quyết của Trí, các nhà Duy thức học mới cho rằng, Trí là đầu mối gây ra sự khổ đau và sự khổ đau đó, là vì Ngã thức chấp vào có cái Ngã là có thật; cho nên, vì phải bảo vệ cái Ngã đó, nên mới nổi giận.

Vì vậy, họ cho rằng, sự khổ đau của chúng sinh hay của cá thể, bắt đầu từ cái tham muốn của Ngã thức đã “sai lầm”, khi cho Ngã thức hay là bản Ngã là có “tự Ngã”, thay vì là “vô ngã”.

Chính vì, có tự Ngã này, nên mới chấp, có tôi và có người. Vì chấp có tôi và có người, nên mới sinh ra tham, sân, si. Rồi vì cái ham muốn, sân, si đó, nên cứ tiếp tục gây ra những khổ đau kế tiếp.

Nếu chỉ dùng sự quan sát hời hợt, phiến diện, chúng ta thấy những lý luận của các nhà Duy Thức học rất hợp lý.

Nhưng trong toàn bộ Duy Thức học, lại hoàn toàn không biết một tí gì về một thức vô cùng quan trọng, đó là: Thân Thể Thức.

Trong khi, Thân Thể thức là “mẹ đẻ” ra Ngã Thức và “cha đẻ” ra Ý thức. Nếu chúng ta không hiểu được thức này một cách rõ ràng; cũng như, không hiểu được sự tương tác giữ Thân Thể thức, Ngã Thức và Ý thức, thì tất cả những lý luận của Duy thức học, chỉ là “sản phẩm” từ Trí tưởng tượng mà ra. Vì sao?

Vì nếu, chỉ cần Thân Thể thức dùng hoạt động, thì tất cả các thức khác không thể nào có thể hoạt động được.

Hãy lấy thí dụ như đức Phật, là một bậc đại giác ngộ. Nhưng khi thân thể của ngài bị trúng độc, và Thân Thể thức của Ngài không thể giải quyết được nguồn năng lượng độc đó, khiến cho các cơ quan bị tổn thương nghiêm trọng, thì cơ thể của đức Phật cũng phải dùng hoạt động, và Ngài cũng phải viên tịch.

Cho dù, Trí Tuệ của Ngài có siêu việt, Ngã thức của Ngài luôn duy trì sự có mặt của an, thanh tịnh, Niết Bàn, hay năm thức của Ngài vẫn hoạt động tốt, thì tất cả các thức cũng đều không có thể hoạt động được, khi Thân Thể thức đã rút lui, hay không còn hoạt động.

Dùng hình ảnh của đức Phật dẫn chứng, để chúng ta nhận thấy rõ mức độ quan trọng của Thân Thể thức như thế nào, và sự tương tác của Thân Thể thức, Ngã thức, và Ý thức như thế nào?

Nếu chúng ta không có khả năng biết được sự quan trọng của Thân Thể thức, mà cứ dựa trên các thức khác, thì chúng ta chỉ nhìn trên ngọn, mà chưa nhìn được tận gốc rễ.

Cho nên, các nhà Duy Thức học mới cho rằng, khi một người giác ngộ thì Ngã thức không còn phân biệt giữa “cái tôi” và người khác, vì thế, mới đặt tên cho Ngã thức là Bình Đẳng Tính Trí.

Trong khi, muốn có bình đẳng, thì chỉ có chức năng của bộ Tuệ, qua sự quan sát và nhìn sâu, cũng như, kết hợp với phân tích, so sánh, tổng hợp... mới có sự nhận thức đúng đắn (chánh kiến), và từ nhận thức này, mới lựa chọn những giải pháp mang tính chất bình đẳng được.

Chẳng hạn như, qua quan sát, nhìn sâu, phân tích... mới biết được nguyên nhân người kia đi nói xấu chúng ta, vì người đó đã hiểu lầm sự diễn dịch định nghĩa của chúng ta.

Trong khi, ai trong chúng ta, cũng đều có quyền diễn dịch định nghĩa theo ý chúng ta muốn (đây mới gọi là sự bình đẳng, vì ai cũng có quyền như nhau).

Nhưng vì, khi nói chuyện với người đó, chúng ta đã quên quyền bình đẳng này. Chúng ta cứ nói mà không hề giải thích rõ ràng định nghĩa của chúng ta.

Từ đó, gây ra sự hiểu lầm giữa định nghĩa của chúng ta muốn nói theo ý này, mà người kia lại hiểu theo nghĩa khác.

Chính sự hiểu lầm này khiến họ bị tổn thương. Cho nên, vì muốn giải quyết sự tổn thương đó, họ mới đi nói xấu chúng ta.

Cho nên, trong cách giải quyết, chúng ta mới biết đó là lỗi của chúng ta. Khi chúng ta nhận lỗi về chúng ta, và đến gặp người đó để xin lỗi, thì cách giải quyết đó, làm dịu nguồn năng lượng giận của người đó xuống, và cũng chấm dứt luôn nguồn năng lượng giận có trong chúng ta nếu có.

Vì thế, sau này, khi gặp lại người đó, Ngã thức của chúng ta vẫn có nguồn năng lượng an, mà không có nguồn năng lượng giận như cách giải quyết của Trí. Cách giải quyết mà nguồn cảm xúc giận sẽ tiếp tục được tái hiện lại khi chưa được giải quyết tận gốc rễ.

Như vậy, sự bình đẳng không phải là do chấp vào cái tôi có trong Ngã thức với người kia, hay vì do Ngã thức muốn; mà cơn giận có mặt trên Ngã thức là do tiến trình sắp xếp và liên kết các dữ liệu thành từng bộ của Tiềm thức đã mang lên.

Cho nên, nếu cứ vin vào, và cho là, tại Ngã thức chấp vào cái tôi, rồi lại quá ham muốn, thêm tham, sân, si, hay mười kiết sử, khiến cho chúng ta khổ đau là chưa chuẩn.

Nếu chúng ta còn tiếp tục bàn rộng thêm đến sự tương tác giữa những cái cần trong cơ thể mà Thân Thể thức

luôn tương tác với Ngũ thức nữa thì còn thiên biến vạn hóa hơn nhiều.

Chính vì vậy, khi đặt tên cho Ngũ thức là Bình Đẳng Tính Trí là không hợp lý. Vì Ngũ thức không có các chức năng như Ý thức, nên không thể nào có thể phân biệt được đâu là bình đẳng và đâu là không?

Trừ khi, qua sự quan sát hơi hợt, phiến diện, rồi cộng thêm Trí tưởng tượng vào, thì lúc đó, Ngũ thức mới có thêm các chức năng của Ý thức, và Ý thức mới có thêm các chức năng của Ngũ thức như: muốn, thích, cần và cảm xúc/giác.

Tính Trí thứ ba là:

“3- Diệu quan sát trí (pratyaveksana-jnana, kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ phán đoán hay suy xét): là Trí tuệ giúp phân định rành mạch các đặc tính nào cá biệt cho mỗi hiện tượng và các đặc tính nào đồng nhất cho tất cả mọi hiện tượng, chẳng hạn như hình tướng là đặc tính dị biệt hay cá biệt của một hiện tượng và vô thường là đặc tính chung của tất cả mọi hiện tượng.

Trí tuệ phán đoán có hai sắc thái khác nhau: sắc thái thứ nhất là quán nhận được vô ngã của cái tôi, sắc thái thứ hai là quán nhận được vô ngã của mọi hiện tượng. Cũng xin được nhắc thêm là sự quán thấy vô ngã của cái tôi là quan điểm chung cho cả Nam Tông và Bắc tông, trong khi đó bản tính vô ngã của tất cả mọi hiện tượng tức là của tất cả mọi sự vật và mọi biến cố là chủ trương riêng của Đại thừa.

Trí tuệ phán đoán thường được so sánh như một kho báu thu góp những gì đạo hạnh còn gọi là đà-la-ni (dharani), có nghĩa là "thâu nhiếp tất cả", giống như một đám mây tưới xuống những cơn mưa Phật pháp.

Trí tuệ phán đoán hiển hiện trong cấp bậc thiền quán hay tri thức thứ bảy. Đối với khái niệm về Thập địa thì Trí tuệ phán đoán phát hiện một cách ngắt quãng tức không liên tục bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất đến thứ bảy, có thể hiểu đây là những những hiểu biết trong sáng bộc phát và đột khởi "bất thân" suốt trên đường tu tập".

Nói đến Diệu Quan Sát Trí là nói đến Ý thức, hay chính xác hơn, đó là nói đến các chức năng của Tuệ, bắt đầu bằng sự quan sát và nhìn sâu, thay vì, phân tích, so sánh như chức năng của Trí.

Khi chúng ta sử dụng chức năng của Tuệ thì đúng như những đoạn văn trên, là chúng ta có thể nhận ra, biết ra những sự khác biệt của từng hiện tượng một, một cách rõ ràng và minh bạch.

Sở dĩ, có sự rõ ràng và minh bạch, vì Tuệ không sử dụng đến các chức năng của phỏng đoán hay tưởng tượng; mà Tuệ lại dùng sự quan sát nhìn sâu vào hiện tượng, rồi dùng các chức năng khác như: phân tích so sánh... để tìm ra nguyên nhân gốc, trước khi đi giải quyết. Trong tiến trình phân tích, so sánh thì luôn kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm.

Cho nên, những giải pháp của Tuệ thường đúng với sự thật, vì vậy, không tạo ra thêm những xung đột mới trong

Ngã thức, nên nguồn năng lượng an mới có mặt lâu dài hơn.

Nhưng khi các Ngài cho rằng, *“Trí tuệ phán đoán hiển hiện trong cấp bậc thiền quán hay tri thức thứ bảy. Đối với khái niệm về Thập địa thì Trí tuệ phán đoán phát hiện một cách ngắt quãng tức không liên tục bắt đầu từ mảnh đất thứ nhất đến thứ bảy, có thể hiểu đây là những hiểu biết trong sáng bộc phát và đột khởi “bất thần” suốt trên đường tu tập”*, thì đó lại là sản phẩm từ Trí tưởng tượng, chứ đó không còn là Tuệ nữa.

Bởi vì, sự “bất thần” xảy ra trong Ý thức chỉ là do chức năng của Tiềm thức, khi tiếp nhận các thông tin hay dữ liệu mới, và qua tiến trình sắp xếp và liên kết, mới có sự sáng tạo.

Rồi khi Ý thức xuống kho của Tiềm thức lôi các bộ dữ liệu hay thông tin đó lên, thì mới nhận ra hay hiểu ra, trong khi, Ý thức có suy nghĩ nát óc, vẫn không có thể tìm ra được.

Hai chữ “bất thần” này, theo Thiên tông, gọi là Đốn ngộ (nhận ra/ngộ; tức thì/đốn); và làm sao có thể đốn ngộ, lại là chủ đề khác khi chúng ta có chủ đề liên quan đến Thiên, Trí và Tuệ.

Đến tánh thứ tư là:

“4- Thành sở tác trí (krtyanusthana-jnana - kinh sách Tây phương dịch là Trí tuệ thực hiện được tất cả): là Trí tuệ thường xuyên hướng vào ước vọng mang lại sự an vui cho chúng sinh. Trí tuệ thực hiện được tất cả phát hiện và chuyển thành hành động để thực hiện

được tất cả mọi sự mong muốn và thấu hiểu được tất cả những gì nên làm và cần phải làm.

Trí tuệ thực hiện được tất cả biểu hiện cho Ứng thân (Nirmanakaya) của một vị Phật. Đây là một loại Trí tuệ sẽ biến thành hành động vì thế nên có tính cách ngắt quãng. Trí tuệ thực hiện được tất cả sẽ đạt được khi cấu hợp tri thức liên quan đến năm giác cảm đã hoàn toàn được tinh khiết hóa, giúp cho người Bồ tát trở thành một vị Phật.

Trí tuệ trong cấp bậc Ứng thân Phật như vừa trình bày còn gọi là Trí tuệ toàn năng hay siêu nhiên, Trí tuệ này có hai thể dạng: thể dạng thứ nhất là quán nhận được hiện thực đúng như thế (suvisuddhadharmadhatu-jnana), tức là quán nhận được Tánh không của tất cả mọi hiện tượng, thể dạng thứ hai là thể dạng nắm bắt được hiện thực dù cho nó biểu hiện dưới bất cứ thể dạng nào cũng thế (yathavad vyavasthanapari-jnana).

Riêng trong tập luận Pháp số danh tập kinh dị bản (Dharmasamgraha) của Đại thừa thì ngoài bốn cấp bậc Trí tuệ trên đây còn mô tả thêm một sắc thái Trí tuệ nữa gọi là "Trí tuệ thuộc không gian của tất cả các hiện tượng (dharma) mang tích cách tích cực và đã được tinh khiết hóa" (suvisuddhadharmadhatu-jnana).

Thể dạng quán nhận này được xếp vào cấp bậc thứ năm tức là cấp bậc cao hơn hết của Trí tuệ và gọi là Pháp giới trí (Dharmadhatu-jnana), tức là một cấp

bậc Trí tuệ siêu việt và tối thượng, tương ứng với Pháp thân (Dharmakaya) của một vị Phật.

Đối với Đại thừa nói chung thì muốn đạt được Trí tuệ tối cùng (cấp bậc bốn hay năm) để thành Phật thì phải mất "ba thời gian vô tận", có nghĩa là 3×10^{59} mahakalpa (mỗi mahakalpa là một đại kiếp, kalpa là một kiếp, mỗi kiếp tương ứng cho một thời gian thật dài bao gồm cả bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của một thế giới)".

Có thể nói, tính trí thứ tư này là một sản phẩm thuần túy do trí tưởng tượng ra, mà có, chứ đây không thể gọi là Trí Tuệ được.

Qua những đoạn văn trên, chỉ nói về cái ước muốn, mong muốn, hay cái muốn, có trong Ngã thức muốn thực hiện điều gì?

Mà trong Ngã thức thì vốn không có Trí Tuệ. Ngã thức chỉ có thể sử dụng được Trí và Tuệ khi tương tác với Ý thức. Nếu không có sự tương tác với Ý thức thì Ngã thức của chúng ta cũng “mù tịt” về Trí và Tuệ.

Thí dụ, khi có sự xung đột trong Ngã thức, thì Ngã thức chỉ có khả năng khởi ý muốn giải quyết vấn đề đó nhanh hay tận gốc rễ.

Nếu Ngã thức muốn nhanh thì khi sử dụng đến Ý thức, Ý thức sẽ lôi bộ Trí lên. Còn khi Ngã thức muốn tận gốc rễ thì Ý thức sẽ lôi bộ Tuệ lên.

Khi bộ Trí hay bộ Tuệ đưa ra kết quả, và gởi về kho của Ngã thức, thì Ngã thức cũng chỉ có quyền chọn lựa trong

những giải pháp đó, chứ hoàn toàn, Ngã thức không biết đó là giải pháp do Trí hay Tuệ đưa qua.

Đó chính là lý do tại sao, Ngã thức của chúng ta, khi muốn giải quyết nhanh, đã liên tục tạo ra những hậu quả, hay tạo ra thêm nhiều sự xung đột trong Ngã thức.

Nếu Ngã thức của chúng ta mà có Trí Tuệ, Ngã thức của chúng ta đã biết phải làm như thế nào, đâu cần phải để ra thêm Ý thức để làm gì?

Trong các đoạn văn trên thì đoạn văn sau đây có thể nói là vô cùng hoang tưởng: *"Trí tuệ tột cùng (cấp bậc bốn hay năm) để thành Phật thì phải mất "ba thời gian vô tận", có nghĩa là 3×10^{59} mahakalpa (mỗi mahakalpa là một đại kiếp, kalpa là một kiếp, mỗi kiếp tương trưng cho một thời gian thật dài bao gồm cả bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của một thế giới).*

Trong khi, các nhà khoa học khi đo độ tuổi của vũ trụ sau vụ nổ của Big Bang, thì tuổi của vũ trụ chỉ nằm trong khoảng dao động từ 1.3 đến 1.4×10^{10} , và sự có mặt của con người chỉ khoảng vài trăm nghìn năm đổ lại, thì làm sao lại có Phật Thích Ca ra đời, chỉ mới cách đây gần 2.700 năm.

Vậy, nếu muốn thành Phật, thì chúng ta phải tu từ khi chúng ta còn trong hư không, trước khi có vũ trụ; và trong hư không đã không có khổ đau; không dơ, không sạch; không thêm, không bớt, thì chúng ta tu để làm gì? Rồi phải trải qua cả một tiến trình dài, đến độ không thể đo được đó, cuối cùng, đạt được thành Phật, lại trở về với hư không. Như vậy có hợp lý không?

Cho nên, khi đạo Phật biến thành Triết học để đi tìm căn nguyên gốc của muôn loài, thì lập tức, chúng ta sẽ rơi vào những mâu thuẫn, những sai sót, không đúng với sự thật. Vì đó, chỉ là những sản phẩm đến từ trí tưởng tượng mà có.

Vậy, làm sao có thể gọi đó là Tuệ giác, hay Tuệ cho được. Cho nên, tính Trí thứ tư này hoàn toàn chẳng liên quan gì đến Tuệ cả.

Nếu có chẳng, đó chỉ là sản phẩm của Trí, khi phân tích, so sánh, phiên diện, rồi cộng thêm sự phỏng đoán và tưởng tượng ra kết quả. Chứ đó, không phải là kết quả hay sự thật.

Trang Nhà Thứ năm:

“Trí tuệ (hoặc thông thái, sáng suốt, thông tuệ, sự khôn ngoan) là khả năng suy nghĩ và hành động sử dụng kiến thức, kinh nghiệm, sự hiểu biết, ý thức chung và cái nhìn sâu sắc. Trí tuệ gắn liền với các thuộc tính như phán đoán không thiên vị, lòng trắc ẩn, hiểu biết về bản thân theo kinh nghiệm, tự siêng việ và không dính mắc, và các đức tính như đạo đức và nhân từ”.

Qua định nghĩa của trang nhà này, định nghĩa về Trí và Tuệ gần giống với hai trang nhà một và hai, nhưng ở đây lại “đính kèm” thêm nhiều từ ngữ mới như: *“phán đoán không thiên vị, lòng trắc ẩn, hiểu biết về bản thân theo kinh nghiệm, tự siêng việ và không dính mắc, và các đức tính như đạo đức và nhân từ”.*

Hay nói rộng hơn, định nghĩa của Trí và Tuệ, chỉ hoàn toàn nói đến sự ứng dụng trên các lĩnh vực khác nhau, và tùy theo lĩnh vực đó là gì, thì chúng ta lấy sự ứng dụng đó, gắn ghép vào thành ra định nghĩa của Trí và Tuệ; và điều này, càng rõ ràng hơn, khi trang nhà này còn dẫn chúng ra cả lô những sự định nghĩa khác biệt, tùy theo nhận thức của mỗi người như thế nào:

“Trí tuệ đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, bao gồm một số cách tiếp cận riêng biệt để đánh giá các đặc điểm được quy cho trí tuệ.

Từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa trí tuệ (wisdom) là "Năng lực phán đoán đúng đắn trong các vấn đề liên quan đến cuộc sống và hành vi; khả năng phán đoán đúng đắn trong việc lựa chọn phương tiện và mục đích; đôi khi, ít nghiêm ngặt hơn, đúng nghĩa, đặc biệt là trong các vấn đề thực tế: opp.

Theo folly; "cũng là "Kiến thức (đặc biệt là loại cao cấp hoặc trù tuợng); khai sáng, học hỏi, uyên bác." Charles Haddon Spurgeon đã định nghĩa trí tuệ là "việc sử dụng kiến thức đúng cách".

Robert I. Sutton và Andrew Hargadon đã định nghĩa "thái độ của sự khôn ngoan" là "hành động với kiến thức trong khi nghi ngờ những gì người ta biết".

Trong khoa học xã hội và tâm lý, tồn tại một số cách tiếp cận riêng biệt đối với trí tuệ, với những tiến bộ lớn được thực hiện trong hai thập kỷ qua liên quan đến việc vận hành và đo lường trí tuệ như một cấu trúc tâm lý.

Trí tuệ là khả năng biết trước điều gì đó, biết hậu quả (cả tích cực và tiêu cực) của tất cả các hành động hiện có, và nhường nhịn hoặc đưa ra các lựa chọn có lợi nhất cho hiện tại hoặc tương lai”.

Rồi qua quan điểm thần thoại và Triết học, thì Trí Tuệ lại được thần thánh hóa thành những vị Thần như:

“Người Hy Lạp cổ đại coi trí tuệ là một đức tính quan trọng, được nhân cách hóa thành hai nữ thần Metis và Athena. Metis là vợ đầu tiên của thần Zeus, người mà theo Theogony của Hesiod, đã nuốt chửng nàng đang mang thai; Zeus nhận được danh hiệu Mêtietia (“Nhà tư vấn thông thái”) sau đó, vì Metis là hiện thân của trí tuệ, và ông đã sinh ra Athena, người được cho là đã mọc ra từ đầu của ông.

Người La Mã cổ đại cũng coi trọng trí tuệ được nhân cách hóa với thần Minerva, hay Pallas. Cô cũng đại diện cho kiến thức khéo léo và các đức tính, đặc biệt là sự trong trắng. Biểu tượng của cô là con cú vẫn là một đại diện phổ biến của trí tuệ, bởi vì nó có thể nhìn thấy trong bóng tối. Cô được cho là sinh ra từ trán của sao Mộc. Sự khôn ngoan cũng rất quan trọng trong Cơ đốc giáo”.

Khi qua Quan Điểm Giáo Dục thì Trí Tuệ lại được diễn dịch theo một cách khác:

“Các trường công lập ở Mỹ có phương pháp giáo dục nhân cách. Các nhà tư tưởng ở thế kỷ thứ mười tám như Benjamin Franklin, gọi đây là việc rèn luyện trí tuệ và đức tính. Theo truyền thống, trường học

chia sẻ trách nhiệm xây dựng nhân cách và trí tuệ cùng với phụ huynh và cộng đồng.

Nicholas Maxwell, một triết gia đương đại ở Vương quốc Anh, ủng hộ rằng giới học thuật phải thay đổi trọng tâm của mình từ việc tiếp thu kiến thức sang tìm kiếm và phát huy trí tuệ. Điều này được anh định nghĩa là năng lực nhận ra giá trị của cuộc sống, cho bản thân và những người khác”.

Vậy còn Quan Điểm của những nhà Tâm Lý học thì sao?

“Các nhà tâm lý học đã bắt đầu thu thập dữ liệu về những niềm tin hay lý thuyết dân gian về trí tuệ. Các phân tích ban đầu chỉ ra rằng mặc dù "có sự trùng lặp giữa lý thuyết ngầm về trí tuệ với trí thông minh, khả năng nhận thức, tâm linh và sự khôn khéo, nhưng rõ ràng trí tuệ là chuyên môn trong việc giải quyết các câu hỏi khó của cuộc sống và thích ứng với các yêu cầu phức tạp.”

Lúc này, Trí tuệ lại được chia làm hai, gồm: lý thuyết ngầm về trí tuệ và trí thông minh, khả năng nhận thức, tâm linh và sự khôn khéo, và trí tuệ “không ngầm” hay “nổi” là “chuyên môn trong việc giải quyết các câu hỏi khó của cuộc sống và thích ứng với các yêu cầu phức tạp.”

Nghĩa là, Trí tuệ là khả năng đi giải quyết những câu hỏi khó, và ai có khả năng đi giải được những câu hỏi khó thì người đó có trí tuệ hay khôn ngoan, còn ai không có khả năng đi giải được những câu hỏi khó, có nghĩa là, người đó không có trí tuệ hay khôn ngoan. Và sự khôn ngoan lại được định nghĩa như sau:

“Sự khôn ngoan là một số quá trình nhận thức tổng hợp nhất định bao gồm sự suy ngẫm và phán đoán cuộc sống về các vấn đề quan trọng của cuộc sống.

Các quá trình này bao gồm nhận ra giới hạn kiến thức của bản thân, thừa nhận sự không chắc chắn và thay đổi, chú ý đến bối cảnh và bức tranh lớn hơn, và tích hợp các quan điểm khác nhau của một tình huống.

Các nhà khoa học nhận thức cho rằng trí tuệ đòi hỏi phải phối hợp các quá trình lý luận như vậy, vì chúng có thể cung cấp các giải pháp sâu sắc để quản lý cuộc sống của một người. Đáng chú ý, lý luận như vậy khác biệt cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm so với trí thông minh nói chung.”

Tóm lại, qua năm trang nhà mà chúng ta sử dụng để tìm hiểu về định nghĩa của Trí và Tuệ, thì trong cả năm trang nhà, dù đó là Á hay Âu, từ tâm lý, văn hóa, tôn giáo... cũng không có một định nghĩa rõ ràng về Trí là gì? và Tuệ là gì?

Hầu hết, khi nói về định nghĩa của Trí và Tuệ, thì những tác giả đã dẫn chứng ra cả lô những ứng dụng, rồi mỗi người ứng dụng Trí và Tuệ ra sao, thì họ dùng chính sự ứng dụng đó, gắn ghép vào thành định nghĩa của Trí và Tuệ.

Cho nên, khi chúng ta đi nghiên cứu hay học hỏi, thì chúng ta sẽ rơi vào những sự mâu thuẫn giữa định nghĩa này với định nghĩa khác.

Thay vì, chúng ta đi tìm đúng định nghĩa của Trí và Tuệ là gì, thì chúng ta lại đem gom những định nghĩa của Trí và Tuệ lại, rồi phân chia ra nhiều cấp độ.

Từ đó, nảy sinh ra Trí và Tuệ có những cấp độ khác nhau, và điều này, trong các tôn giáo, nhất là theo Triết học Phật giáo thì có nhiều quả vị, hay các tầng thiên, mà người thực tập phải trải qua.

Trong khi, theo đúng tinh thần Đạo học, hay con đường của đức Phật, thì chỉ hướng tới một mục đích duy nhất là giải quyết những sự khổ đau, hay những sự xung đột từ những nguồn cảm xúc và nguồn năng lượng an có trong Ngũ thức.

Qua sự quan sát và nhìn sâu, cũng như qua kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, đức Phật đã nhận ra được sự tương tác mật thiết giữa Thân Thể thức và Ngũ thức.

Cho nên, Ngài đã gọi là: Thân Tâm Nhất Như, có nghĩa là, Thân và Tâm cùng một thể như nhau.

Vì cả hai, có sự tương tác (cái này tác động đến cái kia), tương duyên (cái này là điều kiện cho cái kia) và tương tức (cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không).

Nếu trong Ngũ thức duy trì được nguồn năng lượng an thì trong Thân Thể thức, các cơ quan, hay bộ phận sẽ sinh hoạt hài hòa, và con người sống khỏe mạnh.

Nếu Ngũ thức không duy trì được nguồn năng lượng an, hay bị những nguồn cảm xúc khống chế, và làm tê liệt Ngũ thức (tâm), thì Thân Thể thức và các cơ quan bộ phận trong cơ thể cũng lập tức có xáo trộn (tương tức).

Nhưng giữa Thân Thể thức và Ngã thức không phải là hệ thống thiết lập theo đường thẳng một chiều, từ tâm đến thân, hay từ thân đến tâm; mà hệ thống phát triển theo hai chiều. Có khi khởi đầu từ Ngã thức, có khi khởi đầu từ Thân Thể thức.

Nhưng dù khởi đầu ở đâu, thì khi đã có khởi đầu, thì bên kia, cũng lập tức có nguồn năng lượng đó có mặt (trương tức).

Cho nên, nếu không có sự quan sát và nhìn sâu để tìm ra nguyên nhân, hay sự khởi đầu ở đâu, thì chúng ta sẽ không thể có cách giải quyết được tận gốc rễ.

Thí dụ, hai từ đơn là Khổ và Đau, khi ghép lại với nhau thành hai từ ghép là: Khổ Đau hay Đau Khổ; nghĩa là, tùy theo vị trí ghép vào, mà ý nghĩa, hay định nghĩa của hai từ ghép đó có ý nghĩa hay định nghĩa khác nhau.

Khi nói đến Khổ Đau, có nghĩa là, bắt nguồn từ sự xung đột có trong Ngã thức, do tiến trình sắp xếp và liên kết với nhau thành một bộ của Tiềm thức; và trong bộ đó, có dính đến những nguồn cảm xúc chưa được giải quyết, hay có giải quyết, nhưng qua hình thức trốn chạy hay đè nén, thì những nguồn cảm xúc này sẽ được hiển thị lên trên Ngã thức, tạo ra sự xung đột trong Ngã thức.

Khi có sự xung đột trong Ngã thức thì nguồn năng lượng cảm xúc đó, cũng tác động trực tiếp lên các cơ quan hay bộ phận trong cơ thể, tạo ra sự chèn ép, và chúng ta quen gọi là đau.

Như vậy, khi nói đến Khổ Đau, và chúng ta hiểu rõ được định nghĩa, thì chúng ta biết được, nguồn khởi đầu nơi

Ngã thức, và muốn chấm dứt cái đau nơi cơ thể, thì chúng ta phải đi giải quyết nguồn năng lượng cảm xúc đó, chứ không phải, chúng ta đi uống thuốc giảm đau.

Vì đau trong cơ thể chỉ là hoa trái từ gốc rễ là nguồn cảm xúc đang gây ra xung đột trong Ngã thức. Nếu chúng ta không giải quyết tận gốc rễ, thì cho dù, thuốc giảm đau có tạo ra một nguồn năng lượng để giải tỏa năng lượng của nguồn cảm xúc, hay khiến cho nguồn cảm xúc đó dịu xuống.

Nhưng khi Tiềm thức lại tiếp nhận thêm những thông tin mới, và lại theo tiến trình sắp xếp và liên kết những dữ liệu hay thông tin vào thành bộ, thì nguồn cảm xúc đó, lại hiển thị trên Ngã thức, tiếp tục tác động đến các cơ quan, hay tế bào... và lại tạo ra cơn đau kế tiếp.

Nếu không may, những nguồn cảm xúc này được trôi lên nhiều lần thì nguồn cảm xúc này trở nên mạnh mẽ, không chế, và làm tê liệt Ngã thức.

Rồi nguồn cảm xúc này, lại dùng nguồn năng lượng muốn của Ngã thức, sai sử Ý thức suy nghĩ tiêu cực để lôi kéo thêm đồng minh, thì cơn đau trong cơ thể sẽ dài hơn.

Cho dù, chúng ta có dùng thuốc giảm đau, nhưng thuốc giảm đau, cũng không tạo ra đủ nguồn năng lượng mạnh để giải tỏa nguồn năng lượng cảm xúc đang có, nên chúng ta quen gọi là, cơ thể chúng ta đã “lòn thuốc”, hay thuốc không còn tác dụng.

Các bác sĩ khi thấy thuốc đó không còn đủ “đô” để giảm đau thì lại cho thuốc tăng “đô” để tạo ra nguồn năng lượng khác.

Nếu may mắn mà thuốc tạo ra được nguồn năng lượng mạnh hơn nguồn năng lượng của cảm xúc, và giải tỏa được nguồn năng lượng này, thì chúng ta sẽ hết đau.

Nhưng khi dùng một nguồn năng lượng mạnh của thuốc để hóa giải nguồn năng lượng cảm xúc đã tạo ra đau, thì nguồn năng lượng từ việc tăng đô thuốc, cũng lại tạo ra sức đè nén, hay chèn ép một số cơ quan, hay tế bào... bị ảnh hưởng trực tiếp từ nguồn năng lượng của thuốc.

Cho nên, chúng ta mới có hiện tượng gọi là phản ứng phụ của thuốc, hay đúng hơn, nguồn năng lượng của thuốc, tuy giải quyết được nguồn năng lượng cảm xúc; nhưng cũng giống như nguồn năng lượng của cảm xúc, nguồn năng lượng thuốc, cũng tạo ra sự xáo trộn những nguồn năng lượng tại cơ quan, hay làm hư hỏng tế bào.

Như vậy, khi chúng ta không có sự hiểu biết rõ ràng về định nghĩa của Khổ Đau, và chúng ta lại làm qua Đau Khổ.

Rồi, chúng ta cứ chăm chăm lo chú tâm đến việc giải quyết cái đau nơi thân, mà lại không để ý đến việc, đi giải quyết những sự xung đột đang có trong Ngũ thức, thì chúng ta càng chữa trị, chúng ta càng tạo ra nhiều xung đột có trong Ngũ thức. Vì sao?

Vì khi nguồn năng lượng thuốc đẩy được nguồn năng lượng cảm xúc xuống rồi, lại gây ra sự xáo trộn mới trong cơ thể, thì lúc này, sự xáo trộn trong cơ thể được khởi

đầu, và lại tạo ra nguồn năng lượng xung đột mới trong Ngũ thức. Và danh từ chính xác để dùng là Đau Khổ (cái đau từ thân, tương tức, tạo ra nguồn năng lượng xung đột có trong Ngũ thức).

Có thể nói, Khổ Đau và Đau Khổ, luôn thay đổi vị trí cho nhau, có khi, đau trước-khổ sau, có khi, khổ trước-đau sau, cứ liên tục tiếp diễn.

Cho nên, gọi đó là, luân hồi, cứ tái đi tái lại, nếu không có cách giải quyết đúng đắn, tận gốc rễ, thì sẽ không thể nào có thể chấm dứt được.

Cũng qua sự quan sát và nhìn sâu này, chúng ta mới hiểu được, tại sao đức Phật lại cho rằng, có sinh tử luân hồi. Vì ở đó, mỗi một lần khởi lên, thì coi như sinh, rồi khi chấm dứt thì gọi là tử, rồi cứ tái đi, tái lại, cho nên, gọi là luân hồi.

Như vậy, theo Đạo học của đức Phật, sinh tử luân hồi là tiến trình tương tác giữa Thân và Tâm được lập đi lập lại cùng một vấn đề, khi thì chấm dứt, khi thì khởi sinh, và trong tiến trình khởi sinh hay diệt xuống (tử), thì cứ tái đi tái lại (luân hồi) cùng một vấn đề; mà mỗi lần, vấn đề đó tái sinh, thì mỗi lần lại trở nên mạnh mẽ hơn, không ché Ngũ thức, khiến cho Ngũ thức hoàn toàn bị tê liệt, khiến cho chúng ta luôn sống trong cảm giác bất an (không còn có an) liên tục, hay gọi là khổ đau liên tục.

Nguyên nhân vì, chúng ta không hiểu được sự vận hành của các thức, cũng như, không hiểu rõ định nghĩa, nên không biết được nguyên nhân gốc ở đâu để giải quyết, nên chúng ta đã chọn sai cách, khiến cho vấn đề, thay vì, giảm đi hay chấm dứt, thì lại gia tăng.

Sự không nhận ra, hay biết ra được nguyên nhân gốc, bắt nguồn từ cái muốn của Ngã thức, khi đi giải quyết vấn đề, vì muốn giải quyết nhanh, nên thường sử dụng Trí để đạt được mục đích.

Khi sử dụng Trí, Trí sẽ không sử dụng sự quan sát và nhìn sâu trước như Tuệ, mà lại sử dụng sự phân tích, so sánh, nhận dạng trước, để đi giải quyết vấn đề.

Cho nên, thường cách giải quyết của Trí, cũng giống như, khi thấy cơ thể đau thì đi tìm thuốc giảm đau để uống, nhưng lại không biết được rằng, cái đau đó chỉ là ngọn, còn cái gốc là do những nguồn cảm xúc đang tạo ra xung đột trong Ngã thức.

Cho nên, càng đi giải quyết theo cách của Trí, thì lại càng tạo ra thêm vấn đề, và càng làm cho vấn đề đó, trở nên lớn mạnh hơn, khó giải quyết hơn.

Nếu Ngã thức chọn chức năng của Tuệ, thì Tuệ sẽ sử dụng các chức năng quan sát và nhìn sâu vào nguồn gây ra xung đột.

Nếu là Khổ Đau, Tuệ sẽ quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc, và đi tìm nguyên nhân gây ra nguồn cảm xúc, rồi khi tìm ra nguyên nhân, mới đi tìm cách giải quyết theo nguyên nhân đó.

Nếu đó bắt nguồn từ Đau Khổ, nghĩa là, từ cái đau của Thân, thí dụ như ăn trúng thực, thì Tuệ sẽ sử dụng sự quan sát và nhìn sâu vào cơn đau, để tìm ra nguyên nhân, rồi sau đó, từ nguyên nhân, mới tìm các giải pháp giải quyết tận gốc rễ.

Thí dụ như, vì ăn đồ thiu, nên bị đau bụng, thì qua quan sát và nhìn sâu, Tuệ nhận ra hay biết ra, đau bụng khi ăn đồ thiu như thế nào, ảnh hưởng đến cơ thể thế nào, ảnh hưởng đến Ngã thức như thế nào.

Sau đó, mới dựa trên đó để đưa ra các giải pháp như, đi bác sĩ để khám và giải độc, hay uống loại thuốc nào để giải độc, hay ói mửa ra để thải độc; đồng thời, cũng đưa ra các giải pháp đề phòng cho tương lai như: không ăn những thực phẩm để quá lâu, không ăn thực phẩm bị biến màu hay bị mốc v.v.

Khi Tuệ đã phân tích và có kết quả xong, thì mới đưa về kho của Ngã thức, rồi Ngã thức chọn lựa các giải pháp xong thì tương tác với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Những dữ kiện hay thông tin của Tuệ cũng được lưu trữ trong kho Tiềm thức. Khi Ý thức hay Tuệ sau này muốn sử dụng đến những thông tin này thì có thể xuống kho Tiềm thức để lôi lên sử dụng.

Khi chúng ta càng sử dụng Tuệ nhiều thì những thông tin và những dữ liệu đó, có mức độ chính xác cao (vì Tuệ không sử dụng sự phỏng đoán hay tưởng tượng). Cho nên, sau này, khi sử dụng lại những thông tin này để lý luận, hay tìm ra những giải pháp mới thì độ chính xác cũng sẽ cao và đúng hơn.

Đó chính là tinh hoa của tinh thần Thân Tâm Nhất Như mà đức Phật muốn chỉ dạy cho chúng ta, cách thức làm sao phân biệt được đâu là Trí, và đâu là Tuệ. Khi sử dụng Trí thì sẽ đưa đến những hậu quả gì, và khi sử dụng Tuệ sẽ đưa đến kết quả gì.

Nhưng khi, Thân Tâm Nhất Như nói về sinh tử luân hồi, cũng như tái sinh của những nguồn cảm xúc khi không giải quyết một cách trọn vẹn, mà chỉ giải quyết tạm thời hay trốn chạy, đè nén, cứ tái đi tái lại, lại được diễn dịch qua tư tưởng Triết học của Phật giáo ngày nay, thì sự tái sinh, luân hồi lại được diễn giải theo đúng với nền Triết học của Vệ Đà giáo (ngày xưa), hay Ấn Độ giáo (ngày nay), là sự tái sinh từ kiếp này qua kiếp khác, để trả nợ nghiệp báo từ kiếp trước đã gây ra, và khi tái sinh thì qua sáu cõi là: Trời, Thần (A Tu La) Người, Súc Sanh, Ngạ Quỷ và Địa Ngục.

Trong Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, có đoạn viết về địa ngục như sau:

“Tư tưởng địa ngục, tuy đã manh nha từ thời đại Lê Câu Vệ Đà, nhưng vẫn chưa rõ ràng, đến A Thát Bà Vệ Đà, và Phạm Thư, nó mới được biểu hiện dần dần, và cuối cùng, đến thời đại Phật giáo, thì tư tưởng đó trở nên rất thịnh.

Những kỷ tải của nó, liên tục trải qua các niên đại, và dần dần đã được phô bày một cách tinh tế. Trong các kinh điển nguyên thủy của Phật giáo, hoặc Ma Ha Bà La Đa thứ 12 cũng đều đã nói đến.

Trên căn bản, về định nghĩa của địa ngục có 28 loại, nhưng ở đây, chúng ta chỉ quan sát về 7 định nghĩa của địa ngục, như sau:

Khiếu Hoán Địa Ngục, là chỗ đi đến của những người chỉ biết lợi mình, không đoái hoài gì đến lợi của chúng sanh. Nỗi khổ là do rấn hành hạ.

Bình Chủ Địa Ngục, là nơi ở của những kẻ giết người hay thú vật. Nỗi khổ là bị chung trong chảo dầu.

Hắc Thằng Địa Ngục, là nơi đi đến của những người giết cha mẹ hay giết Bà La Môn. Địa ngục này rộng một vạn do tuần, trên dưới do đồng nóng đốt cháy. Tội nhân chịu khổ trải qua vô số kiếp.

Đao Diệp Lâm Địa Ngục, là nơi đi đến của những người bỏ kinh Vệ Đà để chạy theo những kẻ mê tín dị đoan.

Thực Trùng Địa Ngục, là nơi đi đến của những người không tế lễ, không bố thí cho người khác. Nỗi khổ là bị ác trùng ăn thịt.

Ngục Khuyển Địa Ngục, là chỗ ở của những kẻ làm nghề giặc cướp, bóc lột người khác. Nỗi khổ là do 720 con chó của sứ giả Diêm Ma cắn xé.

Vô Gian Địa Ngục là nơi của những kẻ giả dối, lừa gạt. Nỗi khổ là đứng trên một mỏm đá cao 100 do tuần mà lộn nhào xuống, và cứ thế tiếp tục, không bao giờ ngừng”. [11]

Qua bảy định nghĩa về địa ngục nói trên, thì Đao Diệp Lâm Địa Ngục, là nơi đi đến của những người bỏ kinh Vệ Đà để chạy theo những kẻ mê tín dị đoan.

Có nghĩa là, trên thế giới hôm nay, những tín đồ Thiên Chúa giáo có hơn một tỷ giáo dân, không biết gì về kinh Vệ Đà, mà lại theo kinh khác, mà ngay cả các tín đồ của Phật giáo, nếu không biết kinh Vệ Đà, cũng phải rơi vào tầng địa ngục này, dù cho họ có tu đạo Phật giỏi đến đâu.

Hay Thực Trùng Địa Ngục là những người không chịu tể lễ, bỏ thí hay cúng dường thì cũng đọa vào trong địa ngục, bất kể là nghiệp của họ như thế nào. Và cũng có một điều khá lạ nữa là, trong địa ngục này thì chỉ nhắc đến con người phải chịu đọa vào địa ngục; trong khi, những cõi khác, lại hoàn toàn không bị trừng phạt và đọa vào địa ngục này.

Dĩ nhiên, nền Triết học của Vệ Đà giáo muốn phát triển như thế nào không quan trọng, nhưng ở đây, qua bài dịch của hòa thượng Thích Quảng Độ thì:

“Tu tưởng địa ngục, tuy đã manh nha từ thời đại Lê Câu Vệ Đà, nhưng vẫn chưa rõ ràng, đến A Thát Bà Vệ Đà, và Phạm Thu, nó mới được biểu hiện dần dần, và cuối cùng, đến thời đại Phật giáo, thì tu tưởng đó trở nên rất thịnh.

Những kỷ tải của nó, liên tục trải qua các niên đại, và dần dần đã được phô bày một cách tinh tế. Trong các kinh điển nguyên thủy của Phật giáo, hoặc Ma Ha Bà La Đa thứ 12 cũng đều đã nói đến” [11]

Ở đây, chính hòa thượng Quảng Độ cũng công nhận, đó chỉ là những tư tưởng, có nghĩa là, qua sự phân tích so sánh... phiên diện hơi hợt, rồi cộng thêm với tưởng tượng mà có những tầng địa ngục này.

Nhưng ngày nay, chúng ta lại tin là có một cõi là địa ngục để trừng phạt chúng ta, và cũng qua đoạn văn này, Hòa Thượng cũng khẳng định luôn, đó là từ tư tưởng của Vệ Đà giáo, và sau này được đem vào trong kinh điển của Phật giáo.

Trong khi, đức Phật giảng giải về tái sinh, sinh tử, luân hồi thì chỉ để diễn tả đến tiến trình, khi chúng ta có một vấn đề, mà không biết cách để giải quyết vấn đề đó tận gốc rễ, thì vấn đề đó cứ tái đi tái lại (luân hồi) và mỗi lần hiển thị trên Ngã thức, thì gọi là tái sinh, và khi vấn đề đó giải quyết xong thì lắng dịu xuống (tử).

Thì nay, qua góc nhìn theo Triết học của Vệ Đà giáo, hay Phật giáo ngày nay, cũng tin về tái sinh, luân hồi, trả nghiệp, qua sáu cõi giống như Vệ Đà giáo.

Trong khi, với đức Phật, khi mà chúng ta không giải quyết được những sự xung đột có trong Ngã thức của chúng ta, thì đó đã là một sự trừng phạt lớn nhất rồi. Không cần phải có địa ngục để trừng phạt chúng ta làm gì.

Tóm lại, muốn biết làm sao ứng dụng Trí và Tuệ thì chúng ta phải biết được định nghĩa của Trí và Tuệ là gì? Nếu chúng ta không biết chính xác, thì khi chúng ta ứng dụng sẽ thường gây ra hậu quả hơn là kết quả.

Khi đã là hậu quả thì sẽ tạo ra thêm nhiều xung đột trong Ngã thức của chúng ta, và những sự xung đột này cứ liên tiếp hiển thị trên Ngã thức của chúng ta, không chế Ngã thức của chúng ta, và làm tê liệt Ngã thức của chúng ta thì chúng ta sẽ có bất an hay đau khổ liên tục.

Còn khi ra kết quả, thì sẽ giải quyết được sự xung đột tận gốc rễ. Khi những nguồn cảm xúc không còn bị tác động, thì nguồn năng lượng an mới có thể kéo dài, hay có mặt thường trực.

Cho nên, đi tìm hiểu định nghĩa về Trí và Tuệ là việc làm vô cùng cần thiết của mỗi chúng ta, nếu chúng ta muốn sống có bình an và hạnh phúc lâu dài.

Còn nếu, chúng ta muốn sống trong sự bất an hay đau khổ lâu dài, chúng ta không cần phải đi tìm hiểu căn cứ định nghĩa của Trí và Tuệ làm gì. Vì đó, đã là quán tính (thói quen) mà chúng ta đã và đang sử dụng rồi.

Vậy thì định nghĩa của Trí và Tuệ là gì?

Trí là tên gọi, hay diễn tả trạng thái tâm lý, hay một bộ, mà trong bộ đó bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, phân biệt, tập trung, phỏng đoán và tưởng tượng... theo chiều nông; và Tuệ là tên gọi, hay diễn tả trạng thái tâm lý, hay một bộ, bao gồm các chức năng như: quan sát, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, so sánh, thận trọng, tập trung... theo chiều sâu, nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng.

Trí trong ứng dụng thì thường sử dụng sự phân tích, so sánh, nhận dạng... một cách phiến diện, hời hợt, rồi kết hợp thêm sự phỏng đoán và tưởng tượng ra các giải pháp, hay kết quả, nên khi ứng dụng, thường không đúng với sự thật. Cho nên, thường gây ra thêm sự xung đột có trong Ngã thức.

Ngược lại, Tuệ trong ứng dụng, thường sử dụng sự quan sát và nhìn sâu trước, để tìm ra nguyên nhân gốc. Sau khi tìm ra nguyên nhân gốc, mới sử dụng đến các chức năng như: phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp... dựa trên nguyên nhân gốc, mà tìm ra những giải pháp hay kết luận, qua kiểm nghiệm, thực nghiệm, và chứng nghiệm, mà

không hề có sự tham gia của phỏng đoán hay tưởng tượng.

Chính vì, không có sự tham gia của tưởng tượng hay phỏng đoán, nên thường kết quả của Tuệ gần với sự thật hay đúng với sự thật. Cho nên, không tạo ra những xung đột mới, lấn chiếm nguồn năng lượng an. Vì thế, nguồn năng lượng an thường có mặt, hay được kéo dài hơn.

Như vậy, khi chúng ta nói đến Trí, có nghĩa là, khi chúng ta có một vấn đề, mà vấn đề đó, có *liên quan đến Ngã thức*, và trong cách giải quyết đó, sử dụng đến các chức năng như: phân tích, so sánh... một cách hời hợt, phiến diện, cộng thêm với sự phỏng đoán và tưởng tượng rồi đưa ra kết quả, thì đó gọi là Trí.

Còn khi vấn đề đó, có *liên quan đến Ngã thức*, và trong cách giải quyết đó, sử dụng đến các chức năng như: quan sát và nhìn sâu, hay thận trọng, chú tâm, quan sát và không sử dụng đến phỏng đoán hay tưởng tượng để đưa ra kết quả, thì đó gọi là Tuệ.

Nhưng khi vấn đề đó, *không liên quan đến Ngã thức*, mà mang tính cách bao quát, như: nghiên cứu về y học, khoa học, v.v mà đưa ra kết quả, thì đó gọi là Ý thức. Vì trong Ý thức sử dụng luôn cả phân nông và sâu.

Còn khi, kết quả của những vấn đề đó, mang tính cách tổng quát, *liên quan đến mức độ nông*, thì chúng ta không gọi là Ý thức, mà gọi là Trí thức (nghĩa là, hiểu ra, nhận ra/thức dựa trên sự tưởng tượng và phân tích, so sánh, v.v theo diện nông)

Hay, khi kết quả của những vấn đề đó, mang tính cách tổng quát, *liên quan đến mức độ sâu*, không dùng sự tưởng tượng hay phỏng đoán, mà dựa trên sự kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, thì chúng ta không gọi là Ý thức, mà gọi là Tuệ Giác (nghĩa là, hiểu ra biết ra/giác qua sự quan sát và nhìn sâu được kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm)

Sự phân biệt rõ ràng về danh xưng, tên gọi, hay định nghĩa, sẽ giúp cho chúng ta khi sử dụng những chức năng đó, chúng ta mới biết các chức năng đó là gì, và phải sử dụng như thế nào mới đúng cách.

Nếu không, chúng ta sẽ rơi vào sự lẫn lộn giữa chức năng này với chức năng kia, thì không thể nào, chúng ta có thể giải quyết vấn đề một cách rọt ráo, trọn vẹn, hay hoàn hảo được.

Dĩ nhiên, đây chỉ là những thông tin mà qua sự trải nghiệm, kiểm nghiệm và thực nghiệm của chúng tôi rút tĩa lại cho chúng tôi sử dụng. Đó không phải là tiêu chuẩn vàng mà mọi người phải tuân theo hay sử dụng theo.

Sử dụng hay không, có hợp với các bạn hay không, thì tùy theo bạn muốn lựa chọn như thế nào.

Riêng với chúng tôi, khi sử dụng những định nghĩa này, giúp cho chúng tôi, khi tiếp xúc với sự thật, hay khi cần giải quyết vấn đề một cách trọn vẹn để đem lại nguồn năng lượng an, thì vô cùng hoàn hảo.

Đừng tin vào những gì chúng tôi chia sẻ với bạn, mà hãy xem đó như những thông tin, rồi dùng bộ Tuệ của bạn,

để đi kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm, trên chính bản thân của bạn.

Bạn chỉ nên tin vào kết quả, khi bạn giải quyết một vấn đề, mà vấn đề đó, không tái đi tái lại. Hay cho dù, vấn đề đó có mặt trên Ngã thức của bạn hay không; mà vấn đề đó, không tạo ra sự xung đột với nguồn năng lượng an, hay không chế Ngã thức của bạn, làm cho Ngã thức của bạn bị tê liệt, và nguồn năng lượng an luôn có mặt, thì bạn nên tin vào điều đó.

Sau đây, là phần trả lời một số câu hỏi thắc mắc của các bạn đã gửi đến cho chúng tôi qua những điện thư, mà chúng tôi nhận được hàng tuần.

HỎI VÀ ĐÁP

1- Gửi anh/chị (Tĩnh Thức)

Gần đây, em có những trải nghiệm về tĩnh thức khi nghe qua vài chia sẻ của những diễn giả về tĩnh thức trên youtube. Sau đó, em tiếp tục nghiên cứu thêm qua những tác phẩm của Krishnamurti, Eckhart tolle, hòa thượng Viên Minh, v.v. thì em lại cảm thấy cái tôi của em ngày càng lớn hơn, nên càng khó đạt được sự tĩnh thức.

Theo các vị chỉ dạy, muốn đạt được sự tĩnh thức thì chúng ta phải biết buông bỏ, mà đừng thêm mong cầu thì mình sẽ nhận ra được sự thật ở ngay lúc này.

Nhưng khi thực tập, thường là em không thể nào buông bỏ được cái mong muốn tinh thức này. Cho nên, em càng nghiên cứu thì em càng loạn.

Vì hầu như các vị đều cho rằng, cái mong muốn của lý trí, đó chỉ là ảo tưởng, không thực, chỉ khi nào chúng ta có thể dùng Trí Tuệ, thì lúc đó chúng ta mới có được sự tinh thức.

Nhưng em thì lại không biết Trí đó là Trí nào, là lý trí hay tâm trí, và Trí Tuệ là gì, khác biệt ra sao. Cho nên, khi em đọc trong bài Chín thức của anh/chị, anh/chị có định nghĩa về Trí và Tuệ trong Ý thức, em rất ngạc nhiên, vì từ trước đến nay, không thấy ai định nghĩa về Trí và Tuệ là gì, nhưng lại hay nói về Trí Tuệ.

Em viết điện thư này gửi anh/chị, mong anh/chị nhún chút thời gian, giúp em có thể hiểu được rõ ràng về Trí và Tuệ của anh/chị định nghĩa, và Trí Tuệ sẽ ứng dụng ra sao trong tiến trình giúp em tỉnh thức.

Cuối thư em kính chúc anh/chị có một ngày sống bình an và hạnh phúc. P.Q.

Chào bạn P.Q,

Phần đông chúng ta, hay hiểu lầm về ý nghĩa của hai chữ tỉnh thức. Thật ra, nếu dùng đúng chữ là Tỉnh thức mới đúng, vì Tỉnh là làm lắng xuống, lặng xuống, những lao xao, xáo trộn, trong Ngũ thức của chúng ta, còn Tỉnh lại là xem xét, kiểm điểm lại.

Cho nên, khi trong Ngã thức của bạn có những lao xao về cái muốn Tỉnh thức, có nghĩa là, trong Ngã thức của bạn đang tạo ra sự xung đột trong Ngã thức của bạn.

Tại sao bạn lại muốn có Tỉnh thức? Chính vì, qua Tỉnh thức, mới giúp cho bạn có thể giải quyết được những sự xung đột đang có trong Ngã thức của bạn. Nếu không, bạn muốn Tỉnh thức để làm gì?

Như vậy, mục đích cuối cùng, hay cái muốn thật sự của bạn, chính là, Ngã thức của bạn luôn có bất an, luôn có sự xung đột từ những nguồn cảm xúc được hiển thị trên Ngã thức, qua tiến trình sắp xếp và liên kết những dữ liệu, hay qua nối kết thông tin mới và cũ vào với nhau thành bộ của Tiềm thức.

Cho nên, Ngã thức của bạn, khi thấy nguồn năng lượng an bị đẩy vào góc khuất, mới dùng đến Ý thức để tìm ra các giải pháp “đuổi” nguồn năng lượng cảm xúc “xuống”. Vì vậy, khi tương tác với Ý thức, Ý thức mới dùng đến bộ Trí để giải quyết.

Vì bộ Trí là bộ bao gồm những chức năng như: phân tích, so sánh, nhận dạng, quan sát... theo chiều nông, rồi kết hợp với tưởng tượng, đưa ra các giải pháp, hay kết luận, nên thường không đúng với sự thật. Vì vậy, thường tạo ra những hậu quả, hay tạo ra những sự xung đột mới trong Ngã thức.

Đây chính là chỗ mà các nhà tâm linh, đạo sư, hay tâm lý gọi đó là lý trí. Chính vì lý trí này, luôn dùng đến sự tưởng tượng, cho nên, các Ngài gọi lý trí này là ảo tưởng, không thật, từ đó mới tạo ra vấn đề.

Đây đúng là chuẩn nhưng cần chỉnh. Vì sao? Vì theo chức năng và vận hành, cũng như, tương tác của các thức, thì Ý thức không có quyền tự chủ mà luôn phụ thuộc vào cái muốn có trong Ngũ Thức là gì, thì Ý thức mới nương theo cái muốn trong Ngũ thức đó để sử dụng bộ nào, chẳng hạn như: Ý thức, Trí hay Tuệ.

Mỗi bộ, Ý thức, Trí hay Tuệ đều có cách ứng dụng khác nhau và cho ra kết quả cũng khác nhau.

Thí dụ, Ngũ thức của bạn phải bắt đầu có những sự xung đột trong Ngũ thức trước, nghĩa là, có một hay nhiều nguồn cảm xúc luôn hiển thị trên Ngũ thức, và đẩy nguồn năng lượng an của bạn rơi vào bóng tối.

Thông thường, Ngũ thức của bạn sẽ sử dụng chức năng muốn, rồi tương tác với Ý thức, tìm ra các giải pháp, để đẩy nguồn năng lượng cảm xúc đó xuống nhanh nhất có thể.

Cho nên, Ngũ thức của bạn hay dùng Trí. Nhưng, Ngũ thức của bạn bây giờ, lại muốn chọn Tĩnh thức là cách thức giải quyết, chứ không muốn tìm giải pháp để đẩy nguồn năng lượng cảm xúc xuống.

Thế nên, khi qua Ý thức, thay vì, bạn dùng bộ Trí thì nay Ý thức của bạn lại sử dụng đến bộ Ý thức (bao gồm các chức năng của Trí và Tuệ cùng lúc sử dụng cả hai mức độ nông sâu để đi tìm giải pháp).

Cho nên, bạn mới có những giải pháp như: đi nghiên cứu thêm những tác phẩm của các vị khác. Rồi qua sự trải nghiệm, thực nghiệm của mỗi vị khác nhau, cũng như, sự diễn dịch định nghĩa cũng khác nhau, có khi nông, có khi

sâu, nên khiến cho bạn rơi vào chỗ mâu thuẫn, hay mơ hồ, vì không biết được ra đâu là sự thật.

Thí dụ như, Eckhart cho rằng, muốn tiếp xúc được với sự thật thì tâm thức của chúng ta phải luôn có mặt trong hiện tại, mà không nên có mặt ở trong quá khứ và tương lai.

Thật ra, sự thật thì mãi mãi vẫn là sự thật, cho dù, sự thật đó có ở quá khứ, hiện tại hay tương lai.

Chẳng hạn như: nguyên tố vàng trong quá khứ, hiện tại, hay tương lai, thì nguyên tố vàng vẫn phải có 79 Proton trong đó. Khi bị mất đi một proton thì nguyên tố vàng không còn được gọi là Vàng nữa, mà gọi là Bạch Kim, và khi thêm vào một Proton, thì lại thành một tên gọi riêng là Thủy Ngân, mà không còn gọi là Vàng.

Cho nên, khi đã là sự thật, thì chẳng mắc mớ gì đến quá khứ, hiện tại, hay tương lai cả. Đó là đứng trên góc độ về vật chất.

Nhưng ở đây, các nhà tâm linh hay đạo sư, thường hay nói về góc độ tâm linh. Nếu nói chính xác hơn, là nói về sự xung đột đang có trong Ngũ thức, khi nguồn năng lượng an có sẵn đã bị đẩy sâu vào trong bóng tối.

Có nghĩa là, khi chúng ta có một nguồn cảm xúc trong Ngũ thức, tạo ra sự xung đột, thì đừng nên sử dụng bộ Trí hay bộ Ý thức, mà chỉ nên sử dụng bộ Tuệ mà thôi.

Trong ba bộ, Ý thức, Trí và Tuệ, thì Trí *chuyên dùng sự phân tích, so sánh trước*, rồi dựa theo chiều nông và kết hợp với tưởng tượng để đưa ra giải pháp hay kết luận.

Ý thức thì cũng dùng *sự phân tích, so sánh trước*, nhưng lại có khi sử dụng cả chiều nông và chiều sâu, cùng một lúc.

Riêng chức năng của Tuệ thì lại dùng *sự quan sát và nhìn sâu trước*, và thường lấy nguồn gây ra xung đột làm đối tượng quan sát để tìm ra gốc rễ. Khi tìm ra gốc rễ rồi, mới sử dụng đến các chức năng khác, dựa trên gốc rễ đó, để đi giải quyết một cách trọn vẹn.

Khi dùng đến sự quan sát và nhìn sâu để tìm ra nguyên nhân gây ra vấn đề, thì tiến trình này, gọi là tiến trình Tĩnh thức. Nghĩa là đang làm lắng đọng hay dịu xuống nguồn cảm xúc.

Hay rộng nghĩa hơn, là qua sự quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc, để tìm ra nguyên nhân gốc của nguồn cảm xúc từ đâu ra, hay từ bộ nào trong Tiềm thức kích động. Rồi chờ cho nguồn cảm xúc đó xuống thì mới mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức, rồi dùng tiếp các chức năng khác để giải quyết tận gốc rễ.

Phần lớn, các nhà tâm linh hay đạo sư, khi sử dụng đến phần này, thường chỉ nói đến sự quan sát và nhìn sâu, rồi chờ cho nguồn năng lượng cảm xúc đó dịu xuống là xong.

Nhưng thật sự thì không xong, vì đó mới chỉ là tiến trình làm dịu nguồn năng lượng cảm xúc đó xuống, chứ chưa phải giải quyết tận gốc rễ.

Nếu không mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức để giải quyết tận gốc rễ, thì nguồn cảm xúc đó, khi Tiềm thức tiếp nhận thêm những thông tin mới, qua tiến trình sắp

xếp và liên kết thành bộ, sẽ tiếp tục hiển thị những nguồn cảm xúc đó lên trên Ngũ thức.

Cho nên, khi Eckhart diễn tả về toàn bộ tiến trình quan sát và nhìn sâu này, đang xảy ra, ngay trong lúc này, Vì thế, Eckhart mới gọi đó là có mặt trong hiện tại, mà không nên có mặt trong quá khứ hay tương lai.

Thật ra, khi chúng ta đang quan sát và nhìn sâu vào cảm xúc đang có mặt, thì không thể nào chúng ta quan sát được nguồn cảm xúc đó trong quá khứ hay tương lai được.

Cho nên, hai chữ hiện tại cũng không cần thiết, bởi vì, với người có kinh nghiệm thì họ nhận ra ngay Eckhart muốn diễn tả điều gì.

Nhưng với những người chưa có kinh nghiệm, hai chữ hiện tại này, sẽ gây ra thêm nhiều rắc rối, khiến cho người chưa có kinh nghiệm phải phân vân, không biết có mặt trong hiện tại thì khác biệt gì với quá khứ và tương lai.

Còn sự thật mà Eckhart nói đến, là nói về tiến trình đi tìm ra nguyên gốc của vấn đề, khi sử dụng qua bộ Tuệ.

Còn khi sử dụng qua bộ Ý thức và nhìn sâu, thì không gọi là Tuệ, mà gọi là Tuệ thức. Có nghĩa là, qua sự quan sát và nhìn sâu vào tất cả mọi hiện tượng, và tìm ra nguyên nhân gốc, hay sự thật tạo ra hiện tượng đó.

Như vậy, ở đây chúng ta phải hiểu rõ được sự khác biệt của Tuệ và Tuệ thức.

Tuệ chỉ dùng khi tìm nguyên nhân gốc, hay sự thật từ những nguồn năng lượng tạo ra xung đột có trong Ngũ thức hay Thân Thể thức.

Còn khi sử dụng Tuệ thức, là diễn tả trạng thái hiệu ra nguyên nhân gốc, hay sự thật của tất cả mọi hiện tượng, không liên quan đến Ngũ thức, như khi nghiên cứu về khoa học, Y khoa, hay nghiên cứu về bệnh tật v.v.

Phần đông, các nhà tâm linh hay đạo sư, vì không phân biệt được các chức năng có trong ba bộ: Ý Thức, Trí và Tuệ, nên họ thường chỉ nói đến trí này, trí kia, hay tuệ này, tuệ kia, mà hầu như, họ không nói rõ về chức năng của từng bộ có những gì, và sự vận hành của các bộ đó như thế nào.

Cho nên, họ thường dùng những từ chung chung, như: lý trí, trí năng, tri thức, trí thức, tuệ thức, tư duy, tương tượng, v.v. để diễn đạt cho ba bộ này, khiến cho chúng ta khi học hỏi không biết đâu mà mò.

Hơn nữa, khi định nghĩa những từ này, họ lại lấy kết quả gắn ghép vào thành định nghĩa. Cho nên, khi ứng dụng, lại tùy theo mỗi người diễn dịch định nghĩa khác nhau, nên thường gây ra hậu quả nhiều hơn kết quả.

Rồi khi, chúng ta không hiểu được định nghĩa rõ ràng, chúng ta lại dùng Trí để tìm giải pháp dựa trên tương tượng; cho nên, chúng ta càng xa rời sự thật, hay khi tiếp xúc với sự thật, hoàn toàn trái ngược, nên lại tạo ra thêm sự xung đột có trong Ngũ thức.

Trở lại vấn đề là bạn muốn có được Tỉnh thức. Nhưng theo thói quen Ngã thức của bạn thì Ngã thức của bạn lại muốn nó nhanh, muốn có giải pháp tức thì.

Có nghĩa là, Ngã thức của bạn vẫn tiếp tục sử dụng Trí, và vẫn tiếp tục dùng đến sự tưởng tượng để đưa ra giải pháp đạt được Tỉnh thức. Và hậu quả như thế nào thì bạn cũng biết đó, chỉ làm cho bạn thêm loạn chứ không làm cho bạn an.

Rồi khi, bạn thực tập theo phương pháp buông bỏ thì có khi được, có khi không? Tại sao? Vì muốn biết buông bỏ thì phải biết được cái gốc là cái gì, hay nguyên nhân gốc là gì, thì mới biết là nên buông và bỏ cái gì. Nếu bạn không biết cái gốc, thì làm sao bạn buông bỏ.

Thí dụ, bạn đang cầm một thanh sắt nóng trên tay, bạn biết được, nếu bạn tiếp tục cầm thì bạn sẽ bị phỏng, cho nên, khi biết được nguyên nhân cầm thanh sắt nóng đó làm cho bạn bị phỏng, gây ra cảm giác đau, thì bạn mới buông hay bỏ thanh sắt đó xuống.

Chứ nếu, bạn đang cầm một thanh sắt bình thường, không gây ra cảm giác đau, thì bạn buông bỏ làm gì, Trừ khi, bạn lại khởi ý muốn khác, là không muốn cầm thanh sắt đó nữa.

Nhưng đây lại là một Ý muốn khác, vì bạn muốn buông; vì khi cầm thanh sắt đó, khiến cho tay bạn bị mỏi. Và cái muốn buông này, lại không phải khởi đầu từ Ngã thức, mà do Thân Thể thức, khi thấy các cơ bắp đã hoạt động quá tải, nên đã tương tác với Ngã thức, và Ngã thức mới tương tác với Ý thức, để tìm ra các giải pháp bỏ hay

buông xuống như thế nào mới là an toàn, mà không gây tổn thương đến cơ thể.

Chứ không phải cứ buông đại thanh sắt đó xuống, làm dập chân, khiến thân thể bị tổn thương, hay lại buông thanh sắt trúng vào chân người khác...

Có thể nói, phân đông các nhà đạo học, tâm linh, hay tâm lý, vì không biết có Thân Thể thức, cũng như, sự tương tác, tương duyên, và tương tức giữa Thân Thể thức, Ngã thức, và Ý thức. Cho nên, họ không hiểu được các chức năng của Ý Thức, Trí và Tuệ như thế nào.

Vì vậy, khi họ diễn tả về sự thật thì rất mơ hồ, và chữ mà chúng ta hay nghe nhiều nhất, đó là “không thể nghĩ bàn”.

Nhưng thật ra, khi chúng ta hiểu rõ ràng về các chức năng và vận hành của các thức thì chúng ta có thể bàn đến nơi đến chốn, rất rõ ràng và minh bạch.

Trở lại vấn đề về buông bỏ, khi bạn hiểu được sự tương tác giữa Ý thức với Ngã thức thì bạn biết là bạn không thể buông bỏ được từ trong Ý thức.

Vì Ý thức không có tự chủ, mà chỉ là công cụ để Ngã thức và Tiềm Thức sử dụng. Cho nên, Ý thức không thể tự chọn là muốn sử dụng bộ nào để buông bỏ.

Muốn chọn sử dụng bộ nào buông bỏ, thì chỉ có cái muốn trong Ngã thức, mới có quyền chọn sử dụng các chức năng trong Ý thức để buông bỏ.

Chính vì, cái muốn được tỉnh thức nhanh của bạn, cho nên, mới tạo ra cho bạn, khi thì sử dụng bộ Trí, khi thì sử

dụng bộ Ý thức, nhưng trong cái muốn của bạn, lại hoàn toàn không hề sử dụng đến chức năng của Tuệ.

Vì thế, bạn không biết gì về Tỉnh thức, nhưng lại muốn Tỉnh thức, nên bạn càng tham khảo hay nghiên cứu từ những vị khác nhiều chừng nào, bạn càng thêm loạn nhiều chừng nấy.

Vậy, nếu bạn muốn sử dụng được những chức năng của Tuệ, bạn phải biết đặt câu hỏi đúng cho cái muốn của bạn.

Thí dụ, thay vì, bạn muốn Tỉnh thức, thì bạn lại muốn biết Tỉnh thức là gì? Tỉnh thức để làm gì? hay bạn muốn biết tại sao lại cần sống Tỉnh thức, v.v.

Tuy cùng là muốn, nhưng mục đích khác nhau, nên khi tương tác với Ý thức, thì Ý thức sẽ tùy theo câu hỏi trong cái muốn đó, và chọn ra những bộ nào thích hợp, để tìm ra những giải pháp tối ưu.

Những câu hỏi khi dùng trong cái muốn, mà có liên quan đến những chữ như: tại sao, để làm gì, v.v. thường kích hoạt đến bộ Tuệ, vì luôn đòi hỏi sự quan sát và nhìn sâu.

Những câu hỏi liên quan đến Làm Sao, làm như thế nào, thì thường kích hoạt hay tương tác với bộ Trí, vì thường muốn giải quyết cho nhanh ra kết quả.

Nhân bạn nói đến bản ngã, cái tôi hay chính xác hơn là Ngã thức, thì phần đông chúng ta, hay các nhà tâm linh, hay các đạo sư, thường xem bản ngã hay cái tôi là một “tội đồ”, vì tại nơi “cái tôi” đó, chúng ta mới có cảm giác về khổ đau.

Cho nên, phần lớn các nhà tâm linh, hay đạo sư, hay tìm mọi cách để khống chế, hay tiêu diệt cái tôi, bản ngã, hay Ngã thức.

Nhưng nếu chúng ta chỉ cần quan sát và nhìn sâu, chúng ta nhận thấy, hễ là con người, có ai trong chúng ta, chỉ muốn sống trong khổ đau, đầy xung đột, mà không muốn sống có an không?

Câu trả lời chắc chắn là không; vì ai trong chúng ta, cũng cần có an cả. Chính vì vậy, khi chúng ta có cảm giác khó chịu, hay khổ đau nào trong cái tôi, bản ngã, hay Ngã thức, thì chúng ta luôn đi tìm đủ mọi cách để giải quyết và tìm an.

Và nếu chúng ta hiểu được rõ ràng các chức năng của các thức, thì chúng ta biết, nguồn năng lượng an từ đâu mà có, và tại sao nguồn năng lượng an lại luôn có sẵn trong Ngã thức?

Bởi vì, Ngã thức được thành lập từ Thân Thể thức, và Thân Thể thức cần Ngã thức phải duy trì trạng thái an để cho tất cả mọi cơ quan, hay bộ phận trong cơ thể được sinh hoạt hài hòa, không xáo trộn.

Nếu không, thân thể sẽ bị dừng hoạt động, và cơ thể sẽ rơi vào trạng thái chết.

Cho nên, nguồn năng lượng an là nguồn năng lượng sống còn của cơ thể. Khi cơ thể không còn thì không có thức nào có thể hoạt động được cả.

Chính vì, Ngã thức được giao cho trọng trách duy trì sự có mặt của an. Cho nên, bất cứ khi nào có sự xung đột xảy ra trong Ngã thức (do những nguồn năng lượng cảm

xúc được kích hoạt qua tiến trình tiếp nhận thông tin và dữ liệu mới, rồi sắp xếp và liên kết vào các bộ cũ của Tiềm thức), thì Ngã thức mới muốn đi tìm giải pháp để giải quyết nhanh nhất có thể, vì vậy, nên hay sử dụng Trí.

Phần đông các nhà đạo học, hay tâm linh, không hề hay biết gì về chức năng của Thân Thể thức. Cho nên, khi họ giải thích về nguồn năng lượng an, thường cho rằng: nguồn năng lượng này là của Trí tuệ vũ trụ, hay từ trời đất ban tặng, hay từ một nơi nào đó, đến một cách “đột nhiên”, mà chúng ta không thể nào biết được.

Đây chỉ là sản phẩm từ Trí tưởng tượng mà ra. Nguyên do vì, họ không biết được tại sao Ngã thức lúc nào cũng muốn tìm lại an. Rồi khi đi tìm an, lại sử dụng đến Trí để đưa ra các giải pháp không đúng sự thật.

Cho nên, khi quan sát trên bề mặt của Ý thức, các nhà tâm linh, hay đạo sư, lại thấy, vì do sự tưởng tượng của Trí gây ra những sự xung đột mới, có trong Ngã thức. Thế nên, họ vội qui kết, và cho rằng, chính lý trí là ảo tưởng gây ra sự khổ đau.

Sau đó, họ đi đến kết luận, từ cái trí phân biệt, so sánh, nên cái tôi, bản ngã, mới chập vào sự phân chia đó, rồi khởi sinh ra tham muốn, từ đó, mới sinh ra khổ đau.

Vì thế, đa phần các đạo sư hay nhà tâm linh, thường dùng mọi cách thức để khống chế Trí, qua sự rèn luyện, hay khống chế sự ham muốn của Ngã thức.

Nếu chúng ta dựa vào những lý luận này, chúng ta không thể giải thích được, tại sao ai trong chúng ta cũng muốn

có an, và khi bất an hay mất an, thì chúng ta lại tìm đủ mọi cách để đem cái an đó trở về.

Muốn giải thích được điều này, chúng ta nhất định phải hiểu được Thân Thể thức một cách rõ ràng.

Khi chúng ta có thể hiểu được Thân Thể thức rõ ràng thì chúng ta mới biết, nguồn năng lượng An đã có sẵn trong Ngã thức của chúng ta, mà không phải từ Trí Tuệ vũ trụ, hay Trời Đất nào ban tặng.

Nhưng nguồn năng lượng an này, thường bị những nguồn năng lượng cảm xúc do Tiềm thức khơi dậy, và những nguồn cảm xúc này, khi có mặt trên Ngã thức đã đẩy nguồn năng lượng an vào bóng tối.

Khi nguồn năng lượng an bị đẩy vào trong bóng tối, và trong Ngã thức của chúng ta, chỉ còn lại là những nguồn năng lượng của cảm xúc. Chúng ta hay gọi chung là cảm xúc khó chịu, hay khổ đau.

Nguồn cảm xúc này, nếu đủ mạnh, không chế Ngã thức, và làm tê liệt Ngã thức, thì nguồn năng lượng này sẽ sử dụng Ý thức (Trí) để tìm các giải pháp tiêu cực, nhằm lôi kéo thêm những nguồn cảm xúc khác lên. Cho nên, chúng ta sống trong sự khổ đau liên tục.

Các nhà đạo học, hay tâm linh, khi quan sát trên Ngã thức thấy, những nguồn cảm xúc cứ liên tục xuất hiện qua sự cung cấp những giải pháp từ Trí. Vì thế, họ nói lại với nhau, và cho rằng, Trí chính là nguyên nhân gây ra khổ đau.

Một số các nhà đạo học, hay tâm linh, khi quan sát trong Ngã thức lại thấy, Ngã thức chính là nơi khởi nguồn hay

hiển thị của những nguồn cảm xúc/giác. Và trong Ngã thức, họ cũng thấy Ngã thức có nguồn năng lượng muốn.

Nhưng nguồn năng lượng này, lại đang trong tình trạng bị những nguồn cảm xúc khống chế và làm tê liệt Ngã thức.

Rồi họ lại thấy, những cảm xúc đó, lại sử dụng nguồn năng lượng muốn đó, để sai sử Trí, liên tục cung cấp các giải pháp tiêu cực, để tiếp tục kích hoạt thêm đồng minh trôi lên chiếm giữ Ngã thức.

Từ đó, họ đưa ra kết luận rằng, vì cái muốn của Ngã thức không đúng đắn, nên mới tạo ra tham, sân, si, vì do chấp Ngã là có tự Ngã, mới sinh ra khổ đau.

Cho nên, phần đông các nhà đạo học, hay tâm linh, đều cho rằng, Ngã thức và Trí chính là hai nguồn gốc tạo ra khổ đau cho con người.

Trong khi, sự thật không phải như vậy.

Thứ nhất, nguyên nhân tạo ra những nguồn cảm xúc/giác có mặt trên Ngã thức, không phải vì Ngã thức chấp là có tự Ngã; mà những nguồn cảm xúc có mặt thường trực trên Ngã thức, bắt đầu từ việc muốn hoàn thành trách nhiệm mà Thân Thể thức giao cho Ngã thức, là duy trì sự có mặt của nguồn năng lượng an, và khi có xung đột, thì phải giải quyết sự xung đột đó nhanh nhất có thể.

Cho nên, khi có một nguồn cảm xúc trôi lên trên Ngã thức, với điều kiện là không đủ mạnh, không khống chế Ngã thức, thì Ngã thức sẽ sử dụng Ý thức (Trí) để tìm ra giải pháp đẩy nguồn cảm xúc đó xuống nhanh nhất có thể.

Đó chính là lý do tại sao, khi có bất an, mà Ngã thức của chúng ta chưa bị khống chế, thì chúng ta luôn tư duy hay suy nghĩ, để tìm ra cách giải quyết sự bất an này.

Vì vậy, Ngã thức của chúng ta không phải là tội đồ, hay vì chấp ngã có tự ngã, mà cần phải khống chế hay tiêu diệt. Nếu chúng ta tiêu diệt đi Ngã thức, thì lấy “ai” khởi cái muốn đi giải quyết để đem nguồn năng lượng an trở về khi có xung đột.

Cho nên, tiêu diệt Ngã thức chỉ là việc làm hoang tưởng, vốn không có thể tồn tại. Vì không có nguồn năng lượng an nơi Ngã thức thì Thân Thể thức sẽ dừng hoạt động, và tất cả các thức cũng phải dừng hoạt động.

Nếu bắt buộc phải luận tội, thì Ngã thức của chúng ta, nếu có sai, chỉ có một cái sai duy nhất, đó là, vì quá tận tụy với trách nhiệm duy trì nguồn năng lượng an, nên khi khởi cái muốn đã dùng đến Trí mà thôi.

Ngoài cái sai này ra, Ngã thức của chúng ta, không phải là nguyên nhân gây ra các cảm xúc có mặt, hay gây ra xung đột; mà những nguồn cảm xúc đó có mặt trên Ngã thức, chỉ do tiến trình liên kết và sắp xếp các thông tin và dữ liệu mới và cũ vào với nhau thành một bộ của Tiềm thức.

Hay chính xác hơn, Tiềm thức mới là tác nhân chính, chứ không phải Ngã thức hay Ý thức là tác nhân chính, gây ra sự xung đột hay khổ đau cho con người.

Cho nên, với những người có kinh nghiệm, và khi họ biết rõ các chức năng và vận hành của các thức, thay vì, dùng

bộ Trí thì họ dùng bộ Tuệ, bằng cách thay đổi cái muốn trong Ngũ thức.

Thay vì, muốn đi giải quyết nhanh, họ lại muốn giải quyết tận gốc rễ. Thay vì, đặt các câu hỏi muốn làm sao, làm như thế nào, họ lại muốn đặt câu hỏi tại sao? để làm gì?

Chính vì, cách chọn lựa đặt câu hỏi cho muốn khác nhau, nên khi tương tác với Ý Thức, Ý Thức sẽ chọn ra bộ nào thích hợp để đưa ra các giải pháp.

Khi những giải pháp đó được Ngũ thức chọn sử dụng, và giải quyết được những nguồn cảm xúc/giác liên tục, và thành thói quen, thì khi Tiềm thức liên kết và sắp xếp thành bộ, cũng dùng thói quen đó, để giải quyết luôn những nguồn năng lượng đó, trong kho Ngũ thức.

Cho nên, trên Ngũ thức, chỉ còn lại nguồn năng lượng an có mặt hay gọi là Niết Bàn, Thanh Tịnh, hay giải thoát khỏi những sự xung đột của những nguồn năng lượng cảm xúc.

Vì vậy, nếu bạn muốn sống Tĩnh thức, bạn chỉ cần đặt lại những câu hỏi về cái muốn của bạn cho rõ ràng, thì lúc đó, bạn mới có thể sử dụng được bộ Tuệ.

Và chỉ khi bạn sử dụng bộ Tuệ, thì tiến trình sử dụng đó, mới giúp cho bạn nhận ra nguyên nhân gốc tạo ra cảm xúc từ đâu, rồi khi bạn chờ cho nguồn cảm xúc đó đi xuống, bạn phải mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức.

Lúc đó, bạn tiếp tục quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc để tìm ra nguyên nhân gốc của vấn đề, rồi sau đó, bạn mới dùng thêm các chức năng khác như: phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp..., dựa trên nguyên nhân

gốc đó, để tìm ra các giải pháp qua sự kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm.

Một trong những lầm lẫn, hay nhận thức lệch lạc của phần lớn các nhà tâm linh hay đạo sư, cho rằng, khi sử dụng đến Tuệ, hay Tuệ giác, thì không có sự phân biệt hay không thể nghĩ bàn.

Ngược lại, khi sử dụng đến Tuệ hay Tuệ giác, thì sự phân tích và phân biệt còn chuyên sâu hơn, cho nên, mới đưa ra kết quả đúng như Sự Thật.

Vì vậy, khi tiếp xúc với sự thật, mới không tạo ra sự trái ngược, mới không sinh ra thêm những xung đột mới trong Ngã thức.

Mong thay, những thông tin này, có thể giúp cho bạn hiểu hơn về Trí và Tuệ, cũng như hiểu hơn về cái tôi, bản ngã, hay Ngã thức, cũng như làm sao điều chỉnh lại cái muốn có trong Ngã thức, để đạt được kết quả như bạn muốn.

Bạn phải trải nghiệm, kiểm nghiệm và thực nghiệm trên chính bản thân của bạn, và bạn chỉ nên tin, khi bạn nhận diện được nguồn năng lượng an luôn có mặt trong Ngã thức của bạn.

Đó mới là giá trị của người Tỉnh thức, chứ bạn làm người Tỉnh thức mà không thể giải quyết được những xung đột đang có trong Ngã thức của bạn, thì cũng chẳng có giá trị gì, ngoài sự tự tôn ra.

2-Gởi anh/chị (Eckhart Tolle)

Trong khoảng thời gian gần đây, em đang thực tập theo cuốn “Sức Mạnh Của Hiện Tại” của Eckhart Tolle. Em tạm trích lại vài ba đoạn, mà em thật sự không hiểu được: khả năng tư duy, khả năng suy tưởng, Trí năng, vô thức, v.v. là gì? Trong phần hỏi và đáp”

Tôi không muốn đánh mất khả năng phân tích và phân biệt. Tôi không ngại học hỏi thêm cách suy nghĩ trong sáng hơn, có sức tập trung hơn, nhưng tôi hoàn toàn không muốn đánh mất khả năng tư duy ấy như ông đã nói. Tôi nghĩ rằng khả năng suy tưởng là một món quà quý báu nhất mà chúng ta có, Vì nếu không, chúng ta cũng chỉ là một loài sinh vật sống theo bản năng, đúng không?

Sự chiêm ưu thế của loại suy tư, cảm xúc miên man, không chủ đích này chỉ là một giai đoạn cần thiết mà chúng ta phải trải qua trong quá trình tiến hóa của tâm thức nhân loại.

Nhưng bây giờ chúng ta cần phải khẩn cấp đi tới giai đoạn kế tiếp; nếu không thì chúng ta sẽ bị tiêu diệt vì thứ trí năng này. Tôi sẽ nói thêm một cách chi tiết hơn về đề tài này sau.

Nên biết Trực giác và Suy nghĩ (tư tưởng) không phải là đồng nghĩa. Suy nghĩ chỉ là một trạng huống nhỏ của Trực giác (cái Biết trực tiếp). Suy nghĩ không thể có được nếu không có Trực giác, nhưng Trực giác thì

không cần đến Suy nghĩ (chẳng hạn nhìn cảnh đẹp ta biết ngay cảnh đẹp, không phải nhờ suy nghĩ mới biết).

Giác Ngộ có nghĩa là vượt lên trên những suy tưởng, cảm xúc miên man, chứ không phải là rơi tuột trở lại bên dưới những suy tư - mức độ tâm thức của loài vật và cỏ cây.

Trong trạng thái giác ngộ, bạn vẫn có thể sử dụng trí năng khi cần thiết, nhưng lúc đó trí năng sẽ được sử dụng với sự chuyên chú và có hiệu quả hơn trước đây. Bạn sẽ sử dụng nó cho những mục đích rất thực tiễn, nhưng bạn sẽ có tự do, không còn bị lôi kéo vì những mâu phiếm đàm ở trong đầu, ngoài ý muốn của bạn và bạn đang có sự hiện diện của niềm tĩnh lặng ở trong nội tâm của bạn.

Khi bạn sử dụng trí năng, nhất là khi bạn cần tìm ra một giải pháp sáng tạo, bạn sẽ dao động nhu hòa trong một vài phút giữa hai trạng thái: tư duy và sự tĩnh lặng, giữa Tâm và Không-Tâm.

Vì Không-Tâm là một trạng thái của tâm khi nó không bị những tâm tư, suy tưởng miên man đến quấy nhiễu. Chỉ trong trạng thái đó thì ta mới có thể tư duy một cách sáng tạo được, vì trong trạng thái đó, tư tưởng ta mới có năng lực cao nhất.

Những ý tưởng đơn thuần mà không xuất phát từ một chiều không gian cao rộng của tâm thức sẽ nhanh chóng trở thành những ý tưởng khô khan, điên khùng và đầy tính hủy diệt.

Trí năng chủ yếu chỉ là một động cơ sinh tồn, có khả năng tấn công và bảo vệ chính nó, chống lại những biểu hiện tâm tư, tình cảm khác ở trong đầu ta. Trí năng thu lượm, lưu trữ, và phân tích dữ liệu – đây là thể mạnh của trí năng, nhưng thật ra nó chẳng có một tí khả năng sáng tạo nào.

Tất cả những nghệ sĩ chân chính, dù họ có biết như thế hay không, đều sáng tạo từ một nơi chốn của Vô Niệm, tâm thức khi không bị vướng bận bởi suy tư, tức là từ sự tĩnh lặng của nội tâm.

Sau đó trí năng của nhà nghệ sĩ mới bắt đầu hoạt động để định hình cho những gì đã được sáng tạo từ những cái thấy vỡ toang – một sự thấu suốt sâu xa.

Ngay cả những nhà khoa học tài ba cũng đều cho biết rằng những phát minh vĩ đại, những sáng tạo có tính đột phá chỉ đến vào những lúc có sự tĩnh lặng hoàn toàn của trí năng.

Kết quả bất ngờ của những thăm dò trên toàn nước Mỹ về những nhà toán học lớn, kể cả Einstein, để tìm ra phương pháp làm việc của họ, nhận thấy rằng: “Trí năng chỉ đóng một vai trò thứ yếu trong quá trình ngăn ngủi nhưng quyết định của quá trình sáng tạo”.

Không phải qua trí năng, qua tư duy mà xuất hiện sự sống trên địa cầu, không phải qua trí năng mà cơ thể bạn đã được sáng tạo và duy trì. Rõ ràng có một cái Biết đang được biểu hiện vượt lên trên khả năng giới hạn của trí năng. Làm sao mà một tế bào của con người, đường kính chỉ bằng một phần ngàn cm, lại có thể chứa những thông tin trong nhiễm sắc thể

tương đương với lượng thông tin của 1000 cuốn sách, mỗi cuốn dày 600 trang?

Càng học và hiểu thêm về cách vận hành của cơ thể, chúng ta càng nhận thức rằng sự bao la của cái Biết đang được biểu hiện bên trong và những điều hiểu biết của chúng ta thật là hạn hẹp.

Khi trí năng nối lại được sợi dây liên lạc với cái Biết đó, thì trí năng sẽ trở thành một công cụ tuyệt hảo. Lúc đó, trí năng sẽ phục vụ cho một cái gì đó cao cả hơn tự thân của nó.

Còn đối với tình cảm thì sao? Tôi thường hay bị vướng mắc vào tình cảm nhiều hơn là suy tưởng.

Từ ngữ “trí năng” tôi dùng ở đây không những chỉ đề cập đến những ý tưởng, mà trí năng còn bao gồm luôn cả những cảm xúc và những phản ứng vô thức, thường được lặp đi lặp lại trong đầu chúng ta.

Nói một cách khác, cảm xúc là phản ứng của cơ thể đối với những cảm nhận, suy nghĩ tiêu cực ở trong ta. Chẳng hạn khi trong đầu ta dấy lên một ý nghĩ hằn học hay chống đối, ta sẽ tạo nên một nguồn năng lượng xung động trong cơ thể mà ta gọi đó là cơn giận.

Cơ thể ta lúc ấy đang ở trong một tư thế sẵn sàng để chống trả. Mặt khác, khi ta có một ý nghĩ rằng thể xác hay tinh thần ta đang bị đe dọa, thì cơ thể ta tự nhiên sẽ co rúm lại trong một trạng thái gọi là sợ hãi.

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng những cảm xúc mạnh thậm chí còn gây ra những biến đổi sinh lý sâu

sắc đến cơ thể. Những biến đổi này tiêu biểu cho trạng thái biểu hiện vật lý của cảm xúc.

Tất nhiên ta thường không ý thức hết những tư tưởng rập khuôn của mình, chỉ nhờ thực tập quan sát những cảm xúc ở trong ta, chúng ta mới nhận thức được chúng.

Càng đồng hóa mình với tư tưởng, với những gì ta thích hay không thích hoặc những gì ta phán đoán hay suy diễn-nghĩa là ta càng ít có mặt như một chứng nhân yên lặng - thì những cảm xúc ở trong ta càng mạnh mẽ hơn, dù ta có ý thức hay không.

Nếu ta đánh mất khả năng cảm nhận được những cảm xúc của chính mình hoặc ta cảm thấy rất cách biệt với những cảm xúc đó, thì đến một lúc nào đó, ta chỉ còn kinh nghiệm được những cảm xúc ấy một cách rất đơn thuần, như là những biểu hiện vật lý hay sinh lý ở bên ngoài mà thôi!

Gần đây vấn đề này đã được đề cập đến rất nhiều, nên chúng ta không cần bàn thêm ở đây. Thông thường, một thói quen thiếu ý thức trong tình cảm có thể được biểu hiện như là một biến cố xảy ra cho bạn từ bên ngoài.

Chẳng hạn, tôi đã gặp nhiều người chứa đầy tức giận trong lòng một cách vô thức. Những người này thường dễ bị những người nóng tính khác đến kích động, gây sự, hoặc hành hung... mà không cần một nguyên do nào cả!

Vì họ đã mang sẵn nhiều năng lượng nóng giận bên trong nên khi tiếp xúc với những người có cùng năng lượng giận dữ, thì sự nóng nảy ngấm ngấm đó rất dễ bị bộc phát.

Nếu bạn có khó khăn trong việc thực tập nhận diện các loại cảm xúc đang có mặt ở trong bạn thì bạn hãy bắt đầu bằng cách hết sức chú tâm vào nguồn sinh lực bên trong cơ thể.

Cảm nhận cơ thể từ bên trong sẽ giúp ta tiếp chạm những cảm xúc của mình. Chúng ta sẽ đi vào chi tiết của vấn đề này ở phần sau.

Nếu ông nói rằng cảm xúc tiêu cực là phản ứng của cơ thể trên trí năng thì tôi thấy đôi lúc có sự mâu thuẫn giữa hai bên: Có khi trí năng tôi bảo “không” nhưng cảm xúc của tôi lại nói là “có”, hay ngược lại?

Khi ta muốn hiểu rõ những gì đang xảy ra ở trong ta thì cơ thể ta là phần luôn luôn cho ta một phản ảnh trung thực nhất, do đó bạn hãy chú tâm đến những cảm xúc buồn giận, sầu khổ... đang có mặt ở trong bạn hoặc chú tâm đến cách những cảm xúc ấy biểu hiện lên trên cơ thể của bạn.

Khi có mâu thuẫn giữa cảm xúc và ý tưởng thì bao giờ cảm xúc của bạn cũng “chân thực” hơn, vì cảm xúc là cái thường được biểu lộ ra bên ngoài, trong khi tư tưởng của ta thường ẩn kín ở bên trong.

Mâu thuẫn giữa những ý tưởng bề mặt và tiến trình không có ý thức vẫn thường xảy ra luôn. Ta chưa thể

đem tất cả mọi hoạt động âm thầm của trí năng ra ánh sáng nhưng các hoạt động đó luôn tạo nên phản ứng trên cơ thể ta như là những cảm xúc tiêu cực: lo sợ, hoảng hốt... Nhờ đó ta có thể nhận ra những hoạt động âm thầm ấy.

Trong trường hợp này, thực tập quan sát một cảm xúc tiêu cực ở trong ta, trên căn bản cũng giống như thực tập quan sát một ý tưởng tiêu cực ở trong đầu mà tôi đã diễn tả trước đây.

Chỉ có điều khác là trong khi một ý tưởng tiêu cực: lo sợ, hoảng hốt... vừa xuất hiện ở trong ta, có thể ta chưa ý thức được ngay sự xuất hiện của ý tưởng đó vì nó vẫn còn nằm lẩn khuất ở một góc sâu nào đó ở trong tâm thức ta. Ngược lại, một cảm xúc tiêu cực: bồn chồn, vội vã... thì dễ bộc lộ ra trên cơ thể của ta hơn.

Khi thực tập quan sát một cảm xúc như giận dữ, ta cứ trầm tĩnh thờ và để cho cảm xúc ấy xảy ra một cách tự nhiên, nhưng đừng để chúng chi phối mình.

Vì bây giờ ta không còn đồng hóa mình với những cảm xúc giận dữ ấy nữa. Ta bây giờ trở thành một chứng nhân, một người đang quan sát thực tại. Nếu bạn cứ thực tập như thế thì không bao lâu nữa, tất cả những mê mờ ở trong bạn sẽ dần dần bị loại bỏ hết, nhường chỗ cho ánh sáng của trạng thái tỉnh thức, an nhiên tự tại lớn dần lên ở trong bạn.”

Anh/chị ơi, vậy khi sử dụng đến Chín thức, hay khi nói về chức năng của Trí và Tuệ, thì có xung đột với những gì mà Eckhart Tolle đã diễn giải hay không?

Mong anh/chị có thể giúp em “giải mã” những đoạn văn trên của Eckhart khi ứng dụng định nghĩa của Trí và Tuệ.

Em H.T

Chào H.T,

Gần đây, chúng tôi nhận được khá nhiều những điện thư liên quan đến nhà tâm linh Eckhart Tolle. Với những người có kinh nghiệm thì không ai có thể phủ nhận Eckhart là người Tỉnh thức và ông đã sống trong sự An Lạc tuyệt đối của ông.

Nhưng khi đọc qua các tác phẩm của ông, hay qua cách sử dụng ngôn ngữ và diễn giải của ông, thì lại thấy, Eckhart có những chỗ mơ hồ và lẫn lộn giữa các chức năng và vận hành của các thức.

Cho nên, với những người chưa có kinh nghiệm thì quả thật là một điều vô cùng khó khăn nếu người đó muốn nương theo ông để học hỏi.

Mỗi một người Tỉnh thức, khi họ có thể làm lắng xuống những sự lao xao, xáo trộn, những sự xung đột xảy ra trong Ngã thức của họ, và họ nhận diện được sự có mặt của An, thì trạng thái an đó đều giống nhau.

Nhưng vì sự trải nghiệm, kiểm nghiệm và chứng nghiệm của mỗi người khác nhau, nên khi diễn giải về các chức năng và vận hành của mỗi thức cũng khác nhau.

Có người thì diễn giải một cách đơn giản; có người diễn giải theo Triết học; có người diễn giải theo khoa học; tùy

theo họ sử dụng sự kiểm nghiệm, thực nghiệm hay chứng nghiệm trên góc độ nào.

Riêng Eckhart, cũng như phần lớn các nhà tâm linh, hay đạo sư, thường hay cho rằng, bản ngã và Trí năng, chính là nguyên nhân gây ra sự khổ đau cho con người. Vì thế, khi diễn giải, các vị đó, thường sử dụng những phương pháp để “khống chế” hay “tiêu diệt” đi bản ngã hay Trí năng.

Trong khi, Bản Ngã hay Trí năng không phải là tác nhân chính, gây ra sự khổ đau, mà tác nhân chính, là chức năng sắp xếp và liên kết những thông tin và dữ liệu mới vào với cũ thành từng bộ của Tiềm thức, nên mới nảy sinh ra sự xung đột có trong Ngã thức.

Rồi khi nguồn năng lượng cảm xúc trôi lên trên mặt Ngã thức, tạo ra sự xung đột giữa nguồn cảm xúc và nguồn năng lượng an có sẵn trong Ngã thức, khiến cho nguồn năng lượng an bị yếu thế hơn, và bị đẩy dần vào bóng tối.

Ngã thức vì thấy nguồn năng lượng an bị “lấn sân” và dần biết mất, nên mới tương tác với Ý thức để tìm ra các giải pháp, đẩy nguồn năng lượng cảm xúc đó xuống nhanh nhất có thể.

Vì cái muốn của Ngã thức nên Ý thức mới sử dụng đến các chức năng trong bộ Trí, qua phân tích, so sánh... phiên diện rồi cộng thêm với sự phỏng đoán và tưởng tượng ra kết quả; rồi gởi về kho của Tiềm thức và kho của Ngã thức.

Ngã thức sau khi chọn lựa xong, mới tương tác với thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Nhưng vì kết quả đó từ sự tưởng tượng mà có, cho nên, khi tiếp xúc với sự thật lại không đúng, nên tạo ra những xung đột mới, có trong Ngã thức.

Rồi Ngã thức lại muốn “đuổi” những nguồn năng lượng cảm xúc mới lên, nhanh nhất có thể, nên lại dùng đến Ý thức (Trí).

Tiến trình này, nếu cứ tiếp tục theo đúng chu trình không thay đổi, thì mới đầu chỉ là vấn đề nhỏ, nhưng càng giải quyết lại càng tạo ra thêm xung đột liên tục.

Khi có sự xung đột liên tục như vậy, chúng ta gọi đó là khổ đau.

Đây là những nét căn bản về sự vận hành của các thức, cũng như chức năng của các thức, mà hầu hết các nhà tâm linh, đạo sư, và cả Eckhart, đều không có sự trải nghiệm, thực nghiệm hay chứng nghiệm trên góc độ này.

Cho nên, khi các vị đó diễn giải, thường sử dụng lẫn lộn, hay dùng từ không chính xác, hay “đề” ra thêm những từ mới, khiến cho những người chưa có kinh nghiệm sẽ vô cùng khó khăn trong việc học hỏi hay nghiên cứu.

Trong phần trả lời này, chúng tôi sẽ phân ra làm hai phần; gọi là nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen là phân tích cách diễn giải từ ngữ chưa chuẩn gây ra hiểu lầm, và nghĩa bóng là trình bày lại những Ý chính của Eckhart.

Về nghĩa đen, ngay trong câu hỏi đầu tiên, người hỏi đã không đồng ý với cách diễn giải của Eckhart khi người hỏi đã đặt ra một câu hỏi chuẩn, nhưng cách trả lời của Eckhart thì lại không đưa ra một câu trả lời chính xác:

“Tôi không muốn đánh mất khả năng phân tích và phân biệt. Tôi không ngại học hỏi thêm cách suy nghĩ trong sáng hơn, có sức tập trung hơn, nhưng tôi hoàn toàn không muốn đánh mất khả năng tư duy ấy như ông đã nói. Tôi nghĩ rằng khả năng suy tưởng là một món quà quý báu nhất mà chúng ta có, Vì nếu không, chúng ta cũng chỉ là một loài sinh vật sống theo bản năng, đúng không?”

Và Eckhart đã trả lời như sau:

“Sự chiếm ưu thế của loại suy tư, cảm xúc miên man, không chủ đích này chỉ là một giai đoạn cần thiết mà chúng ta phải trải qua trong quá trình tiến hóa của tâm thức nhân loại.

Nhưng bây giờ chúng ta cần phải khẩn cấp đi tới giai đoạn kế tiếp; nếu không thì chúng ta sẽ bị tiêu diệt vì thứ trí năng này. Tôi sẽ nói thêm một cách chi tiết hơn về đề tài này sau.

Nên biết Trực giác và Suy nghĩ (tư tưởng) không phải là đồng nghĩa. Suy nghĩ chỉ là một trạng huống nhỏ của Trực giác (cái Biết trực tiếp). Suy nghĩ không thể có được nếu không có Trực giác, nhưng Trực giác thì không cần đến Suy nghĩ (chẳng hạn nhìn cảnh đẹp ta biết ngay cảnh đẹp, không phải nhờ suy nghĩ mới biết).”

Có thể nói, người đặt ra câu hỏi rất hay, vì ít nhất, người này còn nhận dạng ra được các chức năng có trong Ý thức như: khả năng phân tích, phân biệt. Người này cũng nhận ra rằng, nếu con người mà đánh mất đi các chức năng

này, thì con người giống như con thú, chỉ biết sống theo bản năng.

Đây là điều hoàn toàn chính xác. Vì chỉ có con người mới có Ý thức là một thức riêng biệt, và trong thức này, có nhiều chức năng khác nhau, hay có những bộ khác nhau.

Nhưng khi Eckhart trả lời, thì chính Eckhart lại không nhận ra được các chức năng của Ý thức rõ ràng, khi ông cho rằng:

“Sự chiếm ưu thế của loại suy tư, cảm xúc miên man, không chủ đích này chỉ là một giai đoạn cần thiết mà chúng ta phải trải qua trong quá trình tiến hóa của tâm thức nhân loại.”

Trong đoạn văn này, Eckhart rơi vào hai nhận thức chưa chuẩn. Thứ nhất, khi ông cho rằng, sự phân biệt hay phân tích là loại suy tư không chủ đích, và thứ hai là cảm xúc miên man.

Trong Ý thức, khi đã sử dụng đến các chức năng của phân tích hay phân biệt, thì không có loại suy tư nào mà không có chủ đích cả.

Trên căn bản, Ý thức luôn lệ thuộc vào cái muốn của Ngã thức là gì, hay xung đột do nguồn cảm xúc có trong Ngã thức là gì, mà đi tìm giải pháp để giải tỏa nguồn năng lượng đó, hay tiếp trợ cho nguồn năng lượng cảm xúc đó. Cho nên, Ý thức luôn có mục đích rất rõ ràng, chứ không thể nào không có chủ đích được.

Thứ hai, trong chức năng của Ý thức, không có nguồn cảm xúc miên man, nếu có, thì phải có trong Ngã thức. Vì Ngã thức luôn bị những nguồn cảm xúc liên tục (miên

man) trào lên, do tiến trình sắp xếp và liên kết của Tiềm thức. Cho nên, Ngã thức vì muốn đẩy những nguồn năng lượng đó xuống nhanh nhất, nên liên tục sử dụng đến Ý thức.

Nếu muốn trình bày một cách rõ nghĩa hơn thì phải nên trình bày như thế này:

Khi Ngã thức có một nguồn cảm xúc trôi lên do Tiềm Thức kích hoạt, thì Ngã thức mới dùng Ý thức để đi tìm giải pháp giải tỏa nguồn cảm xúc đó. Trong khi Ý thức đang dùng đến chức năng, phân tích, so sánh, phân biệt để tìm giải pháp, thì nguồn cảm xúc đơn lẻ đó, tự sinh rồi tự diệt.

Theo nghiên cứu của các nhà khoa học ngày nay, họ đã chứng minh, và đo được sự sinh diệt của một nguồn cảm xúc đơn lẻ, từ lúc khởi sinh cho đến khi chấm dứt, chỉ trong khoảng 60 giây đến 90 giây.

Có nghĩa là, nếu nguồn cảm xúc có mặt trên Ngã thức là đơn lẻ, không nối kết với những nguồn năng lượng khác, thì chỉ có thể tồn tại trong một phút hay một phút rưỡi.

Vì vậy, khi nguồn cảm xúc đó tự diệt và nguồn năng lượng cảm xúc khác trôi lên, thì Ngã thức lại sử dụng Ý thức để tìm giải pháp giải tỏa nguồn năng lượng mới này.

Eckhart khi quan sát trên bề mặt của Ngã thức, cứ thấy liên tục hết cảm xúc này lên, rồi Ý thức chưa kịp phân tích và tìm ra giải pháp, lại thấy Ý thức đi phân tích tìm giải pháp cho nguồn cảm xúc khác.

Vì không có sự trải nghiệm và thực nghiệm trên sự vận hành và chức năng của Ngã thức và Ý thức, cho nên,

Eckhart, nhận thấy, cảm xúc trong Ngã thức cứ trào dâng, và Ý thức thì cứ thay đổi hết cách giải quyết này, qua cách khác. Cho nên, Eckhart đã đưa ra kết luận là “loại suy tư, cảm xúc miên man, không chủ đích”.

Nếu đứng trên góc độ quan sát của Ngã thức và Ý thức, thì Eckhart chuẩn, vì ông nhận thức ra được có những nguồn cảm xúc miên man, và có những loại suy tư. Nhưng ông lại không chuẩn, khi cho rằng, sự suy tư và cảm xúc miên man đều có trong Ý thức.

Trong khi, cảm xúc thì chỉ có trong Ngã thức, khi tương tác với Ý thức, chứ Ý thức hoàn toàn không có cảm xúc/giác.

Rồi khi ông nhận thấy tiến trình phân tích, hay phân biệt để tìm ra giải pháp cho những nguồn cảm xúc miên man, không đâu vào đâu (do nguồn cảm xúc tự sinh, tự diệt, nên Ngã thức không cần giải pháp từ Ý thức, và lại khởi ý muốn giải quyết nguồn cảm xúc khác, nên Ý thức lại đi tìm giải pháp khác), nên ông lại cho đó là không có chủ đích.

Đến đoạn kế tiếp, để giải thích rộng hơn, Eckhart mới tiếp tục giảng giải như sau:

“Nên biết Trực giác và Suy nghĩ (tư tưởng) không phải là đồng nghĩa. Suy nghĩ chỉ là một trạng huống nhỏ của Trực giác (cái Biết trực tiếp). Suy nghĩ không thể có được, nếu không có Trực giác, nhưng Trực giác thì không cần đến Suy nghĩ (chẳng hạn nhìn cảnh đẹp ta biết ngay cảnh đẹp, không phải nhờ suy nghĩ mới biết)”

Đến đoạn này, Eckhart, càng giải thích, lại càng chứng minh là, ông không hề có chút kinh nghiệm nào về chức năng và sự vận hành của các thức cả. Khi ông cho rằng, “*suy nghĩ chỉ là một trạng huống nhỏ của Trực giác (cái Biết trực tiếp).*”

Khi chúng ta nói đến suy nghĩ một vấn đề nào đó, có nghĩa là, chúng ta đang nói đến các chức năng có trong Ý thức bao gồm: quan sát, phân tích, so sánh, nhận dạng, phân biệt, tổng hợp, tập trung, phỏng đoán, tưởng tượng theo chiều nông và sâu.

Trong suy nghĩ thì luôn phải suy nghĩ về một điều gì đó. Nếu không có điều đó, thì chúng ta không thể suy nghĩ được gì.

Trên thực tế, khi chúng ta suy nghĩ thì phải bắt đầu từ cái muốn trong Ngã thức trước, rồi Ý thức mới dựa vào cái muốn trong Ngã thức, mà lựa chọn sẽ sử dụng chức năng nào, hay bộ nào, để giải quyết cái muốn trong Ngã thức.

Thí dụ, Ngã thức “rảnh rang” và đang có an, nên khi được Nhãn thức cung cấp một hình ảnh gợi về kho của Tiềm thức lưu giữ, nên Ngã thức mới khởi ý muốn biết được hình ảnh đó như thế nào, nên Ngã thức mới tương tác với Ý thức.

Ý thức mới xuống kho của Tiềm thức lôi hình ảnh đó lên, và dùng các chức năng phân tích hình ảnh đó theo nhiều góc độ, rồi từ đó, đưa ra kết luận là hình ảnh đó đẹp hay xấu.

Hay Ý thức, có thể sử dụng chức năng so sánh giữa hình ảnh mới với hình ảnh cũ, rồi liên kết với chức năng phân tích, để đưa ra kết luận là đẹp hay xấu.

Hay Ý thức có thể sử dụng chức năng nhận dạng, dựa trên những tiêu chuẩn có sẵn, để đưa ra kết luận là xấu hay đẹp.

Như vậy, tùy theo cái muốn của Ngã thức là gì thì Ý thức sẽ tùy theo cái muốn có trong Ngã thức, mà có khi sử dụng một chức năng, hay sử dụng nhiều chức năng hay gọi là bộ.

Phần đông các nhà tâm linh, hay đạo sư, vì không biết rõ ràng các chức năng có trong Ý thức, nên hay sử dụng lầm lẫn giữa những từ, hay lại đặt ra một tên mới, mà lại không giải thích, hay có định nghĩa rõ ràng, khiến cho những người chưa có kinh nghiệm, muốn học hỏi, không biết đâu mà mò.

Chẳng hạn như, hai từ trực giác, chỉ là chức năng của nhận dạng theo những tiêu chuẩn đã được chọn sẵn. Nếu không có những chuẩn này, thì chúng ta không thể nhận dạng được.

Thí dụ, chúng ta qui định màu này là màu vàng, màu kia là màu xanh; hay màu xanh này là xanh lục, màu xanh kia là xanh non, hay xanh da trời, v.v.

Những tiêu chuẩn này, đều phải do các chức năng khác như: phân tích, phân biệt, so sánh, quan sát, tổng hợp... được tích lũy qua tiến trình học tập hay nghiên cứu mà có.

Cho nên, khi dùng đến chức năng nhận dạng hay trực giác, thì chúng ta chỉ có thể nhìn trên bề mặt, hơn là nhìn theo bề sâu.

Thí dụ, khi nhìn thấy hai ống kim loại, chúng ta nhận dạng ra đây là ống sắt, kia là ống đồng. Nhưng chúng ta không thể nào biết được trong sắt cấu tạo ra sao, trong đồng cấu tạo ra sao, hay sắt nặng hơn đồng, hay đồng nặng hơn sắt.

Muốn biết được điều đó, chúng ta phải sử dụng đến các chức năng như phân tích hay so sánh, mới có thể đưa ra kết luận. Khi có được kết luận qua sự phân tích, so sánh... thì chúng ta mới hiểu ra, cái gì là sắt, cái gì là đồng. Rồi từ hiểu đó, chúng ta mới kiểm nghiệm, thực nghiệm, thì gọi là, chúng ta biết sắt ứng dụng ra sao, và đồng ứng dụng ra sao.

Nhưng trong đoạn văn trên của Eckhart, Eckhart lại cũng rơi vào hai nhận thức chưa chuẩn khi cho rằng, “*Suy nghĩ chỉ là một trạng huống nhỏ của Trực giác*”. Trong khi, sự thật, là phải có suy nghĩ ra các tiêu chuẩn thì mới có thể nhận dạng hay trực giác để biết cảnh đó là cảnh đẹp được.

Sự lệch lạc này của Eckhart, bắt nguồn từ những kinh nghiệm của các nhà đạo sư, hay nhà tâm linh ngày xưa, khi qua quan sát chưa sâu, nên khi, qua nhìn thấy một hình ảnh, rồi qua hình ảnh đó, có một nguồn cảm xúc trỗi lên, nên đưa đến kết luận là “thấy cảnh sinh tình”, hay vì thấy cảnh đó, mới tạo ra cảm xúc, và liền gắn cho Nhận thức cũng có các chức năng như Ý thức và cũng có cảm xúc/ giác như Ngã thức.

Nhưng thật ra điều này hoàn toàn không chính xác.

Thứ nhất, Nhãn thức chỉ có chức năng ghi nhận hình ảnh rồi gửi về kho Tiềm thức lưu giữ. Khi hình ảnh đó được gửi về kho của Tiềm thức, thì qua tiến trình sắp xếp và liên kết, Tiềm thức mới nối kết hình ảnh đó vào trong các bộ cũ.

Trong tiến trình này, Tiềm thức cũng liên kết với những nguồn cảm xúc có trong kho Ngã thức. Cho nên, những nguồn cảm xúc này mới nảy sinh.

Thí dụ, bạn gái của bạn thích mặc áo màu đỏ, khi mắt của bạn ghi nhận màu đỏ, và gửi về kho của Tiềm thức, thì màu đỏ đó, được Tiềm thức nối vào bộ người yêu, thế là, khơi nguồn cảm xúc nhớ người yêu lên.

Chứ không phải, vì nhãn thức nhìn thấy màu đỏ, rồi nảy sinh ra cảm xúc.

Nếu đứng trên góc độ hiện tượng, nhìn phiến diện, thì đây là chuẩn. Nhưng đứng trên góc độ sự thật hay đúng tiến trình, thì đây cần phải chỉnh; vì không phải Nhãn thức làm nảy sinh ra cảm xúc, mà chính xác là do sự sắp xếp và liên kết của Tiềm thức mới kích hoạt nguồn cảm xúc.

Ở đây, đang đứng trên góc độ, trong bộ đó có nguồn cảm xúc. Nhưng nếu trong bộ đó không có nguồn cảm xúc, thì cho dù, mắt có nhìn thấy bao nhiêu, cũng không có nguồn cảm xúc nào có mặt trên Ngã thức cả. Cho nên, không phải, cứ thấy cảnh là sinh tình.

Đó là chưa kể đến, dù mắt có mở ra nhìn, mà Ngã thức không muốn nhìn, hay Ý thức còn đang bận rộn giải

quyết những Ý muốn của Ngã thức, thì cho dù có nhìn cũng không biết cảnh đó là cảnh gì. Vậy thì làm sao sinh tình cho được.

Chính vì vậy, các nhà đạo sư hay những nhà tâm linh, vì không hiểu được các chức năng rõ ràng của các thức, nên đã có những nhận thức sai lầm, từ đó, mới để ra thêm từ trực giác, mà theo các Ngài, khi nhìn trực tiếp mà không qua sự phân tích, so sánh, phân biệt, thì sẽ không tạo ra đau khổ.

Trong đoạn văn này, Eckhart gần chính xác, khi cho rằng, khi *“nhìn qua trực giác thì không cần suy nghĩ”*. Đúng ra là, đã suy nghĩ trước đó rồi, thì mới có tiêu chuẩn để có thể nhìn trực tiếp/ trực và nhận ra, biết ra/giác.

Đến đoạn văn kế tiếp, Eckhart lại dẫn chúng ta qua một góc độ khác, đó là giác ngộ. Theo sự diễn dịch của Eckhart:

“Giác Ngộ có nghĩa là vượt lên trên những suy tưởng, cảm xúc miên man, chứ không phải là rơi tuột trở lại bên dưới những suy tư - mức độ tâm thức của loài vật và cỏ cây.

Trong trạng thái giác ngộ, bạn vẫn có thể sử dụng trí năng khi cần thiết, nhưng lúc đó trí năng sẽ được sử dụng với sự chuyên chú và có hiệu quả hơn trước đây. Bạn sẽ sử dụng nó cho những mục đích rất thực tiễn, nhưng bạn sẽ có tự do, không còn bị lôi kéo vì những mâu thuẫn đằm ở trong đầu, ngoài ý muốn của bạn và bạn đang có sự hiện diện của niềm tĩnh lặng ở trong nội tâm của bạn.”

Định nghĩa của Giác Ngộ là hiểu ra, biết ra. Hiểu ra, Biết ra cái gì? Đó là sự thật. Chứ “*giác ngộ không phải là vượt lên trên những suy tưởng, cảm xúc miên man hay rơi tuột trở xuống dưới suy tư mức độ tâm thức của loài vật và cỏ cây.*”

Khi Eckhart diễn dịch định nghĩa của hai chữ giác ngộ như thế này, thì đúng là, Eckhart đang làm khó cho những người chưa có kinh nghiệm về giác ngộ.

Vì vượt lên trên những suy tưởng và cảm xúc miên man là vượt lên làm sao, bằng cách nào? và nếu không cẩn thận thì có thể “*roi tuột trở xuống dưới suy tư mức độ tâm thức của loài vật và cỏ cây*”.

Trong khi, thực tế, chẳng cần phải vượt lên hay tuột xuống gì cả, mà chỉ cần thay đổi cái muốn giải quyết nhanh, thành cái muốn biết tận gốc rễ trong Ngã thức, thì Ý thức sẽ lôi bộ Tuệ lên.

Khi bộ Tuệ có mặt, thì bộ Tuệ sẽ sử dụng các chức năng quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc, rồi chờ cảm xúc đi xuống, thì mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức, rồi tiếp tục dùng sự quan sát và nhìn sâu kết hợp với các chức năng khác như: phân tích, so sánh, phân biệt ... để tìm ra nguyên nhân gốc.

Sau đó, lại từ gốc đó, mà tìm ra những giải pháp qua kiểm nghiệm và thực nghiệm. Khi tìm ra những giải pháp thì hiểu được nguyên nhân gốc hay sự thật, và khi kiểm nghiệm, thực nghiệm thì biết được cách giải quyết nào tối ưu, rồi gợi về cho Ngã thức chọn lựa giải pháp.

Khi Ngã thức giải quyết xong những nguồn năng lượng cảm xúc, và đem nguồn năng lượng an trở về, thì nhận dạng ra, hay biết, nguồn năng lượng an đang có mặt, thì tiến trình này gọi là giác ngộ. Chứ ở đó, đâu có vượt lên hay tuột xuống gì.

Eckhart cũng như các nhà tâm linh, hay đạo sư, hình như, luôn bị “ám ảnh” về các chức năng của Trí. Vì khi họ quan sát trên Ý thức, họ hay thấy Trí, đưa ra những giải pháp qua tưởng tượng tạo ra hậu quả, rồi họ lại thấy, tạo ra những nguồn xung đột mới, có trong Ngã thức.

Cho nên, họ đã vội qui kết, Trí chính là nguyên nhân gốc gây ra khổ đau. Nhưng sự thật, Tiềm thức mới là nguyên nhân gốc, chứ không phải là Ngã thức hay Ý thức.

Vì vậy, Eckhart mới cho rằng, “*giác ngộ là phải vượt lên trên suy tưởng và cảm xúc miên man*”. Nhưng sự thật, hoàn toàn không có vượt lên hay tuột xuống gì cả, mà chỉ là, thay đổi từ bộ Trí qua Tuệ mà thôi.

Còn các chức năng của Trí hay Tuệ thì đều giống nhau, tùy theo là dùng nông hay sâu, có thêm tưởng tượng hay không.

Đến đoạn sau, Eckhart lại diễn giải đúng các trạng thái của giác ngộ. Nghĩa là, tùy theo tình huống mà có khi dùng Trí, có khi dùng Tuệ.

Đến đoạn văn kế tiếp,

“Khi bạn sử dụng trí năng, nhất là khi bạn cần tìm ra một giải pháp sáng tạo, bạn sẽ dao động nhu hòa trong một vài phút giữa hai trạng thái: tư duy và sự tĩnh lặng, giữa Tâm và Không-Tâm.

Vì Không-Tâm là một trạng thái của tâm khi nó không bị những tâm tư, suy tưởng miên man đến quá nhiều. Chỉ trong trạng thái đó thì ta mới có thể tư duy một cách sáng tạo được, vì trong trạng thái đó, tư tưởng ta mới có năng lực cao nhất.

Những ý tưởng đơn thuần mà không xuất phát từ một chiều không gian cao rộng của tâm thức sẽ nhanh chóng trở thành những ý tưởng khô khan, đê mê khùng và đầy tính hủy diệt”.

Trong những đoạn văn này, Eckhart lại cũng không nắm rõ các chức năng của các thức, khi cho rằng, trí năng có khả năng sáng tạo, hay giải pháp sáng tạo.

Trong các chức năng của Ý thức, không hề có chức năng sáng tạo. Chỉ có hai thức có sáng tạo là: Thân Thể thức và Tiềm thức. Ngoài hai thức này ra, không có thức nào có sáng tạo cả.

Nhưng tại sao trên Ý thức lại có sự sáng tạo? Đó là vì, khi Ý thức sử dụng các dữ liệu dưới kho Tiềm thức, đã được Tiềm thức sắp xếp và liên kết những dữ liệu cũ và mới lại với nhau. Cho nên, khi Ý thức lồi lên trên Ý thức, thì mới có sự sáng tạo. Sự sáng tạo này, là kết quả từ việc sắp xếp và liên kết của Tiềm Thức, chứ không phải của Ý thức.

Rồi đến đoạn “*dao động nhu hòa trong một vài phút giữa hai trạng thái: tư duy và sự tĩnh lặng, giữa Tâm và Không-Tâm.*” thì ở đây, Eckhart đang làm khó cho những người theo ông học hỏi. Vì sao?

Vì ở đây, Eckhart lại “đẻ” ra thêm hai từ mới là Tâm và Không-Tâm. Thay vì, Eckhart trình bày như trên, thì Eckhart nên viết lại như sau sẽ dễ hiểu hơn nhiều:

Khi quan sát và nhìn sâu vào nguồn cảm xúc, thì không cần làm thêm gì hết, mà chỉ quan sát xem nguồn cảm xúc đó là cảm xúc gì, đang bùng phát thế nào, rồi dịu xuống thế nào (tư duy - hay đúng hơn là Tuệ). Khi nguồn cảm xúc đó dịu xuống, thì nhận dạng nguồn năng lượng an có mặt (sự tĩnh lặng). Như vậy, thì ai cũng hiểu được, và có thể thực hành được.

Nhưng Eckhart không diễn giải như vậy, mà còn đẻ ra thêm hai chữ tâm và không-tâm, khiến cho người học thêm rối bời. Vì với vài chữ trước, ông dùng tư duy và tĩnh lặng, nhưng vài chữ sau, lại là tâm và không-tâm. Như vậy, định nghĩa của tâm là tư duy, và không-tâm là tĩnh lặng?

Đoạn tiếp theo, Eckhart lại diễn dịch định nghĩa “*Không-Tâm là một trạng thái của tâm khi nó không bị những tâm tư, suy tưởng miên man đến quấy nhiễu. Chỉ trong trạng thái đó thì ta mới có thể tư duy một cách sáng tạo được, vì trong trạng thái đó, tư tưởng ta mới có năng lực cao nhất.*”

Cách giải thích định nghĩa của Eckhart, giống như khi chúng ta đi định nghĩa Thiện là gì? là không ác. Ác là gì? là không thiện, vậy.

Nếu cho rằng, không-tâm là trạng thái của tâm không bị những tâm tư, suy tưởng miên man đến quấy nhiễu, có nghĩa là, không-tâm là trạng thái rỗng, không có suy nghĩ, mà đã không suy nghĩ, không sử dụng đến các chức năng

của Ý thức, thì lấy gì ra tư duy một cách sáng tạo được, rồi ông lại khẳng định là, từ đó “tư tưởng ta mới có năng lực cao nhất.”

Trong khi, định nghĩa của tư tưởng là suy nghĩ cộng thêm với tưởng tượng, thường đưa đến hậu quả, và tạo ra thêm xung động trong Ngã thức, thì làm sao gọi đó là năng lực cao nhất được.

Nếu Eckhart hiểu rõ về chức năng của các thức thì Eckhart nên trình bày như sau:

Khi sử dụng sự quan sát và nhìn sâu trước (không tâm) thì ở đó, không cần sử dụng đến các chức năng như phân tích so sánh một cách phiến diện, rồi tưởng tượng ra hậu quả gây ra thêm sự xung đột (quấy rầy), thì trong trạng thái đó, chúng ta cũng dùng thêm các chức năng khác như: phân tích, so sánh (tư duy), nhưng thay vì, đi tìm giải pháp, thì lại đi tìm ra nguyên nhân gốc, rồi từ gốc đó, mới tìm ra giải pháp giải quyết tận gốc rễ, thì những chức năng sử dụng trong bộ Tuệ đó, gọi là năng lực cao nhất trong cách giải quyết vấn đề.

Đến đoạn tiếp theo, thì chúng ta hoàn toàn không hiểu Eckhart muốn nói gì?

“Những ý tưởng đơn thuần mà không xuất phát từ một chiều không gian cao rộng của tâm thức sẽ nhanh chóng trở thành những ý tưởng khô khan, điên khùng và đầy tính hủy diệt”.

Điều này thì hoàn toàn chẳng dính líu vào những đoạn văn trên, khi ông đang nói về tâm và không-tâm, vì trong những đoạn văn trên, hoàn toàn chẳng nói gì đến ý tưởng.

Vậy ý tưởng đơn thuần là ý tưởng gì? và phải phát xuất từ một chiều không gian cao rộng của tâm thức, mà tâm thức này là tâm thức nào, mà có cao và rộng, nếu không sẽ trở nên khô khan, điên khùng và mang tính hủy diệt.

Đến đoạn văn kế tiếp, Eckhart nói về Trí năng:

“Trí năng chủ yếu chỉ là một động cơ sinh tồn, có khả năng tấn công và bảo vệ chính nó, chống lại những biểu hiện tâm tư, tình cảm khác ở trong đầu ta. Trí năng thu lượm, lưu trữ, và phân tích dữ liệu – đây là thế mạnh của trí năng, nhưng thật ra nó chẳng có một tí khả năng sáng tạo nào.”

Vậy theo Eckhart, Trí năng, không có trong Ý thức, mà Trí năng chỉ là *“một động cơ sinh tồn có khả năng tấn công và bảo vệ chính nó, chống lại những biểu hiện tâm tư, tình cảm khác ở trong đầu ta.”*

Định nghĩa của Trí năng có nghĩa là, khả năng của Trí có thể làm được, và theo Ý thức, Trí là một bộ có trong Ý thức.

Trong Ý thức không có khả năng sinh tồn. Muốn sinh tồn thì thuộc về Thân Thể thức, chứ không phải là Ý thức.

Khi Thân Thể thức rút lui thì Ý thức cũng không thể hoạt động. Thí dụ như người chết thì không còn Ý thức, hay Ý thức không thể hoạt động để có thể sinh tồn được. Cho nên, gọi trí năng là động cơ sinh tồn là chưa chuẩn.

Trong sinh hoạt của Ý thức, nếu trong Ngã thức của chúng ta không có khởi một cái muốn hay thích gì, hay không có nguồn cảm xúc nào có mặt, thì chúng ta hoàn toàn không có suy nghĩ gì, hay có những giải pháp gì, và

chúng ta hay gọi là, rơi vào trạng thái rỗng không, hay không có suy nghĩ gì cả.

Chúng ta chỉ có suy nghĩ, khi Ngã thức của chúng ta có sự xung đột, hay ở đó, Ngã thức có khởi niệm muốn hay thích gì, hay Thân Thể thức tương tác với Ngã thức khi thân thể của chúng ta cần gì.

Có thể nói, Ý thức của chúng ta hoàn toàn thụ động, và hoàn toàn lệ thuộc vào tình trạng của Ngã thức như thế nào mà chúng ta có suy nghĩ hay không suy nghĩ.

Khi chúng ta suy nghĩ thì những suy nghĩ này, chỉ hướng tới một mục đích duy nhất là tìm ra các giải pháp mà Ngã thức muốn hay thích.

Cho nên, trong Ý thức không hề có sự “*tấn công hay bảo vệ chính nó, chống lại những biểu hiện tâm tư, tình cảm khác ở trong đầu ta*”, vì Ý thức không có quyền tự chủ, cũng như, không có cảm xúc/giác, mà những cảm xúc/giác đó lại nằm nơi Ngã thức.

Sự tấn công hay bảo vệ đó, chỉ do những cảm xúc khi được hiển thị lên Ngã thức, đủ mạnh, không chế và làm tê liệt Ngã thức. Rồi những nguồn năng lượng này, lại sử dụng cái muốn của Ngã thức để sai sử Ý thức, tìm ra những giải pháp lôi kéo thêm đồng minh từ những nguồn năng lượng khác.

Cho nên, khi Eckhart quan sát trên Ý thức, Eckhart, chỉ thấy được sự hoạt động của Ý thức lúc đó, có khi, tìm cách đẩy nguồn năng lượng cảm xúc đó xuống (trong trường hợp Ngã thức, sau khi bị không chế, được giải tỏa, nên dùng Ý thức để đuổi nguồn năng lượng đó xuống)

(bảo vệ), hay, khi mà nguồn cảm xúc đó, được thêm tiếp viện và không chế ngã thức dài hơn, và tiếp tục lôi kéo các đồng minh khác (chống đối).

Nhưng Eckhart lại không quan sát và nhìn sâu vào Ngã thức, cho nên, Eckhart đã không nhận ra được, trong Ngã thức đã sinh hoạt như thế nào?

Chính vì, chỉ đứng trên góc độ của Ý thức, nên Eckhart, chỉ nhìn thấy những hậu quả trên Ý thức, có khi bảo vệ, có khi chống đối. Rồi Eckhart cho rằng, đó chính là nguyên nhân, cho nên, muốn chấm dứt khổ đau, thì nên chấm dứt từ Trí năng, hay dùng đúng chữ hơn là Trí hay Ý thức.

Trong đoạn văn này, Eckhart có dùng đến hai từ “tình cảm” đó là thuộc về Ngã thức. Vì định nghĩa của Cảm là nguồn năng lượng, mà chỉ có Ngã thức và Thân Thể thức mới có ngôn ngữ là năng lượng. Còn ngôn ngữ của Ý thức là lời nói, chữ viết, và của Tiềm thức là hình ảnh. Cho nên, trong Ý thức không hề có cảm được.

Để dẫn chứng cho sự sáng tạo từ đâu mà có, Eckhart đưa ra những hình ảnh như sau:

“Tất cả những nghệ sĩ chân chính, dù họ có biết như thế hay không, đều sáng tạo từ một nơi chốn của Vô Niệm, tâm thức khi không bị vướng bận bởi suy tư, tức là từ sự tĩnh lặng của nội tâm.

Sau đó trí năng của nhà nghệ sĩ mới bắt đầu hoạt động để định hình cho những gì đã được sáng tạo từ những cái thấy vỡ toang – một sự thấu suốt sâu xa.

Ngay cả những nhà khoa học tài ba cũng đều cho biết rằng những phát minh vĩ đại, những sáng tạo có tính đột phá chỉ đến vào những lúc có sự tĩnh lặng hoàn toàn của trí năng”.

Qua những đoạn văn trên, Eckhart lại chứng minh là ông không hề có sự hiểu biết về chức năng của Tiềm thức, nên ông đã đem những chức năng của Tiềm thức cột vào Ý thức. Vì vậy, ông lại dùng thêm một số từ gây ra thêm khó khăn cho những người chưa có kinh nghiệm, đó là, “*nơi chốn vô niệm khi tâm thức không bị vướng bận vào suy tư*”.

Có lẽ, Eckhart không phân biệt được sự khác biệt giữa chức năng của Trí và của Tuệ, và ông cũng bị “ám ảnh” bởi những hậu quả từ Trí. Cho nên, ông thường cho rằng, sử dụng đến bộ Trí thì xấu, có hại, hay gây ra hậu quả. Vì vậy, ông thường khuyên mọi người nên dùng đến bộ Tuệ.

Nhưng ông lại không hiểu rõ chức năng và sự vận hành của bộ Tuệ ra sao, cho nên, mỗi lần nói đến bộ Tuệ, là ông không có cách nào để giải thích rõ ràng.

Nếu muốn trình bày cho rõ ràng hơn, Eckhart nên viết như thế này:

Khi sử dụng sự quan sát và nhìn sâu vào vấn đề thì chức năng của sự quan sát, không có sự phân tích, so sánh..., nên khi chúng ta quan sát, và chờ nguồn cảm xúc tự sinh tự diệt, thì thời gian này gọi là vô niệm (không suy nghĩ).

Khi nguồn cảm xúc này tự diệt rồi, thì qua sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta cũng nhận diện ra sự có mặt của an (sự tĩnh lặng của nội tâm), rồi từ đó, chúng ta mới mời nguồn

cảm xúc đó lên trên Ý thức để tìm ra nguyên nhân, rồi từ nguyên nhân đó (một sự thấu suốt sâu xa), mới tìm ra giải pháp giải quyết tận gốc rễ (sáng tạo) thì lúc đó, chúng ta sẽ có nguồn an lạc dài hơn. Như vậy, sẽ dễ hiểu hơn và cũng dễ thực hành hơn.

Chính vì vậy, cho nên trong đoạn kết, Eckhart cũng mơ hồ thấy được “bóng dáng” của Tuệ khi ông cho rằng:

“Khi trí năng nổi lại được sợi dây liên lạc với cái Biết đó, thì trí năng sẽ trở thành một công cụ tuyệt hảo. Lúc đó, trí năng sẽ phục vụ cho một cái gì đó cao cả hơn tự thân của nó”.

Thật ra, chức năng của Trí hay Tuệ cũng gần giống nhau, nhưng khi sử dụng Trí thì dùng sự phân tích, so sánh ... trước, còn khi sử dụng Tuệ, lại dùng sự quan sát và nhìn sâu trước. Cho nên một bên thì cho ra hậu quả (Trí), và một bên lại cho ra kết quả (Tuệ).

Qua câu hỏi thứ hai:

“Còn đối với tình cảm thì sao? Tôi thường hay bị vướng mắc vào tình cảm nhiều hơn là suy tưởng.

Từ ngữ “trí năng” tôi dùng ở đây không những chỉ đề cập đến những ý tưởng, mà trí năng còn bao gồm luôn cả những cảm xúc và những phản ứng vô thức, thường được lặp đi lặp lại trong đầu chúng ta”.

Đây không phải chỉ có Eckhart, mà hầu như, phần đông các nhà tâm linh, hay đạo sư, các nhà phân tâm học, hay tâm lý học, đều rơi chung vào một nhận thức không rõ ràng về chức năng của Ý thức, Ngã Thức, Thân Thể thức và Tiềm thức.

Cho nên, tùy theo lúc họ đang quan sát trên góc độ nào, thì họ cho góc độ đó là nguyên nhân. Chẳng hạn như, các nhà đạo học, hay tâm linh cho rằng, nguyên nhân gây ra khổ bất nguồn từ bản ngã hay Ngã thức, vì bản ngã hay Ngã thức chấp có tự ngã, nên tạo ra khổ đau.

Còn các nhà phân tâm học, hay tâm lý học, khi quan sát trên Ý thức, lại cho rằng, từ Ý thức có những nhận thức sai lầm, hay đưa ra những giải pháp sai, mới khiến cho chúng ta có khổ đau.

Nhưng có thể nói, hầu như, ít có ai đứng trên những góc độ của Tiềm thức, cũng như Thân Thể thức, để quan sát; nên họ không biết được sự tương tác tổng thể giữa các thức như thế nào.

Nếu họ đứng trên góc độ của Tiềm thức để nhìn tổng thể, họ sẽ nhận ra sự khác biệt về mỗi chức năng, và sự vận hành của các thức.

Lúc đó, chúng ta mới có thể hiểu được rõ ràng, khổ đau từ đâu mà có, và tại sao Ngã thức và Thân Thể thức luôn mong muốn có an? và tại sao Ý thức có bộ Tuệ và Trí? và tại sao Ngã thức lại hay dùng Trí, v.v.

Cũng qua góc độ nhìn sâu vào trong Tiềm Thức, chúng ta mới hiểu được, tại sao Tiềm thức lại có thể lôi cảm xúc lên Ngã thức?

Có thể nói, phần đông các nhà đạo học, hay tâm lý học, thường không hiểu được chức năng của Tiềm thức là gì? Nên họ hay gọi Tiềm thức là vô thức, hay như Sigmund Freud, lại gọi là Tiền Ý thức, còn vô thức lại là Ngã thức v.v.

Cho nên, trong đoạn văn trên, Eckhart lại nhìn không chuẩn về các chức năng của các thức. Vì thế, Eckhart đã gom chung vào với nhau, khiến cho người học càng khó hiểu hơn; khi Eckhart cho rằng, *“Từ ngữ “trí năng” tôi dùng ở đây không những chỉ đề cập đến những ý tưởng, mà trí năng còn bao gồm luôn cả những cảm xúc và những phản ứng vô thức, thường được lặp đi lặp lại trong đầu chúng ta.”*

Nghĩa là, Eckhart đã gom cảm xúc từ Ngã thức, và “những phản ứng vô thức hay thói quen” thuộc về Tiềm thức vào chung trong Ý thức.

Trong khi, thực tế, ba thức này đều có những chức năng khác nhau; và những gì Eckhart nhìn thấy trên bề mặt của Ý thức, chỉ là tiến trình tương tác giữa Ngã thức, Ý thức và Tiềm thức.

Lầm lẫn trong việc biến “tiền trình” thành ra “nguyên nhân”, không phải chỉ có Eckhart, mà gần như, các nhà tâm linh hay đạo sư khác cũng thường hay mắc phải.

Cho nên, khi họ dựa trên sự quan sát chỉ trên một góc độ, mà lại đưa ra kết luận tổng thể, thì giống như câu chuyện của Người Mù Xem Voi, khi sờ trúng cái tai, thì cho đó là cái quạt. Chắc chắn, không bao giờ đúng sự thật được.

Ngoài ra, Eckhart cũng hay dùng đến từ đến hai chữ “Trí năng”, dễ gây ra ngộ nhận. Ngay cả Eckhart, khi dùng cũng phải định nghĩa hai từ Trí năng là gì.

Nếu dùng đúng, chỉ nên dùng là Trí, hay rộng hơn là Ý thức. Chứ khi dùng đến 2 chữ Trí Năng, là nói đến phần

ứng dụng, chứ đó, không còn là định nghĩa nữa. Vì Trí năng là khả năng mà Trí có thể làm được.

Đến đoạn văn sau, Eckhart lại diễn tả chuẩn được một phần, nhưng lại chưa chuẩn ở vài phần, khi cho rằng:

“Nói một cách khác, cảm xúc là phản ứng của cơ thể đối với những cảm nhận, suy nghĩ tiêu cực ở trong ta. Chẳng hạn khi trong đầu ta dấy lên một ý nghĩ hần học hay chống đối, ta sẽ tạo nên một nguồn năng lượng xung động trong cơ thể mà ta gọi đó là cơn giận.”

Trong phần này, Eckhart không phân biệt được Ngã thức và Thân Thể Thức, khi ông cho rằng, “cảm xúc là phản ứng của cơ thể đối với cảm nhận”. Đúng ra, phải viết như sau, mới chuẩn:

Nguồn cảm xúc có trong Ngã thức khi tương tác với Thân Thể thức đã tạo ra sự xung đột giữa nguồn cảm xúc và những nguồn năng lượng của các cơ quan hay bộ phận. Chính vì có sự xung đột xảy ra trên các cơ quan hay bộ phận, nên chúng ta mới cảm nhận được nguồn cảm xúc đó qua thân thể, các cơ quan, hay bộ phận.

Đến phần thí dụ của Eckhart, Eckhart lại chưa chuẩn khi cho rằng, *“trong đầu của chúng ta nảy sinh ra Ý nghĩ hần học hay chống đối, nên tạo ra xung động trong cơ thể mà ta gọi đó là cơn giận”*.

Thật ra ý nghĩ hần học hay chống đối đó, không phải đến từ Ý nghĩ, mà đến từ nguồn cảm xúc có mặt trong Ngã thức đủ mạnh, khống chế và làm tê liệt Ngã thức.

Cho nên, Ngã thức không còn quyền để sử dụng Ý thức (Trí) để đuổi nguồn năng lượng đó xuống. Ngược lại, nguồn cảm xúc đó, sử dụng Trí đi tìm ra các giải pháp để khơi dậy những nguồn cảm xúc khác, hay đi tìm đồng minh, hay tiếp viện của những nguồn năng lượng khác, để tiếp tục không chế Ngã thức của chúng ta.

Thế nên, Trí mới đưa ra các giải pháp như chống đối, hần học; rồi khi Trí gởi những giải pháp đó về kho của Tiềm thức, Tiềm thức khi nhận được những giải pháp đó, mới sắp xếp và liên kết vào bộ, mới khơi được nguồn cảm xúc giận lên trên Ngã thức.

Nguồn cảm xúc giận này, khi có mặt trên Ngã thức, ngoài việc không chế và làm tê liệt Ngã thức, lại tiếp tục sử dụng Trí để kéo thêm đồng minh, thì nguồn năng lượng giận này, cũng tương tác với Thân Thể thức, tạo ra sự xáo trộn trong cơ thể.

Qua cơ thể, chúng ta mới cảm nhận được sự xung đột trong cơ thể, qua sự tương tác giữa Ngã thức và Thân Thể thức, là cơn giận có trong Ngã thức. Chứ không phải, trong cơ thể của chúng ta tạo ra sự xung đột là cơn giận.

Ở đây, Eckhart “mơ hồ” nhận ra được sự tương tác giữa, Ngã thức, Ý Thức, và Thân Thể thức, khi Eckhart, qua sự quan sát cơ thể, có thể cảm được sự xung đột trong cơ thể.

Nhưng vì, Eckhart lại không có kinh nghiệm về các thức, nên khi diễn giải đoạn này, ông lại rơi vào một điều không chuẩn, khi cho rằng, “*vì ý nghĩ hần học, chống đối có trong Ý thức, nên gây ra sự xung đột trong cơ thể và gọi đó là cơn giận*”.

Trong khi, sự hần học hay chống đối đó, chỉ là những giải pháp của Ý thức (Trí), do cái muốn của nguồn cảm xúc có trong Ngã thức, sau khi đã khống chế và làm tê liệt Ngã thức, đã sử dụng Ý thức (Trí), tìm ra các giải pháp để lôi kéo thêm đồng minh, tiếp tục trỗi lên, khống chế và làm tê liệt Ngã thức.

Đến đoạn văn sau, Eckhart lại cũng không hiểu được sự vận hành, tương tác của ba thức là Ý thức, Ngã thức, và Thân Thể thức khi ông cho rằng:

“Cơ thể ta lúc ấy đang ở trong một tư thế sẵn sàng để chống trả. Mặt khác, khi ta có một ý nghĩ rằng thể xác hay tinh thần ta đang bị đe dọa, thì cơ thể ta tự nhiên sẽ co rúm lại trong một trạng thái gọi là sợ hãi.

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng những cảm xúc mạnh thậm chí còn gây ra những biến đổi sinh lý sâu sắc đến cơ thể. Những biến đổi này tiêu biểu cho trạng thái biểu hiện vật lý của cảm xúc”.

Khi trong Ngã thức của chúng ta có nguồn cảm xúc được khơi lên qua tiến trình sắp xếp và liên kết của Tiềm thức, và nguồn cảm xúc này đủ mạnh, khống chế và làm tê liệt Ngã thức, rồi sai sử Ý thức (Trí) đi lôi kéo thêm đồng minh, rồi tương tác với Thân Thể thức và tạo ra sự xung đột trong cơ thể.

Thân thể thức thường không có khả năng chống trả được, mà thường, Thân Thể thức còn phải làm theo nguồn cảm xúc đó. Cho đến khi, các cơ quan hay bộ phận đã vượt ngưỡng thì lúc đó Thân Thể thức mới sử dụng đến quyền, ra lệnh cho các cơ quan hay bộ phận đó dừng hoạt động.

Khi cơ quan đó dùng hoạt động thì tạo ra sự xáo trộn nguồn năng lượng lớn trong cơ thể. Khi có nguồn năng lượng đó đủ lớn, nên tương tác ngược lại trên Ngã thức, và nguồn năng lượng đó, mới đẩy lùi được nguồn cảm xúc cũ có mặt đi xuống.

Khi nguồn năng lượng đó đi xuống, không còn tác động đến các cơ quan hay bộ phận nữa, nên các bộ phận hay các cơ quan lại trở lại sinh hoạt bình thường. Đây chính là điều mà Eckhart gọi là cơ thể chống trả.

Như vậy, không phải cơ thể thường chống trả, mà cơ thể chỉ có thể chống trả, khi các cơ quan hay bộ phận đó vượt ngưỡng. Còn thông thường, Thân Thể thức hay cơ thể thường chịu đựng, chứ không phải chống trả.

Thí dụ, chúng ta muốn sơn căn nhà để khoe với bạn bè, nên Ngã thức mới tương tác với Thân Thể thức. Thân thể thức khi nhận được nguồn năng lượng muốn của Ngã thức, mới ra lệnh cho não bộ, hệ thần kinh, và các mô, cơ... để đi thực hiện cái muốn của Ngã thức.

Ngã thức vì muốn khoe bạn bè nhanh, nên gia tăng nguồn năng lượng muốn lên các cơ quan hay bộ phận. Khi các cơ tay, vì ngày thường ít hoạt động, nay phải hoạt động nhiều hơn, sinh ra thiếu năng lượng.

Thân Thể thức thấy các mô cơ thiếu năng lượng cần nghỉ ngơi để nạp năng lượng, nên tương tác với Ngã thức.

Vì nguồn năng lượng của Thân Thể thức đưa qua Ngã thức không đủ mạnh để đẩy nguồn năng lượng muốn xuống. Vì vậy, Ngã thức vẫn duy trì nguồn năng lượng muốn làm nhanh.

Thân Thể thức sau khi gỡ nguồn năng lượng cần cho cơ thể nghỉ ngơi để nạp năng lượng không được Ngã thức giải quyết, mà vẫn tiếp tục giữ nguyên nguồn năng lượng muốn, nên Thân Thể thức lại ra lệnh cho các mô, cơ tiếp tục hoạt động.

Khi các mô, cơ đã hoạt động quá mức hay vượt ngưỡng, thì tạo ra một sự xung đột lớn, và có thể gây ra nguy hiểm hay ảnh hưởng trầm trọng đến các cơ quan khác, gây ra nguy hiểm cho tánh mạng, thì Thân Thể thức mới ra lệnh cho toàn bộ cơ thể dừng hoạt động, tạo ra trạng thái xỉu, khiến cho cái muốn của Ngã thức, không còn nơi sinh hoạt, nên dụi xuống.

Hay Thân Thể thức sẽ ra lệnh cho các mô, cơ, nơi tay, dừng hoạt động. Khiến cho tay không còn sử dụng để sơn được, thì lúc đó, Ý muốn sơn mới dừng lại.

Cho nên, không phải cơ thể của chúng ta thường chống trả lại những nguồn cảm xúc, hay cái muốn của Ngã thức; điều này chỉ đúng, khi những cơ quan hay bộ phận đó đã hoạt động vượt ngưỡng mà thôi.

Những phần sau, Eckhart nhận xét khá chuẩn, tuy không được rõ ràng, nhưng cũng không lệch lạc bao nhiêu.

Đến đoạn này, Eckhart lại “trộn chung” những chức năng của ba bộ có trong Ý thức là bộ: Ý thức, Trí và Tuệ vào làm một, khi ông cho rằng:

“Tất nhiên ta thường không ý thức hết những tư tưởng rập khuôn của mình, chỉ nhờ thực tập quan sát những cảm xúc ở trong ta, chúng ta mới nhận thức được chúng.”

Vậy, Ý thức này là ý thức nào, mà giúp chúng ta ý thức được hết những tư tưởng đập khuôn? Chử dùng đúng ở đây, nên dùng là Tuệ thì chính xác hơn.

Vì chỉ có Tuệ mới sử dụng sự quan sát và nhìn sâu trước, và Tuệ lại không sử dụng đến suy nghĩ, phỏng đoán và tưởng tượng (tư tưởng); cho nên, Tuệ mới lấy cảm xúc là đối tượng để quan sát.

Chứ ở đây, Ý thức thường sẽ sử dụng các chức năng như phân tích, so sánh... trước nên không thể nào chúng ta có thể quan sát và lấy cảm xúc làm đối tượng quan sát được.

Cách giải quyết của Trí và Ý thức gần giống nhau, là *dùng sự phân tích so sánh... trước*, để đi tìm giải pháp giải tỏa nguồn cảm xúc đang tạo ra xung đột trong Ngã thức.

Khác nhau giữ Ý thức và Trí, là Trí chỉ chuyên về nông và chỉ dùng khi có liên quan đến Ngã thức, còn Ý thức thì dùng cả nông và sâu, và thường dùng khi không liên quan đến Ngã thức.

Trong đoạn văn kế tiếp Eckhart dùng một từ vô cùng khó hiểu đó là “đồng hóa mình với tư tưởng”:

“Càng đồng hóa mình với tư tưởng, với những gì ta thích hay không thích hoặc những gì ta phán đoán hay suy diễn - nghĩa là ta càng ít có mặt như một chứng nhân yên lặng - thì những cảm xúc ở trong ta càng mạnh mẽ hơn, dù ta có ý thức hay không”.

Vậy “mình” ở đây là ai? là bản ngã? Nếu là bản ngã thì bản ngã tự đồng hóa những tư tưởng thuộc về Ý thức, thì làm sao mà đồng hóa cho được.

Trong khi, định nghĩa của hai chữ Đồng Hóa, thì Đồng là giống nhau; và Hóa là trở nên hay trở thành; nghĩa là, tạo ra sự trở thành hay trở nên giống nhau.

Có nghĩa là, Ngã thức và Ý thức phải giống nhau (đồng) và có các chức năng gần giống nhau, rồi qua tương tác với nhau mới có thể đổi qua, đổi lại (hóa).

Nhưng sự thật, chức năng của Ý thức và của Ngã thức lại hoàn toàn khác nhau. Cho nên, không thể nào có thể đồng hóa bản ngã hay Ngã thức với Ý thức được.

Đây cũng chính là chỗ mà cha đẻ ra ngành phân tâm học là Freud Sigmund đã rơi vào những nhận thức lệch lạc, khi ông cho ba thức là: Ý thức, vô thức (Ngã thức) và Tiền Ý thức (Tiềm thức), đều có những chức năng gần giống nhau, và hay gây ra xung đột, vì “tranh giành” nhau xem ai là chủ nhân của thân thể này.

Chỉ có nhận thức lệch lạc này, mới có thể đồng hóa được. Chứ nếu phân chia mỗi thức có những chức năng rõ ràng, và luôn tương tác mật thiết với nhau, chứ không phải gần giống nhau, và tranh giành với nhau, thì không thể nào Ngã thức có thể đồng hóa với Ý thức được.

Cho nên, sử dụng từ “đồng hóa mình” ở đây sẽ gây ra rất nhiều “hậu quả” cho những người chưa có kinh nghiệm, vì họ không biết làm thế nào để đồng hóa giữa Ngã thức và Ý thức được. Đây có thể gọi là Mission Impossible – những điều không thể thực hiện được.

Trong đoạn này, nếu muốn diễn tả cho rõ ràng và dễ hiểu, thì phải nên viết lại như sau:

Khi ngã thức (mình) có sự xung đột, và dùng Ý thức (tu tưởng) để giải quyết vấn đề, mà chúng ta cứ dập khuôn theo một lối cũ là trốn chạy hay đè nén, thì khi Tiềm thức tiếp nhận những thông tin mới, rồi sắp xếp và liên kết, sẽ lôi các vấn đề đó lên trên Ngã thức và Ý thức để giải quyết, thì những vấn đề đó, luôn có đính kèm theo những nguồn cảm xúc.

Những nguồn cảm xúc này, khi có mặt trên Ngã thức, mà chúng ta lại tiếp tục sử dụng các giải pháp từ Ý thức như: đè nén hay trốn chạy, thì cứ mỗi một lần, nguồn cảm xúc đó trôi lên trên Ngã thức, sẽ trở nên mạnh mẽ hơn, không chế và làm tê liệt Ngã thức của chúng ta; rồi lại sử dụng Ý thức (Trí) để đưa ra các giải pháp tiêu cực, tìm thêm đồng minh từ các nguồn năng lượng khác, thì lúc đó, chúng ta sẽ không còn có một cảm xúc đơn lẻ nữa, mà là một “chùm” năng lượng cảm xúc, khiến cho Ngã thức của chúng ta không còn cách nào để có thể giải quyết được.

Muốn giải quyết được, thay vì, dùng chức năng của bộ Trí hay Ý thức, thì chúng ta dùng bộ Tuệ, qua sự quan sát và nhìn sâu (chứng nhân yên lặng) vào nguồn cảm xúc; và trong khi chờ nguồn cảm xúc đó dịu xuống, thì bước kế tiếp, vô cùng quan trọng là, chúng ta phải mời nguồn năng lượng đó lên trên Ý thức, để tìm ra nguyên nhân gốc của nguồn năng lượng cảm xúc đó.

Sau đó, mới đi tìm giải pháp, dựa trên nguyên nhân gốc để giải quyết, thì chúng ta sẽ giải quyết được nguồn năng lượng đó tận gốc rễ.

Nếu không, nguồn năng lượng đó cũng sẽ tiếp tục trở lại, khi Tiềm thức lại nhận thêm được những thông tin mới, và qua tiến trình sắp xếp và liên kết thành bộ, thì sẽ lôi nguồn cảm xúc đó trở lại.

Qua câu hỏi thứ ba:

“Nếu ông nói rằng cảm xúc tiêu cực là phản ứng của cơ thể trên trí năng thì tôi thấy đôi lúc có sự mâu thuẫn giữa hai bên: Có khi trí năng tôi bảo “không” nhưng cảm xúc của tôi lại nói là “có”, hay ngược lại?”

Và Eckhart đã trả lời như sau:

“Khi ta muốn hiểu rõ những gì đang xảy ra ở trong ta thì cơ thể ta là phần luôn luôn cho ta một phản ảnh trung thực nhất, do đó bạn hãy chú tâm đến những cảm xúc buồn giận, sầu khổ... đang có mặt ở trong bạn hoặc chú tâm đến cách những cảm xúc ấy biểu hiện lên trên cơ thể của bạn.

Khi có mâu thuẫn giữa cảm xúc và ý tưởng thì bao giờ cảm xúc của bạn cũng “chân thực” hơn, vì cảm xúc là cái thường được biểu lộ ra bên ngoài, trong khi tư tưởng của ta thường ẩn kín ở bên trong”.

Trong phần trả lời này, Eckhart lại không trả lời trực tiếp vào câu hỏi, khi người đó, dựa trên những bài giảng của Eckhart trước đây của ông, cho rằng, “*cảm xúc tiêu cực là phản ứng của cơ thể trên trí năng*”, thì câu diễn giải này của Eckhart, đã khiến cho những người muốn theo Eckhart học hỏi, đã không thể nào ứng dụng được, trên cách diễn giải đó.

Và khi họ ứng dụng hay kiểm nghiệm, họ thấy rất mâu thuẫn; vì đó, không đúng với sự thật. Nên khi người đó ứng dụng trên trí năng và cảm xúc, thì trí năng của họ nói “không”, nhưng cảm xúc lại là “có”. Vậy sự mâu thuẫn đó ở đâu?

Đó chính là chỗ mà Eckhart không có kinh nghiệm hay trải nghiệm, hay kiểm nghiệm, về các chức năng của các thức; cho nên, Eckhart đã không chuẩn khi cho rằng, “cảm xúc tiêu cực là phản ứng của cơ thể trên trí năng”.

Ở đây, Eckhart đã lẫn lộn hoàn toàn các chức năng của bốn thức là Ý thức, Ngã thức, Thân Thể thức và Tiềm thức.

Cảm xúc tiêu cực là cảm xúc được kích hoạt từ Tiềm thức và trôi lên trên Ngã thức. Khi một nguồn cảm xúc có mặt trên Ngã thức, bao giờ cũng có hai trường hợp sẽ xảy ra:

Trường hợp 1: nguồn cảm xúc đó, chưa đủ mạnh, cho nên, không thể khống chế và làm tê liệt Ngã thức, mà chỉ đủ khả năng đẩy nguồn năng lượng an vào bóng tối.

Vì vậy, Ngã thức vẫn còn quyền sử dụng nguồn năng lượng muốn này tương tác với Ý thức để tìm ra các giải pháp giải tỏa, hay đẩy nguồn cảm xúc đó xuống.

Thông thường, Ngã thức của chúng ta muốn đem nguồn năng lượng an về nhanh nhất, nên thường tương tác với bộ Trí để giải quyết.

Khi những giải pháp của bộ Trí được đưa về kho của Tiềm thức và kho của Ngã thức lưu giữ, thì Ngã thức mới vào kho của mình, để lấy các giải pháp đó lên và chọn

lựa. Sau khi, chọn xong, mới tương tác với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện.

Khi thực hiện xong, và có thể đẩy lùi được nguồn cảm xúc xuống, và đem nguồn năng lượng an trở về, thì lúc đó chúng ta có trạng thái an.

Nếu chẳng may, những giải pháp của Trí đưa ra, mà không giải quyết được, thì Ngã thức lại tiếp tục sử dụng Trí, và tiến trình đó, cứ lặp đi lặp lại, cho đến khi đẩy lùi được nguồn cảm xúc đó xuống.

Trường hợp 2: Khi nguồn cảm xúc đó trôi lên và đủ mạnh, khống chế và làm tê liệt luôn Ngã thức, thì Ngã thức không còn quyền tự chủ nữa, mà nguồn cảm xúc đó trở thành “chủ nhân”, sai sử Ý thức, không phải đi tìm giải pháp để đẩy nguồn cảm xúc đó xuống, mà đi tìm các giải pháp, để kích hoạt những nguồn cảm xúc khác, có dịp trôi lên trên Ngã thức, kết hợp với nguồn cảm xúc cũ, tạo thành một nguồn năng lượng cảm xúc không tên.

Nguồn năng lượng cảm xúc không tên này, tiếp tục sử dụng Ý thức (Trí) để cung cấp các giải pháp tiêu cực khác để tìm đồng minh.

Khi nguồn năng lượng không tên này có trên Ngã thức, cũng tác động đến Thân Thể thức, và tạo ra những sự xung đột trên các cơ quan, hay bộ phận.

Nếu nguồn năng lượng không tên này chưa gây đến sự xáo trộn mạnh, ảnh hưởng đến các cơ quan hay bộ phận vượt ngưỡng, thì Thân Thể thức vẫn để cho nguồn cảm xúc không tên khống chế.

Nhưng khi nguồn năng lượng không tên lại tạo ra mức ảnh hưởng nghiêm trọng, gây ảnh hưởng mạnh đến các cơ quan, thì lúc đó, Thân Thể thức mới ra lệnh cho các cơ quan dùng hoạt động.

Khi các cơ quan dùng hoạt động, nguồn cảm xúc không tên không còn thực hiện được cái muốn nữa, thì lúc đó, nguồn năng lượng đó, từ từ sẽ dịu xuống.

Đó chính là sự vận hành và tương tác giữa các thức thường xảy ra theo cùng một tiến trình như vậy, khi Ngã thức bị những nguồn cảm xúc có mặt trên Ngã thức, khống chế, hay khi Ngã thức muốn giải quyết nhanh.

Nhưng khi Ngã thức, thay vì, muốn giải quyết nhanh, lại khởi ý muốn đi giải quyết tận gốc rễ, thì lại hoàn toàn khác với phần trình bày như trên.

Chẳng hạn như, khi có nguồn cảm xúc có mặt trên Ngã thức mà không đủ mạnh, khống chế Ngã thức, và Ngã thức muốn biết tận gốc rễ, thì khi nguồn cảm xúc đó có mặt trên Ngã thức, Ngã thức cũng tương tác với Ý thức để giải tỏa nguồn năng lượng cảm xúc đó.

Vì cái muốn của Ngã thức là muốn biết tận gốc rễ, cho nên, Ý thức bắt buộc sẽ chọn ra bộ Tuệ; vì chỉ có bộ Tuệ mới có khả năng này.

Không giống như bộ Trí hay bộ Ý thức, hay dùng sự phân tích, so sánh... trước, rồi sau đó, kết hợp với tưởng tượng ra các giải pháp, thì bộ Tuệ lại sử dụng các chức năng quan sát và nhìn sâu trước.

Tại sao bộ Tuệ lại sử dụng các chức năng quan sát và nhìn sâu trước? Bởi vì, bộ Tuệ không dùng đến các chức

năng như phỏng đoán hay tưởng tượng, nên bắt buộc bộ Tuệ phải dùng sự quan sát và nhìn sâu để tìm ra được nguyên nhân trước khi đi giải quyết vấn đề.

Cho nên, bộ Tuệ sẽ lấy ngay nguồn cảm xúc đang có mặt làm đối tượng để quan sát và nhìn sâu. Trong tiến trình quan sát này, bộ Tuệ tiếp tục quan sát, cho đến khi, nguồn cảm xúc tự dịu xuống; rồi khi nguồn cảm xúc đó dịu xuống, mới mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức, và dùng tiếp cách chức năng khác như: phân tích, so sánh... để tìm ra nguyên nhân gốc, rồi khi tìm được nguyên nhân gốc, mới dựa trên nguyên nhân gốc để tìm giải pháp giải quyết tận gốc rễ.

Trong khi, bộ Trí và Ý thức vì muốn giải quyết nhanh theo ý muốn của Ngã thức, nên thường không đi tìm nguyên nhân gốc trước, mà chỉ lo đi tìm giải pháp đẩy nguồn năng lượng đang tạo ra xung đột trong Ngã thức xuống.

Đó chính là sự khác biệt giữa bộ Ý thức, Trí và Tuệ. Nhưng phần đông chúng ta, vì có sự hiểu lầm, khi cho rằng, Ý thức có tự chủ, muốn suy nghĩ gì thì suy nghĩ, muốn chọn sử dụng bộ nào thì chọn.

Cho nên, chúng ta cho rằng, cần phải tu tập hay rèn luyện cho Ý thức, để Ý thức sẽ luôn sử dụng bộ Tuệ mà chúng ta muốn.

Theo tác giả Cao Ngọc Lưu, điều này khó có thể thực hiện được, vì Ý thức trên thực tế, không có quyền tự chủ mà lại hoàn toàn bị động.

Cũng như muốn, thích, và cần là nguồn năng lượng chỉ có trong Ngũ thức, chứ không có trong các thức khác. Cho nên, cho dù trong sự phân tích, so sánh ... chúng ta có muốn bao nhiêu cũng vô dụng.

Vì đó, chỉ là cái muốn của giải pháp cho những xung đột trong Ngũ thức, chứ đó, không phải là cái muốn tác động đến Ý thức.

Bởi vì, định nghĩa của Ý thức là nhận ra, biết ra (thức) cái Ý muốn của Ngũ thức.

Cũng theo tác giả Cao Ngọc Lưu, cách tốt nhất là chúng ta sử dụng cái muốn trong Ngũ thức. Trong Ngũ thức chúng ta, có muôn ngàn cái muốn, nhưng muốn thỏa mãn cho những cái muốn đó, chỉ có hai cách giải quyết.

Một là giải quyết nhanh đưa đến hậu quả và tạo ra xung đột trong Ngũ thức.

Hai là muốn giải quyết tận gốc rễ, đưa đến kết quả, chấm dứt sự xung đột tận gốc rễ, nên nguồn năng lượng an luôn có mặt.

Thí dụ, chúng ta đang túng tiền, không có tiền mua thức ăn, nên cơ thể sau một ngày hoạt động, các cơ quan, hay bộ phận thiếu năng lượng.

Các cơ quan khi thiếu năng lượng, nên gửi tín hiệu đến Thân Thể thức cho biết, các cơ quan đang cần năng lượng.

Thân Thể thức mới tương tác với Ngũ thức, và cho Ngũ thức biết, cơ thể cần năng lượng. Nguồn năng lượng cần

năng lượng của Thân Thể thức lúc đó, mới hiển thị trên Ngã thức, và tạo ra sự xung đột với nguồn năng lượng an.

Khi Ngã thức thấy có sự xung đột với nguồn năng lượng an, mới tương tác với Ý thức. Ý thức qua quan sát nguồn năng lượng cần của Thân Thể thức, mới đặt tên cho nguồn năng lượng đó là đói.

Chứ Thân Thể thức và Ngã thức cũng không biết đói là gì. Muốn dùng ngôn ngữ của Ngã thức để biết cảm giác đó thế nào, thì phải thêm vào chữ Con.

Như vậy, khi chúng ta nói Con Đói là chúng ta đang nói đến cả hai thức: Ngã thức (con) và Ý thức (đói). Chứ ngôn ngữ của Thân Thể thức, thì không phải là con đói mà là “cơ thể đang cần năng lượng”.

Sau đó, Ý thức mới dựa trên nguồn năng lượng cần năng lượng của cơ thể (đói), và bắt đầu đi tìm giải pháp qua một, vài chức năng hay một bộ.

Trong tiến trình phân tích của Ý thức hay Trí, tùy theo cái cần của cơ thể, mà Trí hay Ý thức sẽ phân tích, so sánh... để tìm ra các giải pháp.

Các nhà đạo học, hay tâm linh khi quan sát trên Ý thức lúc này, thấy Trí hay Ý thức, đang phân tích hay so sánh cái cần này, lại diễn dịch thành là muốn của Ý thức.

Chẳng hạn như, cơ thể cần nguồn năng lượng từ cá, thì khi các nhà đạo học nhìn trên Ý thức, qua sự phân tích lại cho rằng, Ý thức muốn ăn cá, nên tìm đủ mọi cách hay giải pháp để ăn cá.

Rồi trong tiến trình phân tích, so sánh... thì thấy cứ thay đổi các giải pháp này, qua giải pháp khác, nên các nhà đạo học hay tâm linh cho rằng, Ý thức có nhiều cái muốn khác nhau.

Từ đó, họ vội qui kết rằng, Ý thức cũng có muốn như ngã thức. Nhưng sự thật, thì đó không phải là cái muốn của Ý thức, mà Ý thức chỉ đang đem cái “cần” của Thân Thể thức để đi tìm giải pháp cho Thân Thể thức.

Giả sử như, chúng ta không có tiền, lại đang đói, và cơ thể lại cần có cá mới bổ sung được năng lượng.

Và chúng ta tạm cho Ý thức có cái muốn, và muốn đi giải quyết việc ăn cá, nên đưa ra các giải pháp như, đi ăn cắp, hay đi giựt của người khác, để có cá ăn, thì khi Ý thức gọi giải pháp đó về kho của Ngã thức, mà trong bộ lọc niềm tin của Ngã thức có phần đạo đức, không cho qua, thì cái muốn của Ý thức, cũng không thể thực hiện được.

Cho nên, khi cho rằng, Ý thức có cái muốn, và cứ đi tìm trên cái muốn đó, thì không bao giờ cái muốn của Ý thức có thể thực hiện được.

Điều này, có thể giải thích được câu hỏi của người hỏi, tại sao lại có sự mâu thuẫn giữa cảm xúc và trí năng, vì tuy trí năng (Trí) có muốn đi ăn cắp cá, thì Ngã thức lại không chọn, hay khi Trí năng không đi tìm cá, mà tìm thứ khác, thì Ngã thức lại vẫn đòi phải có cá mới được.

Trong khi, Eckhart là người diễn giải ra câu “*cảm xúc tiêu cực là phản ứng của cơ thể trên trí năng*” tuy chưa chuẩn, nhưng chưa đến độ sai lệch, thì chính ông, cũng

không thể giải thích lại rõ ràng cho họ hiểu, mà ông lại giải thích vòng vo, và lạc đề qua đoạn văn trên.

Qua những đoạn văn kể tiếp, Eckhart, nói về các chức năng của bộ Tuệ, nhưng ông lại không biết rõ về các chức năng đó rõ ràng, cho nên, có những đoạn ông cũng rơi vào những lệch lạc, nhưng không quan trọng lắm, cho nên chúng ta không cần phải diễn giải lại.

Như vậy, qua phần nghĩa đen của phần hỏi đáp, chúng ta có thể thấy, Eckhart không có kinh nghiệm cũng như không có sự kiểm nghiệm, thực nghiệm, và chứng nghiệm về các chức năng và vận hành của các thức.

Với những người có kinh nghiệm, cho dù Eckhart có dùng từ không chuẩn đến đâu, khi diễn tả về nội dung, thì họ vẫn có thể “đạt ý quên lời”. Họ vẫn có thể hiểu được nội dung bên trong của Eckhart muốn nói về gì.

Nhưng với những người chưa có kinh nghiệm, cách dùng từ và diễn giải của Eckhart thì lại rất mơ hồ và khó hiểu. Ông sẽ gây ra rất nhiều mâu thuẫn cho những người muốn theo ông học hỏi khi họ dựa vào sự diễn giải của ông để kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm trên chính bản thân của họ.

Vậy còn phần nghĩa bóng trong phần hỏi đáp của Eckhart là gì?

Có thể nói, toàn bộ những tác phẩm của Eckhart chỉ liên quan đến hai chữ Trí và Tuệ.

Eckhart đã bỏ ra 7 năm để nghiên cứu các kinh điển, cũng như, trao đổi với nhiều nhà tâm linh, cũng chỉ đi tìm định nghĩa của hai chữ Trí và Tuệ.

Nhưng trong những tác phẩm của Eckhart, ông vẫn chưa tìm ra được định nghĩa của Trí và Tuệ là gì. Cho nên, ông cứ loay hoay trong cách diễn giải của ông.

Thêm vào đó, ông cũng lại không có sự kiểm nghiệm, thực nghiệm về sự vận hành và chức năng của các thức. Cho nên, khi ông diễn giải, ông hay dùng lộn giữa các chức năng của các thức với nhau.

Nhưng tựu trung, chủ đề chính của ông cũng chỉ chú trọng đến bốn chữ: khổ đau và an lạc.

Tất cả những diễn giải của ông, đều chỉ nói đến khổ đau ra sao, và giải quyết cách nào để chuyển hóa khổ đau thành an lạc.

Phương pháp mà ông luôn đề cập xuyên suốt trong tất cả các sách của ông, đó chính là, sự quan sát và nhìn sâu.

Đây chính là “master key”, hay chìa khóa vạn năng, để mở toang những cánh cửa khổ đau trong đêm tối, cho ánh sáng của Tuệ có mặt của Eckhart.

Eckhart cũng là người có tâm từ bi, ông muốn đem niềm vui đến cho người khác (từ), và ông cũng muốn lấy ra, hay làm rơi bớt đi khổ đau (bi) cho người khác.

Nhưng trong ông, ông vẫn chưa tìm ra được cách thức làm sao có thể giúp cho mọi người có thể thấy được, và làm được. Đây không phải chỉ có mình Eckhart, mà gần như, tất cả các bậc đạo sư cũng đều muốn giống như Eckhart.

Cho nên, khi bạn muốn học theo Eckhart, bạn phải biết “đạt Ý quên lời”. Nếu không, bạn sẽ không hiểu được toàn bộ nội dung mà Eckhart muốn trao cho bạn.

Bất cứ ai có kinh nghiệm, cũng đều đồng ý rằng, ngoài việc, có sự quan sát trước, rồi cùng sử dụng với các chức năng khác như: phân tích, so sánh, nhận dạng, tổng hợp, quan sát, tập trung... theo chiều sâu (Tuệ), thì chúng ta mới có thể tiếp xúc được với sự thật; hay khi đi giải quyết sự xung đột trong Ngã thức, thì chúng ta mới giải quyết một cách rột ráo, để có thể duy trì nguồn năng lượng an luôn có mặt.

Ngoài cách này ra thì không còn cách nào, hay phương pháp nào khác, có thể làm được, hay thay thế được. Và chỉ khi sử dụng bộ Tuệ, chúng ta mới có khả năng duy trì nguồn năng lượng an dài nhất có thể.

Và chỉ khi, có nguồn năng lượng an lâu dài thì Thân Thể thức mới có thể duy trì được sự sống còn của thân thể. Nếu Thân Thể thức mà không có nguồn năng lượng an này thì thân thể của chúng ta sẽ rơi vào trạng thái chết.

Khi thân thể này đã chết thì không có thức nào có thể tự sinh hoạt được. Vì vậy, tại sao, mỗi khi chúng ta có bất cứ một sự xung đột nào xảy ra trong Ngã thức, vì muốn sống còn, chúng ta cũng luôn tìm mọi cách để giải quyết sự xung đột đó để đem nguồn năng lượng an trở về nhanh nhất có thể.

Nhưng nếu chúng ta không biết cách đúng đắn, đôi khi, chúng ta đi giải quyết xong một vấn đề, chúng ta lại tạo ra thêm cả chục vấn đề khác.

Cho nên, muốn không tạo ra những vấn đề khác, chúng ta phải thận trọng, chú tâm, quan sát, nhìn sâu, và giải quyết tận gốc rễ, thì lúc đó, chúng ta mới không tạo ra những vấn đề mới.

Tuy rằng, phần đông chúng ta đều biết rằng, trong Ý thức của chúng ta có bộ Tuệ, có quan sát và nhìn sâu, nhưng làm sao sử dụng được bộ Tuệ này, và làm sao sử dụng liên tục, để trở thành một thói quen, thì hình như, cho đến nay, vẫn mỗi người chia xẻ theo mỗi cách.

Rồi khi chúng ta đem về ứng dụng, hay kiểm nghiệm, thực nghiệm thì chúng ta không thể nào làm được. Cho dù, chúng ta có cố gắng bao nhiêu, tu tập và rèn luyện bao nhiêu, đến khi gặp vấn đề, chúng ta lại rối tung lên; vì không biết làm sao để giải quyết.

May mắn thay, trong hơn 20 tháng qua, tác giả Cao Ngọc Lưu, khi qua “Thân Thuyết” của anh, mà chúng tôi học được, lại trình bày một cách đơn giản mà ai trong chúng ta cũng có thể làm được; đó là:

Thay vì cứ tập trung vào sự tu tập hay rèn luyện trên Ý thức để tập thành thói quen sử dụng bộ Tuệ, thì nay, chúng ta chỉ cần thay đổi cái muốn trong Ngã thức của chúng ta, từ cách giải quyết nhanh, thành muốn giải quyết tận gốc rễ.

Để kiểm nghiệm và thực nghiệm điều này, chúng tôi bắt đầu bằng việc thay đổi cái muốn trong Ngã thức của chúng tôi.

Quả nhiên, khi chúng tôi thay đổi cái muốn giải quyết nhanh thành giải quyết tận gốc rễ; cho dù, đó là nguồn

cảm xúc, hay có vấn đề nào xảy ra trong Ngã thức và Ý thức, thì sự quan sát và nhìn sâu, cũng đều có mặt, mà không cần có sự rèn luyện hay tập trung, hay cố gắng nào cả.

Dĩ nhiên, khi có mặt của sự quan sát và nhìn sâu, cũng như, hiểu được các chức năng của các thức, và sử dụng thế nào, thì tùy theo mỗi chúng ta có sự trải nghiệm, thực nghiệm như thế nào.

Nhưng cái hay ở đây là, khi chúng ta khởi ý muốn biết tận gốc rễ, trên bất cứ vấn đề, hay xung đột nào, thì sự quan sát và nhìn sâu bao giờ cũng có mặt. Và khi, chúng tôi càng duy trì cái muốn biết tận gốc rễ, thì dần dần những cách giải quyết của chúng tôi, càng trở nên nhanh hơn và càng chính xác hơn.

Đến độ, sau này, khi đã trở thành thói quen, chúng tôi nhận thấy, chúng tôi không còn có vấn đề hay xung đột có trong Ngã thức nữa.

Trong Ngã thức, chúng tôi chỉ nhận dạng được nguồn năng lượng an luôn có mặt, từ ngày này qua ngày khác.

Không những vậy, dù ứng dụng trên bất cứ góc độ nào, sự quan sát và nhìn sâu, cũng giúp cho chúng tôi có thể hiểu và biết một cách rõ ràng và minh bạch.

Dĩ nhiên, đó chỉ là sự trải nghiệm, kiểm nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm của chúng tôi, chứ đó không phải là của bạn.

Muốn biết có hợp với bạn hay không, bạn phải tự kiểm nghiệm, thực nghiệm trên chính bản thân của bạn.

Đừng tin vào bất cứ ai, mà bạn chỉ nên tin vào kết quả đem đến cho bạn an kéo dài, và không có sự xung đột trong Ngã thức. Đó mới là sự thật mà bạn đang đi tìm.

Mến chúc bạn luôn đạt được điều bạn mong muốn.

Tài Liệu Tham Khảo

[1] <https://luathoangphi.vn/tri-tue-la-gi-the-nao-la-nguoi-co-tri-tue/>

[2] <https://toingiuvedep.vn/tri-tue-la-gi-nhu-the-nao-la-nguoi-tri-tue/>

[3] <http://chimviet.free.fr/thoidai/trinhnguyenphuoc/phl0103.htm>

[4] <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/y-nghia-cua-tri-tue-trong-phat-giao/994.html>

[5] https://vi.wikipedia.org/wiki/Trí_tuệ

[6] “Tĩnh Thức U? Bạn Có Sẵn Không Cần Tìm”

[7] <https://vi.wikipedia.org/wiki/Gan>

[8] <https://www.hddaminhthanhlinh.net/a4757/tuc-gian-gay-tac-dong-den-gan-the-nao->

[9] Tập 2, Kinh Đại Bát Niết Bàn (trang 247)

[10] <https://tamhoc.org/2020/11/25/thanh-qua-trong-dao-phat/>

[11] <https://thuvienhoasen.org/a2990/chuong-2-the-gioi-quan-cua-ba-la-mon-giao>